

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG

NGUYỄN ĐỨC VĂN

TÁI CẤU TRÚC NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN,
CHẾ TẠO TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Hà Nội - Năm 2024

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG

NGUYỄN ĐỨC VĂN

TÁI CẤU TRÚC NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN,
CHẾ TẠO TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Ngành: Quản lý kinh tế

Mã số: 9.31.01.10

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC

TS. Đặng Đức Đạm; PGS.TS. Hoàng Sỹ Động

Năm 2024

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận án “*Tái cấu trúc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn Thành phố Hải Phòng*” là công trình nghiên cứu độc lập của riêng tôi, do chính bản thân tôi thực hiện trong suốt quá trình làm nghiên cứu sinh tại Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương; tài liệu tham khảo, số liệu thống kê, dữ liệu, tài liệu sử dụng trong luận án là trung thực và được trích dẫn nguồn gốc rõ ràng; kết quả của luận án chưa từng được sử dụng để bảo vệ lấy bất kỳ một học vị hay đề tài nào khác.

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

Nghiên cứu sinh

Nguyễn Đức Văn

LỜI CẢM ƠN

Tác giả Luận án xin trân trọng cảm ơn tập thể Lãnh đạo và các Thầy, Cô giáo Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương đã tạo mọi điều kiện thuận lợi cho tôi trong quá trình nghiên cứu, học tập.

Tác giả đặc biệt xin gửi lời cảm ơn chân thành và sâu sắc tới TS. Đặng Đức Đạm và PGS.TS. Hoàng Sỹ Động đã nhiệt tình hướng dẫn và ủng hộ tác giả hoàn thành Luận án.

Nghiên cứu sinh xin cảm ơn các Thầy, Cô giáo trong các Hội đồng chuyên đề, Hội đồng cơ sở và Phản biện động lập đã chia sẻ và đóng góp những ý kiến thiết thực để Luận án từng bước được hoàn thiện có chất lượng hơn.

Tác giả xin cảm ơn bạn bè, đồng nghiệp và những người thân trong gia đình đã luôn ủng hộ, tạo điều kiện, chia sẻ khó khăn và luôn động viên tác giả trong suốt quá trình học tập và nghiên cứu để hoàn thành bản Luận án này.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nghiên cứu sinh

Nguyễn Đức Văn

MỤC LỤC

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT	viii
DANH MỤC BẢNG	ix
MỞ ĐẦU	1
1. Lý do lựa chọn đề tài	1
2. Những điểm mới của luận án	3
3. Khái quát kết cấu nội dung của luận án	4
Chương 1: TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH VÀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN	5
1.1 TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH XÁC ĐỊNH NỘI DUNG KẾ THỪA VÀ KHOẢNG TRỐNG TIẾP TỤC NGHIÊN CỨU	5
1.1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu về tái cấu trúc ngành công nghiệp chế biến chế tạo phạm vi cấp quốc gia	5
1.1.2. Tổng quan các công trình nghiên cứu về tái cấu trúc ngành công nghiệp chế biến chế tạo phạm vi cấp vùng và cấp tỉnh	9
1.1.3. Nội dung của các nghiên cứu trước được kế thừa trong luận án	15
1.1.4. Khoảng trống tiếp tục nghiên cứu trong luận án	16
1.2. MỤC TIÊU, ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU	17
1.2.1. Mục tiêu nghiên cứu	17
1.2.1.1. Mục tiêu tổng quát	17
1.2.1.2. Mục tiêu cụ thể	17
1.2.2. Đối tượng nghiên cứu	17
1.2.3. Phạm vi nghiên cứu	18
1.2.3.1. Phạm vi về nội dung	18
1.2.3.2. Phạm vi về không gian	18
1.2.3.3. Phạm vi về thời gian	18
1.2.4. Câu hỏi nghiên cứu	18
1.3. CÁCH TIẾP CẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	19
1.3.1. Cách tiếp cận và khung nghiên cứu	19
1.3.1.1. Cách tiếp cận nghiên cứu	19
1.3.1.2. Khung phân tích vấn đề của luận án	20
1.3.2. Phương pháp thu thập thông tin, số liệu	22
1.3.2.1. Phương pháp thu thập thông tin, số liệu thứ cấp	22

1.3.2.2. Phương pháp thu thập thông tin, số liệu sơ cấp qua điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê	22
1.3.2.3. Phương pháp thu thập thông tin, số liệu sơ cấp qua điều tra doanh nghiệp	23
1.3.2.4. Phương pháp thu thập thông tin sơ cấp qua phỏng vấn.....	24
1.3.3. Phương pháp phân tích thông tin, số liệu	24
Chương 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM THỰC TIỄN VỀ TÁI CẤU TRÚC NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	25
2.1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TÁI CẤU TRÚC NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	25
2.1.1. Một số khái niệm.....	25
2.1.1.1. Khái niệm về ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.....	25
2.1.1.2. Khái niệm về tái cấu trúc ngành chế biến chế tạo.....	26
2.1.2. Mục tiêu của tái cấu trúc ngành CNCBCT ở địa phương cấp tỉnh.....	28
2.1.3. Cơ sở lý thuyết về tái cấu trúc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.....	29
2.1.2.1. Lý thuyết về tái cấu trúc ngành CNCBCT theo các tiểu ngành	29
2.1.2.2. Lý thuyết chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo theo thành phần kinh tế	31
2.1.2.3. Lý thuyết về chuyển dịch cơ cấu ngành CNCBCT theo không gian lãnh thổ	33
2.1.4. Nội dung nghiên cứu về tái cấu trúc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp địa phương	35
2.1.4.1. Nghiên cứu tái cấu trúc theo tiểu ngành	35
2.1.4.2. Nghiên cứu tái cấu trúc theo thành phần kinh tế	36
2.1.4.3. Nghiên cứu tái cấu trúc theo vùng lãnh thổ	37
2.1.4.4. Đề xuất một cấu trúc mới hiệu quả hơn	38
2.1.5. Nội dung nghiên cứu vai trò của chính quyền địa phương trong tái cơ cấu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn.....	38
2.1.5.1. Lập quy hoạch và kế hoạch phát triển	38
2.1.5.2. Xây dựng cơ sở hạ tầng cho phát triển	39
2.1.5.3. Xây dựng chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	40
2.1.5.4. Xây dựng môi trường kinh doanh và đầu tư.....	40
2.1.6. Tiêu chí đánh giá nội dung tái cấu trúc và vai trò của chính quyền địa phương trong tái cấu trúc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn....	41
2.1.6.1. Tiêu chí đánh giá nội dung tái cấu trúc ngành CNCBCT	41

2.1.6.2. Tiêu chí đánh giá hiệu quả tái cấu trúc CNCBCT	42
2.1.6.3. Tiêu chí đánh giá vai trò của chính quyền địa phương trong việc thực hiện tái cấu trúc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	44
2.2. KINH NGHIỆM MỘT SỐ QUỐC GIA VỀ TÁI CẤU TRÚC NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN CHẾ TẠO	46
2.2.1. Kinh nghiệm của Thái Lan	46
2.2.2. Kinh nghiệm của Malaysia	48
2.2.3. Kinh nghiệm của Thành phố Hồ Chí Minh	49
2.2.4. Kinh nghiệm của tỉnh Đồng Nai	51
2.2.5. Một số bài học rút ra cho việc thực hiện tái cấu trúc ngành công nghiệp chế biến chế tạo trên địa bàn Thành phố Hải Phòng	52
Chương 3: THỰC TRẠNG TÁI CẤU TRÚC NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG	53
3.1. CHỦ TRƯỞNG, ĐỊNH HƯỚNG VÀ THỰC TRẠNG NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG.....	53
3.1.1. Chủ trương, định hướng có liên quan đến phát triển và tái cấu trúc ngành chế biến, chế tạo trên địa bàn Thành phố Hải Phòng	53
3.1.1.1. Hệ thống văn bản chủ trương, chính sách có liên quan đến phát triển và tái cấu trúc ngành chế biến, chế tạo trên địa bàn Thành phố Hải Phòng.....	53
3.1.1.2. Nội dung một số chủ trương, định hướng phát triển và tái cấu trúc ngành chế biến, chế tạo trên địa bàn Thành phố Hải Phòng	54
3.1.2. Thực trạng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn Thành phố Hải Phòng	57
3.1.2.1. Sản phẩm chủ lực của ngành chế biến, chế tạo	57
3.1.2.2. Thị trường tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.....	58
3.1.3. Vai trò, vị trí của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn Thành phố Hải Phòng.....	58
3.1.3.1. Đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của Thành phố	58
3.1.3.2. Tạo nên sự lan tỏa trong phát triển kinh tế của Thành phố	59
3.1.3.3. Đóng góp vào tạo công ăn, việc làm của Thành phố	60
3.2. ĐÁNH GIÁ TÁI CẤU TRÚC NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG.....	60
3.2.1. Tái cấu trúc ngành theo các tiểu ngành	60

3.2.1.1. Các tiểu ngành thuộc ngành chế biến, chế tạo.....	60
3.2.1.2. Thực trạng tái cấu trúc ngành chế biến, chế tạo theo tiểu ngành trên địa bàn Thành phố Hải Phòng	61
3.2.1.3. Đánh giá hiệu quả tái cấu trúc ngành chế biến, chế tạo theo tiểu ngành.....	65
3.2.2. Tái cấu trúc ngành theo thành phần kinh tế.....	73
3.2.2.1. Các loại thành phần kinh tế tham gia vào ngành chế biến, chế tạo	73
3.2.2.2. Thực trạng tái cấu trúc ngành chế biến, chế tạo theo thành phần kinh tế trên địa bàn Thành phố Hải Phòng	76
3.2.2.3. Đánh giá hiệu quả tái cấu trúc ngành chế biến, chế tạo theo thành phần kinh tế	80
3.2.3. Tái cấu trúc ngành theo vùng lãnh thổ	86
3.2.3.1. Các địa bàn phân bố của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.....	86
3.2.3.2. Thực trạng tái cấu trúc ngành chế biến, chế tạo theo vùng lãnh thổ trên địa bàn Thành phố Hải Phòng	89
3.2.3.3. Đánh giá hiệu quả tái cấu trúc ngành chế biến, chế tạo theo vùng lãnh thổ	91
3.3. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG TÁI CẤU TRÚC NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG	98
3.3.1. Lập quy hoạch và kế hoạch phát triển.....	98
3.3.1.1. Thực trạng quy hoạch và kế hoạch.....	98
3.3.1.2. Đánh giá thực trạng công tác lập quy hoạch và kế hoạch.....	100
3.3.2. Xây dựng cơ sở hạ tầng cho phát triển.....	101
3.3.2.1. Thực trạng xây dựng cơ sở hạ tầng.....	101
3.3.2.2. Đánh giá thực trạng xây dựng cơ sở hạ tầng	103
3.3.3. Xây dựng chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	106
3.3.3.1. Thực trạng xây dựng chính sách hỗ trợ doanh nghiệp.....	106
3.3.3.2. Đánh giá thực trạng chính sách hỗ trợ doanh nghiệp.....	108
3.3.4. Xây dựng môi trường kinh doanh và đầu tư.....	110
3.3.4.1. Thực trạng môi trường kinh doanh và đầu tư.....	110
3.3.4.2. Đánh giá thực trạng môi trường kinh doanh và đầu tư	111
3.4. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ TÁI CẤU TRÚC CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG	113
3.4.1. Những kết quả đạt được.....	113

3.4.1.1. Về tái cấu trúc theo tiểu ngành.....	113
3.4.1.2. Về tái cấu trúc theo thành phần kinh tế	113
3.4.1.3. Về tái cấu trúc theo vùng lãnh thổ	114
3.4.2. Những hạn chế, bất cập	115
3.4.2.1. Về tái cấu trúc theo tiểu ngành.....	115
3.4.2.2. Về tái cấu trúc theo thành phần kinh tế	116
3.4.2.3. Về tái cấu trúc theo vùng	116
3.4.3. Nguyên nhân của những hạn chế, bất cập	117
3.4.3.1. Về công tác lập quy hoạch và kế hoạch phát triển.....	117
3.4.3.2. Về xây dựng cơ sở hạ tầng.....	118
3.4.3.3. Về xây dựng chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	119
3.4.3.4. Về môi trường kinh doanh và đầu tư.....	121
3.4.3.5. Một số nguyên nhân khác	121
Chương 4: BỐI CẢNH VÀ GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY TÁI CẤU TRÚC NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG.....	122
4.1. BỐI CẢNH VÀ ĐỊNH HƯỚNG TÁI CẤU TRÚC NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG ĐẾN NĂM 2030	122
4.1.1. Bối cảnh phát triển.....	122
4.1.1.1. Bối cảnh quốc tế	122
4.1.1.2. Bối cảnh trong nước và Vùng Bắc Bộ.....	124
4.1.1.3. Bối cảnh của Thành phố Hải Phòng.....	126
4.1.2. Định hướng tái cấu trúc	127
4.1.2.1. Định hướng phát triển theo tiểu ngành.....	127
4.1.2.2. Định hướng phát triển theo lãnh thổ.....	128
4.1.2.3. Định hướng phát triển theo thành phần kinh tế	128
4.2. GIẢI PHÁP TÁI CẤU TRÚC NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG ĐẾN NĂM 2030	129
4.2.1. Thực hiện tốt công tác lập và triển khai quy hoạch và kế hoạch.....	129
4.2.1.1. Về TCT theo tiểu ngành.....	129
4.2.1.2. Về định hướng phát triển các thành phần kinh tế	131
4.2.1.3. Về phân bổ theo vùng lãnh thổ	135

4.2.2. Phát triển mạnh và hiện đại cơ sở hạ tầng	137
4.2.3. Tăng cường chính sách hỗ trợ doanh nghiệp.....	140
4.2.4. Tăng cường cải thiện môi trường kinh doanh và đầu tư	144
4.2.5. Một số giải pháp khác.....	145
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	146
DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ	149
PHỤ LỤC.....	160

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Nghĩa tiếng Việt
BVMT	Bảo vệ môi trường
CBTP	Chế biến thực phẩm
CCN	Cụm công nghiệp
CN	Công nghiệp
CNCBCT	Công nghiệp chế biến, chế tạo
CNH, HĐH	Công nghiệp hóa, hiện đại hóa
CNHT	Công nghiệp hỗ trợ
CSHT	Cơ sở hạ tầng
DN	Doanh nghiệp
DNNN	Doanh nghiệp Nhà nước
DNNVV	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FTA	Hiệp định thương mại tự do
GDP	Tổng sản phẩm trong nước
GNP	Tổng sản phẩm quốc gia
GRDP	Tổng sản phẩm trên địa bàn
GTGT	Giá trị gia tăng
GTSXCN	Giá trị sản xuất công nghiệp
GVC	Chuỗi giá trị toàn cầu
IIP	Chỉ số phát triển sản xuất công nghiệp
KHCN	Khoa học công nghệ
KKT	Khu kinh tế

MTKD	Môi trường kinh doanh
MVA	Giá trị gia tăng ngành sản xuất
MVT	Máy vi tính
NLCT	Năng lực cạnh tranh
NLTT	Năng lượng tái tạo
NN	Nông nghiệp
NSLĐ	Năng suất lao động
PTBV	Phát triển bền vững
R&D	Nghiên cứu và phát triển
SP	Sản phẩm
SX	Sản xuất
SXKD	Sản xuất, kinh doanh
TCC	Tái cơ cấu
TCT	Tái cấu trúc
UNIDO	Tổ chức phát triển công nghiệp Liên hợp quốc

DANH MỤC BẢNG

Bảng 3.1: Tổng số lao động trong các doanh nghiệp giai đoạn 2011-2021	60
Bảng 3.2. Thực trạng tái cấu trúc ngành GTSXCN trên địa bàn Thành phố Hải Phòng theo giá trị sản xuất (%).	62
Bảng 3.3. Tốc độ tăng trưởng GTSXCN các tiểu ngành thuộc ngành CNCBCT trên địa bàn Thành phố Hải Phòng	66
Bảng 3.4: Vốn bình quân/DN theo tiểu ngành CNCBCT năm 2021	68
Bảng 3.5: Thay đổi NSLĐ của các tiểu ngành trong ngành CNCBCT giữa năm 2011 và năm 2021 của thành phố Hải Phòng (triệu đồng/lao động).....	70
Bảng 3.6: Số lượng DN phân theo thành phần kinh tế ngành CNCBCT	73
Bảng 3.7. Số lượng DN hiện đang tham gia vào ngành CNCBCT năm 2021 ...	74
Bảng 3.8. Vốn SX kinh doanh trung bình một các DN hiện đang tham gia trong các tiểu ngành của ngành công nghiệp chế biến chế tạo năm 2021	75
Bảng 3.9. Lao động bình quân một các DN hiện đang tham gia trong các tiểu ngành của ngành CNCBCT năm 2021 (lao động/DN).....	76
Bảng 3.10: Cơ cấu GTSXCN ngành CBCT theo thành phần kinh tế trên địa bàn Thành phố Hải Phòng (%).....	77
Bảng 3.11. Cơ cấu GTSXCN của thành phần kinh tế nhà nước theo các tiểu ngành trong ngành CNCBCT trên địa bàn Thành phố Hải Phòng.....	78
Bảng 3.12. Cơ cấu GTSXCN của thành phần kinh tế ngoài nhà nước theo các tiểu ngành trong ngành CNCBCT trên địa bàn Thành phố Hải Phòng.....	79
Bảng 3.13. Cơ cấu GTSXCN của thành phần kinh tế FDI theo các tiểu ngành trong ngành CNCBCT trên địa bàn Thành phố Hải Phòng	80
Bảng 3.14. Tốc độ tăng trưởng GTSXCN của các thành phần kinh tế ngành CNCBCT trên địa bàn thành phố Hải Phòng	81
Bảng 3.15: Hiệu quả sử dụng vốn cố định (TSCĐ).....	83

Bảng 3.16: Thay đổi NSLĐ theo thành phần kinh tế theo tiểu ngành CNCBCT năm 2011 và năm 2021 của Thành phố Hải Phòng.....	84
Bảng 3.17: Diện tích, dân số và KCN/CCN theo vùng Thành phố Hải Phòng ..	87
Bảng 3.18. Thay đổi cấu trúc GTSXCN ngành CBCT năm 2011 và năm 2021 theo các quận, huyện của Thành phố Hải Phòng.....	90
Bảng 3.19: Chuyển dịch cấu trúc GTGT theo quận/huyện ngành CNCBCT năm 2011 và năm 2021 của Thành phố Hải Phòng (%).....	92
Bảng 3.20: Hiệu quả sử dụng vốn cố định	94
Bảng 3.21: Thay đổi NSLĐ theo quận/huyện ngành CNCBCT năm 2011 và năm 2021 của Thành phố Hải Phòng.....	95
Bảng 3.22: Thay đổi NSLĐ của các thành phần kinh tế theo quận/huyện ngành CNCBCT năm 2011 và năm 2021 của Thành phố Hải Phòng (%).....	98
Bảng 3.23. Đánh giá của doanh nghiệp về mức độ phù hợp của quy hoạch, kế hoạch phát với thực trạng triển ngành CNCBCT tại Thành phố Hải Phòng	101
Bảng 3.24. Đánh giá của doanh nghiệp về mức độ hỗ trợ trong các chính sách cho ngành CNCBCT Thành phố Hải Phòng	109
Bảng 3.25. Những khó khăn trong hoạt động SXKD của doanh nghiệp ngành CBCT trên địa bàn TP Hải Phòng	109
Bảng 3.26. Đánh giá của doanh nghiệp về môi trường kinh doanh có liên quan đến ngành CNCBCT trên địa bàn Thành phố Hải Phòng.....	111

DANH MỤC SƠ ĐỒ, HÌNH VẼ

Hình 1.1: Khung phân tích nội dung tái cấu trúc ngành công nghiệp chế biến chế tạo trên địa bàn cấp tỉnh	21
Hình 3.1: Tỷ trọng GRDP ngành CNCBCT/GRDP Thành phố	59
Hình 3.2: Chuyển dịch cấu trúc GTGT của các tiểu ngành trong ngành CNCBCT năm 2011 và năm 2021 của Thành phố Hải Phòng (%).....	67
Hình 3.3: Hiệu quả vốn cố định ngành CNCBCT.....	69
Hình 3.4: Chuyển dịch cấu trúc GTGT của các thành phần kinh tế ngành CNCBCT năm 2011 và năm 2021 của Thành phố Hải Phòng (%).....	82
Hình 3.5: Thay đổi NSLĐ theo thành phần kinh tế trong ngành CNCBCT năm 2011 và năm 2021 của Thành phố Hải Phòng (triệu đồng/lao động)	83
Hình 3.6: Tốc độ tăng trưởng GTSXCN trung bình theo quận, huyện của Thành phố Hải Phòng giai đoạn 2011-2021 (%).....	91
Hình 3. 7: Chỉ số LQ ngành công nghiệp chế biến chế tạo của thành phố Hải Phòng.....	96
Hình 3. 8: Xếp hạng và điểm số PCI của Hải Phòng từ năm 2011-2023.....	112

MỞ ĐẦU

1. Lý do lựa chọn đề tài

Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (CNCBCT) là một trong số rất nhiều ngành của nền kinh tế. Cấu trúc ngành CNCBCT luôn có sự thay đổi theo thời gian, theo trình độ, mức độ phát triển của nền kinh tế. Nếu để cho ngành CNCBCT phát triển theo một cấu trúc tự nhiên thì sẽ không bắt kịp được những cơ hội cho phát triển, ngành sẽ không có đột phá trong phát triển. Chính vì thế nhà nước trung ương và chính quyền địa phương thường quan tâm đến việc tái cấu trúc (hay còn gọi là tái cơ cấu) ngành CNCBCT.

Nhiệm vụ tái cấu trúc ngành CNCBCT tại Việt Nam đã được đặt ra cùng trong nhiệm vụ tái cơ cấu nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng đã được đặt ra từ năm 2011, khi Đảng xây dựng Chiến lược phát triển KT-XH giai đoạn 2021 - 2020. Chiến lược nêu rõ nhiệm vụ trong giai đoạn này là phải thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế, trọng tâm là cơ cấu lại các ngành sản xuất và dịch vụ phù hợp với các vùng; thúc đẩy cơ cấu lại doanh nghiệp (DN) và điều chỉnh chiến lược thị trường; tăng nhanh giá trị nội địa, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của sản phẩm (SP), DN và của cả nền kinh tế; phát triển kinh tế tri thức. Gắn phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường, phát triển kinh tế xanh. Tiếp tục thúc đẩy nhiệm vụ này trong giai đoạn 2021 - 2025, tại Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII, Đảng yêu cầu tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại ngành CN, phấn đấu đạt tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo (CNCBCT) trong GDP tăng lên mức 25%. Nhiệm vụ tái cơ cấu nền kinh tế và các ngành kinh tế được thực hiện đồng bộ từ Trung ương đến các ngành và địa phương.

Ngành công nghiệp CBCT của Thành phố Hải Phòng có vai trò khá quan trọng trong nền kinh tế của Thành phố. Thực hiện nhiệm vụ tái cơ cấu nền kinh tế theo yêu cầu của Đảng và yêu cầu của thực tiễn, giai đoạn vừa qua Thành phố Hải Phòng đã chú trọng nhiều đến nhiệm vụ tái cơ cấu nền kinh tế, trong đó có việc tái cơ cấu ngành công nghiệp CBCT. Nhờ đó, ngành công nghiệp CBCT của Thành phố Hải Phòng ngành một phát triển; nếu như năm 2011 tỷ trọng ngành CBCT của Thành phố chỉ chiếm 25,6% trong GRDP thì đến năm 2021 (10 năm sau), tỷ trọng này đã là 42,9% (Cục Thống kê TP Hải Phòng, 2022). Đến nay, TP Hải Phòng đã có 01 khu kinh tế, 12 khu CN lớn và 15 khu

CN đang xây dựng trong năm 2021, thành lập 26 cụm công nghiệp (CCN), đặc biệt có nhiều khu CN lớn với chủ đạo trong đó là các DN SX CN, nhiều tổ hợp có giá trị cao về chất xám, nhiều lĩnh vực liên quan đến ngành công nghiệp CBCT. Trong lĩnh vực công nghiệp của TP Hải Phòng, ngành công nghiệp CBCT đóng vai trò chủ đạo, tạo GTGT lớn nhất; sự phát triển của nó không chỉ đóng góp trực tiếp cho GRDP mà còn tác động lan tỏa đến nhiều ngành, lĩnh vực kinh tế khác.

Mặc dù vậy, ngành công nghiệp CBCT của Thành phố Hải Phòng còn thể hiện nhiều bất cập, vướng mắc về cơ cấu làm cho ngành công nghiệp CBCT của Thành phố chưa bắt kịp được cơ hội, chưa phát huy tốt được tiềm năng, lợi thế để đóng góp nhiều hơn cho phát triển KT-XH của Thành phố. Những bất cập, vướng mắc của ngành công nghiệp CBCT của Thành phố đều xuất hiện trên cả 3 góc độ nội dung của tái cấu trúc ngành kinh tế. *Thứ nhất*, nhìn trên góc độ các tiểu ngành, ngành công nghiệp CBCT của Thành phố đang phát triển chưa đồng đều giữa các tiểu ngành, chỉ trọng tâm phát triển một tiểu ngành đó là sản xuất sản phẩm điện, máy vi tính (MVT) và sản phẩm quang học. Theo số liệu của Cục Thống kê TP Hải Phòng (2022), tỷ trọng giá trị sản xuất (GTSX) của tiểu ngành này trong tổng GTSX của toàn ngành công nghiệp CBCT của Thành phố đang từ 2,7% năm 2011 lên 55,6% vào năm 2021; trong khi 20 tiểu ngành khác cũng trong ngành công nghiệp CBCT đang chiếm từ 97,3% năm 2011 xuống còn 44,4% vào năm 2021; gần như ngành nào cũng giảm. *Thứ hai*, nhìn trên góc độ các thành phần kinh tế, các chủ thể của ngành công nghiệp CBCT của Thành phố phát triển chưa đồng đều, chưa khai thác được vai trò của khu vực doanh nghiệp trong nước. Theo số liệu của Cục Thống kê TP Hải Phòng (2022), số lượng doanh nghiệp trong nước (gồm cả DN nhà nước) của ngành CBCT đang chiếm 85,1% nhưng chỉ chiếm khoảng 21,9% giá trị sản xuất của ngành CNCBCT; ngược lại số lượng doanh nghiệp FDI chỉ chiếm 14,9% nhưng đang chiếm tới 78,1% tổng giá trị sản xuất của ngành CNCBCT. *Thứ ba*, nhìn trên góc độ phân bố theo vùng lãnh thổ, các hoạt động và giá trị sản xuất của ngành công nghiệp CBCT của Thành phố Hải Phòng hiện nay đang phát triển tập trung chủ yếu ở một đơn vị hành chính, trong khi 13 đơn vị hành chính cấp huyện khác lại giảm mạnh. Theo số liệu của Cục Thống kê Thành phố Hải Phòng (2022), tỷ trọng GTSX của ngành CBCT

tạo ra trên địa bàn huyện An Dương hiện nay đang chiếm tới 64,4% trong tổng GTSX trên toàn địa bàn Thành phố (trước đây, năm 2011 chỉ là 24,1%); trong khi 13 quận, huyện khác chỉ chiếm 35,6% (năm 2011 đang là 75,9%). Do đó, việc tiếp tục thực hiện nhiệm vụ tái cấu trúc ngành CBCT của Thành phố Hải Phòng để khắc phục những bất cập, thúc đẩy ngành CBCT phát triển theo hướng hiện đại ngày càng trở nên bức thiết, nhất là trong điều kiện kinh tế số, khai thác triệt để cuộc Cách mạng CN lần thứ tư và lợi thế thương mại của hội nhập.

Kết quả tổng quan các công trình nghiên cứu cho thấy, các công trình nghiên cứu về tái cấu trúc nền kinh tế (tái cơ cấu hay cơ cấu lại nền kinh tế) đã được nhiều tác giả nghiên cứu, tuy nhiên chưa có nhiều công trình nghiên cứu về tái cấu trúc cho một ngành nhỏ, nhất là ngành công nghiệp CBCT, đặc biệt là cho Thành phố Hải Phòng.

Từ những lý do trên, để phát triển ngành công nghiệp chế biến, chế tạo theo hướng hiện đại và hiệu quả, phát triển hài hòa và đồng bộ trên cả các mặt, góp phần thúc đẩy mạnh hơn cho kinh tế - xã hội của Thành phố Hải Phòng thì việc lựa chọn đề tài: *“Tái cấu trúc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn thành phố Hải Phòng”* là có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn.

2. Những điểm mới của luận án

2.1. Về lý luận

Hệ thống cơ sở lý luận về tái cấu trúc ngành đã được hệ thống hóa và phát triển phù hợp cho ngành công nghiệp CBCT trên địa bàn cấp tỉnh. Trong hệ thống này đã làm rõ khái niệm, nội dung, yếu tố ảnh hưởng và tiêu chí đánh giá nội dung tái cấu trúc ngành công nghiệp CBCT trên địa bàn cấp tỉnh.

2.2. Về thực tiễn

1) Nội dung đánh giá thực trạng về tái cấu trúc ngành công nghiệp CBCT trên địa bàn Thành phố Hải Phòng được đánh giá toàn diện trên cả 3 góc độ của cơ cấu, đó là cơ cấu theo các tiểu ngành, cơ cấu theo vùng lãnh thổ và cơ cấu theo thành phần kinh tế.

2) Các yếu tố ảnh hưởng đến tái cấu trúc ngành công nghiệp CBCT trên địa bàn Thành phố Hải Phòng được đánh giá chuyên sâu về vai trò của chính

quyền Thành phố bởi đây là yếu tố có tính quyết định đến tái cơ cấu ngành kinh tế trên địa bàn Thành phố.

3) Các giải pháp đề xuất cho tái cấu trúc ngành công nghiệp CBCT trên địa bàn Thành phố Hải Phòng là những giải pháp có gắn với định hướng và nội dung trong các quy hoạch của Vùng Đồng bằng sông Hồng và của Thành phố Hải Phòng giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 mới được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

3. Khái quát kết cấu nội dung của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tham khảo và phụ lục, kết cấu luận án gồm 4 chương:

- *Chương 1:* Tổng quan các công trình và hướng nghiên cứu của luận án. Chương này đã tổng quan các công trình nghiên cứu về TCT từ đó chỉ ra những nội dung kế thừa trong luận án và khoảng trống tiếp tục nghiên cứu trong luận án; cùng với đó là xác định mục tiêu, đối tượng và phương pháp nghiên cứu cho luận án.

- *Chương 2:* Cơ sở lý luận và kinh nghiệm thực tiễn. Chương này trình bày một số nội dung cơ bản về cơ sở lý luận về tái cấu trúc ngành công nghiệp CBCT; đồng thời tổng kết được kinh nghiệm một số quốc gia và một số địa phương để rút ra bài học đề xuất giải pháp cho Thành phố Hải Phòng.

- *Chương 3.* Thực trạng. Chương này trình bày về thực trạng TCT ngành CNCBCT Hải Phòng trên cả 3 góc độ của tái cấu trúc; đồng thời phân tích rõ thực trạng vai trò của Thành phố Hải Phòng trong việc tái cấu trúc ngành công nghiệp CBCT giai đoạn 2011 - 2021.

- *Chương 4:* Giải pháp. Chương này trình bày về bối cảnh trong nước và quốc tế tác động đến TCT CNCBCT Hải Phòng và đề xuất một số giải pháp thúc đẩy TCT ngành CNCBCT của Thành phố trong giai đoạn đến năm 2030.

Chương 1

TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH VÀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN

1.1 TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH XÁC ĐỊNH NỘI DUNG KẾ THỪA VÀ KHOẢNG TRỐNG TIẾP TỤC NGHIÊN CỨU

1.1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu về tái cấu trúc ngành công nghiệp chế biến chế tạo phạm vi cấp quốc gia

Kuznets (1955) đã thu thập những dữ liệu lớn về sự phát triển của các nền CN trên 20 quốc gia trong một khoảng thời gian dài, đặc biệt tập trung vào từ hai yếu tố là thu nhập quốc dân và phân phối lực lượng lao động giữa các ngành khác nhau trong CN. Nội dung chính của nghiên cứu là đã chỉ ra được tái cơ cấu kinh tế là sự thay đổi về tỷ lệ sản lượng và lao động của mỗi ngành trong tổng giá trị của mỗi nền kinh tế. Với cách tiếp cận này, xu hướng chung của tái cơ cấu các nước là giảm đáng kể lĩnh vực ở NN, tăng đáng kể tỷ trọng trong khu vực CN và dịch vụ, nhưng tỷ trọng khu vực dịch vụ chỉ tăng lên khi kinh tế thực sự phát triển.

Mitsuhiro Hayashi (2005) đánh giá sự chuyển dịch cơ cấu của nền công nghiệp Indonesia trong một khoảng thời gian dài từ 1985 - 2025, kết quả cho thấy để thấy được tái cấu trúc nền kinh tế cần phải làm rõ sự thay đổi về giá trị sản lượng của từng ngành trong nền kinh tế, cấu trúc được thay đổi khi có sự mở rộng tỷ trọng đồng thời có sự thu hẹp tỷ trọng giá trị sản lượng của các ngành. Có nhiều yếu tố ảnh hưởng tới sự tái cấu trúc nền kinh tế, tức sự thay đổi giá trị sản lượng của từng ngành là vai trò của nhà nước, vai trò của thị trường (nhu cầu thị trường); để lựa chọn được hướng tái cơ cấu ngành công nghiệp CBCT cần phải tìm được trọng tâm, ngày nay thường là ngành có lợi thế xuất khẩu hoặc lợi thế thay thế nhập khẩu. Để có được kết quả nghiên cứu này, tác giả đã sử dụng phương pháp phân tích đầu vào - đầu ra (Inphut - Output).

Nipon Poapongsakorn và Somkiat Tangkitvanich (2006) nghiên cứu về tái cấu trúc công nghiệp tại Thái Lan. Nghiên cứu cho rằng, tái cấu trúc là sự điều chỉnh tỷ trọng sản phẩm của các nhóm hàng công nghiệp với xu hướng tỷ trọng của ngành có sản phẩm công nghệ cao phù hợp với xuất khẩu sẽ có xu hướng

tăng lên, trong khi nhưng ngành đơn thuần, truyền thống sẽ có xu hướng giảm. Tác giả đã chỉ ra rằng, yếu tố vai trò nhà nước là rất quan trọng quyết định tái cấu trúc ngành CNCBCT vì thế Thái Lan đã tập trung ban hành nhiều chính sách đồng bộ, cải thiện môi trường kinh doanh thông thì các sản phẩm công nghiệp CBCT của Thái Lan không chỉ có chỗ đứng trong nước mà cả nước ngoài, thu hút mạnh FDI (Thái Lan đã trở thành Top 15 quốc gia thu hút FDI hàng đầu thế giới năm 1993).

UNIDO (2003): Các công trình nghiên cứu, học thuật về TCT ngành CN không phải chỉ có nghiên cứu ở cấp độ quốc gia mà ở cấp độ quốc tế. UNIDO là sự ra đời đáp ứng yêu cầu cấp bách về hỗ trợ phát triển ổn định và bền vững các nền CN trên thế giới. Điều này không chỉ đơn thuần tại các nước đang phát triển mà cả những nước tư bản già cũng cần thiết. UNIDO đã có nhiều nghiên cứu mang tính tổng thể, khuyến cáo và đưa ra các khuyến nghị, phương thức thậm chí là cả tài chính để hỗ trợ TCT nền CN của các quốc gia. Thông qua các số liệu của ngân hàng thế giới, ADB, các tổ chức tín dụng, số liệu từ các tổ chức thống kê khác về một đối tượng quốc gia nào đó, các nhà nghiên cứu của UNIDO sẽ bỏ ra một khoảng thời gian dài để nghiên cứu số liệu, sau đó đánh giá tình hình thực trạng về ngành CN và sử dụng SWOT cùng các công cụ tương tự để đánh giá quốc gia đó đã đi đúng hướng hay chưa, sử dụng các công cụ thống kê để xác định được cấu trúc của nền CN đó nên như thế nào trong tương lai, và dài hạn trong 10 đến 20 năm tiếp theo. Từ đó, đánh giá tổng thể và hoạch định ra một kế hoạch thống nhất cho phát triển và đưa ra những khuyến nghị những thay đổi hoặc TCT ngành CN của quốc gia đó, nhằm tham gia tốt nhất vào GVC, đem lại lợi ích lớn nhất, và đảm bảo về môi trường.

Joonghae Suh (2004) là nghiên cứu khá toàn diện về cơ cấu CN của nền kinh tế Hàn Quốc 1980-2004. Nghiên cứu này đã cho thấy rằng quy mô SX của các DN có sự khác biệt rất lớn tới khả năng phát triển, các DN có quy mô càng lớn, đầu tư sâu về khoa học kỹ thuật, máy móc cũng như quản lý có sự thích nghi tốt hơn với khủng hoảng, và thường có lợi nhuận cao hơn. Nội dung tác giả nghiên cứu về tái cấu trúc là nghiên cứu về tỷ trọng giá trị sản xuất và năng suất lao động theo ngành và theo doanh nghiệp. Trong các tiểu ngành của ngành công nghiệp, các tiểu ngành hiện đại như tiểu ngành điện tử và ô tô và các công ty, tập đoàn CNCBCT đóng góp cao hơn vào tốc độ tăng trưởng kinh

tế. Các tập đoàn lớn duy trì vai trò hàng đầu trong sự tăng trưởng của ngành CNCBCT trong giai đoạn đầu của thế kỷ 21 tại Hàn Quốc.

Hoffmann (1958) xác định thời kỳ trong đó các quốc gia khác nhau đạt đến các giai đoạn CNH khác nhau dựa trên tỷ lệ GTGT của các ngành công nghiệp hàng tiêu dùng (thực phẩm, đồ uống và thuốc lá, quần áo bao gồm giày dép, đồ da và đồ nội thất) so với các ngành công nghiệp hàng hoá vốn (kim loại màu, chế tạo máy móc, phương tiện và hoá chất). Nghiên cứu cho thấy ở những nước quá trình CNH tiến triển, tỷ lệ này giảm tùy theo tốc độ CNH (tỷ lệ này giảm dần, đều đặn ở Anh và Hoa Kỳ, trong khi giảm nhanh ở Đức, Nhật Bản). Điều này có nghĩa là khi quá trình CNH diễn ra, tùy vào mức độ phát triển công nghiệp của từng quốc gia, tỷ lệ nhóm các ngành công nghiệp tiêu dùng giảm, trong khi nhóm ngành công nghiệp chế tạo máy móc, kim loại, hoá chất tăng lên.

Yuri Khromov (1999) cho rằng, cấu trúc lại ngành công nghiệp là một tất yếu của phát triển, tái cấu trúc thực chất là việc nhà nước tạo môi trường cho các ngành có thể mạnh phát triển. Thực tế, tác giả chỉ ra rằng Liên Bang Nga có thể mạnh hơn về khoa học và kỹ thuật, đặc biệt là CN nặng, CN vũ khí, công nghệ luyện kim, hàng không vũ trụ vì thế nhà nước nên tập trung hỗ trợ cho các ngành này phát triển. Nhà nước có vai trò có tính quyết định đến tái cấu trúc ngành công nghiệp của Nga, nhà nước sử dụng công cụ hoạch định, kế hoạch; công cụ chính sách hỗ trợ, công cụ tài chính để tạo điều kiện cho cách ngành cơ lợi thế phát triển. Trong việc hoạch định quy hoạch và kế hoạch cho phát triển cần phải lưu ý đến việc xác định lợi thế thiên nhiên, cần phải chỉ ra được việc hiện đại hóa các ngành sản xuất truyền thống và việc xác định được "ranh giới tiến tiến" để tạo ra sản phẩm mới, công nghệ mới.

Peter Havlik (2003): Nghiên cứu này phân tích các khía cạnh khác nhau của TCT ngành CNCBCT ở các nước Trung và Đông Âu và so sánh với một số thành viên Liên minh châu Âu hiện tại, trên cơ sở phân tích các điều chỉnh về cơ cấu sản lượng và việc làm, cũng như những thay đổi liên quan đến NSLĐ diễn ra trong các ngành sản xuất. Những thay đổi này phản ánh những tiến bộ khác nhau với quá trình chuyển đổi, nhân tố nguồn tài nguyên và hoạt động của nhà đầu tư nước ngoài. Bên cạnh đó, bằng chứng các mô hình mới nổi của việc chuyên môn hoá thương mại được xem xét bằng tăng trưởng tỷ trọng xuất khẩu theo ngành, cho thấy lợi thế so sánh và hàm lượng yếu tố xuất khẩu của ngành.

UNIDO (2013) Phân tích thay đổi cấu trúc ngành trong nền kinh tế chỉ ra rằng các nước cần thiết phải chuyển từ lĩnh vực công nghệ thấp sang lĩnh vực công nghệ cao, từ lĩnh vực có GTGT thấp sang lĩnh vực có GTGT cao hơn. Nghiên cứu này cũng thảo luận về động lực thay đổi cấu trúc giữa các ngành và trong ngành sản xuất với việc làm. Trong đó, những cải tiến về công nghệ giúp nâng cao năng suất và là động lực chính dẫn đến thay đổi cấu trúc, đổi mới thường tạo điều kiện cho sự thay đổi thông qua những thay đổi trong quy trình sản xuất và tạo ra các sản phẩm mới. Các tổ chức ngành công nghiệp ảnh hưởng đến quá trình chuyển đổi cấu trúc thông qua quy mô doanh nghiệp, mở rộng quy mô sản xuất, mức độ phân tán sản xuất giữa các chuỗi giá trị, sự phân bổ không gian và tập trung sản xuất. Sự kết hợp cân bằng giữa các quy mô doanh nghiệp, bao gồm một tỷ lệ đáng kể DNNVV, có thể cho phép nền kinh tế linh hoạt, tạo nhiều việc làm hơn. Các động lực khác được đề cập đến như thương mại quốc tế, chuỗi giá trị toàn cầu, và FDI. Những hạn chế về tài nguyên không phải là động lực dẫn đến thay đổi cấu trúc, song do tác động gây ô nhiễm của quá trình CNH, bảo vệ môi trường sẽ trở thành động lực chính dẫn đến thay đổi cấu trúc ngành sản xuất trong tương lai. Ngoài ra, việc sử dụng hiệu quả các yếu tố đầu vào thúc đẩy khả năng cạnh tranh và tạo nguồn lực để đầu tư vào tăng trưởng và chuyển đổi cấu trúc.

Bùi Thị Thêm (2007): Trong khái lược nghiên cứu tác giả đã phân chia các giai đoạn phát triển CN Việt Nam thành 3 thời kỳ, là trước 1945, thời kỳ 1945 - 1985, và thời kỳ 1986 trở lại đây. Giai đoạn 1993-2005, cơ cấu CN Việt Nam được đánh giá là có những thay đổi mạnh mẽ trước yêu cầu của sự phát triển để hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới và đây là điểm nhấn quan trọng. Sự chuyển dịch mạnh mẽ của cơ cấu CN được thể hiện trước hết qua việc sắp xếp lại các DNNN CN. Việt Nam có sự thay đổi cơ cấu CN theo thành phần kinh tế rất mạnh mẽ đặc biệt ở thời điểm những năm 2000, hướng trục cơ cấu CN theo lãnh thổ có sự chuyển hướng mạnh, không còn tập trung lớn ở Hà Nội và Hồ Chí Minh mà chuyển dịch ra các tỉnh thành kế cận. Đồng thời, hướng chuyển dịch cơ cấu theo ngành có xu hướng đi theo cả chiều sâu lẫn chiều rộng, các ngành khai thác và SX SP thô ngày càng giảm tỷ trọng. Những ngành CBCT có hàm lượng chất xám cao, có giá trị cao về kinh tế ngày càng chiếm nhiều hơn, song tỷ trọng vẫn còn rất thấp.

Nguyễn Ngọc Sơn (2014), tác giả có nghiên cứu khá sâu và toàn diện về vấn đề cơ cấu ngành CN trong thời kỳ hiện nay ở Việt Nam, trong đó có phân tích ngành CNCBCT. Tác giả cho rằng nội dung của tái cấu trúc ngành công nghiệp là xem xét đến trình độ công nghiệp và thị phần của các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp FDI. Theo đó, nền kinh tế đến nay đã có 4 lần cơ cấu lại, bắt đầu từ giai đoạn kinh tế chủ yếu là hoạt động nông nghiệp (Giai đoạn 0), sau đó tái chuyển sang giai đoạn công nghiệp chế tác đơn giản dưới sự chỉ dẫn của FDI (Giai đoạn 1); tiếp đến là giai đoạn phát triển công nghiệp phụ trợ nhưng vẫn dưới sự chỉ dẫn của FDI (Giai đoạn 2); tiếp đến là giai đoạn làm chủ và sản xuất được hàng hóa chất lượng cao (Giai đoạn 3); và tiếp đến là giai đoạn có đủ năng lực đổi mới và thiết kế sản phẩm với vai trò đi đầu toàn cầu (Giai đoạn 4). Cuối cùng theo tác giả, việc quan trọng hàng đầu đó là vấn đề hoạch định chiến lược của Nhà nước để có được cấu trúc ngành CN hợp lý và bền vững. Tác giả ủng hộ mô hình của Ohno, một mô hình phát triển CN tiên phong đã được áp dụng rộng rãi cho các nước CN mới NICs và các nước ở Đông Nam Á. Theo mô hình này điều quan trọng nhất là Việt Nam phải xây dựng một lộ trình CNH và phổ biến rộng rãi quyết sách và chủ chương, để có định hướng đầu tư cho giáo dục, học tập và nghề nghiệp tạo đà cơ sở cho phát triển nguồn nhân lực.

1.1.2. Tổng quan các công trình nghiên cứu về tái cấu trúc ngành công nghiệp chế biến chế tạo phạm vi cấp vùng và cấp tỉnh

Phạm Ngọc Dũng (2002) chỉ nghiên cứu các vấn đề nảy sinh trong quá trình thay đổi cấu trúc, kết cấu hay sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế CN, nhưng nghiên cứu mang tính bao quát và vĩ mô, mang tính quy luật và mối quan hệ biện chứng. Tác giả sử dụng các phương pháp hệ thống cấu trúc, phương pháp suy luận và tư duy logic kết hợp với phương pháp lịch sử, với các số liệu thống kê từ năm 1986 - 2000. Luận án chỉ ra mối quan hệ tất yếu mang tính biện chứng giữa các ngành với nhau trong tổng thể nền kinh tế như CN và NN với dịch vụ. Làm rõ mối quan hệ tương tác giữa lực lượng SX, tổ chức kinh tế và quản lý kinh tế trong sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế CN bắt nguồn từ vấn đề nguyên liệu, NN, từ các nguồn hàng đầu vào cho SX. Đồng thời, khi chuyển dịch thay đổi thành phần cấu trúc ngành CN, cần có những tiền đề và có những

hệ quả kéo theo tương tác mà vấn đề nhân lực, nguồn lực và CNHT, chính sách quản lý nhà nước phải có tầm nhìn xa, mang tính bao quát, đồng bộ.

Tô Hiến Thà (2011): Tác giả có đề cập đến các lý thuyết như: Lý thuyết của Johann Heinrich Von Thunen phát triển các vành đai CN; Lý thuyết của nhà kinh tế học A. Weber Lý thuyết định vị CN; Lý thuyết W. Christaller và A. Losch Vị trí trung tâm. Dựa vào đó, tác giả đã khái quát hóa được "Phát triển CN theo hướng bền vững là phương thức phát triển CN, trong đó tốc độ và chất lượng tăng trưởng CN được duy trì cao và ổn định, đảm bảo yêu cầu về sự hài hoà giữa các mặt KTXH và môi trường". Dựa trên các lý thuyết cơ bản và những tiền đề lý luận chặt chẽ và logic cùng với việc học hỏi kinh nghiệm phát triển CN theo hướng bền vững ở một số nước, mà tác giả đã khám phá quy luật phân bố không gian, khái quát vị trí, vai trò, điều kiện phát triển và cơ chế, chính sách tác động đến phát triển CN theo hướng bền vững của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Dựa vào đó, đánh giá thực trạng phát triển CN vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ theo hướng bền vững, chỉ ra được nguyên nhân của các hạn chế và những vấn đề đặt ra trong phát triển CN vùng kinh tế. Trong giai đoạn từ 2006 – 2010, CN chủ yếu tập trung ở Hà Nội, Hải Phòng và Quảng Ninh, việc tập trung quá đông và chủ yếu ở một số khu vực trên là chưa hợp lý. Hiện nay, tỷ trọng của 3 trung tâm Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh đã giảm đi rất nhiều trong thành phần Đông Bắc Bộ, dẫn đến một số nhận định trong nghiên cứu không còn đúng nữa. Tác giả không sử dụng nhiều phương pháp số liệu, định lượng, mà chủ yếu sử dụng phương pháp so sánh, đối chiếu, đồ thị.

Hà Thị Hương Lan (2014) nghiên cứu về CNHT, đối tượng nghiên cứu chủ yếu là 3 phân ngành nhỏ là phân ngành xe máy, dệt may và điện tử. Những phân ngành mà trong đó có liên quan chặt chẽ đến CNCBCT. Thời gian và số liệu thống kê được tác giả làm thu thập từ 2006-2013 là tương đối dài, đảm bảo chắc chắn các giải số liệu mang tính ổn định và liên tục. Dựa trên số liệu thống kê tác giả sử dụng một số mô hình lý thuyết kinh tế như: các liên kết kinh doanh, chuỗi giá trị, CCN để phân tích và đạt được nhiều thành tựu trong nghiên cứu này. Trong đó phương pháp nghiên cứu CCN là rất phù hợp để nghiên cứu mối tương quan giữa CN phụ trợ và CN SXSP chính. Phương pháp nghiên cứu này cũng sẽ có tác dụng nghiên cứu cho kết quả tốt với việc nghiên cứu các cấu trúc nền kinh tế, hay cấu trúc CN của một nền kinh tế. Nghiên cứu của tác giả khá thành công

khi làm rõ được nội hàm và các nhân tố ảnh hưởng đến CNHT, tiêu chí đánh giá mức độ phát triển của các phân ngành CN này, phân tích được tính tương quan qua lại của ngành CNHT và ngành khác đặc biệt các ngành liên quan tới CBCT như SX xe máy, dệt may và điện tử.

Yanran Dong (2015) So sánh sự phát triển trong cấu trúc nền CN của tỉnh Quảng Đông và Đài Bắc: Nghiên cứu này tập trung vào việc so sánh quá trình phát triển của cấu trúc ngành CN giữa Quảng Đông và Đài Loan, nhằm mục đích xem các cấu trúc trong quá trình phát triển. Những phần mô tả chi tiết như GDP bình quân đầu người, thành phần của GDP theo ngành, năng suất của từng ngành, giá trị SX chung của từng ngành và từng ngành SX và thành phần của lao động có việc làm. Sau đó, áp dụng phân tích thay đổi để kiểm tra việc làm và năng suất cho ba ngành: ngành CN sơ cấp, ngành CN thứ cấp và ngành CN công nghệ cao. Phân tích tỷ trọng GDP của 3 loại hình CN này, cho thấy cấu trúc nền CN của Quảng Đông có sự tiến bộ tăng dần từ thứ cấp sang cao cấp, giảm dần sơ cấp, nhưng nền CN ở đây vẫn chủ đạo là nhóm thứ cấp. Trong khi đó, đổi cấu trúc của ba ngành CN ở Đài Loan cũng có sự thay đổi, cùng chiều nhưng chuyển biến nhanh hơn, tỷ trọng ngành CN sơ cấp và CN phụ thuộc sâu vào NN có xu thế giảm nhanh, nhanh chóng đạt được tỷ lệ ba ngành CN thay đổi từ '2-1-3' (ngành CN thứ cấp chiếm tỷ trọng lớn nhất trong GDP) thành '3-2-1' (ngành CN cao cấp chiếm tỷ trọng lớn nhất trong GDP). Tóm lại, tác giả đã sử dụng công cụ GDP và chia ra từ tổng thể thành 3 nhóm ngành CN, sử dụng phương pháp thống kê mô tả và so sánh từ đó đưa ra kết luận rằng cấu trúc của CN Đài Loan là tốt và bền vững và là mô hình cấu trúc CN mẫu mực để học tập cho Quảng Đông và nhiều nền kinh tế khác.

Hoàng Công Dũng (2013) nghiên cứu cấu trúc CN ở TP. HCM theo tổ chức lãnh thổ CN và chủ yếu nghiên cứu đối tượng là các KCN với các số liệu từ 2000 - 2010. Tác giả dựa trên chủ yếu các học thuyết quản lý kinh tế đơn thuần như của Adam Smith, David Ricardo, Alfred Weber cùng nhiều công trình nghiên cứu trong nước về tổ chức, cấu trúc nền kinh tế theo lãnh thổ. Không những thế tác giả đã sử dụng nhiều lý luận trong các học thuyết như Lý thuyết điểm trung tâm của W. Christaller, lý thuyết cực tăng trưởng của Francoi Perroux, lý thuyết đầu tư tập trung, lý thuyết vị trí phân bố CN tối ưu. Cùng với đó là vận dụng các lý thuyết về phân công và hợp tác giữa các ngành CN như lý

thuyết chu trình động lực SX của Koloxopxki. Trong nghiên cứu này tác giả sử dụng phương pháp thống kê, thực địa, bản đồ, biểu đồ phân tích so sánh và phương pháp chuyên gia, dự báo. Nghiên cứu đúc kết có chọn lọc cơ sở lý luận và thực tiễn trong việc tổ chức lãnh thổ CN trên thế giới cũng như Việt Nam và áp dụng vào TP. HCM. Nghiên cứu đánh giá tương đối khách quan những nhân tố tác động vào sự phân bố cấu trúc ngành CN theo lãnh thổ, những hạn chế và thách thức, từ đó đề xuất mô hình phát triển hướng PTBV phù hợp.

Đào Duy Huân và Nguyễn Lê Anh (2015) cho rằng trong quá trình thực hiện CNH - HĐH, tỉnh Đồng Nai đóng góp nhiều nguồn lực cho nền kinh tế quốc dân, trong đó TCT ngành CN giữ vai trò chủ đạo và là động lực của quá trình này. Dựa trên các mô hình dự báo và kỳ vọng kinh tế Đồng Nai tính đến năm 2025, tỷ trọng GDP của các SP CN tỉnh Đồng Nai chiếm khoảng 53% trong đó gia tăng nhanh các sản phẩm CN có hàm lượng chất xám cao; dịch vụ 44% còn lại là các thành phần khác. Dự báo này được tác giả thể hiện qua biểu đồ “SWOT”. Từ những nội dung thể hiện ở biểu đồ (SWOT), tác giả cho rằng Đồng Nai cần có sự đổi mới chính sách một cách thích ứng, tích cực để đón nhận cơ hội đồng thời với các biện pháp tổ chức thực thi quyết liệt và ứng xử linh hoạt trong thu hút vốn đầu tư từ xã hội, đặc biệt là vốn FDI. Và đưa ra hướng khuyến khích phát triển đồng đều cho các lĩnh vực của ngành công nghiệp để đảm bảo cấu trúc ngành công nghiệp vừa tương xứng, vừa phát huy được thế mạnh của tỉnh, đồng thời có được giá trị thu nhập cao cho các DN trong địa bàn tỉnh.

Trần Văn Nhung (2001) cùng một phương pháp nghiên cứu như của tác giả Phạm Ngọc Dũng (2002) về chuyển dịch cơ cấu kinh tế công nghiệp, song hướng nghiên cứu của Trần Văn Nhung lại tập trung vào thực trạng cấu trúc, kết cấu ngành CN trên địa bàn nghiên cứu là TP. HCM, sau đó trình bày các mục tiêu để xây dựng phương hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành CN dựa trên các tiêu chí xây dựng CNH, HĐH mà Đảng và Nhà nước đã đề ra từ thời kỳ đổi mới. Điểm chung của 2 nghiên cứu là cùng đưa ra được những mối quan hệ logic biện chứng khi thay đổi kết cấu kinh tế CN với các ngành nghề khác. Nghiên cứu này dưới góc nhìn của nhà kinh tế chính trị học chính vì vậy cũng lấy chủ nghĩa Mác, Tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng, các chỉ tiêu, tiêu chí đều theo các văn kiện của Đảng và những văn bản mang tính pháp quy của nhà

nước mà không có sự khảo sát từ các đối tượng khách quan, nên nghiên cứu mang tính định tính.

Đinh Thị Bích Liên (2012) đã nghiên cứu các tài liệu. Số liệu thu thập được từ Cục thống kê Thành phố, Niên giám thống kê TP. HCM, Viện Kinh tế TP. HCM, đây là các nguồn thông tin số liệu khá tin cậy và có độ chính xác tương đối cao, các số liệu này tương đối đồng nhất và có giá trị pháp lý, có khả năng phục vụ tốt cho đề tài nghiên cứu. Trên cơ sở các nguồn tài liệu đã thu thập tác giả lập bảng thống kê tổng hợp theo vấn đề nghiên cứu, để đánh giá thực trạng phát triển ngành CN CBTP của TP. HCM. Nghiên cứu đã sử dụng phương pháp phân tích so sánh, sau khi các số liệu được thu thập về và thống kê lại thì tiến hành sắp xếp điều tra lại mức độ chính xác của các thông tin, sau đó đi đến việc phân loại, phân tích và so sánh các thông tin. Phương pháp này giúp loại bỏ các thông tin không chính xác. Tuy nhiên theo nhận định thì phương pháp này gây không ít khó khăn cho công việc nghiên cứu vì mức độ đồng nhất giữa các nguồn thông tin kém dẫn đến các so sánh chưa hoàn toàn khách quan. Trong nghiên cứu của tác giả còn sử dụng phương pháp bản đồ và phương pháp dự báo, đây cũng là những phương pháp có rất nhiều ưu điểm trong vấn đề nghiên cứu về kinh tế, xã hội. Nhưng có lẽ trong công trình này thiếu sự đánh giá từ các giác độ khác nhau khi chưa hoặc không có bảng hỏi, dẫn đến nhiều kết luận còn mang tính chủ quan.

Trần Văn Hùng (2014) đã bóc tách các số liệu dành riêng cho ngành CB gỗ từ Tổng cục Thống kê từ năm 2000-2013, sử dụng các biện pháp đồ thị so sánh để đánh giá tốc độ tăng trưởng, giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu của ngành CB gỗ. Tác giả phân tích chi tiết hơn về cơ cấu gỗ và các SP thành phẩm gỗ đã qua CB. Đánh giá nguồn nguyên liệu gỗ, đánh giá công nghệ và các cụm nhà máy CB SP từ gỗ ở Việt Nam. Đồng thời đưa ra 5 giải pháp cơ bản để phát triển bền vững ngành CB gỗ ở Việt Nam, trong đó nhấn mạnh đến "Đổi mới công nghệ CB, thiết kế mẫu mã SP: Khuyến khích DN đầu tư máy, thiết bị, công nghệ tiên tiến để nâng cao NSLĐ và chất lượng SP. Các DN cần liên kết với nhau trong trao đổi thông tin về SP, thị trường, chính sách, liên kết tạo uy tín với người tiêu dùng, đăng ký tiêu chuẩn chất lượng tạo thương hiệu SP". Đây còn là lưu ý của nhiều ngành/ lĩnh vực CN khác.

Trần Văn Hùng (2016) dựa trên cơ sở các lý thuyết về phát triển ngành mà cụ thể là ngành CN CB, thông qua việc nghiên cứu thực trạng ngành CB gỗ vùng Đông Nam Bộ, xác định được các nhân tố tác động đến sự phát triển của ngành, những thành tựu đạt được và những hạn chế. Trên cơ sở đó đề xuất một số giải pháp và khuyến nghị nhằm phát triển ngành CN CB gỗ của vùng trong thời gian tới theo hướng PTBV. Các phương pháp nghiên cứu được tác giả vận dụng một cách linh hoạt, như: Phương pháp so sánh đối chiếu; Phương pháp thống kê mô tả; Phương pháp tổng hợp và phân tích; Phương pháp chuyên gia.

Phạm Kim Thư (2016) đã xây dựng luận cứ khoa học cho các giải pháp hoàn thiện quản lý nhà nước đối với các KCN trên địa bàn thành phố Hà Nội. Luận án đã hệ thống hóa được và luận giải có chọn lọc cơ sở lý luận về quản lý nhà nước đối với các KCN. Làm rõ các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước đối với các KCN; kinh nghiệm quốc tế, trong nước đối với quản lý nhà nước các KCN và rút ra bài học kinh nghiệm cho Hà Nội; Phân tích và đánh giá thực trạng quản lý nhà nước đối với các KCN trên địa bàn thành phố Hà Nội thời gian qua dựa trên các số liệu thống kê từ sở kế hoạch đầu tư cùng với chi cục thuế, từ đó vận dụng các biện pháp đánh giá và so sánh chỉ rõ những thành công, những tồn tại hạn chế và nguyên nhân của những tồn tại hạn chế. Đề xuất các giải pháp cơ bản nhằm hoàn thiện quản lý nhà nước đối với các KCN trên địa bàn thành phố Hà Nội trong thời gian tới.

Phan Quốc Tuấn (2012) nghiên cứu ở công trình của mình theo mô hình và phương pháp định tính nhưng kết hợp với định lượng, với dữ liệu thứ cấp các thông tin được thu thập từ báo cáo của Ban quản lý HEPZA từ năm 2002 - 2011, kết hợp với số liệu của Tổng cục Thống kê, và các thông tin từ các nghiên cứu có liên quan. Và có dữ liệu sơ cấp là các thông tin được thu thập thông qua bảng câu hỏi khảo sát các khảo sát ở 163 DN trong KCN TP. HCM, đưa thành các bảng biểu để lý luận so sánh và logic, đồng thời sử dụng phân tích nhân tố, phân tích Cronbach alpha, và phân tích hồi quy để tìm những yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển của các DN trong KCN TP. HCM. Với các yếu tố, các biến được giả định, tác giả đã làm rõ được sự ảnh hưởng của thuế thuê mặt bằng, điều kiện CSHT đến sự phát triển chung của các KCN. Đồng thời cũng chỉ ra được một yếu tố trong chính sách quản lý có tác động nhất định đến sự phát triển, khả năng phát triển của cơ cấu ngành CN. Xác định

sáu nhân tố thực sự ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển của DN trong KCN TP. HCM làm cơ sở xây dựng giải pháp hỗ trợ cho các DN trong KCN TP. HCM phát triển đến năm 2020: công nhân, đổi mới công nghệ, lựa chọn công nghệ, tận dụng khai thác nguồn lực, tận dụng khai thác thị trường, thách thức. Luận án đã đề xuất một số giải pháp hỗ trợ từ Chính phủ, từ Ban quản lý HEPZA và kiến nghị với Chính phủ xây dựng Luật Quản lý KCN nhằm góp phần phát triển các DN trong KCN TP. HCM như là một phương kế chủ lực và mang ý nghĩa chiến lược để đáp ứng với yêu cầu chung trong giai đoạn mới nhằm tạo sự ổn định và P trung bìnhV trong hoạt động SX kinh doanh của các DN trong KCN TP. HCM.

1.1.3. Nội dung của các nghiên cứu trước được kế thừa trong luận án

1) Về nội dung tái cấu trúc ngành: Nội dung tái cấu trúc ngành phản ánh ở các công trình nghiên cứu trước khá đa dạng, phản ánh trên nhiều góc độ khác nhau. Tuy nhiên, các nội dung nghiên cứu về tái cấu trúc thường phản ánh về tái cấu trúc giá trị sản lượng theo các ngành và tiểu ngành; phản ánh về sự thay đổi các chủ thể của ngành và tiểu ngành; phản ánh về sự quân tụ, phân bố theo vùng địa lý của các ngành và tiểu ngành. Đây là các nội dung quan trọng mà luận án kế thừa để xác định nội dung nghiên cứu về tái cấu trúc ngành công nghiệp CBCT trên địa bàn Thành phố Hải Phòng.

2) Về yếu tố ảnh hưởng đến tái cấu trúc ngành: Các công trình nghiên cứu trước đã chỉ ra có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến tái cấu trúc ngành. Trong đó tập trung nhiều đến các yếu tố từ vai trò của nhà nước; vai trò của thị trường; vai trò về năng lực của các chủ thể tham gia sản xuất của ngành; đặc điểm điều kiện tự nhiên của quốc gia, của vùng. Trong đó, vai trò của nhà nước được nhiều công trình nghiên cứu trước đề cập đến và đánh giá là yếu tố quan trọng, có tính quyết định đến tái cấu trúc ngành kinh tế. Vai trò của nhà nước chủ yếu thể hiện qua việc lập quy hoạch và kế hoạch phát triển; xây dựng hạ tầng cho phát triển; xây dựng chính sách hỗ trợ cho các chủ thể phát triển; xây dựng môi trường kinh doanh và đầu tư thuận lợi. Vì vậy, với chuyên ngành nghiên cứu của luận án là Quản lý kinh tế nên vai trò của nhà nước là yếu tố luận án kế thừa để phân tích sâu và coi đây là yếu tố ảnh hưởng chủ đạo nhất, quyết định nhất đến tái cấu trúc ngành CNCBCT trên địa bàn Thành phố Hải Phòng.

3) Về phương pháp nghiên cứu: Các công trình nghiên cứu trước đã sử dụng nhiều phương pháp khác nhau nhưng chủ yếu là sử dụng 3 phương pháp chủ yếu đó là phương pháp sử dụng mô hình định lượng, phương pháp thống kê mô tả và phương pháp thống kê so sánh. Phương pháp thống kê mô tả và phương pháp thống kê so sánh là 2 phương pháp luận án kế thừa sử dụng phân tích tái cấu trúc ngành công nghiệp CBCT trên địa bàn Thành phố Hải Phòng. Đối với phương pháp mô hình định lượng thường chỉ sử dụng ở những nghiên cứu có nguồn số liệu được thống kê một cách bài bản, khoa học và hình thành theo chuỗi đồng bộ trong thời gian dài. Trong khi, nguồn số liệu về kinh tế ngành công nghiệp CBCT trên địa bàn Thành phố Hải Phòng không đáp ứng được các yêu cầu này nên phương pháp mô hình định lượng không sử dụng trong phạm vi luận án.

1.1.4. Khoảng trống tiếp tục nghiên cứu trong luận án

1) Các công trình nghiên cứu về TCT ngành hiện nay chủ yếu nghiên cứu ở cấp độ quốc gia, chưa có nhiều nghiên cứu ở cấp tỉnh do đó cơ sở lý luận có liên quan đến TCT ngành ở cấp địa phương, đặc biệt là đối với ngành công nghiệp CBCT ở cấp địa phương là chưa được hệ thống hóa và hoàn thiện.

2) Khi nghiên cứu các nội dung về tái cấu trúc ngành, các công trình nghiên cứu trước đây thường chỉ phản ánh một vài góc độ nội dung của tái cấu trúc, chưa có nhiều công trình nghiên cứu đồng thời cả 3 góc độ nội dung của tái cấu trúc ngành đó là tái cấu trúc theo các tiểu ngành, tái cấu trúc theo các chủ thể kinh tế và tái cấu trúc theo vùng lãnh thổ, đặc biệt là đối với ngành công nghiệp CBCT trên địa bàn Thành phố Hải Phòng.

3) Khi nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến TCT ngành, các công trình nghiên cứu trước đây thường đi vào diện rộng, phản ánh cùng lúc nhiều yếu tố khác nhau, ít có công trình nghiên cứu chuyên sâu và trọng tâm vào thực hiện vai trò của nhà nước; trong khi vai trò của nhà nước là yếu tố quan trọng, là hoạt động của chủ thể quản lý nên có tính quyết định đến tái cấu trúc ngành kinh tế trên địa bàn cấp tỉnh như Thành phố Hải Phòng. Tập trung phân tích sâu vào vai trò của nhà nước cũng phù hợp với hướng giải quyết vấn đề theo ngành Quản lý kinh tế.

4) Các công trình nghiên cứu trước đây khi có nội dung đề cập đến tái cấu trúc nền kinh tế, đến phát triển kinh tế - xã hội, đến tái cấu trúc ngành trên địa bàn Thành phố Hải Phòng thường chưa đề cập đến bối cảnh phát triển mới khi Quy hoạch Vùng đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quy hoạch Thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 mới được phê duyệt.

1.2. MỤC TIÊU, ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

1.2.1. Mục tiêu nghiên cứu

1.2.1.1. Mục tiêu tổng quát

Luận án đánh giá thực trạng tái cấu trúc ngành công nghiệp chế biến chế tạo trên địa bàn Thành phố Hải Phòng và đề xuất giải pháp thúc đẩy tái cấu trúc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn Thành phố Hải Phòng theo hướng đồng bộ và sử dụng nguồn lực hiệu quả hơn, từ đó góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế Thành phố Hải Phòng tốt hơn cho giai đoạn tới.

1.2.1.2. Mục tiêu cụ thể

1) Hệ thống hóa cơ sở lý luận và kinh nghiệm thực tiễn về tái cấu trúc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp địa phương.

2) Đánh giá thực trạng tái cấu trúc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn Thành phố Hải Phòng nhằm chỉ ra những thành tựu, hạn chế và chỉ rõ các nguyên nhân của những hạn chế.

3) Đánh giá thực trạng thực hiện các vai trò quản lý nhà nước của chính quyền ảnh hưởng đến tái cấu trúc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn Thành phố Hải Phòng.

4) Đề xuất giải pháp tiếp tục thực hiện tái cấu trúc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn Thành phố Hải Phòng cho giai đoạn tới.

1.2.2. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là ngành công nghiệp CBCT trên địa bàn Thành phố Hải Phòng với tư cách là một bộ phận của hệ thống ngành công nghiệp của Thành phố Hải Phòng.

1.2.3. Phạm vi nghiên cứu

1.2.3.1. Phạm vi về nội dung

1) Nội dung tái cấu trúc ngành công nghiệp CBCT trên địa bàn Thành phố Hải Phòng tập trung vào 3 góc độ nội dung của của tái cấu trúc là tái cấu trúc theo tiểu ngành, tái cấu trúc theo thành phần kinh tế và tái cấu trúc theo vùng lãnh thổ. Trong đó: cấu trúc theo tiểu ngành chỉ tập trung nghiên cứu sự thay đổi cấu trúc của 10 tiểu ngành (ngành cấp 2 theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam tại Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018) đang chiếm tỷ trọng lớn nhất trong ngành công nghiệp CBCT của Thành phố; đối với cấu trúc theo thành phần kinh tế chỉ nghiên cứu chủ thể là doanh nghiệp, gồm doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI); đối với cấu trúc theo vùng chỉ nghiên cứu sự thay đổi cấu trúc ở cấp huyện (gồm cả huyện và quận).

2) Yếu tố ảnh hưởng đến tái cấu trúc ngành công nghiệp CBCT trên địa bàn Thành phố Hải Phòng chỉ tập trung vào vai trò quản lý nhà nước của Thành phố Hải Phòng, bởi đây là hành động của chủ thể quản lý có tính quyết định đến tái cấu trúc ngành kinh tế trên địa bàn.

1.2.3.2. Phạm vi về không gian

Luận án chỉ nghiên cứu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn của một địa phương cấp tỉnh là Thành phố Hải Phòng.

1.2.3.3. Phạm vi về thời gian

Thực trạng cấu trúc và tái cấu trúc ngành CNCBCT trên địa bàn Thành phố Hải Phòng trong giai đoạn 2011 - 2021; định hướng giải pháp đến năm 2030.

1.2.4. Câu hỏi nghiên cứu

1) Các nội dung và cơ sở của việc cơ bản của TCT một ngành kinh tế và kinh nghiệm thế giới đối với hoạt động TCT?

2) Thực trạng ngành công nghiệp CBCT tại Thành phố Hải Phòng hiện nay ra sao? Xu hướng và hiệu quả của chuyển dịch cấu trúc ngành công nghiệp CBCT của Thành phố Hải Phòng giai đoạn vừa qua như thế nào?

3) Chính quyền Thành phố Hải Phòng đã làm những gì trong việc thúc đẩy tái cấu trúc ngành công nghiệp CBCT trên địa bàn Thành phố?

4) Giải pháp nào để thúc đẩy tái cấu trúc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn Thành phố Hải Phòng giai đoạn tới khi quy hoạch Thành phố giai đoạn đến năm 2030 mới được phê duyệt?

1.3. CÁCH TIẾP CẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1.3.1. Cách tiếp cận và khung nghiên cứu

1.3.1.1. Cách tiếp cận nghiên cứu

1) Cách tiếp cận theo nội dung của tái cấu trúc ngành kinh tế

Tái cấu trúc ngành công nghiệp CBCT là sự điều chỉnh các yếu tố cấu thành trong ngành để hướng đến mối tương quan phù hợp và hoàn thiện hơn. Mối tương quan giữa các yếu tố cấu thành trong ngành công nghiệp CBCT khá đa dạng. Nhìn dưới 3 góc độ nội dung của tái cấu trúc ngành kinh tế thì có nhóm yếu tố theo tiểu ngành, nhóm yếu tố theo vùng lãnh thổ và nhóm yếu tố theo thành phần kinh tế. Như vậy, cách tiếp cận theo nội dung của tái cấu trúc ngành kinh tế giúp cho việc nghiên cứu nội dung của tái cấu trúc ngành công nghiệp CBCT trên địa bàn Thành phố Hải Phòng được chi tiết hơn, chỉ rõ được thực trạng mối tương quan và kiến nghị giải pháp điều chỉnh mối tương quan theo hướng phù hợp và hoàn thiện hơn trên cả 3 góc độ, cụ thể là: (i) đánh giá thực trạng và kiến nghị giải pháp điều chỉnh mối tương quan giữa các tiểu ngành cấu thành trong ngành công nghiệp CBCT, tập trung vào 10 tiểu ngành có tỷ trọng lớn sao cho phù hợp và hoàn thiện hơn; (ii) đánh giá thực trạng và kiến nghị giải pháp điều chỉnh mối tương quan giữa 3 loại hình doanh nghiệp trong ngành bởi vì ND đang là thành phần chủ lực của ngành công nghiệp CBCT; (iii) đánh giá thực trạng và kiến nghị giải pháp điều chỉnh mối tương quan về sự phân bố các tiểu ngành trên địa bàn 12 quận, huyện của Thành phố Hải Phòng sao cho phù hợp và hoàn thiện hơn.

2) Cách tiếp cận theo vai trò của chủ thể tác động đến TCT ngành kinh tế

Tái cấu trúc ngành kinh tế là sự chuyển dịch về cơ cấu giá trị, chuyển dịch vai trò của các tiểu ngành thuộc ngành, sự chuyển dịch này thường do 2 chủ thể tác động nên đó là: (i) năng lực, sự lớn mạnh của các chủ thể trực tiếp

sản xuất, kinh doanh trong ngành, trong đó chủ lực là khu vực doanh nghiệp; (ii) sự quan tâm, điều hành của cơ quan chính quyền nhà nước. Trong bối cảnh chuyển dịch cơ cấu ngành một cách tự nhiên thì vai trò của các chủ thể kinh tế đóng vai trò chủ lực, họ tự chuyển dịch sản xuất, kinh doanh theo tín hiệu thị trường và lợi thế tự nhiên của từng vùng, từ đó tạo nên sự chuyển dịch cơ cấu. Trong bối cảnh tái cấu trúc nền kinh tế, tức tạo nên một sự chuyển dịch cơ cấu không theo diễn biến tự nhiên thì vai trò của cơ quan nhà nước đóng vai trò chủ lực. Do đó, với cách tiếp cận theo vai trò của chủ thể tác động đến tái cấu trúc ngành, luận án chỉ tập trung vào vai trò của cơ quan nhà nước, trọng tâm là chính quyền Thành phố Hải Phòng thực hiện các vai trò của mình để thực hiện tái cấu trúc ngành công nghiệp CBCT trên địa bàn; vai trò của chính quyền tập trung vào 4 vai trò chủ lực gồm: lập quy hoạch và kế hoạch phát triển; xây dựng hạ tầng phục vụ phát triển; xây dựng chính sách hỗ trợ cho các chủ thể; xây dựng môi trường kinh doanh và đầu tư.

3) Cách tiếp cận theo mục tiêu của tái cấu trúc ngành kinh tế

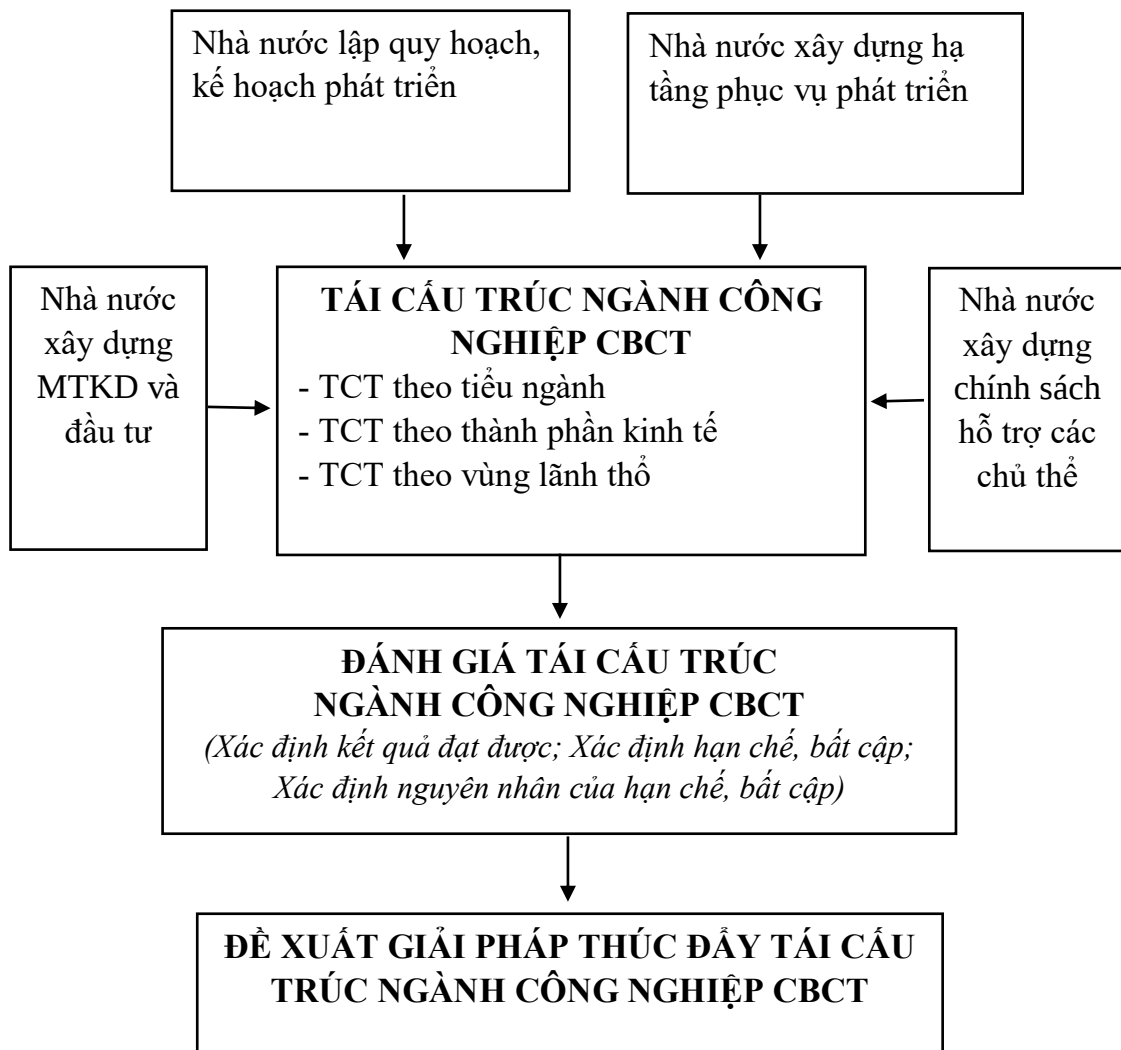
Tái cấu trúc ngành công nghiệp CBCT là sự điều chỉnh các yếu tố cấu thành trong ngành để hướng đến mối tương quan phù hợp và hoàn thiện hơn, thực chất đây là sự điều chỉnh có chủ đích của cơ quan nhà nước để cho nguồn lực toàn xã hội chuyển về hướng sử dụng hiệu quả nhất. Như vậy, mục tiêu của tái cấu trúc ngành công nghiệp CBCT trên địa bàn là nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực có tính đột phá. Do đó, với cách tiếp cận theo mục tiêu của tái cấu trúc ngành kinh tế giúp cho luận án đánh giá vai trò, hiệu quả sử dụng các nguồn lực trong các tiểu ngành của ngành công nghiệp CBCT trên địa bàn Thành phố Hải Phòng, từ đó điều chỉnh hướng cho nguồn lực điều chuyển về những tiểu ngành có hiệu quả sử dụng nguồn lực tốt hơn trong giai đoạn tới.

1.3.1.2. Khung phân tích vấn đề của luận án

Kế thừa từ kết quả tổng quan các công trình nghiên cứu và các lý thuyết về TCT ngành, nội dung nghiên cứu về tái cấu trúc ngành công nghiệp CBCT trên địa bàn cấp tỉnh được thể hiện qua 3 góc độ nội dung của tái cấu trúc đó là theo các phân ngành (tiểu ngành) trong ngành CNCBCT; theo các thành phần kinh tế trong ngành CNCBCT; theo vùng lãnh thổ (cấp huyện) phân bố của ngành CNCBCT. Trong từng nội dung này sẽ nghiên cứu cơ cấu hiện tại và kết quả chuyển dịch cơ cấu sau một khoảng thời gian 10 năm để thấy được tái cấu trúc của ngành. Tái cấu trúc được xem là hiệu quả nếu các tiêu chí đánh giá như

tốc độ tăng trưởng, mức độ đóng góp, hiệu quả sử dụng vốn và mức cải thiện năng suất lao động và mức độ phù hợp với thị trường và điều kiện địa phương đều tốt.

Mức độ phát triển của ngành công nghiệp CBCT ở từng tiểu ngành, từng thành phần kinh tế, từng đơn vị hành chính khác nhau sẽ hình thành nên một cấu trúc khác nhau, tức kết quả tái cấu trúc khác nhau. Vì vậy, khi nghiên cứu về TCT ngành CNCBCT cần phải nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng. Trong đó, vai trò của nhà nước là quan trọng nhất, có tính quyết định nhất, bởi vì Nhà nước sắp xếp sự phát triển thông qua lập quy hoạch, kế hoạch; sắp xếp sự phát triển thông qua xây dựng hạ tầng; hỗ trợ sự phát triển thông qua chính sách hỗ trợ doanh nghiệp; thông qua cải thiện môi trường kinh doanh và đầu tư.



Hình 1. 1: Khung phân tích nội dung tái cấu trúc ngành công nghiệp chế biến chế tạo trên địa bàn cấp tỉnh

Nguồn: Tác giả xây dựng

Khi đánh giá thực trạng và vai trò của nhà nước giúp cho việc xác định những hạn chế, tìm nguyên nhân của hạn chế một cách thuận lợi hơn, từ đó đề xuất ra những giải pháp thúc đẩy phát triển ngành CNCBCT theo một hướng mới, theo một cơ cấu mới hiệu quả hơn, khai thác được lợi thế địa phương hơn. Nhưng vấn đề này được mô phỏng như ở Hình 1.1.

1.3.2. Phương pháp thu thập thông tin, số liệu

1.3.2.1. Phương pháp thu thập thông tin, số liệu thứ cấp

Để thực hiện nghiên cứu luận án, tác giả thu thập thông tin, số liệu thứ cấp từ những vấn đề lý luận đã được đúc rút trong sách giáo khoa chuyên ngành trong nước và quốc tế; các số liệu thông kê đã được xuất bản, các báo cáo tổng hợp từ các tổ chức, cơ quan quản lý có liên quan; kết quả các nghiên cứu được công bố trên các tạp chí khoa học trong nước và quốc tế; các thống kê, báo cáo của các DN ngành CNCBCT, số liệu thống kê từ niên giám thống kê thành phố để phân tích, đánh giá.

1.3.2.2. Phương pháp thu thập thông tin, số liệu sơ cấp qua điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê

1) Đối tượng điều tra

Thông tin sơ cấp được lấy và xử lý từ dữ liệu của thành phố Hải Phòng từ Điều tra DN của Tổng cục Thống kê và dữ liệu từ Niên giám Thống kê thành phố Hải Phòng. Điều tra DN là một trong các cuộc thống kê quốc gia được thực hiện nhằm thu thập thông tin phục vụ công tác quản lý, hoạch định chính sách, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phát triển DN. Điều tra DN được tiến hành trên phạm vi 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đối với các DN có hoạt động SXKD thuộc tất cả các ngành trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam. Đối tượng điều tra gồm các tập đoàn, tổng công ty và DN có hoạt động hạch toán toàn ngành và các DN/Hợp tác xã/Liên hợp Hợp tác xã/Quỹ tín dụng nhân dân chịu sự điều chỉnh của Luật DN; Luật Hợp tác xã và các luật chuyên ngành như Luật Bảo hiểm, Luật Chứng khoán... Điều tra DN phản ánh khá đầy đủ thông tin cơ bản của DN, lao động, tình hình hoạt động và kết quả SXKD,... trong đó, có kết quả SX và tiêu thụ SP CN.

2) *Nội dung thông tin và sử dụng thông tin*: Từ các đợt điều tra doanh nghiệp do Tổng cục Thống kê thực hiện, luận án tiếp cận nguồn thông tin, số liệu ban đầu để chọn lọc thông tin, số liệu phục vụ cho đánh giá thực trạng cấu trúc và hiệu quả sử dụng nguồn lực trên cả 3 góc độ của tái cấu trúc gồm: tái cấu trúc theo tiểu ngành, tái cấu trúc theo vùng lãnh thổ và tái cấu trúc theo chủ thể kinh tế.

3) *Thời gian điều tra*: Thời gian điều tra doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố Hải Phòng của Tổng cục Thống kê được thực hiện từ năm 2011 đến năm 2021. Hiện chưa có kết quả điều tra của các năm từ 2022 trở lại đây.

1.3.2.3. Phương pháp thu thập thông tin, số liệu sơ cấp qua điều tra doanh nghiệp

1) Đối tượng điều tra

Cùng với số liệu thống kê về doanh nghiệp từ các đợt điều tra của Tổng cục Thống kê, luận án có tổ chức điều tra thêm các doanh nghiệp ngành công nghiệp CBCT trên địa bàn Thành phố Hải Phòng. Số lượng các doanh nghiệp được lựa chọn điều tra xác định theo công thức chọn mẫu được nhiều nghiên cứu thực hiện đó là công thức chọn mẫu của Taro Yamane (1976), cụ thể như sau:

$$n = \frac{N}{1 + Ne^2}$$

(Trong đó: n là số DN cần điều tra; N là tổng số DN ngành CBCT trên địa bàn; e là sai số)

Hiện nay, tổng số doanh nghiệp ngành CBCT trên địa bàn Thành phố Hải Phòng là 2.767 doanh nghiệp, với mức độ tin cậy 90% (sai số 0,1%), thay vào công thức cho thấy, tổng số mẫu cần phải điều tra là 96 doanh nghiệp. Từ cơ sở này, luận án đã điều tra 100 doanh nghiệp, số doanh nghiệp được chọn dựa vào danh sách doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư cung cấp.

2) Nội dung điều tra thông tin và sử dụng thông tin

Nội dung thông tin thu thập từ các doanh nghiệp tập trung việc đánh giá của các doanh nghiệp đối với vai trò của nhà nước, trọng tâm là chính quyền Thành phố Hải Phòng trong việc định hướng phát triển, chính sách hỗ trợ, cung cấp hạ tầng cho phát triển, cho đến cải thiện môi trường kinh doanh và xúc tiến đầu tư. Thông tin thu thập chi tiết nêu trong Phiếu phỏng vấn tại Phụ lục 1.

3) Thời gian tổ chức điều tra

Thời gian tổ chức điều tra doanh nghiệp thực hiện từ tháng 4 năm 2022.

1.3.2.4. Phương pháp thu thập thông tin sơ cấp qua phỏng vấn

1) Số lượng cán bộ, công chức được phỏng vấn sâu

Cùng với việc sử dụng số liệu từ các đợt điều tra doanh nghiệp, luận án đã gặp và phỏng vấn sâu 12 cán bộ, công chức thuộc các cơ quan quản lý nhà nước về ngành công nghiệp CBCT trên địa bàn Thành phố Hải Phòng, gồm: Ban Quản lý KCN, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng, Sở Công Thương; Cục Thống kê Thành phố Hải Phòng.

2) Thời gian thực hiện phỏng vấn sâu

Thời gian tổ chức phỏng vấn sâu là tháng 5 năm 2022.

1.3.3. Phương pháp phân tích thông tin, số liệu

1) *Phương pháp phân tích, tổng hợp lý luận*: nghiên cứu các tài liệu, lý luận liên quan đến phát triển CN, TCT cơ cấu ngành kinh tế, ngành CNCBCT và liên kết thành hệ thống lý thuyết TCT ngành CNCBCT. Luận án quan sát, sử dụng các lý thuyết kinh tế, lý thuyết về chuyển dịch cơ cấu ngành, lý thuyết về cụm ngành CN, chuỗi giá trị... và các lý thuyết về phát triển CN khác trong phân tích TCT ngành CNCBCT thành phố Hải Phòng.

2) *Phương pháp thống kê mô tả*: Luận án sử dụng phương pháp thống kê mô tả nhằm làm rõ đặc điểm TCT ngành CNCBCT, tính toán chỉ tiêu phân tích TCT ngành CNCBCT tại thành phố Hải Phòng.

3) *Phương pháp phân tích, so sánh, tổng hợp*: Phương pháp này sử dụng để phân tích, tổng hợp các kết quả Điều tra DN và các số liệu của Cục Thống kê Hải Phòng theo các chỉ tiêu về phân ngành CNCBCT, phân tích các yếu tố ảnh hưởng cũng như đối sánh giữa các nguồn dữ liệu để đưa ra thực trạng và các nhận định rõ hơn về TCT ngành CNCBCT tại Hải Phòng. Nội dung phân tích dựa trên các nội dung của tái cấu trúc như cấu trúc theo tiểu ngành, theo chủ thể kinh tế và theo vùng lãnh thổ. Các chỉ tiêu phản ánh 3 nội dung này được so sánh ở 2 thời điểm cách nhau 10 năm (2011 - 2021) để thấy được kết quả sự chuyển dịch cơ cấu. Toàn bộ số liệu được sử dụng phần mềm Stata để xử lý, phân tích.

Chương 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM THỰC TIỄN VỀ TÁI CẤU TRÚC NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO

2.1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TÁI CẤU TRÚC NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO

2.1.1. Một số khái niệm

2.1.1.1. Khái niệm về ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Theo UNIDO (2002), CNCBCT là những ngành tham gia vào việc biến đổi hàng hóa, nguyên liệu hoặc các chất liệu khác nhau thành những sản phẩm mới. Quá trình biến đổi này có thể là vật lý, hóa học hoặc cơ học để chế biến, sản xuất hàng hóa phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Đó là những hoạt động kinh tế với quy mô SX lớn, được sự hỗ trợ mạnh mẽ của tiến bộ công nghệ, khoa học và kỹ thuật nhằm nâng cao chất lượng SP, đáp ứng được yêu cầu của quá trình phát triển. Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2007) thì CNCBCT là ngành CN gồm các hoạt động làm biến đổi về mặt vật lý, hóa học của vật liệu, chất liệu hoặc làm biến đổi các thành phần cấu thành của nó, để tạo ra SP mới. Vật liệu, chất liệu, hoặc các thành phần biến đổi là nguyên liệu thô từ các SP NN, lâm nghiệp, thủy sản, khai thác mỏ hoặc quặng cũng như các SP khác của hoạt động CB. Những thay đổi, đổi mới hoặc khôi phục lại hàng hóa thường được xem xét là hoạt động CB. Các đơn vị trong ngành CB này bao gồm nhà xưởng, nhà máy hoặc xưởng SX và thiết bị máy vận hành bằng điện và máy chuyển nguyên vật liệu đặc trưng. Tuy nhiên các đơn vị chuyển vật liệu hoặc chất liệu thành SP này bằng thủ công, tiến hành trong nhà máy hoặc ở tại nhà của người thợ. Các đơn vị tham gia vào hoạt động bán ra thị trường các SP, được SX ngay tại nơi nhà máy như hoạt động may mặc, làm bánh và cũng thuộc ngành này. Các đơn vị CB ở đây còn bao gồm các hoạt động xử lý vật liệu hoặc ký kết với các đơn vị CB khác về vật liệu của họ. Cả hai loại hình của các đơn vị này đều là hoạt động CB.

Như vậy là rõ ràng đối tượng SX của ngành CNCBCT là đa dạng, nội hàm của quá trình SX này, theo cách hiểu từ cả quan niệm trong và ngoài nước ở trên đây là vấn đề biến đổi về chất một cách rõ ràng của SP mới so với

nguyên liệu đầu vào ban đầu. Mặc dù vậy, chưa có một khái niệm rõ ràng, mặc dù có nhiều tài liệu hoặc tham khảo nhiều công trình nghiên cứu liên quan đến ngành này.

Dựa trên các quan điểm này, trong phạm vi luận án ngành *công nghiệp chế biến, chế tạo là một bộ phận của ngành công nghiệp, thực hiện các quá trình sản xuất tạo ra sản phẩm mới làm biến đổi sâu sắc về chất và lượng các nguyên liệu ban đầu, tạo ra các sản phẩm mới từ nguyên liệu đầu vào thông qua việc gia tăng hàm lượng trí tuệ trong sản phẩm.*

2.1.1.2. Khái niệm về tái cấu trúc ngành chế biến chế tạo

Trước khi nói về tái cấu trúc ngành kinh tế, tác giả tìm hiểu cấu trúc hoặc cơ cấu ngành kinh tế là gì? Khái niệm cơ cấu ngành kinh tế theo Ngô Thắng Lợi (2012) là mối tương quan giữa các ngành trong tổng thể nền kinh tế. Điều này được biểu hiện: Số lượng ngành; Tỷ trọng đóng góp của các ngành trong GDP; Tỷ trọng lao động trong mỗi ngành; Tỷ trọng vốn trong mỗi ngành.

Quan niệm trên về TCC cũng có nét tương đồng với quan niệm về TCT của Micheal Hammer và James Champy (1993) cho rằng: “Tái cấu trúc (restructuring) là hoạt động xem xét và cấu trúc lại một phần hay toàn bộ một tổ chức, đơn vị nào đó, mà ở đây có thể là một nền kinh tế, ngành hoặc một công ty”. Nếu theo định nghĩa và so sánh trên đây cho ta thấy, thực sự TCC và TCT là tương đồng và nội hàm cũng như ngoại diên gần như trùng khít nhau, hay tính chất, đặc điểm của TCC và TCT có thể nói là giống nhau, và ta có thể dựa vào các lý thuyết TCT để xem xét các vấn đề.

Theo Trần Ngọc Thơ (2016), bất kỳ công cuộc TCT KT thành công nào trên thế giới đều không thể không đề cập vai trò của nhà nước theo nhiều cách thức khác nhau. Nhà nước tạo ra cơ chế, chính sách sao cho việc phân bổ nguồn lực đạt được mức độ tối ưu nhất. Nếu như các chính sách, cơ chế, thậm chí là nguồn lực mà nhà nước tạo ra cho TCT phần lớn đều quay trở lại các ngành CN cũ, hay nằm dờ dang ở các dự án đầu tư không hiệu quả với tình trạng nợ xấu tràn lan trong hệ thống ngân hàng, thì đó chính là cái giá phải trả vô cùng lớn của TCT. Các quá trình TCT diễn ra mất rất nhiều năm nên cần phải có cách nhìn nhận đúng. Đó không phải là quá trình diễn ra hàng tháng, quý như phần lớn cách hiểu chưa chính xác hiện nay, mà phải diễn ra trong thời

gian rất dài. Vì vậy, cần có quan điểm và tầm nhìn thật dài hạn về TCT, để trong nhiều trường hợp không bị sa vào các thôi thúc cải cách chỉ mang lại những lợi ích trong ngắn hạn.

Với những hiểu biết như vậy, có thể nói các tính chất của TCT nền KT hoặc ngành KT gồm như sau: TCT đơn vị kinh tế nhằm giúp cho đơn vị đó thích nghi và phù hợp với điều kiện hoàn cảnh mới dựa trên cơ sở nội lực đang có, nhằm nâng cao hiệu quả của đơn vị KT đó sau khi TCT. TCT đơn vị KT thường kéo dài theo đơn vị hàng năm, và đơn vị càng lớn thì càng mất nhiều năm, thậm chí 5-10 năm với một ngành/lĩnh vực kinh tế. TCT đơn vị kinh tế sẽ dẫn tới một bộ phận có thể mất đi, một bộ phận mới có thể sinh ra, thành phần và số lượng đơn vị con trong đó có sự biến động rõ ràng. TCT đơn vị kinh tế chắc chắn kéo theo các vấn đề về vốn, nguồn lực lao động và an sinh xã hội. Kết quả của TCT một đơn vị KT, có kết quả khó đánh giá tuyệt đối mà chỉ đánh giá tương đối thông qua các chỉ tiêu như: Môi trường, an sinh xã hội, NSLĐ, lợi nhuận, GDP, TFP..., điều này tùy thuộc vào quy mô của đơn vị kinh tế đang xem xét là: cấp độ quốc gia, hay ngành, hay một tập đoàn, công ty mà các tiêu chí được đưa ra để đánh giá kết quả sao cho phù hợp. Như vậy TCT đơn vị kinh tế dẫn đến thay đổi sâu sắc cả chất và lượng sau quá trình thực hiện, nó thường được thực hiện dựa trên yêu cầu của thị trường ở thời điểm hiện tại và dự đoán yêu cầu của XH trong tương lai, kết hợp với các chính sách ban hành từ nhà nước hoặc cấp bộ, ngành.

Theo quan điểm của Michael E.Porter (1985) về tái cấu trúc ngành công nghiệp chế biến chế tạo tập trung và thông qua chiến lược cạnh tranh và lợi thế cạnh tranh của ngành. Tương tự quan điểm của Peter Drucker (1999) cho rằng cần tập trung vào quản lý và tổ chức lại doanh nghiệp để thích ứng với thay đổi trong MTKD. Tuy nhiên, quan điểm của Clayton M. Christensen (1997) nhấn mạnh tái cấu trúc qua sự đổi mới đột phá và cách mà công nghệ mới có thể thay đổi cấu trúc ngành CNCBCT. Tuy nhiên, quan điểm của W. Edwards Deming (1986) nhấn mạnh tái cấu trúc ngành CNCBCT thông qua cải tiến chất lượng và quy trình sản xuất, đồng quan điểm này Womack và Jones cũng nhấn mạnh tái cấu trúc qua nguyên tắc sản xuất tinh gọn (Lean Manufacturing). Quan điểm của Henry Mintzber (1983) cho rằng tái cấu trúc ngành chế biến chế tạo cần tập trung tái cấu trúc qua sự phân tích và thiết kế cấu trúc tổ chức của ngành.

Dựa trên các khái niệm và quan điểm nêu trên, *trong phạm vi luận án, tái cấu trúc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là sự thay đổi tương quan giữa các tiểu ngành về vai trò, số lượng giá trị, tỷ trọng đóng góp của các ngành theo hướng phù hợp và hoàn thiện hơn.*

2.1.2. Mục tiêu của tái cấu trúc ngành CNCBCT ở địa phương cấp tỉnh

Thứ nhất: Theo Justin Yifu Lin (2011); Nguyễn Thị Thanh Thủy, Nguyễn Văn Tuấn(2014), Tái cơ cấu kinh tế là làm thay đổi cơ cấu kinh tế sang trạng thái khác và phân bổ lại các nguồn lực nhằm đạt hiệu suất cao nhất, phát triển bền vững kinh tế - xã hội. Một trong những mục tiêu quan trọng của tái cấu trúc ngành CBCT là hướng đến một cấu trúc mới mà ở đó các tiểu ngành sử dụng nguồn lực một cách hiệu quả nhất, từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển bền vững của ngành CNCBCT. Nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực trong CNCBCT là mục tiêu quan trọng để tối ưu hóa tiềm năng phát triển của một địa phương. Việc này cần gắn liền với khai thác hiệu quả cơ sở hạ tầng, tận dụng vị trí địa lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, đẩy mạnh đổi mới công nghệ, tối ưu hoá và mở rộng các nguồn đầu tư.

Thứ hai: Theo Nguyễn Ngọc Trân(2016); Nguyễn Trọng Xuân, Đỗ Văn Trinh, Phùng Quang Phát (2022), Mục đích của tái cấu trúc là khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế của từng địa phương, huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư... TCT ngành CN CBCT nhằm phát huy tối đa lợi thế địa phương, qua đó nâng cao hiệu quả và bền vững cho toàn ngành. Để đạt được mục tiêu này, cần tập trung vào việc tối ưu hóa việc sử dụng các nguồn lực và tài nguyên sẵn có tại từng khu vực. Điều này bao gồm việc cải thiện cơ sở hạ tầng phù hợp với đặc điểm địa phương, phát triển công nghệ và quy trình sản xuất phù hợp với các yếu tố tự nhiên và xã hội đặc thù. Đồng thời, việc chú trọng đến nhu cầu và xu hướng của thị trường địa phương giúp ngành chế biến chế tạo đáp ứng tốt hơn yêu cầu của thị trường và tăng cường khả năng cạnh tranh. Tái cấu trúc còn góp phần tạo ra cơ hội việc làm, thúc đẩy sự phát triển kinh tế đồng bộ và bền vững cho các vùng miền, từ đó nâng cao chất lượng cuộc sống cho cộng đồng địa phương. Như vậy, có thể thấy TCT ngành CNCBCT được xác định là một trong những yếu tố tạo động lực tăng trưởng và phát huy lợi thế của địa phương cấp tỉnh.

Thứ ba: Theo Đặng Nguyên Anh (2014); Nguyễn Văn Triệu, Phạm Thị Dung (2016), TCT phải đáp ứng ngày một tốt hơn với xu hướng phát triển chung của quốc gia và quốc tế. TCT ngành CNCBCT cần coi trọng và phát triển mạnh thị trường trong nước; xây dựng được hệ thống thương mại ở địa phương phát triển bền vững, văn minh, hiện đại, liên kết tốt với các địa phương nội vùng và liên vùng dựa trên một cấu trúc hợp lý các hệ thống và các kênh phân phối với sự tham gia đa dạng của các loại hình tổ chức và các thành phần kinh tế; khuyến khích và thúc đẩy quá trình hình thành các DN lớn thông qua quá trình tích tụ tập trung; phát huy vai trò và vị trí thương mại địa phương trong việc định hướng và thúc đẩy SX phát triển. Chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; chủ động xây dựng các quan hệ đối tác mới thực sự mang lại lợi ích quốc gia; thúc đẩy và tăng cường hiệu quả hội nhập quốc tế. Cùng với đó cần thiết phải gắn kết với việc cải thiện môi trường kinh doanh và điều chỉnh cơ chế chính sách của nhà nước. Cải thiện môi trường kinh doanh bao gồm việc tạo ra một hệ thống pháp lý minh bạch, giảm thiểu các thủ tục hành chính phức tạp, và khuyến khích đầu tư vào công nghệ mới. Đồng thời, việc điều chỉnh cơ chế chính sách cần tập trung vào việc hỗ trợ ngành công nghiệp chế biến chế tạo trong việc tiếp cận vốn, thúc đẩy nghiên cứu và phát triển, cũng như tạo ra các ưu đãi hợp lý cho các hoạt động sản xuất và xuất khẩu.

2.1.3. Cơ sở lý thuyết về tái cấu trúc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

2.1.2.1. Lý thuyết về tái cấu trúc ngành CNCBCT theo các tiểu ngành

Theo *Lý thuyết phát triển kinh tế của Walt Rostow (1960)*, nền kinh tế của bất cứ quốc gia nào cũng trải qua 5 giai đoạn phát triển tuần tự: Giai đoạn 1 - xã hội truyền thống cũ: Giai đoạn thuần túy phát triển NN, NSLĐ kém và xã hội kém linh hoạt; Giai đoạn 2 – Chuẩn bị cất cánh: Giai đoạn có sự thay đổi khoa học kỹ thuật, bắt đầu xuất hiện các mô hình xí nghiệp, cơ sở CN, là giai đoạn đầu phát triển CN, đã bắt đầu hình thành những ngành chủ lực có tác động thúc đẩy nền kinh tế phát triển; Giai đoạn 3 – Cất cánh: Giai đoạn tăng trưởng mạnh của CN, lĩnh hội sự phát triển đột biến của khoa học, kỹ thuật, công nghệ theo hướng năng suất cao, giải phóng sức lao động, các ngành CN cơ khí, luyện kim phát triển mạnh; Giai đoạn 4 – Trưởng thành: Giai đoạn nền CN phát triển đến đỉnh cao, hiện đại gắn liền với sự ra đời của tầng công nghệ đột phá về điện tử, tự động hóa; Giai đoạn 5 – Tiêu dùng cao: Nền SX đạt trình độ xã hội hóa

cao, ngành dịch vụ phát triển mạnh, ngành CN tại các quốc gia xã hội tiêu dùng đạt điểm dừng của sự phát triển.

Theo *Lý thuyết phát triển không cân đối của A. Hirschman, F.Perrons, (1958)*: việc phát triển không cân đối tạo ra kích thích đầu tư, cần tập trung đầu tư vào một số ngành nhất định, nhằm thúc đẩy và lôi kéo đầu tư trong các ngành khác, kéo theo sự phát triển của nền kinh tế. Trong thời kỳ đầu của quá trình CNH, các nước đang phát triển thiếu nguồn lực sản xuất, nên cần tập trung nguồn lực vào một số lĩnh vực cụ thể trong thời điểm nhất định. Lý thuyết này được nhiều nước đang phát triển áp dụng với mô hình CNH mở cửa và hướng ngoại.

Theo *Lý thuyết về mô hình “đàn ngỗng bay” của Kaname Akamatsu (1935)*: Ngành CN của một quốc gia nhất định: mô hình đối với một nhóm SP gồm các giai đoạn tuần tự: (i) Giai đoạn đầu: Các nước kém phát triển nhập khẩu hàng chế biến hoàn thiện từ nước ngoài rồi sau đó xuất khẩu trở lại một số SP; (ii) Giai đoạn thứ 2: Hình thái SX mới đòi hỏi nhập khẩu máy móc, thiết bị để phục vụ SX. Khi một ngành CN non trẻ phát triển từ SX các SP nửa chế tạo thành chế tạo đầy đủ thì dịch chuyển ngược lại. Đây là giai đoạn tích lũy tư bản và phông theo công nghệ của các nước phát triển; (iii) Giai đoạn ba: Khi ngành CN SX bản địa được thiết lập, là giai đoạn CN xuất khẩu, bắt đầu chuyển giao một số SP CN tiêu dùng cho các nước kém phát triển hơn. Từ đó, có thể thấy thứ tự phát triển của các ngành CN: đầu tiên là các ngành CN nhẹ, sau đó là CN nặng, các ngành CN hạ nguồn xuất hiện trước, sau đó là thượng nguồn. Trình tự này diễn ra phổ biến ở các nước châu Á: dịch chuyển từ các ngành CN dệt may đến CN hóa chất, sau đó đến ngành SX thép, ô tô và thiết bị điện, điện tử.

Theo *Lý thuyết chuyển dịch cơ cấu kinh tế của M.Syrquin (1988)* tái cơ cấu kinh tế gồm ba giai đoạn: Giai đoạn 1 - Sản xuất NN: NN là nguồn lực chính trong việc gia tăng sản lượng hàng hóa thương mại. Trong giai đoạn này, tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm, tỷ trọng tương đối cao của khu vực NN trong tổng GTGT. Giai đoạn 2 - CNH: đặc điểm nổi bật là chuyển dịch nền kinh tế từ khu vực NN sang khu vực CB, chỉ tiêu đo lường sự dịch chuyển này là tầm quan trọng của khu vực CB trong đóng góp và tăng trưởng kinh tế chung ngày càng tăng lên. Sự dịch chuyển này diễn ra ở các nước phụ thuộc vào yếu tố tài nguyên sẵn có và chính sách ngoại thương của nước đó. Giai đoạn 3 – giai đoạn

của một nền kinh tế phát triển: Tỷ trọng CN trong cơ cấu nhu cầu nội địa bắt đầu giảm xuống, mặc dù xu hướng này có thể bị lấn át ở một giai đoạn nào đó bởi xuất khẩu tiếp tục gia tăng ở mức cao, nhưng cuối cùng vẫn được phản ánh qua việc giảm sút tỷ trọng của khu vực CN trong cơ cấu GDP hay trong cơ cấu lực lượng lao động. Khu vực dịch vụ trở thành khu vực quan trọng và chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu GDP/lao động. Sự thay đổi này diễn ra ở các nước CN phát triển.

Qua các lý thuyết trên cho thấy, việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo các tiểu ngành là sự thay đổi theo từng giai đoạn dựa trên lợi thế so sánh trong quan hệ thương mại, nhu cầu thị trường của các tiểu ngành có lợi thế. Việc tái cơ cấu theo các tiểu ngành nhanh hay chậm, hiệu quả hay không hiệu quả phụ thuộc vào việc lựa chọn các các tiểu ngành tập trung phát triển trong mỗi giai đoạn nhất định. Qua từng giai đoạn việc lựa chọn các ngành để ưu tiên phát triển thường theo xu hướng: chuyển từ SX hàng hóa thâm dụng vốn (nâng cấp cường độ vốn) chuyển sang SX hàng hóa chất lượng hơn, phức tạp hơn (nâng cao chất lượng); loại bỏ nhưng ngành CN không có lợi thế so sánh để thúc đẩy các ngành có lợi thế so sánh.

2.1.2.2. Lý thuyết chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo theo thành phần kinh tế

Theo *Lý thuyết phát triển cân đối của R.Nurkse, Rosenstein – Rodan (1961)*: ngành công nghiệp chế biến, chế tạo thường phát triển đồng đều ở mọi ngành kinh tế để nhanh chóng CNH và chuyển dịch cơ cấu. Luận cứ là tất cả các ngành có liên quan mật thiết với nhau, đầu ra của ngành này là đầu vào của ngành kia, sự phát triển đồng đều và cân đối chính là đòi hỏi sự cân bằng cung cầu trong SX. Lý thuyết này hướng các nước đang phát triển đi theo con đường CNH hướng nội. Tuy nhiên, bộc lộ hạn chế là tách biệt nền kinh tế với bên ngoài, nhất là thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; cùng với đó là không đủ nguồn lực để thực hiện những mục tiêu cơ cấu đặt ra.

Theo *Lý thuyết kinh tế cấu trúc mới của Justin Yifu Lin (2011)*, cung cấp một khung lý thuyết mới để phân tích và thúc đẩy phát triển kinh tế ở các nước đang phát triển. Lin chỉ ra những hạn chế của các lý thuyết phát triển trước đây, bao gồm "Kinh tế học cổ điển mới" và "Kinh tế học cấu trúc cũ". Ông cho rằng

những lý thuyết này không đủ để giải quyết các vấn đề phát triển kinh tế của các nước đang phát triển. Lin nhấn mạnh tầm quan trọng của việc hiểu rõ cấu trúc kinh tế của một quốc gia, bao gồm cơ cấu sản xuất, công nghệ, và năng suất lao động. Theo ông, mỗi quốc gia cần phải phát triển dựa trên các lợi thế so sánh của mình, tức là các ngành công nghiệp và công nghệ mà quốc gia đó có tiềm năng cạnh tranh quốc tế. Trong lý thuyết, nhà nước đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Nhà nước cần tạo điều kiện để các doanh nghiệp và ngành công nghiệp có tiềm năng phát triển, đồng thời cung cấp cơ sở hạ tầng, giáo dục, và chính sách hỗ trợ cần thiết. Các nước đang phát triển cần thực hiện các chính sách công nghiệp chủ động, nhằm thúc đẩy quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại và hiệu quả hơn. Điều này bao gồm việc xác định và hỗ trợ các ngành công nghiệp có tiềm năng phát triển cao.

Theo *Lý thuyết về sự phức tạp của nền kinh tế của Hausmann, R.(2014)*, lý thuyết cho rằng các quốc gia không nên cố gắng nhảy vọt trực tiếp sang sản xuất các sản phẩm cực kỳ phức tạp. Thay vào đó, họ nên theo một tiến trình dần dần hơn, xây dựng trên các thế mạnh hiện có và từng bước bổ sung các năng lực mới. Đối với các nhà hoạch định chính sách, lý thuyết nhấn mạnh tầm quan trọng của việc xác định và thúc đẩy các năng lực cụ thể cần thiết để chuyển sang các ngành công nghiệp phức tạp hơn. Điều này có thể liên quan đến việc đầu tư vào giáo dục, công nghệ, cơ sở hạ tầng và cải cách thể chế hỗ trợ đổi mới và đa dạng hóa công nghiệp. Các quốc gia nên đa dạng hóa nền kinh tế của mình một cách chiến lược bằng cách khuyến khích các ngành công nghiệp có liên quan chặt chẽ với các ngành công nghiệp hiện có, do đó giảm nguy cơ thất bại đồng thời cho phép nâng cấp kinh tế dần dần, dẫn đến tăng trưởng và thịnh vượng bền vững.

Theo *Lý thuyết về chuỗi giá trị: Kummritz (2016)* cho thấy rằng sự gia tăng tham gia GVC dẫn đến GTGT trong nước cao hơn, hiệu quả đáng kể với các nước có thu nhập trung bình và cao, cả nhà cung cấp trung gian và người sử dụng đầu vào nước ngoài ở hạ nguồn đều được hưởng lợi như nhau từ các mạng lưới SX. Thêm nữa, sự tham gia GVC được chứng minh là có tác động tích cực đến năng suất. NSLĐ có thể được nâng cao bằng cách di dời một số bộ phận SX trong chuỗi giá trị thông qua các kênh khác nhau, một công ty di dời các công đoạn SX kém hiệu quả nhất để tập trung vào các hoạt động cốt lõi

hiệu quả hơn. Criscuolo và Timmis (2017) chỉ ra rằng việc tham gia vào các chuỗi giá trị có thể kích thích tăng năng suất thông qua chuyên môn hóa DN trong các nhiệm vụ cốt lõi, tiếp cận các đầu vào nhập khẩu, lan toả kiến thức từ các DN nước ngoài và tác động tích cực từ cạnh tranh. Cuối cùng, do tiết kiệm chi phí, việc thuê ngoài sẽ làm tăng lợi nhuận, từ đó có thể được chuyển vào các hoạt động đổi mới.

Qua các lý thuyết này cho thấy, các chủ thể kinh tế trong ngành công nghiệp CBCT có sự chuyển dịch theo hướng, từ các chủ thể là nhà nước, sang các doanh nghiệp ngoài nhà nước, và sau đó là chú tâm đến cả doanh nghiệp FDI trong quá trình phát triển.

2.1.2.3. Lý thuyết về chuyển dịch cơ cấu ngành CNCBCT theo không gian lãnh thổ

Lý thuyết về cụm ngành CN: Cụm ngành được hiểu đơn giản là sự tập trung địa lý của các hoạt động SX và thương mại trong một lĩnh vực nhất định hoặc một số lĩnh vực liên quan. Quan niệm đầu tiên về cụm ngành được A. Marshall (1890) sử dụng, có 3 điều kiện hình thành cụm ngành gồm lao động, các DN chuyên môn hóa, khả năng đem tới hiệu ứng lan toả thông qua hoạt động chuyển giao bí quyết và ý tưởng. Nội dung được nhiều nhà kinh tế thảo luận liên quan đến tích tụ CN theo khu vực địa lý trong mối quan hệ với chuyển biến lớn đang diễn ra trên phạm vi toàn cầu và vai trò của tích tụ đối với phát triển các quốc gia, vùng, địa phương. Được phát triển bởi M. Porter (1990), lý thuyết cụm ngành trở nên phổ biến, theo đó, cụm ngành là sự tập hợp về mặt không gian của một nhóm DN, nhà cung cấp linh kiện, nhà cung cấp dịch vụ, công ty trong các ngành liên quan và cả các tổ chức liên kết chặt chẽ với các DN như trường học, viện nghiên cứu.

Trong mô hình kim cương của M. Porter, bốn yếu tố quyết định khả năng cạnh tranh CN được kết hợp một cách sáng tạo để gia tăng tính cạnh tranh cho sự định hình CN, bao gồm: Các điều kiện nhà máy; Nhu cầu trong nước; Các ngành CNHT và CN liên quan; Chiến lược CN, cơ cấu và khả năng cạnh tranh. Khả năng cạnh tranh của một quốc gia hay một vùng dựa trên khả năng của nền CN. CCN được tạo thành khi các lợi thế cạnh tranh kéo theo sự gia tăng, sự bố trí lại, sự phát triển các ngành CN tương tự vào trong một vùng. Hoạt động của

các ngành CNHT và sự sẵn có các dịch vụ liên ngành làm tăng khả năng SX SP chủ yếu trong cụm. Một CCN được xem là có lợi thế so sánh nếu SP, năng suất và tốc độ tăng trưởng cao hơn các cụm khác.

CCN có các đặc trưng sau: (i) Sự tập trung của các DN có NLCT, năng lực SX của các DN trong cụm phải mạnh, mức độ xuất khẩu hàng hóa cao, chỉ tiêu kinh tế cao; (ii) Trong vùng lãnh thổ phải có lợi thế cạnh tranh để phát triển cụm như: địa kinh tế thuận lợi, lợi thế về tài nguyên, nguồn nhân lực, sự hiện diện của các nhà cung cấp linh kiện, sự phát triển của các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu, cơ sở hạ tầng thuận lợi. Chỉ tiêu đánh giá lợi thế cạnh tranh vùng là khả năng thu hút FDI lớn; (iii) Mức độ tập trung về địa lý và khoảng cách: các chủ thể chính trong cụm ngành gần nhau về mặt địa lý để tạo điều kiện thuận lợi cho sự liên kết; (iv) Cụm ngành có thể bao gồm các DN SX tư liệu tiêu dùng, dịch vụ để xuất khẩu, các DN cung cấp linh kiện, nguyên vật liệu, các DN hỗ trợ và các viện nghiên cứu, các cơ sở đào tạo và hỗ trợ kinh doanh. Cụm ngành sẽ tập hợp các đơn vị trong chuỗi giá trị của ngành từ khâu SX nguyên liệu thô đến các dịch vụ sau bán hàng; (v) Sự liên kết và hỗ trợ giữa các chủ thể tham gia: đó là mối quan hệ giữa DN chủ đạo với các nhà cung cấp, giữa các nhà cung cấp, giữa các DN SX với các nhà cung cấp dịch vụ tiện ích, các trung tâm nghiên cứu, cơ sở đào tạo.

Các nhà hoạch định chính sách cho rằng cách tiếp cận Porter cũng hướng đến các ngành trọng điểm và sau đó xây dựng CCN. Các điểm khác biệt giữa chính sách CCN và chính sách ngành truyền thống: Hỗ trợ phát triển đối với tất cả các cụm, chứ không lựa chọn trong số chúng; Tăng cường các cụm hiện hữu và tiềm năng hơn là cố gắng tạo ra những cái mới; Năng lực cụm phát huy từ khu vực tư nhân, và Chính phủ đóng vai trò tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển cụm công nghiệp.

Lý thuyết ngoại tác: Cấu trúc ngành CN địa phương có thể ảnh hưởng đến năng suất DN thông qua ba tác động bên ngoài (ngoại tác). (1) Marshall, Arrow và Romer đã phát triển khái niệm về tác động bên ngoài trong bối cảnh chuyên môn hóa hoặc nội địa hóa đến từ các DN cùng ngành, gọi là ngoại tác MAR. (2) Tác động bên ngoài trong nền kinh tế đa dạng hóa hoặc đô thị hóa đến từ việc tập hợp các DN với lĩnh vực ngành đa dạng, cho phép chia sẻ giữa các hoạt động kinh tế khác nhau, được phát triển bởi Jacobs. (3) Ngoại tác thứ

ba là cạnh tranh được phát triển bởi M. Porter, theo đó cạnh tranh địa phương đóng vai trò thiết yếu đối với sự phát triển của DN và áp lực chính đối với DN là tạo ra SP sáng tạo và áp dụng công nghệ mới (Glaeser et al., 1992).

Khái niệm ngoại tác MAR (chuyên môn hóa), các khu vực không gian với các lĩnh vực tập trung vào một số ngành CN nhất định sẽ thu hút và khuyến khích sự xuất hiện của một lượng lớn lao động trong lĩnh vực CN cụ thể. Việc tập trung ở một lĩnh vực cụ thể kích thích sự tham gia của các nhà cung cấp hàng hóa đầu vào trung gian chuyên nghiệp, do đó sẽ giảm chi phí giao dịch giữa các nhà cung cấp và DN, DN cũng được mua hàng hóa đầu vào rẻ hơn do các nhà cung cấp SX hàng hóa đầu vào chuyên biệt với quy mô lớn. Các DN tham gia vào lĩnh vực chuyên môn hóa được hưởng lợi từ sự lan tỏa tri thức vì sự gần gũi về địa lý, khuyến khích sự xuất hiện ý tưởng hoặc cải tiến mới liên quan đến SP, công nghệ và tổ chức quản lý.

2.1.4. Nội dung nghiên cứu về tái cấu trúc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp địa phương

2.1.4.1. Nghiên cứu tái cấu trúc theo tiểu ngành

Dựa trên các lý thuyết về tái cấu trúc theo tiểu ngành (nêu tại Mục 2.1.3.1.), mục tiêu của việc nghiên cứu tái cấu trúc theo tiểu ngành là để phát hiện ra những tiểu ngành không có lợi thế, hiệu quả thấp, thâm dụng vốn lớn; đồng thời phát hiện ra những tiểu ngành có lợi thế, hiệu quả cao, áp dụng công nghệ tiên tiến cho ra hàng hóa chất lượng tốt hơn, đáp ứng nhu cầu thị trường tốt hơn. Vì thế, mục đích của việc đánh giá trên góc độ cơ cấu theo tiểu ngành là để từ đó có giải pháp thúc đẩy sự chuyển theo hướng giảm các tiểu ngành SX hàng hóa thâm dụng vốn (nâng cấp cường độ vốn), tăng các tiểu ngành SX hàng hóa chất lượng hơn, phức tạp hơn (nâng cao chất lượng); loại bỏ những ngành CN không có lợi thế so sánh để thúc đẩy các ngành có lợi thế so sánh. Nội dung nghiên cứu này thực chất là đi tìm câu trả lời "lĩnh vực nào" cần tập trung cho phát triển là hiệu quả nhất, lợi thế nhất.

Xu hướng chuyên dịch theo tiểu ngành: (1) Chuyển dịch từ các ngành công nghiệp thâm dụng lao động sang các ngành công nghiệp thâm dụng công nghệ và tri thức: Xu hướng này phản ánh sự gia tăng của các ngành công nghiệp công nghệ cao, tự động hóa và các ngành có giá trị gia tăng cao, thay

thể cho các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động, ít tạo ra giá trị gia tăng. (2) Phát triển các tiểu ngành chế biến, chế tạo có tính bền vững: Các ngành công nghiệp liên quan đến chế biến nông sản, thực phẩm, và sản xuất vật liệu xây dựng đang dần chuyển sang các tiểu ngành ít tác động đến môi trường, sử dụng nguồn tài nguyên tái tạo, và thúc đẩy sản xuất xanh. (3) Hỗ trợ các ngành công nghiệp phụ trợ: Xu hướng phát triển mạnh các tiểu ngành phụ trợ để hỗ trợ các ngành công nghiệp chủ lực, như ngành công nghiệp ô tô, điện tử, và cơ khí chính xác, nhằm nâng cao giá trị gia tăng nội địa và giảm sự phụ thuộc vào nhập khẩu.

2.1.4.2. Nghiên cứu tái cấu trúc theo thành phần kinh tế

Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được tổ chức hoạt động bởi nhiều thành phần kinh tế khác nhau. Nhưng do đặc điểm của ngành là sử dụng vốn lớn, khoa học kỹ thuật hiện đại, trình độ quản lý tiên tiến nên thành phần kinh tế chủ yếu tạo ra hàng hóa, dịch vụ của ngành công nghiệp CBCT là khu vực doanh nghiệp, trong đó có doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Do đó, phân tích thực trạng TCT theo thành phần kinh tế là đi xem xét, đánh giá sự thay đổi tương quan (dịch chuyển) giữa các loại hình doanh nghiệp, sự thay đổi về tỷ trọng giá trị SPNCBCT của từng loại hình doanh nghiệp theo tiểu ngành, dịch chuyển tỷ trọng lao động. Tương tự, xem xét tỷ trọng của từng thành phần kinh tế cuối giai đoạn so với đầu giai đoạn để thấy kết quả của TCT.

Mục đích của việc đánh giá này là để xác định loại hình doanh nghiệp nào đang chậm phát triển, doanh nghiệp nào đang phát triển. Giải pháp nào để thúc đẩy những doanh nghiệp có lợi thế, những cũng để vực dậy mở rộng thêm các loại hình doanh nghiệp khác để tạo nên sức mạnh đồng bộ hơn, phù hợp hơn với mục tiêu của nhà quản lý là cơ quan nhà nước. Nội dung nghiên cứu này thực chất là đi tìm câu trả lời "ai làm gì" là có hiệu quả nhất, lợi thế nhất.

Xu hướng chuyển dịch theo thành phần kinh tế: (1) Tăng cường vai trò của khu vực kinh tế tư nhân: Sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân trong các ngành chế biến, chế tạo được ưu tiên, nhờ khả năng linh hoạt, sáng tạo và hiệu quả hơn so với khu vực nhà nước. Khu vực này được khuyến khích đầu tư vào công nghệ mới, nâng cao năng lực cạnh tranh và mở rộng thị trường. (2)

Cải thiện hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước: Các doanh nghiệp nhà nước trong lĩnh vực chế biến, chế tạo thường được tái cấu trúc để trở nên hiệu quả hơn, với trọng tâm là tinh giản bộ máy, nâng cao năng lực quản trị, và tăng cường đầu tư vào các lĩnh vực có lợi thế cạnh tranh cao. (3) Khuyến khích đầu tư nước ngoài: Chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) được điều chỉnh để hỗ trợ các lĩnh vực có tính chiến lược, như công nghệ cao, năng lượng tái tạo, và sản xuất vật liệu mới, với mục tiêu học hỏi và chuyển giao công nghệ.

2.1.4.3. Nghiên cứu tái cấu trúc theo vùng lãnh thổ

Ngành công nghiệp chế biến chế tạo trên địa bàn một địa phương cấp tỉnh thường được phân bổ, bố trí thực hiện trên nhiều địa bàn khác nhau trong tỉnh. Do đó, phân tích TCT theo vùng lãnh thổ (ở đây là quận/huyện) dựa vào xem xét, đánh giá sự thay đổi tương quan giữa các vùng, sự thay đổi về tỷ trọng giá trị SPCNCBCT, tỷ trọng lao động và vai trò của từng vùng có phù hợp với tiềm năng phát triển của vùng đó hay không. Tương tự, xem xét tỷ trọng của từng vùng cuối giai đoạn so với đầu giai đoạn để thấy kết quả của TCT theo vùng.

Theo lý thuyết về tái cấu trúc theo vùng lãnh thổ, các hoạt động công nghiệp thường hoạt động có hiệu quả theo các cụm, khu công nghiệp một cách tự nhiên hoặc theo định hướng của chính quyền địa phương. Tuy nhiên việc hình thành các cụm, khu công nghiệp đến một mức độ nào đó sẽ bị hạn chế không gian cho phát triển, khi đó cần phải điều chỉnh để tăng thêm không gian cho pháp triển, đồng thời để phát huy được lợi thế tự nhiên, lợi thế kinh tế của các vùng (huyện, quận) trong tỉnh. Do đó, nội dung nghiên cứu này thực chất là đi tìm câu trả lời "làm ở đâu" là có hiệu quả nhất, lợi thế nhất cho địa phương, đồng thời mở rộng không gian đón đầu sự phát triển.

Xu hướng chuyển dịch theo vùng lãnh thổ: (1) Phân bố lại các ngành công nghiệp: Địa phương cấp tỉnh có xu hướng phân bố lại các ngành công nghiệp dựa trên lợi thế so sánh của từng vùng. Ví dụ, các ngành công nghiệp nặng, thâm dụng tài nguyên thường được di dời ra khỏi các khu đô thị để giảm thiểu tác động môi trường và giải phóng quỹ đất cho phát triển đô thị. (2) Phát triển các khu công nghiệp đặc biệt: Tạo ra các khu công nghiệp chuyên biệt theo tiểu ngành tại các địa phương nhằm tận dụng tối đa các nguồn lực địa

phương, đồng thời phát triển các cụm ngành liên kết chặt chẽ với nhau để nâng cao giá trị gia tăng toàn chuỗi. (3) Hướng tới phát triển bền vững theo lãnh thổ: Xu hướng phát triển các khu công nghiệp xanh, các khu công nghiệp sinh thái, và các mô hình phát triển công nghiệp tuần hoàn tại các vùng kinh tế trọng điểm, nhằm tối ưu hóa sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường.

2.1.4.4. Đề xuất một cấu trúc mới hiệu quả hơn

Từ việc đánh giá 3 góc độ nội dung của tái cấu trúc, một cấu trúc hiệu quả hơn được lựa chọn trên cơ sở sắp xếp tiểu ngành ưu tiên phát triển, chủ thể ưu tiên phát triển và vùng ưu tiên phân bổ phát triển được lựa chọn để từ đó kiến nghị các giải pháp tổ chức triển khai. Mô hình được lựa chọn dựa trên các yêu cầu sau:

- TCT các ngành, lựa chọn các ngành chủ lực cần lưu ý đến các ngành đóng góp GTGT cao cho nền kinh tế và có NSLĐ cao. Lựa chọn ngành chủ lực dựa trên tiềm năng của địa phương, cùng với khả năng phát triển ngành CNHT tương ứng, đáp ứng mục tiêu tăng tỷ lệ nội địa hóa.

- TCT ngành dựa trên vào tiềm năng phát triển của từng vùng hợp lý về tiềm năng về cơ sở hạ tầng, tài nguyên, lao động và cơ chế chính sách địa phương.

- TCT ngành dựa trên phân bổ nguồn lực hợp lý giữa các thành phần kinh tế: để có tốc độ tăng trưởng ngành cao, đóng góp vào phát triển kinh tế, bên cạnh việc thu hút các nguồn lực, còn cần chú ý đến hiệu quả các nguồn lực. Ví dụ như có nhiều ưu đãi về nguồn lực như vốn và đất đai, nhằm thu hút nguồn vốn FDI vào phát triển ngành CN, song khu vực này cần đem lại đóng góp về kinh tế và xã hội tương ứng.

2.1.5. Nội dung nghiên cứu vai trò của chính quyền địa phương trong tái cơ cấu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn

2.1.5.1. Lập quy hoạch và kế hoạch phát triển

Theo kết quả tổng quan các công trình nghiên cứu trước nêu tại Mục 1.1.1, trong đó có mô hình kim cương của Michael Potter (1990), tác giả cho rằng, chính quyền là người quyết định có tính ảnh hưởng lớn đến sự thành công của tái cơ cấu kinh tế ngành. Chính quyền tác động đến tái cơ cấu kinh tế ngành

công nghiệp CBCT thông qua thực hiện các vai trò của mình, trong đó có vai trò lập quy hoạch và kế hoạch phát triển.

Quy hoạch và kế hoạch là định hướng phát triển các ngành và sắp đặt không gian, dự kiến huy động nguồn lực cho phát triển các ngành, trong đó có ngành công nghiệp CBCT. Trên cơ sở định hướng của Trung ương, các địa phương xây dựng quy hoạch và kế hoạch phát triển cụ thể cho địa phương mình.

Vì thế, quy hoạch và kế hoạch địa phương chính là cụ thể hoá đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Xây dựng quy hoạch theo hướng phát huy được lợi thế của địa phương, là định hướng huy động mọi nguồn lực cho phát triển, phục vụ chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Quy hoạch nguồn lực phát triển các ngành, lĩnh vực then chốt quy hoạch phát triển một số sản phẩm quan trọng phải phù hợp với quy hoạch mạng lưới giao thông, phát triển các khu công nghiệp, phù hợp xu thế phát triển của nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế... Chính vì vậy, quy hoạch địa phương có ảnh hưởng đến sự phù hợp và hiệu quả của chuyển dịch cơ cấu ngành nói chung, cũng như TCT ngành CNCBCT nói riêng.

Do đó, nghiên cứu vai trò lập quy hoạch và kế hoạch phát triển ngành công nghiệp CBCT của trung ương, trọng tâm là của địa phương là việc đánh giá những mặt được, những hạn chế trong các quy hoạch và kế hoạch từ đó kiến nghị giải pháp điều chỉnh sao cho ngành công nghiệp CBCT phát triển hướng theo cấu trúc mới đã được lựa chọn.

2.1.5.2. Xây dựng cơ sở hạ tầng cho phát triển

Theo kết quả tổng quan các công trình nghiên cứu trước như Michael Potter (1990), UNIDO (2013) và Phạm Kim Thư (2016), mức độ đầy đủ và hiện đại của cơ sở hạ tầng là điều kiện tiên quyết để phát triển các ngành kinh tế. Cơ sở hạ tầng càng thuận lợi thì các hoạt động sản xuất, kinh doanh của các chủ thể trong ngành công nghiệp CBCT càng phát triển. Cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển ngành công nghiệp CBCT trên địa bàn cấp tỉnh khá đa dạng, nó thường có 2 loại đó là hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng kinh tế xã hội. Trong đó thường tập trung trước hết cho hạ tầng kỹ thuật. Hạ tầng kỹ thuật có hai loại là: Thứ nhất là hạ tầng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, nó bao gồm số lượng, mật độ các KCN, CCN; hạ tầng bên trong hàng rào các KCN, CCN như số lượng và mức độ hiện đại của các khu công nghiệp; hạ tầng giao thông, điện, nước trong

các khu công nghiệp. Thứ hai là hạ tầng kết nối bên ngoài hàng rào các KCN, CCN như đường giao thông, cảng biển kết nối từ các khu công nghiệp, từ các vùng sản xuất đến thị trường tiêu thụ; hải quan, tín dụng.

Do đó, nghiên cứu về cơ sở hạ tầng là đánh giá những mặt được, những mặt chưa được của hạ tầng theo nhu cầu của các ngành có lợi thế, ngành có ưu tiên phát triển trong cơ cấu mới được tái cấu trúc, từ đó đề xuất giải pháp để chính quyền địa phương thực hiện nhằm tạo ra hạ tầng tiên tiến, hiện đại đáp ứng tốt nhất cho các ngành được xem là lợi thế phát triển.

2.1.5.3. Xây dựng chính sách hỗ trợ doanh nghiệp

Trong quá trình hình thành của các doanh nghiệp trong ngành CNCBCT luôn gặp phải những khó khăn như về vốn, về đất đai, về thông tin, thị trường nhất là những chủ thể có quy mô nhỏ, những chủ thể có sự chuyển đổi lĩnh vực sản xuất, kinh doanh. Vì thế, theo kết quả tổng quan các công trình nghiên cứu trước, trong đó nghiên cứu của Michael Potter (1990), Trần Khánh Hưng và Vũ Hùng Cường (2020), Hồ Ngọc Luật (2009) chính sách hỗ trợ của nhà nước cho các chủ thể là một trong những yếu tố ảnh hưởng lớn đến TCT ngành, cũng như tạo nên sự khác biệt của cùng một ngành nhưng ở các địa phương. Chính sách mà ưu tiên cho tiểu ngành nào, cho chủ thể nào, cho vùng nào thì tiểu ngành đó, chủ thể đó, vùng đó có điều kiện phát triển tốt hơn.

Do đó, nghiên cứu vai trò của chính quyền địa phương trong xây dựng chính sách là việc xem xét về loại hình chính sách, mức độ hỗ trợ trong từng loại hình chính sách để xem những bất cập gì, vướng mắc gì chưa phù hợp với nhu cầu của các tiểu ngành, các chủ thể kinh tế, các vùng lãnh thổ (cấp huyện) được ưu tiên phát triển trong định hướng của cấu trúc mới của ngành công nghiệp CBCT trên địa bàn.

2.1.5.4. Xây dựng môi trường kinh doanh và đầu tư

Theo tổng quan từ các công trình nghiên cứu trước, nhất là trong báo cáo của Ngân hàng Thế giới (2015), môi trường kinh doanh và đầu tư là yếu tố có ảnh hưởng lớn đến hoạt động của các doanh nghiệp, trong đó có doanh nghiệp trong ngành công nghiệp CBCT. MTKD và đầu tư đề cập đến các đặc điểm của hệ thống luật pháp, quy định, tài chính và thể chế của một quốc gia - có tác động đến hoạt động của các DN, đặc biệt là quyết định đầu tư của DN cả trong

và ngoài nước. Môi trường kinh doanh và đầu tư được định nghĩa là nhiều yếu tố theo địa điểm cụ thể hình thành các cơ hội đầu tư và khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư hiệu quả, tạo việc làm và mở rộng (World Bank, 2015). MTKD, đầu tư sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động chung: giảm chi phí kinh doanh: để tăng lợi nhuận, có thể dẫn đến tăng đầu tư; Giảm rủi ro và cải thiện khả năng dự đoán: các chính sách, luật và quy định của chính phủ kém hoặc thường xuyên thay đổi gây rủi ro cho DN, do đó làm giảm giá trị vốn và số lượng đầu tư hấp dẫn vào thị trường/ ngành; Thúc đẩy gia nhập kinh doanh mới và gia tăng khả năng cạnh tranh: luật và quy định để hỗ trợ năng lực và phương tiện của doanh nhân (đào tạo, tài chính); cho phép tiếp cận các yếu tố sản xuất và CSHT (như vốn nhân lực, năng lượng hoặc giao thông); Thúc đẩy các mối quan hệ tích cực bên ngoài xã hội và môi trường góp phần vào tăng trưởng bền vững dài hạn.

Mức độ ảnh hưởng của MTKD và đầu tư phụ thuộc vào ngành, tác động đặc biệt rõ rệt trong các ngành có tỷ lệ đầu vào tự nhiên cao, và đặc biệt quan trọng đối với các ngành phụ thuộc nhiều vào ý tưởng mới, chẳng hạn như các ngành chuyên sâu về công nghệ thông tin và R&D. Các quy định bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ hoặc nâng cao lĩnh vực tài chính tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc gia nhập nhiều hơn vào các ngành phụ thuộc vào tài chính và R&D, vốn có xu hướng là các ngành có GTGT cao và tăng trưởng bền vững.

Do vậy, nghiên cứu về MTKD và đầu tư là việc nghiên cứu các quy định pháp luật, thủ tục hành chính có liên quan đến kinh doanh của DN trong ngành công nghiệp CBCT để từ đó phát hiện ra những bất cập để đề xuất cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục, từ đó giúp cho các DN trong các tiểu ngành ưu tiên phát triển trong cơ cấu mới được thuận lợi hơn.

2.1.6. Tiêu chí đánh giá nội dung tái cấu trúc và vai trò của chính quyền địa phương trong tái cấu trúc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn

2.1.6.1. Tiêu chí đánh giá nội dung tái cấu trúc ngành CNCBCT

1) *Tiêu chí đánh giá theo tiểu ngành*: so sánh GTSX của từng tiểu ngành trong tổng GTSX toàn ngành CNCBCT trên địa bàn cấp tỉnh để thấy được cấu trúc của ngành tại điểm đầu và điểm cuối của kỳ nghiên cứu; so sánh tỷ trọng

GTSX giữa điểm đầu và điểm cuối của cùng một tiểu ngành để thấy được mức độ tái cấu trúc (chuyển dịch cơ cấu) theo tiểu ngành.

2) *Tiêu chí đánh giá theo thành phần kinh tế*: so sánh GTSX của từng thành phần kinh tế (DN nhà nước, DN ngoài nhà nước, DN có vốn đầu tư nước ngoài) trong tổng GTSX toàn ngành CNCBCT trên địa bàn cấp tỉnh để thấy được cấu trúc của ngành tại điểm đầu và điểm cuối của kỳ nghiên cứu; so sánh tỷ trọng GTSX giữa điểm đầu và điểm cuối của cùng một thành phần kinh tế để thấy được mức độ tái cấu trúc (chuyển dịch cơ cấu) theo thành phần.

3) *Tiêu chí đánh giá theo vùng*: so sánh GTSX toàn ngành CNCBCT làm ra trên địa bàn từng đơn vị hành chính cấp huyện với tổng GTSX của toàn ngành CNCBCT trên địa bàn cấp tỉnh để thấy được cấu trúc của ngành tại điểm đầu và điểm cuối của kỳ nghiên cứu; so sánh tỷ trọng GTSX giữa điểm đầu và điểm cuối của cùng một đơn vị hành chính cấp huyện để thấy được mức độ tái cấu trúc (chuyển dịch cơ cấu) theo vùng.

2.1.6.2. Tiêu chí đánh giá hiệu quả tái cấu trúc CNCBCT

1) *Đánh giá tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất (GO)*: Theo Skousen (1990) và Tổng cục Thống kê (2022), giá trị sản xuất ngành công nghiệp CBCT là toàn bộ giá trị của những sản phẩm vật chất và dịch vụ do các cơ sở sản xuất thuộc ngành công nghiệp CBCT tạo ra trong một thời gian nhất định. Đánh giá tốc độ tăng trưởng GO cho thấy, tiểu ngành nào có tốc độ tăng trưởng cao và ổn định sẽ là ngành phù hợp với xu hướng phát triển, phát huy được lợi thế của doanh nghiệp cũng như lợi thế của địa phương. Tương tự như với tiểu ngành, đánh giá theo thành phần kinh tế hay theo vùng cũng vậy.

2) *Đánh giá mức độ đóng góp cho tăng trưởng*. Mức độ đóng góp cho tăng trưởng được đo bằng giá trị sản xuất (GO) của từng tiểu ngành, của từng thành phần hay từng vùng lãnh thổ trong tổng GO của ngành công nghiệp CBCT trong một khoảng thời gian nhất định (đơn vị tính là %). Sử dụng chỉ tiêu này cho thấy, tiểu ngành nào có mức độ đóng góp một cao sẽ là ngành đang có xu hướng phát triển (càng cao theo thời gian thì càng phát triển nhanh).

3) *Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn*. Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư được thể hiện qua hệ số ICOR. ICOR là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh cần bao nhiêu đồng vốn đầu tư thực hiện tăng thêm để tăng thêm 1 đồng tổng sản phẩm

trong nước (GDP). Hệ số ICOR thay đổi tùy theo thực trạng kinh tế – xã hội trong từng thời kỳ khác nhau, phụ thuộc vào cơ cấu đầu tư và hiệu quả sử dụng đồng vốn. Nếu hệ số ICOR thấp, chứng tỏ đầu tư có hiệu quả cao và ngược lại. Như vậy, nếu ngành nào có ICOR thấp sẽ là ngành được ưu tiên phát triển; ngược lại ngành nào có ICOR cao, chứng tỏ sử dụng vốn không hiệu quả cần phải điều chỉnh giảm để dành vốn, không gian cho ngành có ICOR thấp phát triển (Paul Rosenstein-Rodan, 1943) và (Ragnar Nurkse, 1953) .

4) *Đánh giá mức độ cải thiện năng suất lao động.* Theo Tổng cục Thống kê (2022), NSLĐ là tổng sản phẩm trong nước (GDP) tính bình quân một lao động trong thời kỳ đánh giá (đơn vị tính là triệu đồng/lao động). NSLĐ phản ánh hiệu suất làm việc của lao động. Trong phạm vi luận án, chủ thể phát triển là các doanh nghiệp, do đó NSLĐ là GRDP hay GTSX của một tiểu ngành tính bình quân một lao động (đơn vị tính là triệu đồng/lao động). NSLĐ phản ánh hiệu suất làm việc của lao động trong doanh nghiệp. Ngành nào càng nâng cao được năng suất lao động thì ngành đó càng có hiệu suất làm việc tốt; khi đó càng được ưu tiên thúc đẩy phát triển trong thời gian tới.

5) *Hiệu quả sử dụng vốn cố định*

Hiệu quả sử dụng vốn cố định cho biết một đồng tài sản cố định tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần trong một năm. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ việc sử dụng tài sản cố định là có hiệu quả. Đây là một chỉ tiêu quan trọng đánh giá chất lượng và hiệu quả đầu tư cung như chất lượng sử dụng vốn cố định của doanh nghiệp (Jorgenson, D.W., & Griliches, Z, 1967).

6) *Thương số vị trí các ngành công nghiệp LQ (location quotient).* Theo A. Isserman (1977), LQ là công cụ có giá trị trong phân tích kinh tế được sử dụng để đo lường mức độ tập trung tương đối của một ngành, nghề cụ thể trong một khu vực cụ thể so với một khu vực tham chiếu lớn hơn. Căn cứ để lựa chọn và thiết lập liên kết phát triển công nghiệp vùng là mức độ tập trung của ngành tại vùng so với cả nước được đo lường thông qua thương số vị trí (LQ), chỉ số LQ được tính bằng công thức sau:

$$LQ_i = \frac{e_i/e}{E_i/E}$$

Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng LQ để đánh giá về mức độ tập trung về số lượng lao động của ngành công nghiệp để tính hệ số LQ.

Trong đó:

LQ_i : Mức độ tương đồng khu vực về lao động

e_i : Số lao động trong ngành công nghiệp i tại khu vực

e : Số lao động trong tất cả các ngành công nghiệp tại khu vực

E_i : Số lao động trong ngành công nghiệp i toàn quốc gia

E : Số lao động trong tất cả các ngành công nghiệp toàn quốc gia

$LQ_i > 1$: Khu vực có mức độ tập trung lao động cao hơn so với bình quân quốc gia (khu vực đó có tiềm năng phát triển cụm ngành công nghiệp i).

$LQ_i < 1$: Khu vực có mức độ tập trung lao động thấp hơn so với bình quân quốc gia (khu vực đó không có tiềm năng phát triển cụm ngành công nghiệp i).

2.1.6.3. Tiêu chí đánh giá vai trò của chính quyền địa phương trong việc thực hiện tái cấu trúc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

1) *Đánh giá nội dung lập quy hoạch, kế hoạch phát triển*: Lập quy hoạch và kế hoạch là định hướng phát triển các ngành và sắp đặt không gian, dự kiến huy động nguồn lực cho phát triển các ngành, trong đó có ngành CNCBCT. Trên cơ sở định hướng của Trung ương thông qua quy hoạch và kế hoạch phát triển quốc gia và vùng, các địa phương xây dựng quy hoạch và kế hoạch phát triển cụ thể cho địa phương mình. Do đó, nghiên cứu nội dung lập quy hoạch, kế hoạch của địa phương cần phải đánh giá 2 góc độ: sự phù hợp của quy hoạch, kế hoạch của Trung ương với nhu cầu thực tế phát triển của các chủ thể (DN) trong ngành CNCBCT tại địa phương; và sự phù hợp của quy hoạch, kế hoạch của địa phương với nhu cầu thực tế về phát triển của các chủ thể trong ngành CNCBCT của địa phương. Thước đo sự phù hợp được sử dụng 5 mức độ đó là: *Không phù hợp; Ít phù hợp; Bình thường; Phù hợp; Rất phù hợp*. Công tác lập quy hoạch, kế hoạch càng phù hợp thì càng thúc đẩy tái cơ cấu ngành một cách thuận lợi, hướng được nguồn lực đầu tư vào ngành CBCT từ nơi hiệu quả thấp sang nơi có hiệu quả cao hơn.

2) *Đánh giá nội dung xây dựng phát triển hạ tầng*: Hạ tầng là điều kiện quan trọng ảnh hưởng đến định hướng phát triển, hạ tầng đến đâu thì các chủ thể kinh tế sẽ phát triển đến đó. Hạ tầng càng phù hợp cho tiểu ngành nào, cho vùng nào thì các tiểu ngành, các vùng đó càng thu hút được các thành phần kinh tế đầu tư mới, đầu tư mở rộng. Hạ tầng cho nhiều loại, đối với ngành CNCBCT hạ tầng giao thông (ngoài KCN) và hạ tầng các KCN là quan trọng nhất. Do đó khi đánh giá hạ tầng thường đánh giá tính phù hợp của 2 loại hạ tầng này với các mức đánh giá là: *Rất không phù hợp; Không phù hợp; Bình thường; Phù hợp; Rất phù hợp*.

3) *Đánh giá nội dung xây dựng chính sách hỗ trợ*: Sự phát triển của các chủ thể, nhất là đối với khu vực doanh nghiệp tư nhân trong nước thường gặp nhiều khó khăn do quy mô nhỏ, áp lực cạnh tranh lớn. Do đó chính sách là yếu tố quan trọng để Nhà nước hỗ trợ sự phát triển. Khi chính sách hỗ trợ tốt thì các chủ thể phát triển tốt và ngược lại. Khi đánh giá chính sách hỗ trợ sẽ tập trung vào 2 tiêu chí chính đó là: (i) Mức độ tiếp cận được với chính sách. Tỷ lệ doanh nghiệp mà càng tiếp cận được với chính sách mà nhiều thì phạm vi hỗ trợ được rộng. Tiêu chí này được đo bằng số lượng doanh nghiệp được tiếp cận với từng chính sách trong tổng số doanh nghiệp điều tra (đơn vị tính là %). (ii) Mức độ hỗ trợ của chính sách. Mức độ hỗ trợ trong chính sách mà nhiều thì mức độ khó khăn của doanh nghiệp sẽ giảm. Tiêu chí này được đo lường bằng thang đo 5 mức độ đó là: *Rất thấp; Thấp; Bình thường; Nhiều; Rất nhiều*.

4) *Đánh giá xây dựng môi trường kinh doanh và đầu tư*: Để đánh giá môi trường kinh doanh và đầu tư của chính quyền địa phương ảnh hưởng đến khả năng tái cấu trúc ngành CNCBCT, có thể sử dụng các tiêu chí sau: (1) Chính sách hỗ trợ và ưu đãi đầu tư: Đánh giá các chính sách miễn, giảm thuế đối với DN trong ngành CBCT. Mức độ khuyến khích và hỗ trợ từ chính quyền địa phương đối với các dự án đầu tư mới và mở rộng. (2) Hiệu quả quản lý và điều hành của chính quyền địa phương: Đánh giá sự minh bạch, nhất quán và ổn định của các chính sách địa phương. Mức độ hiệu quả trong việc thực thi các quy định pháp luật và bảo vệ quyền lợi của doanh nghiệp. (3) CSSHT và dịch vụ công cộng: Đánh giá chất lượng và khả năng tiếp cận hạ tầng kỹ thuật như đường giao thông, cảng biển, sân bay, điện, nước, viễn thông. Mức độ cung cấp và chất lượng của các dịch vụ công như cấp phép, tư vấn, hỗ trợ DN. (4) Khả

năng tiếp cận nguồn nhân lực: Các chương trình đào tạo, phát triển kỹ năng lao động của địa phương. Mức độ hợp tác giữa chính quyền địa phương và các cơ sở giáo dục, đào tạo để cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao. (5) Môi trường pháp lý và hành chính: Đánh giá sự đơn giản và thuận tiện của các thủ tục hành chính liên quan đến đầu tư và kinh doanh. Mức độ minh bạch, rõ ràng và công bằng của các quy định pháp luật địa phương. (6) Sự hợp tác và liên kết trong vùng: Mức độ liên kết và hợp tác kinh tế giữa các DN trong vùng. Sự hỗ trợ và hợp tác từ các tổ chức kinh tế, thương mại và CN trong vùng. (7) Mức độ quan tâm và cam kết của chính quyền địa phương. Các chương trình và kế hoạch cụ thể của chính quyền địa phương nhằm hỗ trợ và thúc đẩy phát triển ngành CNCBTC.

2.2. KINH NGHIỆM MỘT SỐ QUỐC GIA VỀ TÁI CẤU TRÚC NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN CHẾ TẠO

2.2.1. Kinh nghiệm của Thái Lan

Thái Lan có sự phát triển CN mạnh mẽ trong 50 năm (Ngành điện, điện tử đã cung cấp 38% sản lượng ồ cứng cho thế giới năm 2014). Thái Lan đã có những cách thức hoạch định, tổ chức thực thi chính sách hiệu quả trong việc phát huy các nguồn lực quốc gia, cũng như huy động được từ các nguồn lực bên ngoài, đặc biệt là các chính sách việc thu hút FDI, chính sách khuyến khích nhập khẩu công nghệ và tạo điều kiện thông thoáng nhằm thúc đẩy DN đầu tư R&D và đổi mới công nghệ ngành CNCBCT. Thái Lan cũng đã thiết lập được kênh thông tin hiệu quả giữa Chính phủ, chuyên gia và các khu vực tư nhân trong việc hoạch định và tổ chức thực thi chính sách (Phùng Minh Lai, Phùng Anh Tiên. (2008). Cụ thể:

- Về hoạch định chính sách: Thái Lan xây dựng Kế hoạch KHCN 1997-2006 với mục tiêu cụ thể là tăng tỷ lệ DN thực hiện đổi mới lên 35%. Thái Lan đã xác định các ngành CN trọng điểm có giá trị nội địa cao (ô tô, xe máy và SX các linh kiện, phụ tùng, CN điện, điện tử và tin học). Ngoài ra, Thái Lan còn tập trung vào hình thành mạng lưới khoa học công nghệ và xúc tiến việc hợp tác giữa các cơ quan tư nhân và nhà nước bao gồm các công ty SX, các nhà cung cấp dịch vụ, các cơ quan tài chính, cơ quan giáo dục... (Juthathip Jongwanich, 2014). Trung tâm nghiên cứu khoa học công nghệ được thành lập,

thực hiện R&D trong các lĩnh vực như công CNTT, công nghệ sinh học, vật liệu, công nghệ nano...

- Về phân cấp quản lý: Chính phủ Thái Lan xây dựng cơ chế phân cấp quản lý, giám sát giữa các bộ/ngành, từ trung ương đến địa phương. Chính phủ luôn đề cao sự phát triển năng lực của các địa phương thông qua các hoạt động cụ thể như phát triển nguồn lực chất lượng cao, thúc đẩy đổi mới công nghệ ngành CNCBCT, chú trọng nâng cao năng lực công nghệ của các DNNVV thông qua các chính sách giáo dục, khuyến khích về tài chính và đầu tư công.

- Về chính sách ưu đãi tài chính: Có nhiều chính sách ưu đãi tài chính cho các DN tham gia vào hoạt động R&D thông qua Quỹ phát triển Đổi mới. Theo đó, Quỹ phát triển Đổi mới hỗ trợ hoạt động R&D trong khu vực SX với hình thức 50-50 (50% tổng kinh phí từ DN, 50% được hỗ trợ với mức lãi suất thấp từ Ngân hàng thương mại và Quỹ hỗ trợ). Ngoài ra, Chính phủ còn có các chính sách như miễn, giảm thuế nhập khẩu đối với thiết bị phục vụ đào tạo.

- Về hợp tác quốc tế: Chính phủ xây dựng các chính sách ưu đãi phù hợp theo hướng đơn giản hóa các thủ tục hành chính đối với DN, đồng thời, thúc đẩy hoạt động đổi mới công nghệ của DN để tạo ra các sản phẩm có tính cạnh tranh dựa trên nguyên tắc thị trường, không phân biệt đối xử DN trong nước và DN nước ngoài, các yêu cầu về nội địa hóa trước đây đã được loại bỏ (Pongsak Hoontrakul, 2018).

Ở Thái Lan, ngành CNCBCT được ưu đãi liên kết với các nhà đầu tư có từ những nước phát triển như Hoa Kỳ, đặc biệt là Nhật Bản. Với sự nổi lên của Trung Quốc và việc tham gia vào khu vực mậu dịch tự do Đông Nam Á (AFTA), và Thái Lan đang bị ảnh hưởng bởi chính sách khuyến khích đầu tư phát triển có lựa chọn theo quốc gia của các công ty Nhật Bản trong khu vực ASEAN, Thái Lan đang điều chỉnh lại cơ cấu SX của ngành CNCBCT, quá trình TCC đưa Thái Lan thành trung tâm xuất khẩu hàng gia dụng như tủ lạnh, điều hòa nhiệt độ, máy giặt và thiết bị thông tin. Khung chính sách và thể chế pháp lí: Đề cập đến khung chính sách luật thì Thái Lan đã có nhiều luật điều chỉnh hoạt động đầu tư, cũng như các cơ quan tham gia việc thực thi các luật trên. Vì thế tính bền vững của chính sách luôn được quan tâm. Phần lớn các công ty đang hoạt động ở Thái Lan gồm cả những công ty hoạt động trong ngành điện và điện tử đang phải đối mặt

với nhiều vấn đề khác nhau từ khung luật pháp, chính sách đến sự thiếu phát triển của CNHT, sự thiếu hụt nguồn nhân lực (Somchai Jitsuchon, 2015).

2.2.2. Kinh nghiệm của Malaysia

Chính sách TCT công nghiệp của Malaysia: Bộ phát triển CN Malaysia đã thực hiện nhiều chính sách phát triển CN: chính sách phát triển nguồn tài nguyên tự nhiên, chính sách thu hút FDI vào lĩnh vực điện và điện tử, SX ô tô nội địa và các ngành CN khác. Đặc biệt, dưới chính sách “Nhìn về Đông Á” với mục đích cố gắng đạt sự tăng trưởng kinh tế như Nhật Bản, Chính phủ đã tập trung phát triển chính sách nhằm thúc đẩy các ngành hướng xuất khẩu thông qua các chính sách thu hút FDI thập kỷ 90 và đã thành công tạo ra một hệ thống rộng lớn các nhà SX trong ngành điện và điện tử. Chính phủ đã công bố một chính sách chuyển dịch nền kinh tế dựa vào SX sang nền kinh tế dựa trên tri thức. Trong khoảng thời gian giữa thập niên 90 với mục tiêu thoát khỏi nền kinh tế phụ thuộc vào các ngành CN lắp ráp phụ thuộc vào vốn đầu tư nước ngoài. Malaysia chuyển dịch sang phát triển các ngành CN có GTGT cao thông qua đầu tư vào R&D và công nghệ thông tin. Malaysia nỗ lực rất lớn để tạo ra Hành lang siêu xa lộ thông tin từ giữa năm 1990 (Rajah Rasiah, 2016).

Chính sách “Hướng Đông Á. Malaysia đã chọn lựa chính sách “Hướng Đông Á” năm 1981, mục đích học tập kinh nghiệm phát triển của Nhật Bản và Hàn Quốc. Malaysia đã xây dựng một hệ thống cử người tới các nước trên thế giới để học hỏi, lưu ý đặc biệt với đặc điểm về tinh thần công việc, đạo đức kinh doanh và kỹ năng quản lý của người Nhật Bản. Các DN thành công đã tập hợp lại để thành lập một liên doanh “Hướng Đông Á”, và bằng cách phát triển và thành lập văn phòng CN và thương mại, là cầu nối giữa DN Nhật Bản và các DN nội địa.

Sáng kiến hành lang siêu xa lộ thông tin: Chính phủ đã công bố chính sách thúc đẩy lĩnh vực điện và thiết bị viễn thông - phần mềm, và chuyển dịch SX thiết bị điện và thiết bị hàng điện dân dụng tiêu dùng sang các lĩnh vực khác. Chương trình Siêu xa lộ thông tin đã tạo ra một trung tâm R&D cho các ngành CN dựa trên CNTT, có 8 dự án đặc biệt, gồm: trung tâm y tế từ xa, trường học chất lượng cao, các cơ sở nghiên cứu R&D, trung tâm đa chức năng và chính phủ điện tử.

Kết quả là CNCBCT trở thành ngành CN quan trọng trong nền kinh tế Malaysia, chiếm gần 70% kim ngạch xuất khẩu và 65% kim ngạch nhập khẩu của nền kinh tế. Giai đoạn đầu, các công ty SX nước ngoài đầu tư vào Malaysia với mục đích tận dụng chi phí SX rẻ nhờ vào các chính sách khuyến khích đầu tư, nguồn nhân lực rẻ, CSHT thuận lợi. Các chính phủ địa phương liên tục điều chỉnh các chính sách nhằm tạo ra MTKD thuận lợi nhất cho các công ty nước ngoài và cung cấp những dịch vụ phù hợp. (Tham Siew Yean, 2019).

Khung chính sách pháp luật: Luật đầu tư sửa đổi vào năm 2003 đã tháo dỡ các quy định về hạn chế sự tham gia góp vốn của các công ty nước ngoài trong các ngành CN SX. Cơ chế khuyến khích cũng có nhiều cải thiện hơn thông qua các ưu đãi cho các nhà đầu tư tiên phong trong lĩnh vực R&D và tham gia vào phân phối buôn bán toàn cầu và các ưu đãi khác. Tuy nhiên, sự thiếu nhất quán của chính sách của chính phủ khi mà nhiều quan chức chính phủ không có khả năng bắt kịp với sự thay đổi đến chóng mặt của công nghệ.

Thiếu sự phát triển của CNHT: Malaysia hiện vẫn chỉ có một số ít các công ty trong nước mà có thể cung cấp phụ tùng linh kiện cho các công ty nước ngoài, và xuất khẩu. Chương trình phát triển nhà cung cấp tập trung vào phát triển ngành CNHT bằng cách hỗ trợ các công ty trong nước hợp tác với tập đoàn Matsushita và các công ty nước ngoài khác, các công ty lớn của nước ngoài liên kết với một ngân hàng thương mại và các công ty cung cấp linh kiện phụ tùng, và được yêu cầu tạo ra một hoặc hai đối tác là các công ty địa phương hàng năm (Lee Poh Ping, 2017). Tuy nhiên, chương trình này chưa đạt hiệu quả mong muốn. Do đó, thiếu CNHT là vấn đề lớn của ngành CN Malaysia hiện nay.

2.2.3. Kinh nghiệm của Thành phố Hồ Chí Minh

TP. HCM là đô thị đặc biệt; trung tâm lớn về kinh tế, văn hóa, giáo dục - đào tạo, KH-CN; đầu mối giao lưu và hội nhập quốc tế; đầu tàu, động lực, có sức hút và sức lan tỏa lớn của Vùng. Tổng SP trên địa bàn GRDP năm 2020 ước đạt 1.372.272 tỷ đồng (theo giá hiện hành). Tính theo giá so sánh năm 2010 đạt 991.424 tỷ đồng, tăng 1,39% so với cùng kỳ. Tỷ trọng đóng góp của khu vực CN và thương nghiệp trong GRDP năm 2020 đạt 35,3% GRDP của thành phố. Quy mô SX của các ngành CN trọng yếu của thành phố năm 2020

tăng 0,5% so với năm 2019, góp phần tạo tác động lan tỏa tích cực đến các ngành, lĩnh vực khác.

Về sản xuất CN: Năm 2020, chỉ số sản xuất toàn ngành CN (IIP) trên địa bàn thành phố giảm 4% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, ngành CNCBCT giảm 4,6%; sản xuất và phân phối điện giảm 1,1%; cung cấp nước và xử lý rác thải giảm 0,8%. Nguyên nhân chủ yếu do Việt Nam bị ảnh hưởng của dịch COVID-19, một số nước là đối tác quan trọng của Việt Nam đang phải tiếp tục đối phó với đợt bùng phát dịch COVID-19 lần thứ 2 khiến cho nguồn nguyên vật liệu nhập khẩu bị thiếu hụt và thị trường tiêu thụ hàng hóa bị thu hẹp.

TP. HCM ưu tiên, kêu gọi đầu tư phát triển 4 ngành CN trọng yếu; xây dựng và hỗ trợ phát triển các SP CN chủ lực, CNHT làm động lực để phát triển các ngành CN khác; ưu tiên phát triển quỹ đất phục vụ CN công nghệ cao, CN khởi nghiệp và CNHT (Nguyễn Thi Phương, 2019).

Đối với các ngành CN truyền thống: Gồm: ngành dệt; sản xuất trang phục (ngành may); ngành sản xuất da và SP liên quan (thuộc da, vali, túi xách, giày dép da), TP. HCM đã triển khai hoạt động các hội đồng phát triển các ngành CN thành phố; xây dựng chương trình hỗ trợ phát triển DN và SP cơ khí - tự động hóa, cao su - nhựa, chế biến thực phẩm thành phố giai đoạn 2020 - 2030. Thành lập Trung tâm Nghiên cứu, thí nghiệm và Kiểm nghiệm SP ngành cao su- nhựa đạt chuẩn quốc tế; đầu tư phát triển sản xuất SP nhựa tái chế, nhựa phân hủy sinh học, nhựa y tế nhằm nâng cao giá trị gia tăng và giảm thiểu ô nhiễm môi trường...

Với ngành cơ khí, xác định danh mục SP cơ khí - tự động hóa chủ lực có khả năng cạnh tranh, thay thế SP nhập khẩu và hình thành một số DN giao công nghệ nhằm hiện đại hóa máy móc, thiết bị và trình độ công nghệ cho các DN của ngành trên địa bàn. Hình thành các chuỗi sản xuất, phát triển SP, phụ tùng cho SP cơ khí NN, ô tô và thiết bị nâng hạ, kết cấu thép, kết cấu hạ tầng giao thông, cầu cảng, đường sắt, metro và ngành chế tạo máy móc thiết bị tự động phục vụ cho các ngành CN (Hoàng Thị Kim, 2020).

Khuyến khích tận dụng cơ hội mở rộng thị trường xuất khẩu khi Hiệp định Thương mại tự do như EVFTA, RCEP... có hiệu lực; đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực sản xuất, chất lượng mẫu mã sản phẩm, ưu tiên công nghệ

sạch, phát triển các ngành CN có hàm lượng công nghệ cao, giá trị gia tăng lớn, sản xuất hàng xuất khẩu, CNHT, CN chế biến nông, lâm, thủy sản; mở các mô hình chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ SP NN, nâng cao chất lượng SP sau thu hoạch, nâng cao năng lực cạnh tranh cho SP, đáp ứng nhu cầu thị trường xuất khẩu trong bối cảnh hội nhập quốc tế...(Tran Thi Hoa, 2018).

Thành phố Hồ Chí Minh xây dựng đề án phát triển ngành logistics đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; chương trình kết nối các ngân hàng, tổ chức tín dụng và nhà nước để hỗ trợ vốn cho DN khởi nghiệp, DNNVV.

2.2.4. Kinh nghiệm của tỉnh Đồng Nai

Tỉnh Đồng Nai thuộc khu vực Đông Nam Bộ có hệ thống CSHT hoàn thiện, giáp ranh với TP. HCM – Bình Dương – Bà Rịa Vũng Tàu tạo thành vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và giữ vị thế quan trọng của cả nước. Ngoài Đồng Nai là nơi sớm nhận được vốn đầu tư nước ngoài và chỉ đứng sau TP. HCM.

Đồng Nai có trên 40 KCN và 36 CCN đang hoạt động với tổng diện tích hơn 12.000 ha. Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu, tập trung chủ yếu vào các SP CN và trọng trên 80%. Ngành CNCBCT đã góp phần không nhỏ trong quá trình phát triển kinh tế và tăng cường các nguồn lực xã hội. Mặc dù có những ưu thế phát triển ngành CNCBCT, các sản phẩm CN nhưng ngành CNCBCT vẫn còn hạn chế về trình độ công nghệ, cơ cấu sản phẩm... chưa thích ứng cho sự phát triển bền vững, chưa đáp ứng với xu thế hội nhập toàn cầu và chưa thể tạo nên những bước đột phá để đẩy nhanh các công cuộc CNH, HĐH đất nước (Hoang Van Ich, 2021).

Để ngành CN nói chung và ngành CNCBCT của tỉnh Đồng Nai ngày càng phát triển, đóng góp nhiều hơn cho phát triển kinh tế xã hội địa phương, định hướng của Đồng Nai là sẽ ưu tiên phát triển những ngành nghề, lĩnh vực công nghệ cao, mang lại GTGT lớn trên một diện tích sản xuất nhỏ. Do đó, Đồng Nai đang tái cấu trúc lại các ngành sản xuất CN hiện có và tạo điều kiện cho những ngành mới. Bên cạnh đó, việc sản xuất của các cơ sở CN được sắp xếp lại theo hướng tập trung, tránh phát triển tự phát ảnh hưởng đến tính bền vững về lâu dài (Nguyen Van Anh, 2019).

Nền tảng cho ngành CN tỉnh Đồng Nai bứt phá là các bước tiến trong khoa học kỹ thuật, ứng dụng mô hình CN 4.0, sản xuất thông minh vào hoạt động SXKD, nâng cao giá trị, phát triển bền vững và hướng tới hoàn thiện toàn bộ chuỗi giá trị của các ngành nghề, lĩnh vực thế mạnh (Tran Van Cuong, 2020).

Đồng Nai có chính sách hỗ trợ chi phí di dời các DN, cơ sở sản xuất vào khu quy hoạch tập trung, có chính sách hỗ trợ xây dựng hạ tầng, phí thuê đất...

2.2.5. Một số bài học rút ra cho việc thực hiện tái cấu trúc ngành công nghiệp chế biến chế tạo trên địa bàn Thành phố Hải Phòng

Nghiên cứu các kinh nghiệm quốc tế và địa phương về phát triển ngành CNCBCT, luận án rút ra một số kinh nghiệm cần chú ý cho việc TCT và phát triển của Hải Phòng như sau:

Thứ nhất, tái cấu trúc những ngành hiện có, tạo ra những ngành mới ứng dụng thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, khuyến khích phát triển các doanh nghiệp ngành công nghệ thông tin, công nghệ nano, công nghệ sinh học, vật liệu mới...

Thứ hai, xây dựng quy hoạch, kế hoạch hình thành mạng lưới khoa học công nghệ, xúc tiến hợp tác giữa khu vực tư nhân và nhà nước gồm các doanh nghiệp, các nhà cung cấp, trường học, tổ chức tài chính; có chính sách ưu đãi, khuyến khích các dự án đầu tư R&D trong các lĩnh vực công nghệ cao, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong các ngành CNHT.

Thứ ba, hỗ trợ đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao ngành CNCBCT thông qua việc kết nối giữa nhu cầu của DN và các trường đại học, trường đào tạo nghề.

Thứ tư, hỗ trợ tài chính – tín dụng đối với các dự án đầu tư R&D, phát triển các sản phẩm mới, hỗ trợ vốn cho các DNNVV, doanh nghiệp khởi nghiệp.

Thứ năm, tiếp tục đẩy nhanh việc phát triển CSHT giao thông kết nối và CSHT các KKT/KCN/CCN, để thu hút các nhà đầu tư lớn vào địa bàn, chính sách hỗ trợ di dời doanh nghiệp, cơ sở sản xuất vào khu quy hoạch tập trung.

Chương 3.

THỰC TRẠNG TÁI CẤU TRÚC NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

3.1. CHỦ TRƯỞNG, ĐỊNH HƯỚNG VÀ THỰC TRẠNG NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

3.1.1. Chủ trương, định hướng có liên quan đến phát triển và tái cấu trúc ngành chế biến, chế tạo trên địa bàn Thành phố Hải Phòng

3.1.1.1. *Hệ thống văn bản chủ trương, chính sách có liên quan đến phát triển và tái cấu trúc ngành chế biến, chế tạo trên địa bàn Thành phố Hải Phòng*

Tái cấu trúc nền kinh tế, trong đó có nội dung tái cấu trúc ngành hàng đã được Đảng và Nhà nước quan tâm từ rất lâu, đặc biệt là từ năm 2013 khi Thủ tướng chính Phủ ban hành Quyết định số Quyết định 339/QĐ-TTg ngày 19/02/2013 phê duyệt Đề án tổng thể TCC kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013-2020. Sau này, vấn đề tái cấu trúc nền kinh tế, trong đó có nội dung tái cấu trúc ngành hàng đã được nâng tầm hơn, khi được Quốc hội ban hành Nghị quyết riêng về cơ cấu lại nền kinh tế.

Qua quá trình rà soát các văn bản pháp lý hiện nay cho thấy, có nhiều văn bản có liên quan đến chủ trương, chính sách có liên quan đến tái cấu trúc ngành CNCBCT thành phố Hải Phòng (Phụ lục II), trong đó:

- Văn bản của Trung ương: có trên 25 văn bản, điểm hình như Quyết định 339/QĐ-TTg ngày 19/02/2013 phê duyệt Đề án tổng thể TCC kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013-2020; Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24/01/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 35/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng.

- Văn bản của Hải Phòng: có trên 12 văn bản, điểm hình như Quyết định 2571/QĐ-UBND ngày 24/12/2007 của UBND thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt đề án “Rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển công nghiệp

Hải Phòng đến năm 2010 và 2020”; Quyết định số 2523/QĐ-UBND ngày 23/12/2013 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc ban hành Danh mục các dự án công nghiệp khuyến khích đầu tư, đầu tư có điều kiện và không chấp thuận đầu tư trên địa bàn thành phố Hải Phòng đến năm 2020; Quyết định 1225/QĐ-UBND ngày 01/07/2013 về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp Hải Phòng giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2025; Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 02/6/2006 của Ban Thường vụ Thành ủy Hải Phòng về phát triển công nghiệp đến năm 2010, định hướng đến 2020.

3.1.1.2. Nội dung một số chủ trương, định hướng phát triển và tái cấu trúc ngành chế biến, chế tạo trên địa bàn Thành phố Hải Phòng

Qua việc rà soát hệ thống văn bản có liên quan đến chủ trương, định hướng phát triển và tái cấu trúc ngành CBCT trên địa bàn Thành phố Hải Phòng cho thấy một số chủ trương lớn sau:

1) Định hướng tái cấu trúc theo ngành

Đối với ngành CNCBCT được định hướng phát triển như sau: Hải Phòng sẽ đổi mới cách thức tăng trưởng CN từ chiều rộng sang tăng trưởng chiều sâu, từng bước cơ cấu lại các ngành CN thành phố theo hướng hiện đại, nâng cao hiệu quả, NLCT, P trung bìnhV; Ưu tiên khuyến khích phát triển CNHT, lựa chọn phát triển các ngành CN, các SP CN sử dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, tiết kiệm năng lượng, tiêu tốn ít tài nguyên, thân thiện môi trường... Thu hút đầu tư có chọn lọc, ưu tiên dự án lớn công nghệ hiện đại. Nhằm phát huy tối đa lợi thế, huy động mọi nguồn lực, tạo bước phát triển đột phá về cách thức tăng trưởng CN, xây dựng Hải Phòng trở thành trung tâm CN lớn có sức cạnh tranh cao của cả nước, Ban Thường vụ Thành ủy đã ban hành Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 19 tháng 10 năm 2017 về phát triển CN đến năm 2020, định hướng đến năm 2030. Nghị quyết 09-NQ/ĐH ngày 15/10/2020 tại Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố Hải Phòng lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2020-2025 được tổ chức từ ngày 13-15/10/2020, xác định mục tiêu đến năm 2025, thành phố Hải Phòng cơ bản hoàn thành sự nghiệp CNH, HĐH; trở thành thành phố CN theo hướng hiện đại. Phương hướng phát triển cũng đã được xác định tại các Nghị quyết với việc thực hiện cơ cấu lại ngành CN gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu như sau:

- Đối với các ngành CN truyền thống, có lợi thế: Tiếp tục duy trì và phát triển các ngành CN: SX phương tiện vận tải, SX SP từ kim loại, SX thiết bị điện, SX thực phẩm và đồ uống; Ngành CN vật liệu xây dựng: Khuyến khích thu hút các dự án SX vật liệu xây dựng nhẹ, siêu nhẹ, không nung; duy trì quy mô phát triển hiện tại đối với ngành SX xi măng; Duy trì quy mô phát triển hiện tại đối với các ngành SX kim loại (thép cán, phôi thép) và SX phân bón; Ngành dệt may–da giày: Khuyến khích thu hút các dự án SX trang phục, giày dép có thương hiệu nổi tiếng; phát triển CNHT cho các SP giày dép – dệt may.

- Đối với các ngành, SP CN mới ưu tiên tập trung phát triển: Ưu tiên phát triển các ngành CN trọng điểm: (i) Công nghiệp điện tử - tin học, trong đó ưu tiên SX các SP điện tử CN, điện tử viễn thông, thiết bị văn phòng, máy tính, điện thoại di động và linh kiện điện tử và lĩnh vực phần mềm; (ii) Các ngành SX CN ứng dụng công nghệ cao như: trí tuệ nhân tạo, công nghệ người máy, internet kết nối vạn vật, xe tự lái, công nghệ in 3 chiều, công nghệ nano, công nghệ sinh học, khoa học vật liệu; (iii) CN cơ khí chế tạo máy móc thiết bị; (iv) CN hóa chất – cao su nhựa, trong đó chú trọng phát triển lĩnh vực hóa mỹ phẩm, thuốc tân dược, lốp ô tô, ống nhựa cao cấp; (v) CNHT các ngành: SX SP điện tử - tin học, cơ khí chế tạo, SX ô tô, xe máy, CN công nghệ cao, dệt may – da giày (không bao gồm lĩnh vực thuộc da và nhuộm).

- Cơ cấu lại ngành CN theo hướng tập trung phát triển CN mũi nhọn như: CN ô tô, chế tạo máy, điện tử tin học và các SP CN công nghệ cao... Huy động các nguồn lực để phát triển hạ tầng khu CN công nghệ cao, phấn đấu đến năm 2025, có thêm 15 KCN và 23 CCN tiêu chuẩn hiện đại.

2) Định hướng tái cấu trúc theo vùng

Về định hướng theo vùng (không gian lãnh thổ): phân bố không gian phát triển hợp lý, gắn kết chặt chẽ quá trình CNH, HĐH với đô thị hoá, mở rộng khu kinh tế ven biển, phát triển nhanh các ngành kinh tế biển. Trong đó đẩy mạnh xây dựng CSHT KKT, KCN ở các quận Hải An, Kiến An, huyện Thuỷ Nguyên, An Dương. Tiếp tục mở rộng KCN/CCN ở các huyện An Lão, Kiến Thụy, Tiên Lãng, Vĩnh Bảo; giảm phát triển CN ở các quận Hồng Bàng, Ngô Quyền, Lê Chân do định hướng các quận này thành đô thị thương mại dịch vụ. Cụ thể, đối với các KCN trong KKT Đình Vũ-Cát Hải, đẩy nhanh quá trình xây dựng CSHT. Đối với các KCN ngoài KKT, đầu tư hoàn thiện CSHT các

KCN Nam Cầu Kiền, An Dương; mở rộng KCN Nomura (giai đoạn 2), đầu tư xây dựng CSHT các KCN Cầu Cựu, An Hưng – Đại Bản, Ngũ Phúc, Tiên Thanh, Giang Biên II, Vinh Quang (Vĩnh Bảo), An Hoà.

Đến năm 2020, thành phố Hải Phòng sẽ quy hoạch mới 12 CCN, đưa ra khỏi quy hoạch 18 CCN không phù hợp quy mô và điều kiện phát triển. Cụ thể, giữ nguyên diện tích 3 CCN (quận Lê Chân, huyện An Dương, huyện Tiên Lãng); mở rộng diện tích 6 CCN (quận Kiến An, huyện Tiên Lãng, huyện An Lão, huyện Thủy Nguyên, huyện Vĩnh Bảo); đưa vào mạng lưới 5 CCN đã hình thành trước năm 2008 (2 ở quận Dương Kinh, 2 ở huyện Thủy Nguyên, huyện An Lão). Định hướng đến năm 2025, mở rộng diện tích đối với 2 CCN (huyện Thủy Nguyên, huyện Kiến Thụy), quy hoạch mới 7 CCN (huyện Thủy Nguyên, 2 ở huyện An Lão, 2 ở huyện Tiên Lãng, 2 ở huyện Vĩnh Bảo).

Vành đai kinh tế công nghiệp dịch vụ từ cảng Lạch Huyện đến phía Bắc (huyện Thủy Nguyên), phía Tây (đọc quốc lộ 10), phía Nam (đọc sông Văn Úc) kết nối mạng lưới khu, CCN vùng đồng bằng sông Hồng và hệ thống cảng Hải Phòng.

3) Định hướng tái cấu trúc theo thành phần kinh tế

Các văn bản, chủ trương của Trung ương và Hải Phòng đưa ra các nhiệm vụ, giải pháp phát triển CN theo các thành phần kinh tế như sau: Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để đẩy mạnh CNH, HĐH, trong đó có các nguồn lực xã hội (cả trong nước và ngoài nước) là động lực quan trọng, các nguồn lực Nhà nước giữ vai trò định hướng dẫn dắt. Phát triển mạnh các thành phần kinh tế để tạo đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Hải Phòng, đặc biệt là các ngành kinh tế mũi nhọn, có lợi thế. Cụ thể:

- Tập trung thực hiện sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của DNNN, phối hợp với các cơ quan liên quan giải quyết dứt điểm việc xử lý, cơ cấu lại Tập đoàn Vinashin, Vinalines, đặc biệt đối với các công ty con đóng trên địa bàn thành phố.

- Đẩy mạnh phát triển khu vực kinh tế tập thể, tạo điều kiện thuận lợi để các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phát triển hiệu quả trong mọi lĩnh vực, coi đây là nền tảng phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

- Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để kinh tế tư nhân phát triển nhanh, bền vững. Chú trọng phát triển kinh tế tư nhân, tạo điều kiện thuận lợi để kinh tế tư nhân thực sự trở thành động lực quan trọng, tạo đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, đặc biệt là trong các ngành kinh tế mũi nhọn, có lợi thế. Thu hút các tập đoàn kinh tế tư nhân lớn, giữ vai trò dẫn dắt, có sức lan toả đầu tư vào thành phố.

- Thu hút FDI chủ yếu thông qua tạo lập môi trường đầu tư thuận lợi, tránh việc cạnh tranh dẫn dắt đến cắt giảm thuế, phí quá mức, gây bất bình đẳng với các thành phần kinh tế khác, gây thất thoát ngân sách nhà nước. Ưu tiên thu hút đầu tư vào các ngành kinh tế mũi nhọn, dự án có trình độ công nghệ cao, thân thiện môi trường, có R&D, cam kết chuyển giao công nghệ, có khả năng lan toả, liên kết với các DN trong nước theo chuỗi giá trị.

3.1.2. Thực trạng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn Thành phố Hải Phòng

3.1.2.1. Sản phẩm chủ lực của ngành chế biến, chế tạo

Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu của Hải Phòng bao gồm các SP từ các ngành CBTP (SP nước mắm), SX đồ uống (SP bia các loại), SX thuốc lá (SP thuốc lá điếu), SX trang phục (Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc không đan móc), SX SP từ cao su và nhựa (SP ống nhựa PVC), SX hóa chất và SP hóa chất (SP phân khoáng hoặc phân hóa học), SX SP từ khoáng phi kim (SP xi măng các loại, SP gạch xây bằng đất nung), SX thiết bị điện (SP quạt điện các loại, SP dung lượng ắc quy), SX SP điện tử, MVT (Điện thoại dùng cho mạng di động, Màn hình khác, Máy giặt, Màn hình ti vi, Modun Camera điện thoại), SX SP xe có động cơ và phương tiện vận tải khác (Ô tô, Xe máy điện, SP tàu đóng mới các loại).

Trong đó, có thể thấy khối lượng SX các SP thuộc ngành SX điện tử, MVT: SP máy giặt, màn hình ti vi và khác, điện thoại, modun camera điện thoại tăng nhanh từ năm 2015 trở lại đây, SP ô tô tăng trưởng ổn định từ khi nhà máy Vinfast đi vào hoạt động (Phụ lục III).

3.1.2.2. Thị trường tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Đối với thị trường nội địa, SP ngành CNCBCT của Hải Phòng cung ứng phần lớn nguyên vật liệu cho các nhà máy trong nước SX các SP xuất khẩu, chủ yếu là hàng hóa về lĩnh vực điện tử, máy móc phụ tùng và SP từ nhựa, cao su, đặc biệt ở vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

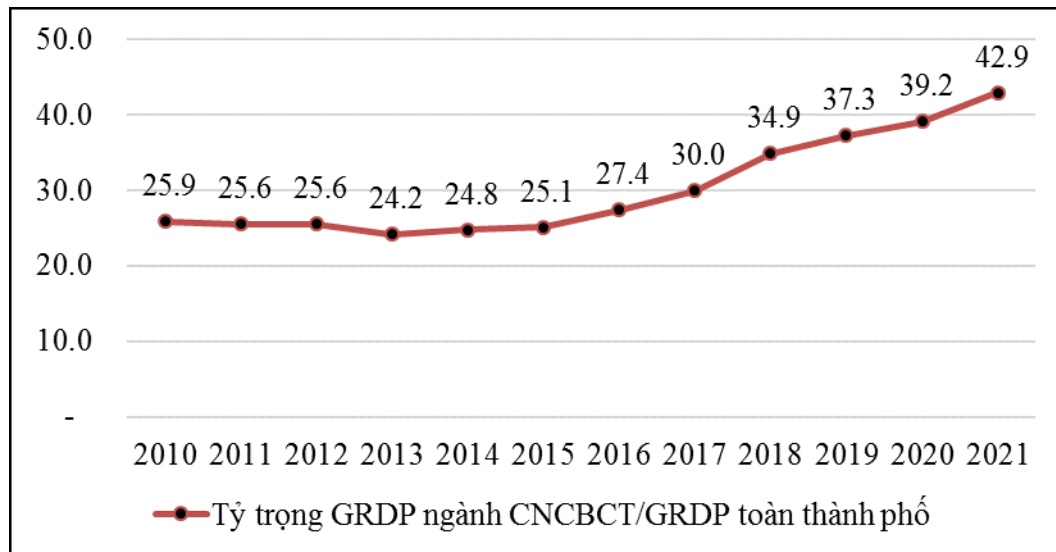
Đối với thị trường xuất khẩu, trong 5 năm gần đây, nhiều SP mới tham gia xuất khẩu như SP công nghệ cao dần thâm nhập được các thị trường khó tính, đòi hỏi khắt khe về mặt chất lượng, nhóm hàng điện, điện tử và máy móc thiết bị hiện chiếm tỷ trọng khoảng hơn 60% kim ngạch xuất khẩu của toàn thành phố. Nhóm hàng xuất khẩu truyền thống của Hải Phòng là dệt may và da giày. Hải Phòng xuất khẩu trên 135 thị trường quốc gia và vùng lãnh thổ. Châu Á là thị trường xuất khẩu lớn nhất của các DN Hải Phòng, trong đó Hàn Quốc chiếm hơn 40%, Hồng Kông khoảng 15%, châu Âu 9%, Nhật Bản 7%... Đóng góp vào xuất khẩu phần lớn từ các DN FDI như Công ty TNHH LG Electronic, Công ty TNHH LG Display, Công ty TNHH LG Innotek...

3.1.3. Vai trò, vị trí của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn Thành phố Hải Phòng

3.1.3.1. Đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của Thành phố

Tỷ trọng GRDP theo ngành là chỉ tiêu tổng hợp đánh giá hiệu quả của các ngành tác động lên nền kinh tế địa phương. Sự thay đổi tỷ trọng GRDP của ngành CNCBCT trong tổng GRDP thành phố thời kỳ TCT cho thấy hiệu quả nói chung của TCT ngành CNCBCT. GRDP ngành CN năm 2021 đạt 135.942 tỷ đồng, gấp 4,1 lần so với năm 2015 (32.984 tỷ đồng), gấp 6,1 lần năm 2010 (22.207 tỷ đồng), tăng trưởng bình quân 20,4%/năm cho cả giai đoạn 2011-2021.

Kết quả này cho thấy TCT ngành CNCBCT thành phố Hải Phòng đã đi theo hướng tích cực, ngày càng đóng góp tỷ trọng giá trị lớn cho kinh tế thành phố. Tỷ trọng CNCBCT trong GRDP đã tăng mạnh lên 42,9% năm 2021 so với 25,6% năm 2011. Như vậy, TCT đã giúp ngành CNCBCT Hải Phòng vượt chỉ tiêu kế hoạch đặt ra khá xa, sớm đạt được các chỉ tiêu kế hoạch phát triển đến năm 2025. Đây là chỉ tiêu tổng hợp đánh giá về mặt hiệu quả kinh tế, do đó, TCT CNCBCT giai đoạn 2011-2021 đã đạt được về mặt hiệu quả kinh tế nói chung.



Hình 3.1: Tỷ trọng GRDP ngành CNCBCT/GRDP Thành phố

Nguồn: Tính toán từ số liệu Niên giám Thống kê Thành phố Hải Phòng.

3.1.3.2. Tạo nên sự lan tỏa trong phát triển kinh tế của Thành phố

Ngành CNCBCT có sự đóng góp quan trọng chung trong tăng trưởng chung của thành phố, tạo nền tảng phát triển kinh tế của địa phương. Hệ thống cơ sở vật chất của ngành có quy mô lớn, phong phú về chủng loại, đa dạng về cơ cấu. Nền công nghiệp thành phố phát triển mạnh và bền vững là tiền đề và nguồn lực để phát triển thương mại, dịch vụ. Nhìn vào cấu trúc chuỗi giá trị, mọi hoạt động kinh tế đều có mối quan hệ khăng khít, và CNCBCT là trọng tâm trong mối quan hệ giữa các ngành kinh tế. Các ngành dịch vụ phụ thuộc lớn vào quy mô và trình độ phát triển của hoạt động sản xuất, trong đó, hoạt động bán buôn bán lẻ bao gồm cả các hoạt động mua và bán hàng hoá do ngành CNCBCT sản xuất ra, các hoạt động logistics, vận tải, kho bãi cũng không thể phát triển nếu không có hoạt động trao đổi hàng hoá tạo ra bởi các ngành sản xuất.

Bên cạnh đó, Hải Phòng là một trong những địa phương đi đầu cả nước trong sự nghiệp CNH, HĐH. KKT Đình Vũ – Cát Hải nằm trong nhóm 5 KKT trọng điểm quốc gia. Gần đây, hầu hết các nhà máy trong các KCN/KKT của Hải Phòng đều ứng dụng công nghệ cao, hiện đại, thân thiện với môi trường và được thu hút đầu tư có chọn lọc. Hải Phòng đã đặt trọng tâm phát triển công nghiệp công nghệ cao, là địa phương trong nhóm dẫn đầu cả nước về thu hút FDI (Tỷ trọng đóng góp khu vực FDI trong GRDP thành phố tăng từ 15,4% năm 2005

lên 29,13% năm 2021). Với những thành tựu đã đạt được, Trung ương đặt mục tiêu phát triển Hải Phòng trở thành địa phương dẫn đầu cả nước về phát triển CNCBCT, là trung tâm công nghiệp tầm cỡ khu vực Đông Nam Á.

3.1.3.3. Đóng góp vào tạo công ăn, việc làm của Thành phố

Ngành CNCBCT trong giai đoạn 2011-2021 đã tạo ra nhiều việc làm cho người lao động của thành phố. Số lao động trong các doanh nghiệp CNCBCT tăng đều trong cả giai đoạn, và đều chiếm trên 50% tổng số lao động trong các doanh nghiệp của cả Thành phố. Đến năm 2021, tổng số lao động trong các doanh nghiệp ngành CNCBCT đạt hơn 340 nghìn lao động, chiếm 66% tổng số việc làm trong các doanh nghiệp của cả Thành phố; số lao động năm 2021 gấp hơn 1,5 lần so với năm 2015 và 1,9 lần so với năm 2011 cho thấy ngành CNCBCT ngày càng có đóng góp đáng kể trong việc tạo việc làm cho người lao động của Thành phố (Bảng 3.1).

Bảng 3.1: Tổng số lao động trong các doanh nghiệp giai đoạn 2011-2021

Năm	Tổng số lao động trong ngành CNCBCT	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp của Thành phố
2011	179,5	331,2
2015	219,7	371,5
2019	312,5	482,6
2020	317,8	485,2
2021	341,2	513,4

Nguồn: Niên giám Thống kê Thành phố Hải Phòng 2022.

3.2. ĐÁNH GIÁ TÁI CẤU TRÚC NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

3.2.1. Tái cấu trúc ngành theo các tiểu ngành

3.2.1.1. Các tiểu ngành thuộc ngành chế biến, chế tạo

Hệ thống ngành kinh tế quốc dân của Việt Nam (VSIC 2018) được ban hành theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ dựa trên hệ thống phân ngành kinh tế quốc tế để phân loại và giải thích rõ những hoạt động kinh tế gồm các ngành được xếp vào nhóm theo tính chất và đặc điểm giống nhau của hoạt động kinh tế đó. VSIC 2018 gồm có 5 cấp, được mã hóa

bằng các chữ in hoa và các chữ số. Ngành CNCBCT là ngành kinh tế cấp 1, được mã hóa bằng chữ C, gồm 23 ngành cấp 2 (gọi chung là tiểu ngành).

Từ việc đánh giá thực trạng phát triển của cả 23 tiểu ngành thuộc ngành CNCBCT tại Thành phố Hải Phòng cho thấy, nếu xếp hạng từ thấp đến cao theo giá trị sản xuất, hiện tại nhóm 10 tiểu ngành có tỷ trọng GTSPCN cao nhất của Thành phố Hải Phòng là tiểu ngành sản xuất sản phẩm điện tử, mạch vi tính và sản phẩm quan học đến tiểu ngành sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại. Cụ thể đặc điểm các tiểu ngành này ở Phụ lục IV.

3.2.1.2. Thực trạng tái cấu trúc ngành chế biến, chế tạo theo tiểu ngành trên địa bàn Thành phố Hải Phòng

Thực hiện theo định hướng của Trung ương và của thành phố Hải Phòng về TCT CN, từ năm 2011 đến năm 2021, Hải Phòng đã tập trung phát triển CN cơ khí chế tạo như: đóng và sửa chữa tàu biển, CNHT, SX thiết bị và linh kiện điện tử, xi măng, thép, chế biến Thủy sản, CN hàng tiêu dùng chất lượng cao. Sau một thập kỷ TCT, cơ cấu ngành CNCBCT đã có sự thay đổi rõ rệt, thị phần tập trung vào các nhóm ngành SX như điện tử, MVT và SP quang học; thiết bị điện; máy móc, thiết bị; trong khi thị phần ngành CN SX kim loại và SP từ kim loại sụt giảm mạnh. Về CNHT, đã có các DN trong nước SX phụ tùng hỗ trợ CN đóng tàu; SX, lắp ráp ô tô, mặc dù số lượng DN chưa nhiều.

Đến năm 2021, khoảng gần 92% GTSXCN của thành phố thuộc về 10 nhóm ngành SX. Cụ thể: nhóm ngành SX SP điện tử, MVT và SP quang học chiếm hơn $\frac{1}{2}$ giá trị SX của ngành CNCBCT thành phố (55,6%). SX thiết bị điện có tỷ trọng 5,6%; SX xe có động cơ 5,2%; SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu chiếm 4,8%; SX SP từ cao su và nhựa chiếm khoảng 4,9%; SX kim loại 4,3% và SX SP từ kim loại đúc sẵn 3,3%. Trái lại, một số ngành công nghiệp được đánh giá là có tiềm năng, chiếm tỷ trọng thấp trong cơ cấu CNCBCT của Thành phố như: CBTP (0,8%); SX phương tiện vận tải khác (0,62%).

Sau 10 năm TCT, các ngành tiêu tốn năng lượng, gây ô nhiễm như SX kim loại (sắt, thép) giảm tỷ trọng nhanh (giảm gần 20%), chuyển dịch sang nhóm ngành có GTGT cao gồm SX SP điện tử, MVT và quang học (tăng 52,9%); SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu (tăng 3%). Tỷ trọng GTSXCN công nghệ cao trong các ngành CNCBCT của Thành phố tăng nhanh từ 16,4% năm 2015 lên 45,5% năm 2020. So với giai đoạn năm 2010

trở về trước, cơ cấu này đã phản ánh sự chuyển dịch ngành công nghiệp theo hướng HHĐH, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, vừa đảm bảo phát triển công nghiệp chủ lực có tỷ trọng cao vừa phát triển đa dạng ngành nghề, SP để linh hoạt trước biến động thị trường, hướng tới phát triển bền vững.

Bảng 3.2. Thực trạng tái cấu trúc ngành GTSXCN trên địa bàn Thành phố Hải Phòng theo giá trị sản xuất (%)

STT	Tên tiểu ngành	Cơ cấu năm 2011	Cơ cấu năm 2021	So sánh 2021 - 2011
1	SX SP điện tử, MVT và SP quang học	2,71	55,6	52,89
2	SX thiết bị điện	5,78	5,64	0,14
3	SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	1,60	4,79	3,19
4	SX SP từ cao su và nhựa	9,84	4,92	-4,92
5	SX ô tô và xe có động cơ	8,20	5,16	-3,04
6	SX kim loại	24,27	4,37	-19,9
7	SX SP từ kim loại đúc sẵn	5,97	3,28	-2,69
8	SX hóa chất và SP hóa chất	5,25	3,12	-2,13
9	SX trang phục	2,02	2,60	0,58
10	SX SP từ khoáng phi kim loại khác	9,12	2,24	-6,88
11	Khác	25,25	8,28	-16,97

Nguồn: Tính toán từ Tổng điều tra DN của tổng cục thống kê 2012, 2022.

Mặc dù vậy, về giá trị tuyệt đối, tốc độ tăng trưởng trung bình trong giai đoạn của hầu hết các ngành đều khá cao, trừ ngành SX kim loại, dệt, CBTP. Cụ thể đánh giá thực trạng phát triển các tiểu ngành trong ngành CNCBCT như sau:

(1) *Ngành SX SP điện tử, MVT và SP quang học:* Từ một ngành chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong GTSXCN của thành phố (năm 2011 chiếm 2,71%), đến năm 2016, ngành đã vươn lên vị trí thứ 1 trong các ngành CNCBCT (chiếm 22,3%), và đến năm 2021, ngành này đã trở thành ngành CNCBCT chủ lực của thành phố, chiếm tới hơn ½ giá trị SP CN (55,6%). Tốc độ tăng trưởng bình quân GTSXCN của ngành giai đoạn 2011 – 2021 đạt 85,6%/năm, cao nhất trong các ngành CNCBCT trên địa bàn. Việc cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh và phát triển các KKT/KCN, nhóm ngành này đã thu hút được các Tập đoàn lớn từ Nhật Bản, Hàn Quốc đầu tư SX điện thoại, tủ lạnh, máy giặt... Đối với CNHT cho ngành này, riêng tập đoàn LG đã đầu tư 7 dự án (tổ hợp các dự án của Tập đoàn LG và các DN phụ trợ) tại KCN Tràng Duệ với mục tiêu SX

các SP công nghệ cao (thiết bị nghe nhìn, di động, gia dụng và điện lạnh). Dự án LG đã hình thành mạng lưới các dự án vệ tinh, SX phụ trợ với hơn 50 DN tại KCN Trảng Duệ (tổng vốn đầu tư gần 1 tỷ USD). Lao động làm việc trong ngành cũng có mức gia tăng nhanh nhất trong các ngành CNCBCT. Năm 2011, số lao động là 11,3 nghìn người, năm 2021 tăng lên 43,5 nghìn người, thời kỳ 2011-2021 đạt mức trung bình 14,2%/năm.

(2) *Ngành CN SX thiết bị điện*: CN SX thiết bị điện với các SP chủ yếu: dây và cáp điện, dây dẫn điện cho xe ô tô, quạt điện, dung lượng ắc quy..., giai đoạn 2011-2021 đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 21,5%/năm, có đóng góp lớn cho kim ngạch xuất khẩu. Nhóm ngành này duy trì tỷ trọng từ 5-6% trong giai đoạn 2011-2021, (chiếm 5,6% GTSXCN trên địa bàn, đứng thứ 2 trong các nhóm ngành CNCBCT). Lao động làm việc trong ngành cũng tăng trung bình khoảng 10%/năm, tăng từ 5 nghìn lên đến gần 12,9 nghìn lao động.

(3) *Ngành CN SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu*: Từ ngành chiếm tỷ trọng thấp nhất trong các ngành CNCBCT (1,6% năm 2011), đến năm 2021, tỷ trọng GTSXCN của ngành đã tăng lên 4,8% (đứng vị trí thứ 5 trong các ngành CNCBCT). Đây là một trong những ngành có tốc độ tăng trưởng nhanh trong những năm gần đây, GTSXCN giai đoạn 2011-2021 tăng bình quân 53,5%/năm. Đóng góp quan trọng cho tăng trưởng của ngành là các dự án: SX máy in, máy photocopy của Công ty TNHH Kyocera Mita và Công ty TNHH Fuji Xerox. Bên cạnh đó, ngành đã SX được các SP máy móc thiết bị có giá trị kinh tế cao phục vụ cho các ngành khác như: cơ khí, luyện kim, nhiệt điện, xi măng... Lao động trung bình tăng 8,3%/năm thời kỳ TCT.

(4) *Ngành CN SX SP từ cao su và nhựa*: Mặc dù tăng lên về giá trị tuyệt đối song ngành CN SX SP từ cao su và nhựa giảm về tỷ trọng trong tổng GTSXCN của ngành CNCBCT Hải Phòng, từ 9,8% năm 2011 xuống còn 4,9% năm 2021, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2021 đạt 15,3%/năm. Các cơ sở SX cao su trước đây đặt ở xen khu dân cư, hơi nóng, mùi và tiếng ồn ảnh hưởng đến môi trường.

(5) *Ngành SX ô tô và xe có động cơ*: Ngành SX ô tô và xe có động cơ tiếp tục tăng trưởng, giai đoạn 2011-2021, nhóm ngành này đạt tốc độ tăng trưởng GTSXCN bình quân 15%/năm, song có xu hướng giảm về tốc độ tăng trưởng

và tỷ trọng trong ngành CN trên địa bàn thành phố. Tỷ trọng ngành giảm từ 8,2% năm 2011 xuống còn 5,1% trong tổng GTSXCN trên địa bàn, mặc dù vẫn đứng thứ 3 trong các nhóm ngành CNCBCT. Trong đó, các SP chủ yếu là các loại ô tô tải dưới 10 tấn. Từ năm 2019, do có sự đóng góp của tổ hợp SX xe ô tô Vinfast nên tăng trưởng của ngành duy trì ở mức cao. Các SP hỗ trợ ngành SX lắp ráp ô tô, các DN Nhật Bản đã đầu tư SX SP lớp xe ô tô khách, bộ dây dẫn điện xe ô tô, loa điện thoại, hệ thống âm thanh ô tô, túi khí bảo vệ an toàn và tay lái xe ô tô, nguyên liệu, linh kiện túi khí bảo vệ người trên ô tô... Vingroup cũng đang xây dựng KCNHT SX ô tô với diện tích 70 ha với nhiều dự án phụ trợ khác có tổng vốn đầu tư 100.000 tỷ đồng. Tổ hợp SX ô tô Vinfast cũng đã thu hút được các DN FDI đầu tư các nhà máy quy mô lớn bao gồm: SX phụ tùng, lắp ráp động cơ cụm trục trước, trục sau, ghế ô tô, SX cản trước, cản sau ô tô, dập và hàn chi tiết khung xe ô tô... Mặc dù được hưởng nhiều chính sách ưu đãi, song chỉ thu hút được số ít DN trong nước tham gia chuỗi cung ứng, SX linh kiện, phụ kiện, cụm chi tiết, phục vụ nhu cầu SX, lắp ráp ô tô với tỷ lệ nội địa hóa chỉ khoảng trên 30%.

(6-7) Ngành CN SX kim loại và SX SP từ kim loại đúc sẵn: Từ năm 2011 đến nay, do việc tiêu thụ SP gặp khó khăn nên các nhà máy SX kim loại phải cắt giảm SX kéo theo giá trị SXCN của ngành giảm, tăng trưởng bình quân ngành SX kim loại giai đoạn 2011-2021 chỉ đạt 2,2%. Từ ngành chiếm tỷ trọng cao nhất chiếm tỷ trọng cao nhất sau nhiều năm liên tiếp (từ năm 2012 trở về trước), tỷ trọng GTSXCN ngành SX kim loại trên tổng GTSXCN trên địa bàn của ngành giảm từ 24,3% năm 2011 xuống còn 4,3%, đứng vị trí thứ 6. Bên cạnh đó, ngành SX SP từ kim loại đúc sẵn đứng ở vị trí thứ 7 với tỷ trọng 3,3% năm 2021, giảm so với 6% năm 2011. Ngành chưa có sự chuyển biến tích cực, thậm chí đã quá tụt hậu so với sự phát triển chung của thế giới. Phần lớn các cơ sở SX các SP từ kim loại vẫn ở quy mô nhỏ, chủ yếu vẫn là gia công, chưa ứng dụng công nghệ cao vào SX.

(8) Ngành SX hóa chất và SP hóa chất: Tỷ trọng của ngành trong cơ cấu ngành CNCBCT của Thành phố giai đoạn 2011-2021 giảm từ 5,2% xuống còn hơn 3%; tốc độ tăng trưởng trung bình giai đoạn của ngành đạt 18%. Trong giai đoạn này, công ty SX phân bón DAP Hải Phòng - một trong những dự án kém hiệu quả cần xử lý giai đoạn trước của ngành công thương, đã đầu tư vào SP

mới, nâng cao năng lực quản trị, phát triển dựa trên những lợi thế có sẵn mở rộng thị trường, đến năm 2017, đã thoát lỗ, có đóng góp lớn vào ngành CN hóa chất của Thành phố. Ngành đang phát triển theo hướng giải quyết vấn đề môi trường, đặc biệt là tái sử dụng rác thải của nhà máy SX DAP tạo thành nguồn vật liệu xây dựng, san lấp cho các công trình.

(9) *Ngành SX trang phục*: vẫn giữ tỷ trọng thấp trong cơ cấu ngành CNCBCT của Thành phố, khoảng hơn 2% trong giai đoạn 2011-2021, về giá trị tuyệt đối, tốc độ tăng trưởng của ngành trong giai đoạn này khá cao, đạt trên 31%/năm. Tiểu ngành này vẫn sử dụng nhiều lao động nhất, tăng từ 41 nghìn lao động năm 2011 lên hơn 64 nghìn lao động năm 2021. Xu hướng DN trong tiểu ngành là ứng dụng KHCN tiên tiến để phát triển xanh, bền vững, nâng cao năng suất, chất lượng SP.

(10) *Ngành SX SP từ khoáng phi kim loại khác*: giảm tỷ trọng hơn 6% trong cơ cấu ngành CNCBCT giai đoạn 2011-2021, từ 9,1% xuống còn 2,2%, tốc độ tăng trưởng trung bình của ngành trong giai đoạn khoảng 6,1%. Khoáng sản trên địa bàn Hải Phòng được xác định chủ yếu là đá vôi, tập trung trên địa bàn các huyện Thủy Nguyên, Cát Hải, với trữ lượng lớn, có thể khai thác ở quy mô CN, là nguyên liệu chính làm vật liệu xây dựng cho các ngành SX xi măng, sét xi măng và phụ gia, đá vôi để SX vôi.

(11) *Các tiểu ngành khác*: Tỷ trọng các ngành còn lại trong ngành CNCBCT giảm mạnh từ 25,2% xuống còn 8,2% trong giai đoạn 2011-2021, cho thấy độ tập trung của ngành CNCBCT của Thành phố Hải Phòng vào các ngành CN chủ lực theo đúng chủ trương của Thành phố, giảm độ phân tán vào những ngành ít có tiềm năng, kém hiệu quả và gây ô nhiễm môi trường.

3.2.1.3. Đánh giá hiệu quả tái cấu trúc ngành chế biến, chế tạo theo tiểu ngành

1) Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng của các tiểu ngành

Sự chuyển dịch cấu trúc giá trị ngành CNCBCT của Hải Phòng nhanh biểu hiện tốc độ TCT nhanh, đặc biệt là sự dịch chuyển tập trung vào ngành SX điện tử, MVT; SX máy móc, thiết bị (có tốc độ tăng trưởng trung bình giai đoạn 2011-2021 đạt 85,6% và 53,2%). Các ngành có tốc độ tăng trưởng sụt giảm mạnh, thậm chí tăng trưởng âm như SX SP từ cao su và nhựa; SX SP từ kim loại đúc sẵn; SX khoáng phi kim. Một số ngành CN truyền thống, được kỳ

vọng lại có tốc độ tăng trưởng thấp như SX CBTP, SX phương tiện vận tải khác (đóng tàu) (dưới 10%).

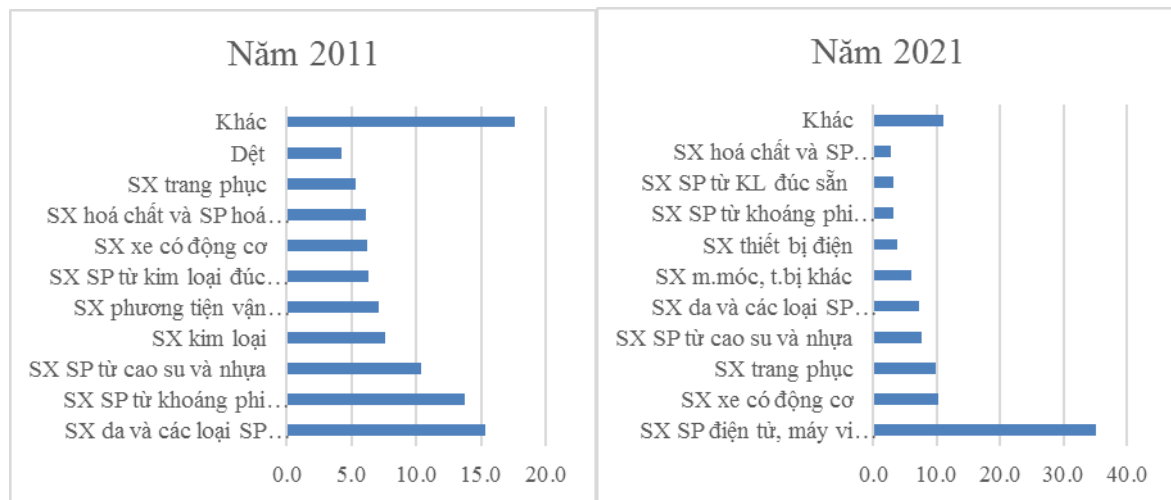
Bảng 3.3. Tốc độ tăng trưởng GTSXCN các tiểu ngành thuộc ngành CNCBCT trên địa bàn Thành phố Hải Phòng

STT	Tên tiểu ngành	Tốc độ tăng trưởng trung bình giai đoạn 2011 – 2021
1	SX SP điện tử, MVT và SP quang học	85,6
2	SX thiết bị điện	21,3
3	SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	53,2
4	SX SP từ cao su và nhựa	15,5
5	SX ô tô và xe có động cơ	15,0
6	SX kim loại	2,2
7	SX SP từ kim loại đúc sẵn	17,0
8	SX hóa chất và SP hóa chất	18,0
9	SX trang phục	31,3
10	SX SP từ khoáng phi kim loại khác	6,4
11	Khác	7,8

Nguồn: Tính toán từ Tổng điều tra DN của Tổng cục thống kê 2012-2022.

2) Mức độ đóng góp cho tăng trưởng kinh tế của các tiểu ngành

So với mục tiêu trong các Nghị quyết, TCT CNCBCT đã bước đầu đi đúng hướng, theo đó, Hải Phòng đã chú trọng phát triển các ngành CN trọng điểm, mũi nhọn, có NSLĐ và GTGT, hàm lượng khoa học cao, chuyển từ gia công, lắp ráp sang chế tạo, chế tác; ưu tiên những SP có khả năng tham gia chuỗi giá trị toàn cầu, giảm dần sơ chế, tiêu tốn tài nguyên. So sánh với giai đoạn trước năm 2010, tỷ trọng đóng góp GTGT trong ngành CNCBCT đến năm 2021 đã có sự dịch chuyển tích cực từ các ngành có GTGT thấp sang các ngành có GTGT cao, điển hình là các nhóm ngành SX điện tử, MVT; SX ô tô và xe có động cơ chiếm tỷ trọng lớn nhất trong đóng góp GTGT cho ngành CNCBCT Hải Phòng (lần lượt là 36,3%; 10,2%, trong khi trước đây các nhóm ngành chiếm tỷ trọng lớn trong tổng GTGT là ngành SX da, SX kim loại và khoáng phi kim; SX cao su và nhựa; SX ô tô và xe có động cơ khác (tương ứng 16%; 13% và 14%; 9%; 7%) (Hình 3.2).



Hình 3.2: Chuyển dịch cấu trúc GTGT của các tiểu ngành trong ngành CNCBCT năm 2011 và năm 2021 của Thành phố Hải Phòng (%)

Nguồn: Tính toán từ Tổng điều tra DN của Tổng cục thống kê 2012, 2022.

Theo lý thuyết về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, TCT ngành CNCBCT Hải Phòng đã đi đúng hướng, khi tập trung vào các ngành có thể đem lại GTGT cao, đặc biệt là ngành SX điện tử, MVT. Tuy nhiên một số ngành của thành phố có lợi thế so sánh như SX CBTP, SX SP CNHT còn đóng góp tỷ trọng GTGT thấp trong cấu trúc ngành. Ngành CN CBTP trước đây là thế mạnh của Hải Phòng, là trung tâm CBTP của cả nước ở nhóm SP CB thủy sản, đồ uống, bánh kẹo, nước mắm. Là thành phố có tiềm lực để phát triển CNCB do ở vị trí vùng nguyên liệu thủy, nông sản, song hiện tại CN CBTP của Hải Phòng phát triển chưa xứng với tiềm năng, còn tụt hậu so với một số địa phương khác. Ngoài ra, ngành đóng tàu hầu như có ít DN CNHT đi kèm; ngành SX, lắp ráp ô tô mặc dù được hưởng nhiều chính sách ưu đãi nhưng chưa thu hút được nhiều DN SX phụ tùng tham gia chuỗi cung ứng.

3) Hiệu quả sử dụng vốn các tiểu ngành

Bình quân vốn của các DN chiếm tỷ trọng lớn khá cao, đặc biệt là các DN trong các ngành SX SP điện tử, MVT và SP quang học; SX ô tô và xe có động cơ khác; SX thiết bị điện; SX máy móc, thiết bị khác (Bảng 3.4). Các DN tiểu ngành chiếm tỷ trọng lớn nhất hầu hết đều có vốn bình quân trong 10 ngành có vốn bình quân/DN lớn nhất trong 23 tiểu ngành CNCBCT, trừ tiểu ngành SX SP từ cao su và nhựa, (đứng thứ 12/23) ngành SX kim loại (thứ 13/23) và SX SP từ kim loại đúc sẵn (đứng thứ 18/23).

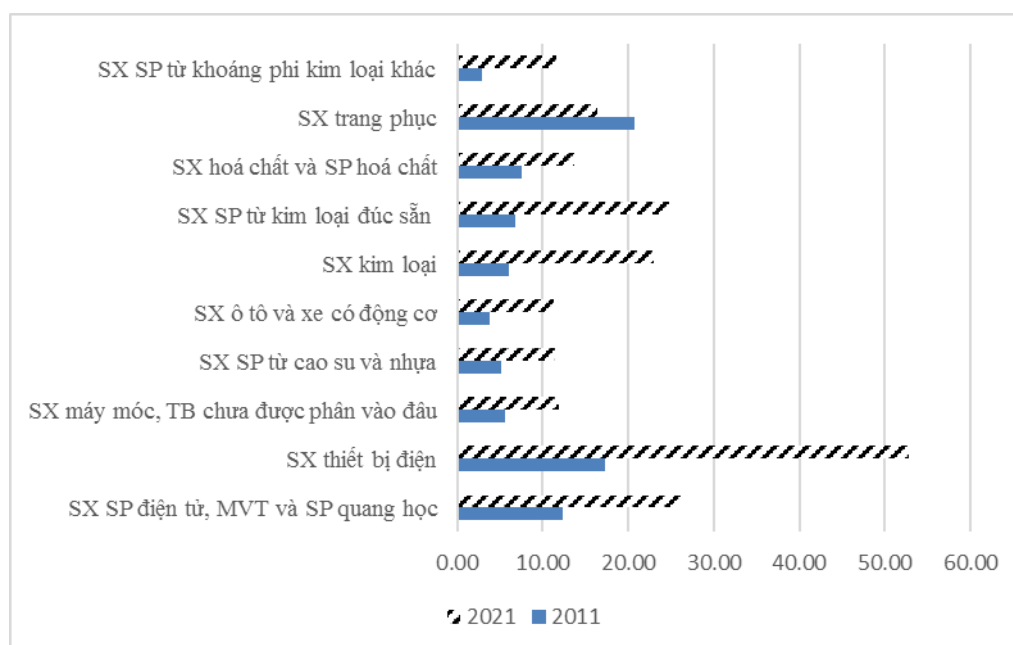
Bảng 3.4: Vốn bình quân/DN theo tiểu ngành CNCBCT năm 2021

STT	Tiểu ngành	Vốn bình quân/DN (triệu đồng)
1	SX SP điện tử, MVT và SP quang học	1.517.636,7
2	SX thiết bị điện	390.731,6
3	SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	335.539,7
4	SX SP từ cao su và nhựa	262.844,0
5	SX ô tô và xe có động cơ	208.656,9
6	SX kim loại	154.188,6
7	SX SP từ kim loại đúc sẵn	147.518,4
8	SX hóa chất và SP hóa chất	147.283,6
9	SX trang phục	110.339,0
10	SX SP từ khoáng phi kim loại khác	27.321,9

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

TCT ngành CNCBCT với hiệu quả vốn đầu tư của ngành được nâng lên: Tính toán cho thấy hệ số ICOR ngành CNCBCT giai đoạn 2016-2021 là 3,48, thấp hơn 1,52 lần so với giai đoạn 2011-2015 (5,29) và thấp hơn 1,75 lần so với bình quân chung cả nước (6,1). Như vậy, TCT ngành với hiệu quả vốn đầu tư của ngành được nâng lên.

Ngoài ra, xem xét chỉ số Hiệu quả vốn cố định (hoặc TSCĐ) để đánh giá hiệu quả vốn đầu tư trong các tiểu ngành CNCBCT. Chỉ số này càng lớn càng tốt, cho phép so sánh tính hiệu quả sử dụng vốn của DN. Theo đó, có thể thấy hầu hết ở các tiểu ngành hiệu quả vốn cố định đều tăng lên, phản ánh hiệu quả sử dụng vốn tăng lên sau khi TCT ngành, trừ ngành sản xuất trang phục. Có thể thấy rõ ngành sản xuất trang phục là ngành thâm dụng lao động, giải quyết được việc làm, song hiệu quả sử dụng vốn lại giảm dần theo thời gian do thiếu nâng cấp về công nghệ và nâng cấp về giá trị gia tăng đóng góp trong sản phẩm.



Hình 3.3: Hiệu quả vốn cố định ngành CNCBCT

Nguồn: Tính toán từ số liệu Điều tra DN của Tổng cục thống kê 2012, 2022.

4) Mức độ cải thiện năng suất lao động các tiểu ngành

Năm 2011, NSLĐ ngành CNCBCT còn thấp (chỉ hơn 137 triệu đồng/lao động), hầu hết các tiểu ngành đều có NSLĐ thấp, trừ một số ngành như SX kim loại (hơn 330 triệu đồng/lao động), SX hóa chất (233 triệu đồng/lao động), SX thiết bị điện (187 triệu đồng/lao động), các ngành ở giai đoạn đầu phát triển như ngành SX SP điện tử, MVT; SX ô tô và xe có động cơ đều có NSLĐ rất thấp (trên dưới 100 triệu đồng/lao động).

Sau 10 năm TCT, đến năm 2021, mặc dù NSLĐ trung bình ngành chưa cao (khoảng 260 triệu đồng/lao động), song một số nhóm ngành chiếm tỷ trọng lớn đã có NSLĐ tăng mạnh, như SX CBTP; SX hóa chất và SP hóa chất; SX thuốc, hóa dược và dược liệu; SX kim loại và phi kim; SX SP điện tử, MVT; SX thiết bị điện; SX xe có động cơ (NSLĐ đạt trên 300 triệu đồng/lao động).

Trong đó, các nhóm ngành có NSLĐ cao nhất và tốc độ tăng nhanh nhất trong giai đoạn 2011-2021 gồm: SX SP điện tử, MVT tăng từ 112 triệu đồng lên 652 triệu đồng/lao động; SX hóa chất và SP hóa chất tăng từ 233 triệu đồng lên 644 triệu đồng/lao động; và SX ô tô và xe có động cơ tăng từ 88 triệu đồng lên 574 triệu đồng/lao động (cao hơn trung bình các nhóm ngành này của cả nước). Tốc độ tăng trưởng NSLĐ trung bình giai đoạn TCT của các tiểu ngành này tương ứng là 28,5%; 21%; 36%.

Bảng 3.5: Thay đổi NSLĐ của các tiểu ngành trong ngành CNCBCT giữa năm 2011 và năm 2021 của thành phố Hải Phòng (triệu đồng/lao động)

STT	Tên tiểu ngành	Năm 2011	Năm 2021	So sánh 2021 - 2011	Tốc độ tăng trưởng TB 2011-2021
1	SX SP điện tử, MVT và SP quang học	112,8	652,3	539,5	28,5
2	SX thiết bị điện	187,0	399,3	212,3	9,8
3	SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	84,8	246,4	161,6	16,6
4	SX SP từ cao su và nhựa	124,7	300,0	175,3	12,1
5	SX ô tô và xe có động cơ	88,6	574,4	485,8	36,0
6	SX kim loại	329,5	413,0	83,5	2,5
7	SX SP từ kim loại đúc sẵn	136,8	267,4	130,6	15,1
8	SX hóa chất và SP hóa chất	233,7	644,6	410,9	21,7
9	SX trang phục	57,4	232,5	175,1	25,7
10	SX SP từ khoáng phi kim loại khác	204,0	490,5	286,5	15,4
	Chung	137,9	326,5	188,6	11,8

Nguồn: Tính toán từ Tổng điều tra DN của Tổng cục thống kê 2012-2022.

Theo lý thuyết về hạch toán tăng trưởng xem xét hiệu quả TCT trên góc độ chuyển dịch cơ cấu lao động, đối với hiệu ứng chuyển dịch tĩnh, lao động dịch chuyển từ các ngành da giày, đóng tàu sang các ngành SX điện tử, MVT; SX ô tô và xe có động cơ, tức là đã có sự dịch chuyển từ tiểu ngành có NSLĐ thấp, sang các ngành có NSLĐ cao hơn. Tuy nhiên, tỷ trọng lao động cũng tăng mạnh ở ngành dệt may, với NSLĐ thấp (232 triệu đồng/lao động).

Đánh giá về hiệu ứng chuyển dịch động, lao động thành phố cũng đã chuyển dịch sang các ngành có NSLĐ cao với tốc độ tăng NSLĐ khá nhanh: ngành SX điện tử, MVT tốc độ tăng trưởng năng suất trung bình giai đoạn 2011-2021 là 28,5%/năm; ngành SX xe có động cơ tăng trưởng trung bình 36%/năm. Tuy nhiên riêng ngành SX kim loại, tốc độ tăng NSLĐ lại không cao, trung bình chỉ có 2,5%/năm.

5) Mức độ phù hợp với thị trường và phát huy lợi thế của Hải Phòng của các tiểu ngành

TCT CNCBCT thành phố Hải Phòng trong thời gian qua đã đạt được những kết quả nhất định, đúng với định hướng phát triển CN của Thành phố. So sánh việc TCT theo tiểu ngành với chủ trương, định hướng của thành phố,

với các chỉ tiêu kế hoạch trong các Nghị quyết, danh mục ngành khuyến khích và không khuyến khích phát triển, với tiềm năng, lợi thế so sánh, tái cấu trúc ngành CNCBCT thành phố có những điểm phù hợp và chưa phù hợp, cụ thể như sau:

(i) Đối với ngành SX ô tô và xe có động cơ: Sự có mặt của Vinfast đã đóng góp lớn cho ngành CN thành phố, kéo theo các ngành CNHT phát triển, tuy nhiên số DN trong nước tham gia chuỗi cung ứng chưa nhiều. Ngành sửa chữa, đóng tàu còn thiếu CNHT, NSLĐ còn thấp.

(ii) Đã hình thành được các khu CNHT, chuyên SX linh kiện điện tử và đẩy mạnh lắp ráp các SP điện tử chuyên dụng. Tốc độ tăng trưởng của ngành SX điện tử, MVT nhanh, NSLĐ cao, đi đúng định hướng phát triển của Thành phố, thu hút đầu tư xã hội (tư nhân, FDI), đầu tư vào các KKT/KCN. Mặc dù khu vực này tạo ra GTGT và giá trị xuất khẩu cao, và tạo việc làm cho nhiều lao động của thành phố, song còn phụ thuộc vào khu vực DN FDI, DN trong nước chủ yếu tham gia ở công đoạn lắp ráp, gia công, NSLĐ còn thấp.

(iii) Các ngành CN truyền thống được duy trì phát triển song mức độ phù hợp của các tiểu ngành là khác nhau:

- CN truyền thống SX kim loại và SP từ kim loại đúc sẵn (phôi thép, thép cán, kết cấu thép) có tỷ trọng giảm mạnh trong cơ cấu của ngành CNCBCT. Mặc dù được ưu tiên phát triển, song chỉ có tiểu ngành SX kim loại có NSLĐ tương đối cao, trong khi ngành SX SP kim loại đúc sẵn có NSLĐ thấp, tốc độ tăng NSLĐ cũng thấp so với nhiều tiểu ngành trong ngành CBCT.

- Định hướng CNCBCT tập trung các ngành CN nặng có lợi thế và tiềm năng như đóng mới, sửa chữa tàu biển, chế tạo động cơ: CN đóng mới vừa sửa chữa tàu thủy (SX phương tiện vận tải khác) vốn là một trong số ngành CNCBCT có thế mạnh của Thành phố, trước đây là một trong ba trụ cột chính của ngành kinh tế hàng hải, là trung tâm đóng tàu mạnh của cả nước, đã rơi vào thoái trào trong thời gian qua. Mặc dù về năng lực công nghệ đóng tàu đã được nâng cao hơn trước rất nhiều và quy mô GTGT cũng tăng khá nhanh (trung bình 8,75%/năm giai đoạn 2011-2021), song tỷ trọng trong tổng giá trị tăng thêm lại giảm... Số lượng nhân công cũng giảm mạnh (2,6% số lao động/năm, tương đương với khoảng 1,2 nghìn lao động, hiện chỉ còn gần 4 nghìn). Đây là vấn đề đặt ra khi muốn khôi phục và phát triển ngành CN này trong tương lai.

- Ngành CNCBTP chậm phát triển (tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2011-2021 ở mức 4,8%), không trong 10 ngành có tỷ trọng GTSXCN lớn nhất ngành CNCBCT, chưa phát triển CB sâu, CB tinh mặc dù Hải Phòng là thành phố biển, có tiềm năng phát triển CB thủy hải sản, đồ uống.

- Do có tiềm năng về khoáng sản đá vôi, SX xi măng đứng đầu cả nước về cung ứng và xuất khẩu đạt sản lượng lớn. Tuy nhiên ngành còn một số vấn đề về phát triển phù hợp với Quy hoạch tổng thể và xử lý tái chế.

(iv) Ngành SX trang phục tuy giải quyết được việc làm cho nhiều lao động trên địa bàn thành phố, song các ngành này có NSLĐ còn rất thấp, chưa tập trung vào các SP cao cấp, có GTGT cao.

(v) CNHT của Hải Phòng chủ yếu tập trung vào một số lĩnh vực có thể mạnh như điện tử; SX kim loại; SX thiết bị cơ khí siêu trường, siêu trọng; SX, lắp ráp ô tô tải nhẹ; SX dây và cáp điện, SX ống nhựa; da giày, dệt may. Tuy nhiên, sự phát triển của CNHT chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển. Ngành CN có thể mạnh của Hải Phòng như đóng tàu hầu như chưa có CNHT đi kèm, hầu hết máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu đang phụ thuộc vào nhà cung cấp nước ngoài. Ngành SX, lắp ráp ô tô tỷ lệ nội địa hóa vẫn còn rất thấp, do thị trường quá nhỏ nên không thu hút được DN SX phụ tùng tham gia chuỗi cung ứng. Các công nghệ tạo phôi, nhiệt luyện hay gia công kim loại của ngành cơ khí đều quá lạc hậu, chất lượng SP thấp, ít SP đạt tiêu chuẩn quốc tế. Đối với ngành SX điện, điện tử, việc cung cấp thiết bị, linh kiện lắp ráp vẫn chủ yếu do các DN vệ tinh của Nhật Bản, Hàn Quốc cung cấp, còn ít DN trong nước đủ điều kiện để tham gia cung ứng SP CNHT cho các tập đoàn lớn.

(vi) Mức độ ổn định phát triển của ngành CNCBCT trên địa bàn Thành phố Hải Phòng: Xu hướng TCT ngành CNCBCT ổn định, thể hiện chỉ số phát triển SX (IIP) có xu hướng tăng qua các năm. Phát triển SX ngành có tốc độ cao từ năm 2015 đến nay (tăng trên 15%), riêng giai đoạn 2017-2019 tăng trên 25%. Ngay cả năm 2020, bị ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, IIP ngành SX CNCBCT Hải Phòng vẫn đạt gần 17%. Xu hướng chuyển dịch sang các ngành GTGT cao như SX điện tử, MVT; SX xe có động cơ có độ ổn định với tốc độ tăng trưởng SX trung bình cao trong thời kỳ TCT (2011-2021): SX SP điện tử, MVT (105%/năm), SX máy móc, thiết bị (28%/năm); SX xe có động cơ (30%/năm). Bên cạnh đó có một số tiểu ngành có xu hướng tăng trưởng ổn

định ở mức cao như SX trang phục (36%/năm), Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ (26%/năm). Ngược lại, phát triển SX một số ngành có xu hướng giảm như SX CBTP; SX thuốc, hóa dược và dược liệu; SX đồ uống; SX da và ngành dệt.

Nhìn chung, ngành CNCBCT của thành phố Hải Phòng phát triển ổn định, với việc tiếp tục mở rộng và hình thành các KCN mới tiếp tục thúc đẩy phát triển CN, đặc biệt là các ngành CN chủ lực như SX điện tử, MVT; SX ô tô và xe có động cơ, SX máy móc, thiết bị.

3.2.2. Tái cấu trúc ngành theo thành phần kinh tế

3.2.2.1. Các loại thành phần kinh tế tham gia vào ngành chế biến, chế tạo

1) Số lượng các doanh nghiệp đang tham gia

Các thành phần kinh tế nhà nước, ngoài nhà nước và FDI được thống kê theo loại hình DN như sau: DNNN, DN ngoài nhà nước (bao gồm DN tư nhân, Công ty hợp danh, Công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân, Công ty có vốn Nhà nước $\leq 50\%$, Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước, Công ty cổ phần có vốn Nhà nước $\leq 50\%$), DN FDI (DN 100% vốn nước ngoài, DN Nhà nước liên doanh với nước ngoài, DN khác liên doanh với nước ngoài).

Bảng 3.6: Số lượng DN phân theo thành phần kinh tế ngành CNCBCT

STT	Thành phần kinh tế	Số lượng năm 2011	Số lượng năm 2021	Thay đổi 2021 - 2011	
				Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	DNNN	38	15	-23	-60,5
2	DN ngoài nhà nước	1.128	2.343	1.015	107,7
3	DN FDI	153	409	235	167,3
	Tổng	1.319	2.767		

Nguồn: Tính toán từ Tổng điều tra doanh nghiệp của Tổng cục thống kê 2012, 2022.

Số lượng DN ngành CNCBCT thành phố Hải Phòng năm 2021 có khoảng trên 2.700 DN (gấp 2 lần năm 2011). Theo chủ trương CPH, cơ cấu sắp xếp lại, đổi mới DNNN, số lượng DNNN trong ngành CNCBCT Hải Phòng năm 2021 đã giảm khoảng 60% so với năm 2011, xuống chỉ còn 15 DN năm 2021. Khu vực DNNN chỉ còn chiếm tỷ trọng 0,5%, giảm từ 2,9% năm 2011. Trong khi đó, các chính sách khuyến khích DN ngoài nhà nước và thu hút FDI trong thời gian TCT ngành đã giúp số lượng DN ngoài nhà nước và DN FDI

tăng mạnh, năm 2021 tăng tương ứng 107,7% và 167,3% so với năm 2011. DN ngoài nhà nước chiếm 84,6%, trong đó, loại hình hợp tác xã ngành CNCBCT có 30 cơ sở (giảm từ 45 cơ sở năm 2011). DN FDI chiếm khoảng 15% trong tổng số DN.

Bảng 3.7. Số lượng DN hiện đang tham gia vào ngành CNCBCT năm 2021

STT	Tên tiểu ngành	DNNN	DN ngoài nhà nước	DN FDI
1	SX SP điện tử, MVT và SP quang học	0	28	52
2	SX thiết bị điện	1	27	29
3	SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	0	51	25
4	SX SP từ cao su và nhựa	0	162	55
5	SX ô tô và xe có động cơ	1	16	30
6	SX kim loại	0	126	16
7	SX SP từ kim loại đúc sẵn	2	537	40
8	SX hóa chất và SP hóa chất	1	78	22
9	SX trang phục	0	112	23
10	SX SP từ khoáng phi kim loại khác	0	101	9
11	Khác	10	1.105	108
	Chung	15	2.343	409

Nguồn: Tính toán từ Tổng điều tra doanh nghiệp của Tổng cục thống kê 2022.

Hiện nay, chỉ còn một số DNNN ở tiểu ngành SX thiết bị điện, SX ô tô và xe có động cơ, SX SP từ kim loại đúc sẵn và khác. Đối với DN ngoài nhà nước, các tiểu ngành tập trung nhiều DN gồm SX SP từ kim loại đúc sẵn, SX SP từ cao su và nhựa, SX kim loại, SX trang phục, SX SP từ khoáng phi kim khác. Trong hơn 400 DN FDI, hơn 75% số DN tập trung ở 10 tiểu ngành có tỷ trọng GTSPCN lớn nhất, trong đó, 55 DN ở tiểu ngành SX SP từ cao su và nhựa, 52 DN SX SP điện tử, MVT, 40 DN SX SP từ kim loại (Bảng 3.7).

2) Quy mô về vốn của các doanh nghiệp đang tham gia

Quy mô vốn trung bình của DN FDI các tiểu ngành trong ngành CNCBCT lớn hơn nhiều các DN trong nước, cho thấy ngành đang phụ thuộc vào thành phần kinh tế FDI. Ngoại trừ ngành SX ô tô và SX hóa chất và sản phẩm hóa chất có đầu tư của tập đoàn tư nhân lớn Vingroup và Công ty phân

bốn DAP của Nhà nước, hầu hết các DN trong nước ở các tiểu ngành đều có quy mô nhỏ và vừa.

Bảng 3.8. Vốn SX kinh doanh trung bình một các DN hiện đang tham gia trong các tiểu ngành của ngành công nghiệp chế biến chế tạo năm 2021

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên tiểu ngành	DNNN	DN ngoài nhà nước	DN FDI
1	SX SP điện tử, MVT và SP quang học	0	24.957	3.266.041
2	SX thiết bị điện	97.856	48.582	730.323
3	SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	0	24.521	1.129.290
4	SX SP từ cao su và nhựa	0	66.441	436.460
5	SX ô tô và xe có động cơ	195.750	4.688.763	658.868
6	SX kim loại	0	110.615	482.773
7	SX SP từ kim loại đúc sẵn	29.589	17.509	370.301
8	SX hóa chất và SP hóa chất	1.024.572	116.873	305.227
9	SX trang phục	0	16.181	968.021
10	SX SP từ khoáng phi kim loại khác	0	86.663	950.134
11	Khác	1.014.837	19.300	147.988

Nguồn: Tính toán từ Tổng điều tra DN của Tổng cục thống kê 2022.

3) Quy mô về lao động của các doanh nghiệp đang tham gia

Số lao động trung bình 1 DN ngành CNCBCT thành phố Hải Phòng là 132 lao động năm 2021, trong đó, các tiểu ngành có số lao động trung bình lớn như SX trang phục (470 lao động/DN); SX da và các SP có liên quan (524 lao động/DN); SX máy móc, thiết bị khác (229 lao động/DN); SX SP điện tử, MVT và SP quang học (616 lao động/DN); SX ô tô và xe có động cơ khác (1052 lao động/DN).

Phân theo thành phần kinh tế, số lao động trung bình trong DNNN là 280 lao động/DN, DN ngoài nhà nước là 48 lao động/DN, DN FDI là 601 lao động/DN. Quy mô DN theo lao động của khu vực DNNN và DN ngoài nhà nước có xu hướng giảm xuống, trong khi DN FDI tăng lên. Số lao động trung bình của khu vực DN FDI ở các tiểu ngành trong ngành CBCT khá lớn. Nhiều nhất là các tiểu ngành SX trang phục (2.435 lao động/DN), SX xe có động cơ (1.492 lao động/DN), SX SP điện tử, MVT (848 lao động/DN), SX máy móc, thiết bị khác (gần 700 lao động/DN), SX thiết bị điện (430 lao động/DN). Trong khi đó, số lao động trung bình ở khu vực DNNN và đặc biệt DN ngoài

nhà nước thấp hơn nhiều. Đối với DNNN, trừ số lao động trung bình ở tiểu ngành SX hóa chất và SP hóa chất khoảng hơn 600 lao động/DN, các ngành khác đều ở mức thấp hơn nhiều DN FDI. Đối với DN ngoài nhà nước, quy mô DN khá nhỏ, ngoại trừ tiểu ngành SX ô tô và xe có động cơ (hơn 280 lao động/DN, do có nhà máy Vinfast) và SX trang phục (70 lao động/DN), số lao động trung bình của các tiểu ngành đều dưới 50 lao động/DN.

Bảng 3.9. Lao động bình quân một các DN hiện đang tham gia trong các tiểu ngành của ngành CNCBCT năm 2021 (lao động/DN)

STT	Tên tiểu ngành	DNNN	DN ngoài nhà nước	DN FDI
1	SX SP điện tử, MVT và SP quang học	0	51	848
2	SX thiết bị điện	175	32	430
3	SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	0	21	692
4	SX SP từ cao su và nhựa	0	38	300
5	SX ô tô và xe có động cơ	182	282	1.492
6	SX kim loại	0	29	142
7	SX SP từ kim loại đúc sẵn	28	10	133
8	SX hóa chất và SP hóa chất	618	35	63
9	SX trang phục	0	70	2.435
10	SX SP từ khoáng phi kim loại khác	0	38	375
11	Khác	317	65	390
	Chung	280	48	601

Nguồn: Tính toán từ Tổng điều tra DN của Tổng cục thống kê 2022.

3.2.2.2. Thực trạng tái cấu trúc ngành chế biến, chế tạo theo thành phần kinh tế trên địa bàn Thành phố Hải Phòng

Sau 10 năm TCT, doanh nghiệp Nhà nước chỉ còn nắm giữ tỷ trọng GTSX năm 2021 là 0,7%, giảm 11,7% so với năm 2011. Tỷ trọng thành phần kinh tế ngoài nhà nước trong ngành CBCT cũng sụt giảm, chiếm 21,2% năm 2021, giảm 12% so với năm 2011. Ngược lại, thành phần kinh tế FDI trong 10 năm TCT đã tăng thêm gần 24%, là thành phần đóng góp lớn nhất trong GTSXCN của toàn Thành phố, chiếm 78% năm 2021 (Bảng 3.10).

Bảng 3.10: Cơ cấu GTSXCN ngành CBCT theo thành phần kinh tế trên địa bàn Thành phố Hải Phòng (%)

STT	Thành phần kinh tế	Năm 2011	Năm 2021	So sánh 2021 - 2011
1	Nhà nước	12,4	0,7	-11,7
2	Ngoài nhà nước	33,2	21,2	-12,0
3	Khu vực có vốn FDI	54,4	78,1	23,7
	Tổng	100	100	

Nguồn: Tính toán từ Tổng điều tra DN của Tổng cục thống kê 2012, 2022.

Tỷ trọng đóng góp của khu vực DNNN và DN ngoài nhà nước ngày càng giảm. DNNN chỉ còn chiếm 0,54% về số lượng DN và 0,7% về giá trị năm 2021 (tương ứng từ 2,9% về số lượng và 12,4% về giá trị năm 2011), cho thấy việc nghiêm túc trong thực hiện TCT, cổ phần hóa DNNN ngành CNCBCT của thành phố Hải Phòng.

Đối với khu vực DN ngoài nhà nước, khu vực này luôn chiếm tỷ trọng trên 80% số lượng DN, song hoạt động chưa hiệu quả, tỷ trọng GTSXCN ngành CBCT có xu hướng giảm trong suốt giai đoạn 2011-2021, giảm 12 điểm %, xuống còn 17% năm 2021 (từ 33,2% năm 2011). DN ngoài nhà nước gia tăng nhanh về số lượng, quy mô có xu hướng giảm (giảm từ trung bình 90 lao động/DN xuống còn 48 lao động/DN). Phần lớn các DN CBCT trên địa bàn là những DN quy mô nhỏ, NLCT còn thấp. Các DN trong nước đầu tư còn chưa đi vào chiều sâu, việc tiếp nhận và chuyển giao công nghệ còn yếu. Đây là hạn chế trong việc công cuộc TCT ngành CNCBCT của Hải Phòng, khi phát triển các thành phần kinh tế chưa đồng đều, chưa tập trung phát triển năng lực của các DN tư nhân để phát huy được lợi thế từ việc thu hút FDI. Tuy nhiên, việc bước đầu xuất hiện của một số DN lớn đã có đóng góp không nhỏ cho tăng trưởng kinh tế của Thành phố nói chung như Công ty trách nhiệm hữu hạn SX và kinh doanh Vinfast cho thấy định hướng TCT ngành đúng đắn khi thu hút cả đầu tư từ các tập đoàn tư nhân lớn.

Đối với khu vực DN FDI, tỷ trọng GTSXCN ngành CBCT tiếp tục chuyển dịch, tập trung ở khu vực DN FDI. Việc phát triển hạ tầng các KCN đã thu hút mạnh mẽ đầu tư từ nước ngoài. Mặc dù chiếm tỷ trọng chỉ từ 11-15% trong tổng số DN, song tỷ trọng GTSXCN tạo ra của khu vực DN FDI tăng nhanh và chiếm phần lớn trong tổng GTSXCN toàn Thành phố, tăng gần 24

điểm % (từ 54,4% năm 2011 tăng lên 78,1% năm 2021). Trái ngược lại với khu vực DNNN và DN ngoài nhà nước, các DN FDI đóng góp ngày càng quan trọng cho tăng trưởng kinh tế, cũng như kim ngạch xuất khẩu của toàn thành phố, tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu, giúp thay đổi cơ cấu ngành hàng theo hướng gia tăng các mặt hàng có giá trị kinh tế lớn, hàm lượng công nghệ cao (tỷ trọng nhóm hàng điện, điện tử và máy móc thiết bị trong kim ngạch xuất khẩu toàn thành phố chiếm trên 40% năm 2019, và trên 60% năm 2021). Hầu hết các nhà máy CN trong các KCN, KKT của Hải Phòng đều ứng dụng công nghệ cao, hiện đại, thân thiện với môi trường do chính sách thu hút đầu tư FDI có chọn lọc, với sự hiện diện của nhiều tập đoàn lớn trên thế giới như LC, Bridgestone, Fuji Xerox, GE... Tập đoàn điện tử Pegatron, nhà cung ứng linh kiện cho Apple, Sony, Microsoft, Lenovo... cũng đang hoàn tất quá trình xây dựng nhà máy SX thiết bị điện tử tại Hải Phòng.

1) Tái cấu trúc ngành công nghiệp CBCT doanh nghiệp Nhà nước:

Trong cơ cấu GTSXCN theo thành phần kinh tế, trước giai đoạn TCT, Nhà nước đã không còn DN ở tiểu ngành SX SP điện tử, MVT và SP quang học, SX trang phục. Trong 10 năm TCT, Nhà nước giảm tỷ lệ nắm giữ ở hầu hết các tiểu ngành. Một số tiểu ngành không còn nắm giữ DN như SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu; SX SP từ cao su và nhựa; SX kim loại; SX SP từ khoáng phi kim loại khác. Các tiểu ngành còn lại nắm giữ tỷ trọng rất thấp (dưới 1%), trừ SX hóa chất và SP hóa chất (còn 12%).

Bảng 3.11. Cơ cấu GTSXCN của thành phần kinh tế nhà nước theo các tiểu ngành trong ngành CNCBCT trên địa bàn Thành phố Hải Phòng

STT	Tên tiểu ngành	Cơ cấu năm 2011	Cơ cấu năm 2021	Thay đổi 2021 - 2011
1	SX SP điện tử, MVT và SP quang học	0,00	0,00	0,00
2	SX thiết bị điện	5,33	0,58	-4,75
3	SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	2,61	0,00	-2,61
4	SX SP từ cao su và nhựa	2,53	0,00	-2,53
5	SX ô tô và xe có động cơ	0,00	0,46	0,45
6	SX kim loại	1,09	0,00	-1,09
7	SX SP từ kim loại đúc sẵn	27,89	0,58	-27,31
8	SX hóa chất và SP hóa chất	51,70	12,30	-39,40
9	SX trang phục	0,00	0,00	0,00
10	SX SP từ khoáng phi kim loại khác	18,69	0,00	-18,69
11	Khác	21,45	5,23	-16,22

Nguồn: Tính toán từ Tổng điều tra DN của Tổng cục thống kê 2012, 2022.

2) Tái cấu trúc ngành công nghiệp CBCT doanh nghiệp ngoài nhà nước

Trước khi TCT, khu vực DN ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng khá lớn ở nhiều tiểu ngành, như: SX SP từ cao su và nhựa; SX kim loại; SX trang phục và các tiểu ngành khác chiếm tỷ trọng hơn 40%. Đây là những ngành CN truyền thống của Thành phố. DN tư nhân hay các loại hình khác thuộc khu vực ngoài nhà nước còn chiếm tỷ trọng nhỏ ở các ngành SX SP điện tử, MVT và SP quang học; SX ô tô và xe có động cơ.

Sau khi TCT, một số tiểu ngành giảm tỷ trọng do quy mô DN nhỏ và năng lực SX còn yếu kém so với khu vực DN FDI, cụ thể ở tiểu ngành SX SP điện tử, MVT và SP quang học (giảm 4,6%), SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu (giảm 19,3%), SX trang phục (giảm 19,2%). Ngược lại, tiểu ngành SX ô tô và xe có động cơ lại có sự tăng mạnh về tỷ trọng GTSXCN ở khối tư nhân do sự xuất hiện của nhà máy Vinfast (tăng 34%). Tương tự, khu vực ngoài nhà nước phát triển ở các tiểu ngành SX kim loại (tăng 19%), SX hóa chất và SP hóa chất (25%), SX SP từ khoáng phi kim loại khác (21%) (Bảng 3.12).

Bảng 3.12. Cơ cấu GTSXCN của thành phần kinh tế ngoài nhà nước theo các tiểu ngành trong ngành CNCBCT trên địa bàn Thành phố Hải Phòng

STT	Tên tiểu ngành	Cơ cấu năm 2011	Cơ cấu năm 2021	So sánh 2021 - 2011
1	SX SP điện tử, MVT và SP quang học	5,20	0,52	-4,68
2	SX thiết bị điện	4,35	5,02	0,67
3	SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	22,50	3,20	-19,30
4	SX SP từ cao su và nhựa	39,84	47,20	7,36
5	SX ô tô và xe có động cơ	11,92	46,30	34,38
6	SX kim loại	43,23	62,55	19,32
7	SX SP từ kim loại đúc sẵn	32,03	40,81	8,78
8	SX hóa chất và SP hóa chất	28,50	54,23	25,73
9	SX trang phục	41,93	22,65	-19,28
10	SX SP từ khoáng phi kim loại khác	23,28	44,85	21,57
11	Khác	42,34	50,55	8,21

Nguồn: Tính toán từ Tổng điều tra DN của Tổng cục thống kê 2012, 2022.

3) Tái cấu trúc ngành công nghiệp CBCT doanh nghiệp có vốn FDI

Sau 10 năm TCT, tỷ trọng GTSXCN của thành phần kinh tế FDI tiếp tục tăng lên ở nhiều tiểu ngành: SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu; SX

SP từ kim loại đúc sẵn; SX trang phục; SX hóa chất và SP hóa chất (tăng trên 15%). Trong khi tỷ trọng FDI giảm mạnh ở tiểu ngành SX ô tô và xe có động cơ (giảm 33%) sau khi tổ hợp ô tô Vinfast được đầu tư ở Hải Phòng.

Trước và sau TCT, khu vực vốn đầu tư nước ngoài tập trung ở các tiểu ngành SX SP điện tử, MVT và SP quang học; SX thiết bị điện, đều chiếm tỷ trọng trên 90% GTSXCN. Tỷ trọng DN FDI ở tiểu ngành SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu trong 10 năm đã tăng lên 21%, chiếm trên gần 97% GTSXCN của tiểu ngành này. Đây là các ngành có công nghệ cao, và đóng góp GTGT cao. Tỷ lệ các DN trong nước còn thấp, cho thấy đóng góp GTSXCN của các ngành này phụ thuộc lớn vào khối DN FDI.

Bảng 3.13. Cơ cấu GTSXCN của thành phần kinh tế FDI theo các tiểu ngành trong ngành CNCBCT trên địa bàn Thành phố Hải Phòng

STT	Tên tiểu ngành	Cơ cấu năm 2011	Cơ cấu năm 2021	So sánh 2021 - 2011
1	SX SP điện tử, MVT và SP quang học	94,80	99,48	4,68
2	SX thiết bị điện	90,32	94,40	4,08
3	SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	74,89	96,80	21,91
4	SX SP từ cao su và nhựa	57,63	52,80	-4,83
5	SX ô tô và xe có động cơ	88,08	53,24	-34,83
6	SX kim loại	55,69	37,45	-18,24
7	SX SP từ kim loại đúc sẵn	40,08	58,61	18,53
8	SX hóa chất và SP hóa chất	19,80	33,47	13,67
9	SX trang phục	58,07	77,35	19,28
10	SX SP từ khoáng phi kim loại khác	58,03	55,15	-2,88
11	Khác	36,21	44,22	8,01

Nguồn: Tính toán từ Tổng điều tra DN của Tổng cục thống kê 2012, 2022.

3.2.2.3. Đánh giá hiệu quả tái cấu trúc ngành chế biến, chế tạo theo thành phần kinh tế

1) Tốc độ tăng trưởng GTSXCN của các thành phần kinh tế

Trong giai đoạn 2011-2021, tốc độ tăng trưởng GTSXCN của Thành phố Hải Phòng khá nhanh, trung bình đạt 21,3%/năm. Phân theo thành phần kinh tế, có thể thấy rõ TCT ngành CNCBCT của Hải Phòng theo hướng tăng nhanh GTSXCN khu vực FDI, sau đó là khu vực DN ngoài nhà nước, giảm dần khu vực DNNN. Trong 10 năm, DN FDI đang chiếm ưu thế với tốc độ tăng trưởng trung bình nhanh nhất, đạt gần 25,7%/năm. Đối với khu vực DN ngoài nhà

nước, mặc dù chịu tác động tiêu cực do dịch bệnh Covid-19 làm ảnh hưởng đến chuỗi cung ứng nguyên liệu nhập khẩu phục vụ cho SX trong năm 2021, song tốc độ tăng trưởng trung bình của 10 năm TCT vẫn đạt 17,3%/năm. Ngược lại, tốc độ tăng trưởng khu vực DNNN giảm khoảng gần 5%/năm trong cả giai đoạn.

Bảng 3.14. Tốc độ tăng trưởng GTSXCN của các thành phần kinh tế ngành CNCBCT trên địa bàn thành phố Hải Phòng

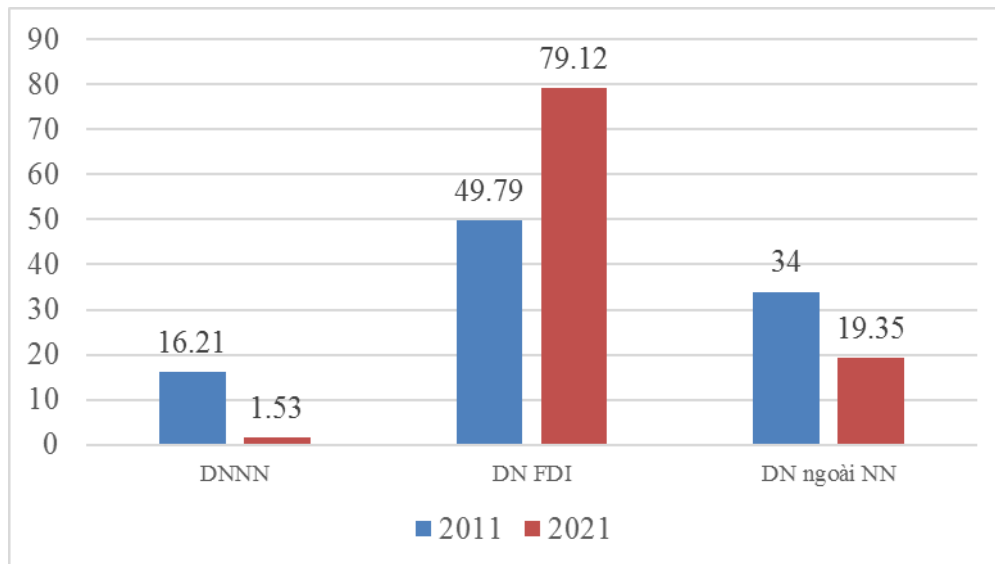
STT	Tên tiêu ngành	Tốc độ tăng trưởng trung bình giai đoạn 2011 – 2021
1	DNNN	-4,9
2	DN ngoài nhà nước	17,3
3	DN FDI	25,7
	Chung	21,3

Nguồn: Tính toán từ Tổng điều tra DN của Tổng cục thống kê 2012 - 2022.

2) Mức độ đóng góp cho tăng trưởng kinh tế của các thành phần kinh tế

Đối với DN nhà nước, năm 2011, đóng góp vào tổng GTGT ngành CNCBCT của khối DN này chiếm 16%, song sau 10 năm, đến năm 2021, tỷ lệ này sụt giảm mạnh chỉ còn 1,5% trong tổng số. Đối với DN ngoài nhà nước, mặc dù vẫn có xu hướng tăng về giá trị tuyệt đối, song tỷ lệ đóng góp của khối DN này vào tổng GTGT có xu hướng giảm từ 34% năm 2011, xuống còn 19,35% năm 2021. Với chính sách thu hút FDI, đặc biệt vào các KKT, KCN, khối DN FDI đóng vai trò quan trọng trong cấu trúc ngành CNCBCT Thành phố Hải Phòng, khi chiếm tới 79,1% (tăng 29,4% so với năm 2011).

Mặc dù TCT ngành đã tập trung vào các ngành tạo GTGT cao, các chính sách thu hút đầu tư của thành phố đã có hiệu quả, song bộc lộ rõ hạn chế phụ thuộc vào khối DN FDI khi GTGT phần lớn do khối DN FDI tạo ra. Điển hình đối với ngành SX điện tử, MVT, khối DN FDI chiếm 71% về số lượng, tạo ra hơn 90% tổng GTGT của ngành. Sự phát triển của ngành phụ thuộc vào các DN FDI, các DN khác chưa tiếp nhận được công nghệ chuyển giao. Hiện vẫn còn thiếu các DN hỗ trợ trong nước, liên kết với DN FDI. Việc cung cấp thiết bị, linh kiện lắp ráp vẫn chủ yếu do các DN vệ tinh của Nhật Bản, Hàn Quốc cung cấp. Rất ít các DN Hải Phòng đủ điều kiện để tham gia cung ứng SP CNHT cho các DN FDI. Sự phát triển của ngành chưa có yếu tố bền vững do nếu nhà đầu tư hết thời gian hưởng các ưu đãi, chuyển địa điểm SX sẽ dẫn đến nguy cơ ngành quay trở lại điểm xuất phát.



Hình 3.4: Chuyển dịch cấu trúc GTGT của các thành phần kinh tế ngành CNBCBT năm 2011 và năm 2021 của Thành phố Hải Phòng (%)

Nguồn: Tính toán từ Tổng điều tra DN của Tổng cục thống kê 2012, 2022.

3) Hiệu quả sử dụng vốn các thành phần kinh tế

Sử dụng chỉ số Hiệu quả sử dụng vốn cố định (càng cao càng tốt) để so sánh giữa hai năm đầu và cuối thời kỳ TCT cho thấy là các thành phần kinh tế đều có sự tăng về hiệu quả sử dụng vốn cố định, trong đó, DNNN và DN FDI có mức tăng không đáng kể. Riêng thành phần ngoài nhà nước, hiệu quả vốn cố định tăng mạnh sau thời kỳ TCT cho thấy hiệu quả hoạt động của khu vực DN ngoài nhà nước tăng lên.

Hiệu quả sử dụng vốn cố định của DN trong nước: đầu tư công nghệ được đánh giá chủ yếu ở trình độ trung bình tiên tiến, trang thiết bị máy móc chưa thực sự đồng bộ, trình độ tự động hóa thấp; thiếu hụt nhân sự trình độ cao để đáp ứng được các yêu cầu, thách thức trong quá trình đổi mới công nghệ và sáng tạo trong giai đoạn chuyển đổi số, CMCN 4.0. *Hiệu quả sử dụng vốn của khu vực DN FDI:* do được chuyển giao công nghệ và thiết bị từ công ty mẹ ở nước ngoài nên có trình độ công nghệ và máy móc thiết bị tốt hơn các DN trong nước. Tuy nhiên, hầu hết các công nghệ này chỉ dừng ở mức độ gia công, lắp ráp, hoàn thiện SP, chứ không phải công nghệ cốt lõi, công nghệ cao. Ngoài ra, đầu tư cho hoạt động R&D của các DN ở các thành phần kinh tế đều hết sức hạn chế.

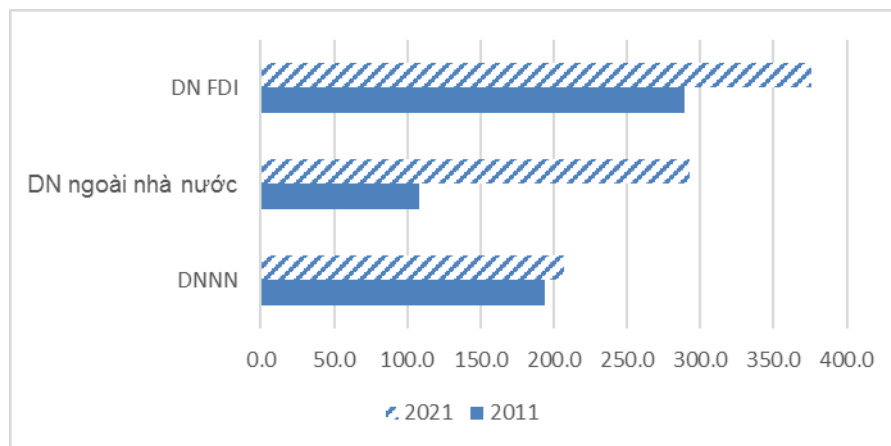
Bảng 3.15: Hiệu quả sử dụng vốn cố định (TSCĐ)*Đơn vị tính: lần*

STT	Thành phần kinh tế	Năm 2011	Năm 2021	So sánh 2021-2011
1	DNNN	5,69	7,83	2,13
2	DN ngoài nhà nước	6,25	14,85	8,60
3	DN FDI	11,25	11,75	0,50

Nguồn: Tính toán từ Tổng điều tra DN của Tổng cục thống kê 2012, 2022.

4) Mức độ cải thiện năng suất lao động các thành phần kinh tế

Đối với TCT theo thành phần kinh tế, khác với đánh giá về đóng góp GTGT, mặc dù NSLĐ trung bình của các DN FDI cao hơn so với các DN ngoài nhà nước, song tốc độ tăng NSLĐ trung bình trong 10 năm của các DN ngoài nhà nước (15%/năm) lại cao hơn so với khối DN FDI (khoảng 4%/năm), tức là DN trong nước đang có sự bức tốc, nâng cao NLCT. So sánh năm 2021 với năm 2011, NSLĐ của DN FDI tăng từ 289 lên 375,8 triệu đồng/lao động, trong khi NSLĐ của DN ngoài nhà nước tăng từ 108 lên 292 triệu đồng/lao động. NSLĐ DNNN tăng nhẹ so với trước thời kỳ TCT. Điều này có thể cho thấy TCT có thể là tác nhân đem đến sự cải thiện NSLĐ cho các DN trong nước.



Hình 3.5: Thay đổi NSLĐ theo thành phần kinh tế trong ngành CNCBCT năm 2011 và năm 2021 của Thành phố Hải Phòng (triệu đồng/lao động)

Nguồn: Tính toán từ Tổng điều tra DN của Tổng cục thống kê 2012, 2022.

Bên cạnh đó, các DN FDI có thể đem lại sự lan toả nhất định đến NSLĐ của các DN trong nước thông qua liên kết SX. Tuy nhiên, thực trạng cho thấy liên kết giữa các DN FDI và DN trong nước còn yếu. Số DN CNHT trong nước còn ít, chưa tham gia được vào chuỗi giá trị của các DN FDI, việc chuyển giao

vốn và công nghệ còn hạn chế. Những DN SX hàng xuất khẩu lớn vẫn chủ yếu dựa trên nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu là chính. DN SX các mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu cao như giày dép, dệt may, dây điện và cáp điện, SP nhựa vẫn phải nhập khẩu từ trên 60% đến 90% nguyên phụ liệu. Trần Xuân Văn và cộng sự (2021) thực hiện khảo sát tại KCN Nomura Hải Phòng, trong 42 DN, thì hiện đang có 14 DN CNHT đang hoạt động, trong đó có đến 13 DN của Nhật Bản và 1 DN chuyên SX bao bì của Đài Loan. Tương tự đối với KCN Trảng Dũ, trong 13 DN đang hoạt động, thì chỉ có 2 DN của Việt Nam cung cấp SP sơn và bao bì, còn lại đều là các DN FDI chủ yếu là của Hàn Quốc.

Bảng 3.16: Thay đổi NSLĐ theo thành phần kinh tế theo tiểu ngành CNCBCT năm 2011 và năm 2021 của Thành phố Hải Phòng

Đơn vị tính: (Triệu đồng/lao động)

STT	Tiểu ngành	DNNN		DN ngoài nhà nước		DN FDI	
		2011	2021	2011	2021	2011	2021
1	SX SP điện tử, MVT và SP quang học			94,9	184,8	119,6	805,2
2	SX thiết bị điện	69,0	85,6	62,2	522,4	435,4	343,2
3	SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	45,5		69,5	202,8	166,5	298,7
4	SX SP từ cao su và nhựa	145,8		95,0	271,5	212,9	189,1
5	SX ô tô và xe có động cơ		187,5	86,4	350,7	90,4	545,6
6	SX kim loại	180,2		161,5	250,7	881,9	684,4
7	SX SP từ kim loại đúc sẵn	178,2	173,8	125,8	224,8	234,3	289,7
8	SX hóa chất và SP hóa chất	469,1	590,7	120,4	520,2	767,5	704,2
9	SX trang phục			58,0	150,7	54,9	105,6
10	SX SP từ khoáng phi kim loại khác	216,4		174,0	429,5	384,8	550,3
11	Khác	183,9	180,2	93,5	245,9	147,1	178,2

Nguồn: Tính toán từ Tổng điều tra DN của Tổng cục thống kê 2012, 2022.

- Đối với thành phần kinh tế FDI: Sau thời gian TCT, có thể nhìn thấy rõ một số ngành NSLĐ đều tăng mạnh như SX SP điện tử, MVT và SP quang học (tăng từ 119 lên 805 triệu đồng/lao động); SX ô tô và xe có động cơ (tăng từ 90 lên 545 triệu đồng/lao động), SX SP từ khoáng phi kim loại khác (tăng từ 384 lên 550 triệu đồng/lao động). NSLĐ ở các tiểu ngành hầu hết đều cao hơn các DN trong nước.

- Đối với thành phần kinh tế ngoài nhà nước: Sau 10 năm TCT, NSLĐ tăng ở hầu hết các tiểu ngành, tăng nhanh ở mức khá trong một số tiểu ngành như: SX thiết bị điện (từ 62 lên 522 triệu đồng/lao động), SX ô tô và xe có động cơ (tăng từ 86 lên 350 triệu đồng/lao động), SX hóa chất và SP hóa chất (tăng từ 120 lên 520 triệu đồng/lao động), SX SP từ khoáng phi kim loại khác (tăng từ 174 lên 429 triệu đồng/lao động). Các tiểu ngành còn lại mặc dù tốc độ tăng khá nhanh, song NSLĐ vẫn còn ở mức thấp.

- Đối với thành phần kinh tế nhà nước: NSLĐ tăng chậm, không đáng kể, thậm chí có tiểu ngành giảm, trừ ngành SX hóa chất, SP hóa chất duy trì NSLĐ ở mức khá cao.

5) Mức độ phù hợp với thị trường và phát huy lợi thế địa phương của các thành phần kinh tế

- Tập trung thực hiện sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của DNNN: đã xử lý, cơ cấu lại tập đoàn, các công ty con trên địa bàn thành phố, đã giảm tỷ lệ DNNN xuống thấp, chỉ còn 15 DN, tuy nhiên NSLĐ của các DN này còn thấp, trừ DN hóa chất. Tổng công ty Hàng hải Việt Nam Vinalines chính thức thành công ty cổ phần. Dự án sản xuất xơ sợi Polyester Đình Vũ thuộc Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam - VNPOLY, đã chuyển biến tích cực trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, vận hành sản xuất khai thác tối đa, hiệu quả 27 dây chuyền sợi polyester, doanh thu bù đắp được chi phí biến đổi và có lợi nhuận trước định phí. Dự án Nhà máy sản xuất phân bón DAP số 1 - Hải Phòng (Công ty cổ phần DAP – Vinachem) đã được đưa ra khỏi danh sách theo dõi của Ban chỉ đạo 12 dự án kém hiệu quả, chậm tiến độ ngành Công thương từ năm 2018.

- Chú trọng phát triển kinh tế tư nhân: trong 10 năm qua, Thành phố đã cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, tạo điều kiện cho các DN phát triển, các DN trong nước đã có bước tiến đáng kể, trong đó phải kể đến Tập đoàn Vingroup đã mở nhà máy Vinfast ở Hải Phòng, trở thành tập đoàn tư nhân tạo động lực quan trọng cho sự phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố. Tuy nhiên, các lĩnh vực kinh tế mũi nhọn khác thì vai trò của các DN trong nước là khá mờ nhạt, đặc biệt là trong ngành SX SP điện tử, MVT và quang học, là ngành đóng góp tỷ trọng lớn giá trị tăng thêm cho ngành CN Thành phố.

- Thu hút FDI thông qua môi trường đầu tư thuận lợi: Với nhiều chính sách ưu đãi thu hút đầu tư vào các KKT/KCN/CCN, sau 10 năm TCT, Hải Phòng đã đón đầu xu thế các tập đoàn điện tử hàng đầu trên thế giới đầu tư vào Việt Nam, có nhiều dự án vốn FDI lớn đầu tư, đóng góp lớn về GTSXCN, GTGT cũng như giải quyết việc làm cho người lao động trên địa bàn. Tuy nhiên, các DN FDI vẫn chưa đảm bảo về các cam kết chuyển giao công nghệ, khả năng lan toả, liên kết với các DN trong nước theo chuỗi giá trị, khiến ngành CNCBCT phụ thuộc lớn vào khối DN FDI.

Nhìn chung, trong giai đoạn 2011-2021, với việc đẩy mạnh đầu tư hạ tầng KCN/KKT/CCN nhằm đẩy mạnh thu hút đầu tư FDI và từ các DN lớn trong nước, TCT theo thành phần kinh tế của Thành phố đã đi đúng định hướng. Tuy nhiên, kết quả TCT theo thành phần kinh tế cho thấy sự bất cân đối giữa các thành phần kinh tế, khi thu hút FDI mạnh mẽ song chưa chuẩn bị về năng lực của khối DN tư nhân, dẫn đến sự phụ thuộc quá mức vào khu vực DN FDI. Trong khi các DN trong nước chiếm tỷ trọng lớn về số lượng, song chủ yếu quy mô nhỏ, sức cạnh tranh yếu, thiếu sự kết nối với DN FDI.

3.2.3. Tái cấu trúc ngành theo vùng lãnh thổ

3.2.3.1. Các địa bàn phân bố của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Hải Phòng gồm 15 đơn vị hành chính cấp huyện gồm 7 quận (Hồng Bàng, Lê Chân, Ngô Quyền, Kiến An, Hải An, Đồ Sơn, Dương Kinh) và 8 huyện (An Dương, An Lão, Bạch Long Vĩ, Cát Hải, Kiến Thụy, Tiên Lãng, Thủy Nguyên, Vĩnh Bảo). Các đơn vị này đều có các doanh nghiệp ngành công nghiệp CBCT nhưng mức độ khác nhau, cụ thể:

Quận Dương Kinh: diện tích đất tự nhiên 4.584,86 ha, tổng dân số trên 61.000 người. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng giá trị các ngành CN-xây dựng, dịch vụ, giảm dần tỷ trọng NN. Tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình 10%/năm. Nhiều DN CN lớn trên địa bàn quận như: CTCP Nhựa thiếu niên Tiên Phong, CT TNHH Đinh Vàng, CTCP CN nhựa Phú Lâm... Nhiều nhà đầu tư lớn đã khảo sát và chuẩn bị đầu tư như Dự án Vingroup 200ha; Dự án của Tập đoàn Bất động sản Việt Nam 2000ha; Tập đoàn Him Lam 180 ha...

Quận Hải An: là quận có diện tích lớn nhất so với các quận khác thuộc Hải Phòng với diện tích tự nhiên 102,7km², hội đủ 5 loại hình giao thông:

đường bộ, đường sắt, đường sông, đường biển và đường hàng không, là quận đầu tư phát triển kinh tế toàn diện. Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải là 1 trong 5 KKT ven biển trọng điểm của cả nước, phần lớn diện tích tự nhiên quận Hải An nằm trong khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải. Quận có 5 KCN lớn gồm: KCN Deep C Hải Phòng I (541ha), KCN Deep C Hải Phòng II (645ha), KCN Nam Đình Vũ (2020ha), KCN MP Đình Vũ (231ha) và KCN - Đô thị Tràng Cát (trên 800ha). Quận Hải An đang được xây dựng trở thành trung tâm CN của Thành phố Hải Phòng theo hướng CNH, HĐH.

Bảng 3.17: Diện tích, dân số và KCN/CCN theo vùng Thành phố Hải Phòng

STT	Tên quận/huyện	Diện tích (km ²)	Dân số (người)	KCN/CCN
1	Quận Hồng Bàng	4,5	96.050	
2	Quận Ngô Quyền	11,3	164.509	
3	Quận Lê Chân	11,9	218.074	CCN Vĩnh Niệm
4	Quận Hải An	102,7	129.419	KCN Đình Vũ (1463 ha), KCN – Đô thị Tràng Cát (790,79 ha), KCN Nam Đình Vũ (377,4 ha), KCN và dịch vụ hàng hải (139 ha), KCN Minh Phương (234 ha)
5	Quận Kiến An	29,6	120.078	CCN Quán Trữ
6	Quận Đồ Sơn	45,9	48.252	KCN Đồ Sơn (150 ha)
7	Quận Dương Kinh	46,8	59.616	
8	Huyện Thủy Nguyên	261,9	326.805	KCN tổng hợp Cầu Kiền (263,47 ha), KCN Nam Cầu Kiền (320 ha), KCN và dịch vụ VSIP Hải Phòng (597,6 ha).
9	Huyện An Dương	104,2	194.643	KCN Nomura (153 ha), KCN Tràng Duệ (349 ha), KCN An Dương (196,1 ha). CCN tàu thủy An Hồng
10	Huyện An Lão	117,7	146.376	CCN An Lão
11	Huyện Kiến Thụy	108,9	140.536	
12	Huyện Tiên Lãng	193,4	153.892	
13	Huyện Vĩnh Bảo	183,3	182.723	CCN Tân Liên
14	Huyện Cát Hải	325,6	32.149	

Nguồn: Tổng cục Thống kê và tổng hợp của tác giả.

Quận Kiến An: Phát triển một số ngành CN tại quận: SX lắp ráp ô tô tải; sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy; SX bia, đồ gỗ, SP gạch không nung

block, bê tông và đá siêu nhẹ, may mặc, giấy da...; phát triển CCN Quán Trữ. Kiến An được dự kiến đến năm 2025, trở thành trung tâm thương mại lớn, đầu mối hoạt động thương mại quan trọng của thành phố. Về định hướng phát triển ngành CN, tiếp tục phát triển các ngành CN trên.

Huyện An Dương: Là huyện có hệ thống giao thông tạo khả năng kết nối cao với các địa phương khác. Đặc biệt, huyện An Dương được gọi là “thủ phủ CN” của Hải Phòng với nhiều KCN lớn gồm: KCN Nomura, KCN An Dương và KCN Tràng Duệ. Lấy công nghiệp làm mũi nhọn phát triển kinh tế, huyện đã và đang thu hút lượng lớn vốn FDI, đến từ Hàn Quốc, Trung Quốc, Hồng Kông, Nhật Bản... Huyện đang phát triển kinh tế - xã hội theo mô hình CN gắn với logistic kết hợp với xây dựng đô thị và phát triển NN công nghệ cao, mục tiêu trở thành một trong những huyện đi đầu về SX CN.

Huyện Thủy Nguyên: có vị thế trung tâm thu hút đầu tư và là động lực thúc đẩy tăng trưởng của Thành phố, đang tăng tốc phát triển hạ tầng đô thị, giao thông, CN... nhằm hoàn thiện các tiêu chí để trở thành thành phố trực thuộc Thành phố Hải Phòng vào năm 2025. Huyện Thủy Nguyên là “cửa ngõ”, đồng thời có vị trí quan trọng trên tuyến giao thông Thủy kết nối biển vịnh Bắc Bộ. Kinh tế động lực mũi nhọn của huyện là CN.

Huyện Kiến Thụy: Lợi thế của huyện là có 1.242,83 ha đất mặt nước ven biển và rừng ngập mặn, tiềm năng phát triển NN và kinh tế biển. Bên cạnh đó, huyện cũng đang đẩy mạnh thu hút đầu tư vào CN, định hướng đến năm 2050, huyện được quy hoạch với tổng diện tích gần 1.050 ha KCN gồm các xã: Ngũ Phúc, Kiến Quốc, Tân Trào, Ngũ Đoan. CCN Tân Trào với diện tích 50 ha đã hoàn thành báo cáo đầu tư.

Huyện An Lão: được phê duyệt điều chỉnh địa giới hành chính KKT Đình Vũ – Cát Hải gắn với mở rộng KCN Tràng Duệ giai đoạn 3 (theo đó 687 ha thuộc 4 xã An Tiến, Trường Thành, Trường Thọ, Bát Tràng) được quy hoạch xây dựng KCN. Định hướng xây dựng KCN hiện đại, văn minh, thu hút các dự án CN công nghệ cao, có các khu tiện ích.

Huyện Tiên Lãng, Vĩnh Bảo cũng có quỹ đất rộng để phát triển và thu hút các dự án đầu tư SX công nghiệp có chất lượng cao gắn với phát triển vùng nguyên liệu, sử dụng nguồn nhân lực trên địa bàn.

3.2.3.2. Thực trạng tái cấu trúc ngành chế biến, chế tạo theo vùng lãnh thổ trên địa bàn Thành phố Hải Phòng

Tại thời điểm năm 2010, SX CNCBCT tập trung chủ yếu ở quận Hồng Bàng (chiếm 25,6% GTSXCN), huyện Thủy Nguyên (chiếm 16,6%) và huyện An Dương (chiếm 24,15). Ở thời điểm này, Hải Phòng mới có một số KCN (KCN Nomura, Đình Vũ, Đồ Sơn, CCN Vĩnh Niệm, Quán Trữ...) và bắt đầu xây dựng một số KCN mới. KKT Đình Vũ – Cát Hải mới được thành lập năm 2008. Tuy nhiên, nhu cầu phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển CN đặt ra yêu cầu TCT ngành theo cả vùng địa lý gắn liền với đặc điểm và lợi thế của từng vùng.

Sau 10 năm, quá trình TCT ngành theo vùng lãnh thổ, kết quả là các DN CNCBCT tạo ra giá trị lớn đã dịch chuyển từ quận Hồng Bàng (chuyển sang phát triển thành khu đô thị thông minh, phát triển thương mại, dịch vụ), sang vùng tập trung các KCN (Huyện Thủy Nguyên, Huyện An Dương, quận Hải An), là nơi tập trung thu hút FDI. Trong 10 năm, quận Hồng Bàng, quận Ngô Quyền, quận Lê Chân có sự chuyển dịch rõ nét trong cơ cấu kinh tế từ CN–xây dựng sang dịch vụ thương mại, phát triển kinh tế theo hướng trở thành trung tâm thương mại. Do vậy, tỷ trọng GTSXCN có xu hướng giảm mạnh trong giai đoạn 2011-2021, quận Hồng Bàng giảm mạnh 20% (từ 25,6% năm 2011 xuống còn 5,3 năm 2021); quận Lê Chân cũng giảm 4,7% (từ 5,4% năm 2011 xuống còn 0,7% năm 2021), quận Ngô Quyền giảm 6,8% (từ 9% năm 2011 xuống còn 2,2% năm 2021) (Bảng 3.18).

Phù hợp với lý thuyết về ý nghĩa phát triển cụm ngành trong nâng cao NLCT của địa phương và nâng cấp CN (chủ trương, chính sách của Thành phố, lấy CN làm động lực phát triển kinh tế), Hải Phòng đã tập trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng KKT/KCN/CCN, cơ cấu lại các KCN/CCN ở quận, huyện có điều kiện về giao thông, về tài nguyên, và các CSHT khác. Kết quả bước đầu đã hình thành hệ thống kết cấu hạ tầng trong và ngoài hàng rào các KCN/KKT. Các KCN, KKT đã thu hút được một số dự án quy mô lớn về vốn đầu tư, sử dụng công nghệ tiên tiến, SP có GTGT cao, nằm trong chuỗi SP toàn cầu của các Tập đoàn, công ty xuyên quốc gia đứng trong nhóm 500 công ty có thương hiệu hàng đầu thế giới (như: GE, Bridgestone, Chevron, LGE, LGD, Idemitsu) và các thương hiệu nổi tiếng khác (như: Kyocera, Nippro Pharma, Fuji Xerox...). Khoảng 80% giá trị CN được tạo ra ở các KKT/KCN.

Trong đó, sau 10 năm TCT, huyện An Dương đã lấy CN làm mũi nhọn phát triển kinh tế. Huyện tập trung phát triển CSHT, nhất là tạo hệ thống giao thông kết nối thuận lợi, hạ tầng đồng bộ, hiện đại, đã trở thành huyện đi đầu trong phát triển CN của Thành phố.

Tỷ trọng GTSXCN của huyện tăng liên tục trong giai đoạn 2011-2021 trong tổng GTSXCN của toàn Thành phố, tăng 40 điểm % (năm 2011 huyện chỉ chiếm 24% và tăng lên tới 64,4% GTSXCN toàn Thành phố vào năm 2021). Với 3 KCN, huyện An Dương đã thu hút lượng lớn vốn FDI, 199 dự án trong và ngoài nước (đạt 9,43 tỷ USD). Nhà đầu tư lớn nhất là công ty điện tử LG Electronics với vốn đầu tư hơn 5 tỷ USD, và nhiều nhà đầu tư Hàn Quốc, Hồng Kông, Nhật Bản, Trung Quốc.

Bảng 3.18. Thay đổi cấu trúc GTSXCN ngành CBCT năm 2011 và năm 2021 theo các quận, huyện của Thành phố Hải Phòng

Đơn vị tính: %

STT	Tên địa bàn	Cơ cấu năm 2011	Cơ cấu năm 2021	Số sánh 2021 - 2011
1	Quận Hồng Bàng	25,5	5,3	-20,3
2	Quận Ngô Quyền	9,06	2,2	-6,8
3	Quận Lê Chân	5,3	0,7	-4,7
4	Quận Hải An	7,3	5,7	-1,6
5	Quận Kiến An	2,1	0,7	-1,4
6	Quận Đồ Sơn	0,8	1,1	0,3
7	Quận Dương Kinh	6,2	2,2	-4,1
8	Huyện Thủy Nguyên	16,6	12,7	-3,9
9	Huyện An Dương	24,1	64,4	40,3
10	Huyện An Lão	2,1	0,8	-1,4
11	Huyện Kiến Thụy	0,1	0,1	0,0
12	Huyện Tiên Lãng	0,1	0,3	0,2
13	Huyện Vĩnh Bảo	0,1	0,5	0,3
14	Huyện Cát Hải	0,1	3,2	3,1

Nguồn: Tính toán từ Tổng điều tra doanh nghiệp của Tổng cục thống kê 2012, 2022.

Tiếp đến là Huyện Thủy Nguyên chiếm tỷ trọng 12,7% GTSXCN ngành CBCT (3 KCN) và Quận Hải An với 5,7% (5 KCN). Trong đó, KKT Đình Vũ – Cát Hải nằm trên các quận/huyện: huyện Thủy Nguyên, huyện Cát Hải và quận Hải An đã thu hút mạnh mẽ vốn đầu tư vào phát triển CN trên địa bàn trong thời gian vừa qua. Tuy nhiên với sự tăng mạnh phát triển CN trên địa bàn huyện An Dương, tỷ trọng GTSXCN của các huyện Thủy Nguyên, quận Hải An đều giảm, tương ứng 3,9 điểm % và 1,6 điểm %.

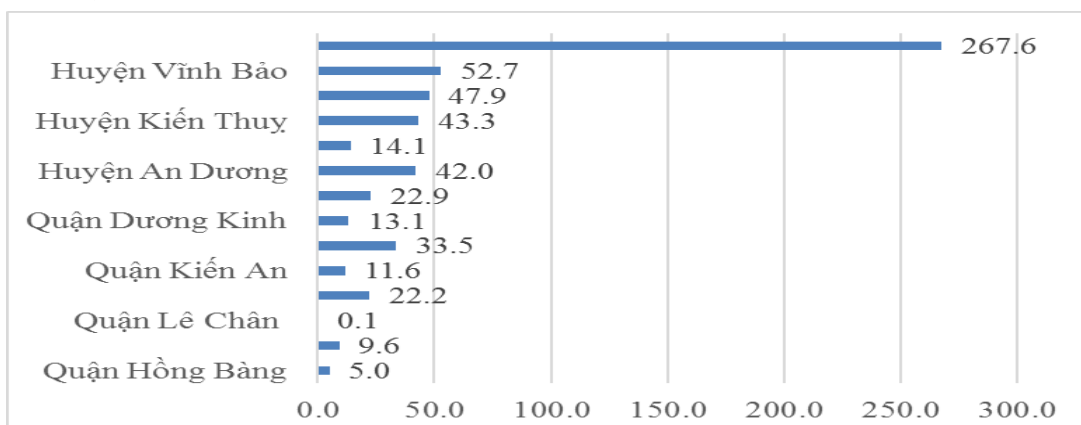
Huyện An Lão, Kiến Thụy, Tiên Lãng, Vĩnh Bảo là địa bàn các KCN/CCN đang được mở rộng, có quỹ đất và tiềm năng phát triển CN, song sau 10 năm TCT, tỷ trọng GTSXCN ở các huyện này vẫn còn rất thấp, phát triển chưa xứng với tiềm năng.

Trong giai đoạn TCT, các huyện tiếp tục phát triển CN truyền thống gắn với CCN như SX, gia công cơ khí - luyện kim. Phát triển mạnh ở các huyện Thủy Nguyên, An Dương, Kiến Thụy, An Lão và tập trung ở các thị tứ, thị trấn, trong đó các cơ sở đúc và luyện kim ở huyện Thủy Nguyên phát triển mạnh nhất. Các cơ sở SX các phương tiện vận tải thủy, tàu thuyền đánh cá tập trung ở các huyện, thị xã gắn với biển như Thủy Nguyên, Cát Hải. Tuy nhiên, một số CCN nằm xen kẽ khu dân cư gây ô nhiễm môi trường.

3.2.3.3. *Đánh giá hiệu quả tái cấu trúc ngành chế biến, chế tạo theo vùng lãnh thổ*

1) *Tốc độ tăng trưởng GTSXCN theo vùng lãnh thổ*

Tốc độ chuyển dịch cấu trúc CN diễn ra khá nhanh ở các huyện có nhiều KCN/CCN như huyện An Dương, huyện Thủy Nguyên. Huyện An Dương sau 10 năm tiếp tục là trung tâm CN của Thành phố với tốc độ tăng trưởng trung bình khá nhanh, trên 40%/năm. Mặc dù các huyện Vĩnh Bảo, Tiên Lãng, Kiến Thụy có tỷ trọng GTSXCN thấp, song các KCN/CCN đang được tiếp tục mở rộng ở các địa bàn này kéo theo tốc độ tăng trưởng trung bình khá cao. Huyện Cát Hải có sự tăng vọt về GTSXCN cũng như tốc độ tăng trưởng do đây là nơi đặt nhà máy Vinfast. Tốc độ tăng trưởng thấp ở các quận chuyển dịch sang ngành thương mại, du lịch như quận Hồng Bàng, Ngô Quyền, Lê Chân (dưới 10%/năm).



Hình 3.6: Tốc độ tăng trưởng GTSXCN trung bình theo quận, huyện của Thành phố Hải Phòng giai đoạn 2011-2021 (%)

Nguồn: Tính toán từ Tổng điều tra của Tổng cục thống kê DN 2012-2022.

2) *Mức độ đóng góp cho tăng trưởng kinh tế theo vùng lãnh thổ*

Sự dịch chuyển cấu trúc ngành CNCBCT theo vùng cho kết quả tạo GTGT tương ứng. GTGT chuyển dịch từ những nơi giảm tỷ trọng SXCN sang các nơi tập trung nhiều KCN/CCN, là các khu vực tạo nhiều GTGT trong ngành. Tuy nhiên, hiệu quả phát triển CN ở mỗi vùng là khác nhau.

GTGT ở các quận Hồng Bàng, Ngô Quyền gần như không tăng, năm 2021 chỉ bằng 1,2 lần so với năm 2011, tỷ trọng GTGT trong toàn thành phố giảm từ khoảng 12% xuống còn 3%.

Bảng 3.19: Chuyển dịch cấu trúc GTGT theo quận/huyện ngành CNCBCT năm 2011 và năm 2021 của Thành phố Hải Phòng (%)

STT	Tên quận/huyện	Cơ cấu năm 2011	Cơ cấu năm 2021	So sánh 2021 - 2011
1	Quận Hồng Bàng	12,7	3,0	-9,8
2	Quận Ngô Quyền	12,0	3,1	-8,9
3	Quận Lê Chân	6,2	1,5	-4,7
4	Quận Hải An	9,3	8,3	-1,0
5	Quận Kiến An	3,1	1,0	-2,1
6	Quận Đồ Sơn	0,7	1,3	0,6
7	Quận Dương Kinh	7,2	11,7	4,4
8	Huyện Thủy Nguyên	18,2	19,6	1,4
9	Huyện An Dương	23,6	45,6	22,0
10	Huyện An Lão	5,1	0,9	-4,2
11	Huyện Kiến Thụy	0,5	0,4	-0,1
12	Huyện Tiên Lãng	0,5	0,5	-0,1
13	Huyện Vĩnh Bảo	0,5	1,4	0,9
14	Huyện Cát Hải	0,2	1,7	1,5

Nguồn: Tính toán từ Tổng điều tra DN của Tổng cục thống kê 2012, 2022.

Trong khi đó, hiệu quả nhất là huyện An Dương (từ việc ban đầu có 1 KCN, thời gian qua đã đầu tư cơ sở hạ tầng thành 3 KCN), năm 2021, GTGT được tạo ra tăng hơn 13 lần so với năm 2011, tỷ trọng GTGT trong toàn ngành CNCBCT thành phố được tạo ra ở vùng này đã tăng từ 23% năm 2011, lên 45,6% vào năm 2021, do đây là nơi tập trung nhiều nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực điện tử (LG Electronics...), là ngành tạo GTGT cao.

Quận Hải An (5 KCN) và huyện Thủy Nguyên (3 KCN) với tổng diện tích lớn hơn huyện An Dương, GTGT được tạo ra năm 2021 gấp hơn 5 lần so

với năm 2011, song chỉ chiếm tỷ trọng tương ứng 8,3% (thấp hơn so với giai đoạn trước TCT) và 19,6% tổng GTGT của ngành. Huyện Cát Hải mặc dù có sự góp mặt của nhà máy Vinfast song cũng chỉ tăng được thêm gần 2% tỷ trọng GTGT toàn Thành phố. Các quận, huyện còn lại chiếm tỷ trọng GTGT thấp trong tổng số của ngành CNCBCT.

Một số vùng phát triển vẫn chưa tương xứng với tiềm năng. Ví dụ như so với các quận, huyện khác, lĩnh vực CN của huyện Tiên Lãng chiếm tỷ trọng thấp (chỉ chiếm 0,3% về GTSXCN ngành CBCT), quy mô SX nhỏ chưa tương xứng với tiềm năng lợi thế của huyện là phát triển CN ven sông và nguồn lao động trẻ dồi dào. Tiên Lãng mới có 1 cụm CN (50 ha) chưa có DN sử dụng công nghệ cao và DN CB, tiêu thụ nông sản. Huyện An Lão mới tỷ trọng 1% GTSXCN trên địa bàn. KCN Tràng Duệ giai đoạn 3 mở về phía huyện An Lão (với 687 ha, gần gấp đôi diện tích của KCN Tràng Duệ giai đoạn 1 và 2) sẽ thúc đẩy mạnh mẽ quá trình chuyển dịch cơ cấu CN trên địa bàn huyện.

3) Hiệu quả sử dụng vốn theo vùng

Hiệu quả vốn cố định của các quận/huyện sau giai đoạn TCT ở các quận/huyện có tỷ trọng lớn ngành CNCBCT và có KCN đều tăng lên, đặc biệt là ở các huyện Kiến Thụy, An Lão, Tiên Lãng, Vĩnh Bảo, là các huyện đang tiếp tục mở rộng các KCN và thu hút nhà đầu tư trong và ngoài nước. Ngược lại, các quận chuyển dịch sang ngành thương mại, du lịch, giảm tỷ trọng ngành CNCBCT đều có hiệu quả sử dụng vốn giảm hoặc thay đổi không đáng kể, ngoại trừ quận Hồng Bàng (Bảng 3.20).

Xét riêng về hiệu quả vốn FDI, khu vực chiếm tỷ trọng lớn vốn đầu tư trong ngành CNCBCT: huyện An Dương đứng đầu về thu hút vốn FDI, tiếp đó là quận Hải An, và huyện Thủy Nguyên. Trong đó, suất đầu tư về vốn cao ở một số KCN ở huyện An Dương (KCN Tràng Duệ đạt 24,23 triệu USD/ha, KCN Nomura đạt 12,27 triệu USD/ha), ở quận Hải An (KCN Nam Đình Vũ 2 đạt 9,08 triệu USD/ha), ở huyện Thủy Nguyên (KCN VSIP đạt 9 triệu USD/ha). Cụ thể:

Bảng 3.20: Hiệu quả sử dụng vốn cố định

STT	Tên quận/huyện	Năm 2011	Năm 2021	So sánh 2021-2011
1	Quận Hồng Bàng	15,1	19,6	4,5
2	Quận Ngô Quyền	16,2	17,6	1,3
3	Quận Lê Chân	17,2	14,2	-2,9
4	Quận Hải An	12,2	12,6	0,3
5	Quận Kiến An	11,2	13,6	2,3
6	Quận Đồ Sơn	23,5	20,5	-2,9
7	Quận Dương Kinh	8,87	8,2	-0,6
8	Huyện Thủy Nguyên	7,43	8,1	0,7
9	Huyện An Dương	11,5	11,0	-0,4
10	Huyện An Lão	5,9	9,9	4,0
11	Huyện Kiến Thụy	5,3	11,4	6,1
12	Huyện Tiên Lãng	10,4	14,4	4,0
13	Huyện Vĩnh Bảo	3,1	7,7	4,5
14	Huyện Cát Hải	5,0	5,9	0,9

Nguồn: Tính toán từ Tổng điều tra DN của Tổng cục thống kê 2012, 2022.

- Huyện An Dương: KCN Tràng Duệ đứng đầu về số vốn thu hút đầu tư FDI với tổng vốn 6.559,07 triệu USD, trong đó 101/110 dự án đi vào hoạt động, số vốn đầu tư trung bình/dự án đạt 59,62 triệu USD, tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư 53,77%; KCN Nomura 1.509 triệu USD, 52/57 dự án đi vào hoạt động, trung bình 26,48 triệu USD/ dự án, tỷ lệ giải ngân 48,47%.

- Quận Hải An: KCN Đình Vũ thu hút 3.311,53 triệu USD, 82/93 dự án đã đi vào hoạt động, 35,61 triệu USD/dự án, tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư 54,12%; KCN MP Đình Vũ có 33/33 dự án đi vào hoạt động, tỷ lệ giải ngân 53,48%; dự án đầu tư thứ cấp tại KCN Nam Đình Vũ I trung bình 20,7 triệu USD/dự án, KCN Nam Đình Vũ II đạt 64,5 triệu USD/ dự án.

- Huyện Thủy Nguyên: KCN VSIP 2.439 triệu USD, 42/44 dự án đi vào hoạt động, vốn trung bình 55,43 triệu USD/dự án, tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư đạt tỷ lệ cao nhất 75,35%.

4) *Mức độ cải thiện năng suất lao động và mức độ tập trung về lao động theo vùng lãnh thổ*

Bảng 3.21 cho thấy NSLĐ trung bình của các DN hầu hết các quận, huyện đều có cải thiện, song ở các nơi không đồng đều. Mặc dù vậy, NSLĐ trung bình vẫn ở mức thấp (ngoại trừ huyện Cát Hải). Tại huyện An Dương nơi chiếm tỷ trọng lớn GTSXCN, mức NSLĐ tăng trung bình khoảng 9,7%/năm trong giai đoạn 2011-2021.

Bảng 3.21: Thay đổi NSLĐ theo quận/huyện ngành CNCBCT năm 2011 và năm 2021 của Thành phố Hải Phòng

STT	Tên quận/huyện	Năm 2011 (triệu đồng/ lao động)	Năm 2021 (triệu đồng/ lao động)	Tốc độ tăng trưởng NSLĐ trung bình 2011-2021
1	Quận Hồng Bàng	248,8	414,2	165,5
2	Quận Ngô Quyền	163,8	260,0	96,2
3	Quận Lê Chân	97,2	230,6	133,4
4	Quận Hải An	111,7	358,3	246,5
5	Quận Kiến An	72,0	288,3	216,3
6	Quận Đồ Sơn	139,6	149,8	10,2
7	Quận Dương Kinh	107,0	257,8	150,7
8	Huyện Thủy Nguyên	129,2	222,8	93,5
9	Huyện An Dương	139,9	293,7	153,8
10	Huyện An Lão	145,4	351,4	206,0
11	Huyện Kiến Thụy	111,1	172,5	61,4
12	Huyện Tiên Lãng	154,9	193,4	38,5
13	Huyện Vĩnh Bảo	39,7	84,8	45,1
14	Huyện Cát Hải	37,4	615,7	578,3

Nguồn: Tính toán từ Tổng điều tra DN của Tổng cục thống kê 2012, 2022.

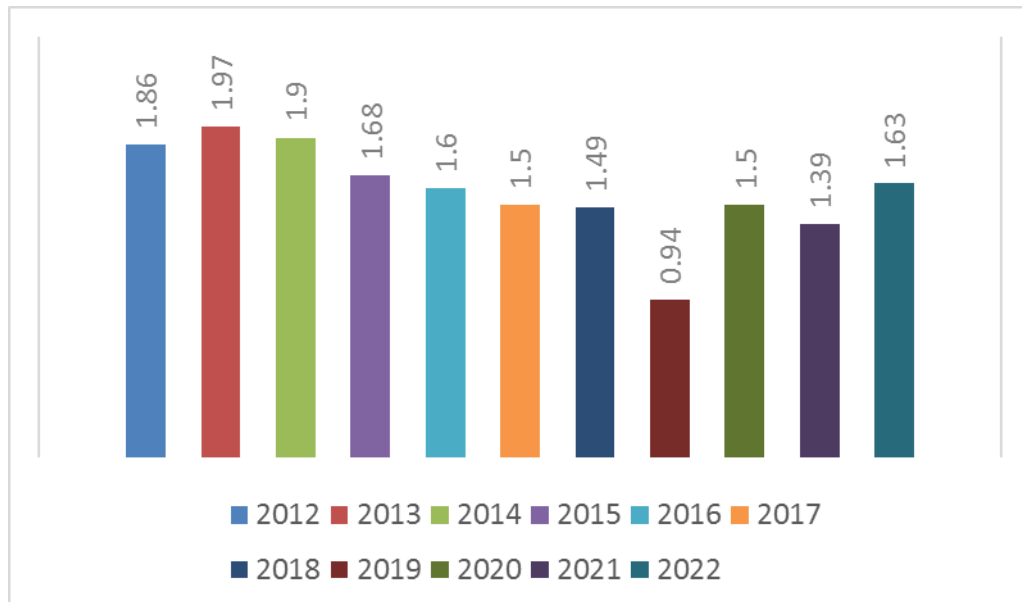
Phân tách theo thành phần kinh tế, có thể thấy NSLĐ cao ở quận, huyện có các DN FDI có NSLĐ cao và có mức tăng khá sau 10 năm, như quận Hồng Bàng, Ngô Quyền, Hải An, huyện Thủy Nguyên, An Dương, Cát Hải. Các DNNN phân bố ở quận Hồng Bàng, Ngô Quyền, Hải An, huyện Thủy Nguyên, An Dương, có NSLĐ trung bình hầu như không thay đổi nhiều sau 10 năm

TCT. Các DN trong nước có tăng NSLĐ, song vẫn ở mức thấp, trong đó trung bình NSLĐ cao nhất ở huyện An Lão và một số quận. NSLĐ của các DN trong nước tại huyện An Dương - nơi tập trung GTSXCN của Thành phố sau 10 năm có tăng, song mức NSLĐ trung bình vẫn ở mức thấp.

Đồ thị 3.7 cho thấy mức độ tập trung về lao động tại Hải Phòng

Giai đoạn 2012-2014 chỉ số LQ của Hải Phòng ở mức cao (trên 1,6) cho thấy ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại Hải Phòng có mức độ tập trung cao hơn so với mức trung bình của cả nước. Đây là một dấu hiệu tích cực, cho thấy Hải Phòng có lợi thế trong ngành này, khẳng định vai trò quan trọng của ngành này trong nền kinh tế của thành phố.

Giai đoạn 2015-2017, LQ giảm dần nhưng vẫn trên mức 1.5, điều này có thể phản ánh sự ổn định trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại Hải Phòng, mặc dù không có sự bùng nổ như giai đoạn trước.



Hình 3. 7: Chỉ số LQ ngành công nghiệp chế biến chế tạo của thành phố

Nguồn: Tính toán từ Tổng cục Thống kê và Cục thống kê Hải Phòng

Giai đoạn 2018-2022, Chỉ số LQ là khoảng 1.49 (năm 2018), thể hiện sự giảm nhẹ so với những năm trước nhưng vẫn cho thấy Hải Phòng có sự chuyên môn hóa trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Sang năm 2019, LQ giảm xuống mức thấp nhất trong toàn bộ giai đoạn, khoảng 0.94. Điều này cho thấy một sự suy giảm tỉ trọng lao động trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo so với tổng lao động tại Hải Phòng. Sự suy giảm này có thể do nhiều nguyên nhân, như tác động của các yếu tố kinh tế vĩ mô, sự cạnh tranh gia tăng từ các khu vực khác, hoặc sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong thành phố, đặc

biệt do dịch bệnh Covid-19 phải dẫn cách xã hội làm, các đơn hàng của doanh nghiệp bị cắt giảm dẫn đến cắt giảm lao động diễn ra phổ biến ở các doanh nghiệp trong ngành. Sau sự suy giảm vào năm 2019, LQ phục hồi trở lại mức khoảng 1.63 vào năm 2022, điều này cho thấy sự phục hồi và tăng trưởng của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại Hải Phòng. Việc tăng chỉ số LQ này là kết quả của những chính sách hỗ trợ ngành, đầu tư mới, hoặc tăng nhu cầu sản phẩm CBCT.

5) Mức độ phù hợp với thị trường và phát huy lợi thế địa phương

- Các quận nội thành (Hồng Bàng, Ngô Quyền, Lê Chân) đã TCT hợp lý, giảm tỷ trọng CN, tăng tỷ trọng thương mại – dịch vụ.

- Huyện Cát Hải: thu hút đầu tư, đã phát triển CN theo hình thức cụm, SP tạo thành các tổ hợp CN quy mô lớn và hiệu quả cao: tổ hợp SX xe Vinfast và các linh kiện, phụ tùng.

Tuy nhiên, sau thời gian TCT, phát triển CNCBCT ở các quận/huyện Hải Phòng vẫn còn điểm chưa phù hợp và phát huy được lợi thế:

- Huyện An Dương: các KCN đã thu hút được các nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt trong ngành SX điện, điện tử, chiếm tỷ trọng giá trị tăng thêm lớn nhất trong các quận/huyện, tuy nhiên chưa thu hút được các DN tư nhân có quy mô lớn đầu tư, NSLĐ của khu vực DN trong nước vẫn chưa cao. Tương tự, Quận Hải An có 5 KCN, diện tích đất rộng hơn các quận nội thành, song CNCBCT chưa phát triển so với tiềm năng, GTGT và NSLĐ còn thấp.

- Huyện Kiến Thụy, Thủy Nguyên, An Lão: Việc mở rộng các KCN còn chậm: các KCN gồm Nam Tràng Cát (quận Hải An); KCN Thủy Nguyên (huyện Thủy Nguyên); KCN Tràng Duệ 3 (huyện An Lão), Giang Biên 2 (huyện Vĩnh Bảo) đã nộp hồ sơ nhưng còn nhiều vướng mắc liên quan đến quy hoạch và các thủ tục khác. Ngoài ra còn 8 KCN khác đang nghiên cứu và tiến độ cũng chưa đạt yêu cầu.

- Huyện Tiên Lãng, Vĩnh Bảo quỹ đất còn song còn chậm tiến độ mở rộng các KCN/CCN ở địa bàn các huyện này. KCN Tiên Thanh (huyện Tiên Lãng) đã hoàn thiện hạ tầng, song đường kết nối đến KCN Tiên Thanh dự kiến đến năm 2026 mới có thể hoàn thành.

- Đối với các CCN ở các huyện: hiện có 3 CCN đang triển khai gồm Tiên Cường 2, Đại Thắng (huyện Tiên Lãng), CCN Giang Biên (huyện Vĩnh Bảo). CCN thị trấn Tiên Lãng đang triển khai xây dựng hạ tầng kỹ thuật, CCN Chiến

Thắng đang thực hiện thủ tục đầu tư. Có 3 CCN khác đã có quyết định thành lập và 2 CCN bổ sung vào quy hoạch. Tuy nhiên, các CCN này đều có nhiều khó khăn, vướng mắc, tiến độ chậm, đặc biệt là các thủ tục liên quan đến quy hoạch chung của Thành phố, điều chỉnh quy hoạch cục bộ KKT Đình Vũ – Cát Hải.

- Chưa đạt được mục tiêu phân bố hợp lý trên toàn lãnh thổ, bảo đảm phát triển cân đối và hiệu quả giữa các vùng, vai trò kết nối vùng với các tỉnh lân cận. Chưa thực sự tận dụng nguồn nhân lực, nguyên liệu trong vùng, để phát triển các ngành CNCB nông, thủy hải sản, hàng tiêu dùng, nguồn lao động phục vụ nhu cầu phát triển các KCN/CCN còn thiếu nhiều, đặc biệt là ở các huyện An Lão, Kiến Thụy, Tiên Lãng, Vĩnh Bảo.

Bảng 3.22: Thay đổi NSLĐ của các thành phần kinh tế theo quận/huyện ngành CNCBCT năm 2011 và năm 2021 của Thành phố Hải Phòng (%)

STT	Tên quận, huyện	DNNN		DN ngoài nhà nước		DN FDI	
		2011	2021	2011	2021	2011	2021
1	Quận Hồng Bàng	128,3	68.9	120,1	290,3	1117,4	1014,5
2	Quận Ngô Quyền	339,7	319.0	133,3	281,7	387,2	477,1
3	Quận Lê Chân	22,0		88,5	176,9	284,8	87,4
4	Quận Hải An	326,4	329.2	87,6	305,7	198,1	410,8
5	Quận Kiến An			73,7	234,7	47,3	88,5
6	Quận Đồ Sơn			53,4	97,2	177,9	208,3
7	Quận Dương Kinh			56,5	225,9	163,5	155,3
8	Huyện Thủy Nguyên	126,2	111.1	123,8	206,2	249,5	306,5
9	Huyện An Dương	68,0	67.8	134,1	214,4	154,2	404,0
10	Huyện An Lão			128,5	424,8	297,4	120,3
11	Huyện Kiến Thụy			45,7	194,5		30,4
12	Huyện Tiên Lãng			154,9	174,4		44,3
13	Huyện Vĩnh Bảo			40,8	94,1	29,9	51,6
14	Huyện Cát Hải			37,4	176,2		1031,5

Nguồn: Tính toán từ Tổng điều tra DN của Tổng cục thống kê 2012, 2022.

3.3. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG TÁI CẤU TRÚC NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

3.3.1. Lập quy hoạch và kế hoạch phát triển

3.3.1.1. Thực trạng quy hoạch và kế hoạch

Thực hiện theo Nghị quyết số 32-NQ/TW ngày 05 tháng 8 năm 2003 về xây dựng và phát triển thành phố Hải Phòng trong thời kỳ CNH, HĐH đất

nước; trên cơ sở Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (tại Quyết định số 198/QĐ-TTg ngày 25/1/2014 của Thủ tướng Chính phủ), Thành phố Hải Phòng đã triển khai lập quy hoạch, kế hoạch cho phát triển kinh tế - xã hội, trong đó nhiều nội dung liên quan đến ngành công nghiệp CBCT. Trong đó có một số quy hoạch, kế hoạch có nội dung liên quan đến phát triển ngành CNCBCT trên địa bàn Thành phố Hải Phòng, gồm:

- Xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội Thành phố Hải Phòng đến năm 2020; điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Thành phố Hải Phòng đến năm 2020 (tại Quyết định số 271/2006/QĐ-TTg ngày 27/11/2006); điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội thành phố Hải Phòng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (tại Quyết định số 821/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ); và điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thành phố Hải Phòng đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 (tại Quyết định số 1448/QĐ-TTg ngày 16/9/2009 của Thủ tướng Chính phủ). Gần đây, Thủ tướng đã phê duyệt Quy hoạch Thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn 2050 (tại Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 2/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ).

- Xây dựng và phê duyệt Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh Thành phố Hải phòng 5 năm 2016 - 2020 (tại Nghị quyết số 20/2015/NQ-HĐND); Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh Thành phố Hải phòng 5 năm 2021 - 2025 (tại Báo cáo số 403/BC-UBND ngày 18/12/2020); Quy hoạch phát triển các CCN thành phố Hải Phòng đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 (tại Quyết định số 2552/QĐ-UBND ngày 1/10/2018 của UBND Thành phố Hải Phòng).

Qua việc rà soát công tác lập quy hoạch và kế hoạch cho thấy, có 5 quy hoạch (và điều chỉnh, bổ sung) và 2 kế hoạch có liên quan đến phát triển và tái cấu trúc ngành CNCBCT trên địa bàn Thành phố Hải Phòng. Nhờ đó, ngành CNCBCT trên địa bàn Thành phố đã có những bước phát triển khá tốt trong thời gian qua.

3.3.1.2. Đánh giá thực trạng công tác lập quy hoạch và kế hoạch

Qua nội dung, định hướng và các giải pháp nêu trong các quy hoạch và kế hoạch của Trung ương cho thấy, Trung ương đã lựa chọn, ưu tiên và tạo điều kiện cho Hải Phòng trong việc phát triển công nghiệp CBCT. Công tác lập quy hoạch và kế hoạch có liên quan đến ngành CNCBCT của Thành phố Hải Phòng đã bám sát quan điểm, mục tiêu, định hướng các Nghị quyết của Trung ương. Trên cơ sở đó, Thành phố đã triển khai các giải pháp thực hiện đầu tư hạ tầng các khu, CCN, KKT theo quy hoạch, thu hút được nhiều dự án quy mô vốn lớn, sử dụng công nghệ tiên tiến, sản phẩm có GTGT cao, nằm trong chuỗi sản phẩm toàn cầu, phát triển nguồn nhân lực cho phát triển công nghiệp tăng về số lượng và chất lượng.

Mặc dù công tác lập quy hoạch, kế hoạch của Hải Phòng đã góp phần định hướng, tạo điều kiện cho phát triển ngành công nghiệp CBCT. Tuy nhiên, công tác lập quy hoạch, kế hoạch của Trung ương nói chung, của Hải Phòng nói riêng vẫn được cho là ở mức "bình thường". Theo kết quả khảo sát doanh nghiệp trong phạm vi luận án, có tới 51,9% số doanh nghiệp cho rằng, mức độ phù hợp của quy hoạch của Trung ương đối với ngành CNCBCT trên địa bàn Hải Phòng là bình thường; và có tới 80,8% số doanh nghiệp cho rằng, mức độ phù hợp của các quy hoạch, kế hoạch của Hải Phòng đối với thực trạng phát triển ngành CNCBCT trên địa bàn TP Hải Phòng là bình thường. Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng mức độ phù hợp của quy hoạch, kế hoạch đối với phát triển của ngành CNCT ở mức phù hợp và rất phù hợp chỉ chiếm dưới 10% (Bảng 3.23).

Hiện nay, công tác lập quy hoạch, kế hoạch của Hải Phòng liên quan đến phát triển ngành được cho là "bình thường" bởi một số bất cập, hạn chế sau:

- Thường không kịp thời: Bản chất của quy hoạch, kế hoạch là sự định hướng là dẫn dắt ngành CNCBCT phát triển tuy nhiên, một số quy hoạch, kế hoạch của Trung ương cũng như của Hải Phòng thường lập chậm. Đơn cử, quy hoạch phát triển Hải Phòng giai đoạn 2021 – 2030 thì đến tháng 12 năm 2023 mới được phê duyệt, như vậy là chậm 3 năm so với kế hoạch. Khi chậm quy hoạch chung, dẫn đến các quy hoạch, kế hoạch ngành tiếp tục chậm.

Bảng 3.23. Đánh giá của doanh nghiệp về mức độ phù hợp của quy hoạch, kế hoạch phát với thực trạng triển ngành CNCBCT tại Thành phố Hải Phòng

TT	Chỉ tiêu	Mức độ đánh giá (%)				
		Rất không phù hợp	Không phù hợp	Bình thường	Phù hợp	Rất phù hợp
1	Quan điểm, định hướng và giải pháp trong quy hoạch của Trung ương	0	36,5	51,9	9,6	1,9
2	Quan điểm, định hướng và giải pháp trong quy hoạch của địa phương	0	5,8	80,8	7,7	5,8

Nguồn: Điều tra của luận án năm 2022

- Thiếu ổn định: các quy hoạch được điều chỉnh, bổ sung liên tục cho thấy việc xây dựng các quy hoạch chưa dựa trên dự báo và tầm nhìn dài hạn
- Quy hoạch vùng và quy hoạch địa phương được lập song song, do vậy có những nội dung có thể không phù hợp hoặc chưa phản ánh và thúc đẩy được tính liên kết vùng trong quy hoạch.

3.3.2. Xây dựng cơ sở hạ tầng cho phát triển

3.3.2.1. Thực trạng xây dựng cơ sở hạ tầng

Cơ sở hạ tầng là yếu tố quan trọng nó không chỉ là nền tảng để cho các doanh nghiệp trong ngành CBCT bố trí nơi sản xuất, kinh doanh và vận chuyển hàng hóa mà còn thể hiện được sự định hướng và dự dẫn dắt của chính quyền địa phương về sự phát triển theo vùng địa lý để phát huy được lợi thế tự nhiên của địa phương và lợi thế liên kết với các địa phương khác (liên kết vùng). Cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển ngành công nghiệp CBCT thường có hai loại đó là hạ tầng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và hạ tầng kết nối. Nhờ có sự quan tâm của Trung ương và của Chính quyền TP Hải Phòng, cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển công nghiệp nói chung, cho ngành CCCBCT trên địa bàn Thành phố đã từng bước được hoàn thiện, cụ thể như sau:

1) Hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp

Đến năm 2022, Hải Phòng có 14 KCN triển khai hoạt động, xây dựng, kinh doanh CSHT (9 KCN nằm trong KKT Đình Vũ – Cát Hải với diện tích 5.230 ha và 5 KCN nằm ngoài KKT với diện tích 768 ha). Tỷ lệ lấp đầy trung bình của các KCN đang hoạt động đạt trên 65%. Tỷ suất đầu tư trung bình đạt

12 triệu USD/ha. Trong khi đó, tỷ lệ lấp đầy các tỉnh lân cận chỉ đạt trên dưới 50%. Trong đó, một số KCN đã cơ bản đạt 100% tỷ lệ lấp đầy như KCN MP Đình Vũ, KCN Nomura – Hải Phòng, KCN Tràng Duệ (giai đoạn 1, giai đoạn 2), KCN Đình Vũ (1, 2), KCN Đồ Sơn. Riêng KKT Đình Vũ – Cát Hải đã được đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh, đồng bộ, phát huy được hiệu quả và đạt kết quả cao so mục tiêu đặt ra, với tổng diện tích 22.540 ha với tỷ lệ lấp đầy các KCN hiện nay đạt 63,8%. KKT gồm 9 KCN, cụ thể: KCN Deep C I: tỷ lệ lấp đầy là 100%, DEEP C2A: 29,15%; DEEP C 2B: 88,53%; DEEP CIII: đang kêu gọi đầu tư; KCN MP Đình Vũ: tỷ lệ lấp đầy 100%, KCN Tràng Duệ I, II: tỷ lệ lấp đầy 100%, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng: tỷ lệ lấp đầy 76,78% và KCN Nam Đình Vũ: tỷ lệ lấp đầy: 40,43%. Kết cấu hạ tầng KCN, phát triển khu chức năng trong KKT được đầu tư đồng bộ, kết nối đồng bộ với kết cấu hạ tầng ngoài hàng rào đã tác động đến việc hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế; góp phần hình thành chuỗi liên kết các KCN, nhiều khu đô thị, dịch vụ mới và hệ thống giao thông kết nối. Bên cạnh đó, Hải Phòng cũng đã tham gia “Thoả thuận hợp tác kết nối kinh tế cao tốc phía Đông” với hợp tác kết nối các KCN/CCN giữa các tỉnh, thành tham gia. Trong năm 2023, KCN và Khu phi thuế quan Xuân Cầu (725 ha), KCN Tiên Thanh (410 ha) được phê duyệt chủ trương đầu tư.

Đối với CCN, hiện trên địa bàn thành phố có 07 CCN đã có quyết định thành lập, quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết với tổng diện tích đất tự nhiên là 250 ha (Vĩnh Niệm, Quán Trữ, Tân Liên, thị trấn Tiên Lãng, An Lão, Tàu thủy An Hồng, Chiến Thắng). Trong đó, giai đoạn 2008 - 2020 có 03 CCN được thành lập mới (Tân Liên, thị trấn Tiên Lãng, Chiến Thắng) với tổng diện tích đất tự nhiên là 148,2 ha. Hiện nay, Thành phố đang xem xét, thành lập 09 CCN: CCN Tân Trào, huyện Kiến Thụy; CCN Giang Biên, huyện Vĩnh Bảo, CCN Tiên Cường II, huyện Tiên Lãng; CCN Tiên Cường III, huyện Tiên Lãng, CCN Đại Thắng huyện Tiên Lãng, CCN Làng nghề Mỹ Đồng, huyện Thủy Nguyên, CCN Tiên Cường I, huyện Tiên Lãng, CCN Cẩm Văn, huyện An Lão, CCN Cửa Hoạt - Quán Thắng, huyện An Lão. Đến tháng 12/2020, có 84 dự án đầu tư trong các CCN gồm 66 DN trong nước và 18 DN FDI.

2) Hạ tầng giao thông kết nối

Hạ tầng kết nối chủ yếu là giao thông bộ, giao thông thủy, giao thông đường hàng không. Nhận thấy hạ tầng kết nối là một yếu tố quan trọng để thúc đẩy phát triển kinh tế Hải Phòng huy động các nguồn lực của mình để phát

triển CSHT giao thông hiện đại và đồng bộ, giúp cải thiện kết nối với các khu vực xung quanh chính. Điều này góp phần thiết lập Hải Phòng trở thành cửa ngõ thương mại hàng hải chính của hành lang kinh tế ở khu vực phía Bắc. Về đường bộ, điểm nổi bật nhất giai đoạn 2016 - 2020 là thành phố đã hoàn thành hàng chục tuyến đường liên tỉnh, liên huyện, cùng 46 cây cầu các loại, trong đó có nhiều cây cầu lớn, góp phần làm thay đổi căn bản hạ tầng giao thông thành phố. Sau khi đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng đi vào vận hành, thành phố tiếp tục khánh thành, đưa vào sử dụng cầu Tân Vũ - Lạch Huyện. Ngoài ra còn có Cao tốc Hạ Long – Hải Phòng, mở rộng lộ giới Quốc lộ 10 lên gấp 2 lần, Dự án đường bộ ven biển nối Quảng Ninh – Hải Phòng – Thái Bình – Nam Định – Ninh Bình – Thanh Hóa. Giai đoạn 2016-2020, 43.886 tỷ đồng đã được huy động để đầu tư hạ tầng giao thông, gấp 1,82 lần giai đoạn 2011-2015. Ngoài ra, Hải Phòng còn có cảng hàng không quốc tế Cát Bi, cách trung tâm thành phố 8 km, cách cảng Hải Phòng 6 km. Sân bay Cát Bi đạt tiêu chuẩn cấp 4E của Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế ICAO. Hải Phòng còn là một trung tâm dịch vụ hàng hải và vận tải biển lớn của cả nước, với hơn 38 hệ thống cảng biển lớn, nhỏ, là cửa biển chính của các tỉnh miền Bắc Giáp biển Đông rộng lớn, hội tụ 5 cửa sông lớn là Bạch Đằng, Cửa Cấm, Lạch Tray, Văn Úc và sông Thái Bình, là cửa ngõ giao thương quan trọng của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

3.3.2.2. Đánh giá thực trạng xây dựng cơ sở hạ tầng

1) Hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp

Các KKT/KCN Hải Phòng đã đem lại kết quả đáng kể, giai đoạn 2008-2023, tổng vốn đầu tư vào KKT, KCN của Hải Phòng đã đạt gần 36 tỷ USD, bình quân đạt khoảng 2,33 tỷ USD/năm. Riêng năm 2022, GTSXCN của các KCN, KKT Hải Phòng đạt 683,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 82% tỷ trọng GTSXCN toàn thành phố, gấp khoảng 81 lần so với năm 2003. Giá trị xuất khẩu của các doanh nghiệp trong KCN đạt 581,7 nghìn tỷ đồng năm 2022, chiếm 95,2% tổng giá trị xuất khẩu toàn thành phố, đứng thứ năm cả nước, đứng thứ hai vùng đồng bằng sông Hồng. Các KCN/KKT đóng góp cho ngân sách đã tăng lên hơn 80 nghìn tỷ đồng trong giai đoạn 2008-2023, gấp gần 50 lần giai đoạn trước. Qua đó, góp phần tạo việc làm cho gần 200 nghìn lao động với thu nhập trung bình 10,2 triệu đồng/người/tháng.

Đối với các CCN, thông qua hoạt động của các doanh nghiệp đã thúc đẩy nhanh chóng việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động của các địa phương. Các CCN góp phần di dời các doanh nghiệp, cơ sở gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu dân cư, giảm thiểu tình trạng ô nhiễm môi trường. Công tác thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng để giao đất, cho thuê đất đối với các chủ đầu tư đã được thành phố quan tâm chỉ đạo, sự vào cuộc tích cực của chính quyền địa phương được thực hiện có hiệu quả, đồng bộ, đã tạo được quỹ đất sạch cho nhà đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng CCN, thu hút các dự án đầu tư sản xuất kinh doanh vào CCN.

Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại như tỷ lệ lấp đầy của một số KCN còn thấp. Hạ tầng đã được đầu tư tuy nhiên vẫn còn chưa đồng bộ, khả năng cung cấp dịch vụ công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật của vài KCN còn hạn chế. Khả năng đáp ứng về kết cấu hạ tầng xã hội các công trình thiết chế phục vụ cho KCN/CCN như nhà ở công nhân, trường học, bệnh viện và trung tâm nghiên cứu chưa được đầu tư đồng bộ, hầu hết đang sử dụng hạ tầng xã hội các khu dân cư và đô thị xung quanh. Công tác giải phóng mặt bằng tại các KCN gặp nhiều khó khăn, vướng mắc về cơ chế, chính sách quản lý đất đai, đền bù, hỗ trợ người dân nhường đất cho xây dựng KCN, khu tái định cư. Hệ thống quy hoạch đang được điều chỉnh, giá trị đất của thành phố tăng cao cùng với sự phát triển của thành phố cũng làm ảnh hưởng đến tiến độ giải phóng mặt bằng. Hiện vẫn còn một số vướng mắc trong giải phóng mặt bằng tại các KCN: VSIP, Trảng Dũ, An Dương, Nam Cầu Kiền, KCN Cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng. Liên kết vùng về chuỗi giá trị còn khá thấp, vùng nguyên liệu chưa có quy mô lớn. Đặc biệt, Hải Phòng với các KCN trên địa bàn trục cao tốc phía Đông phát triển còn rời rạc, chưa có sự liên kết hiệu quả, chưa phát triển đồng bộ theo hướng xanh, bền vững.

Đối với CCN, hầu hết các doanh nghiệp hoạt động trong CCN có quy mô vừa và nhỏ, sử dụng nhiều lao động; trình độ công nghệ thiết bị ở mức trung bình, ít máy móc thiết bị tự động hóa; năng suất lao động thấp, có nhiều nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Sản phẩm chủ yếu là gia công, lắp ráp (may mặc, giày dép, đồ chơi...), tính liên kết thông qua việc tham gia vào các chuỗi giá trị, vào các mạng sản xuất còn yếu. Chưa tạo được các liên kết ngành, chuỗi giá trị giữa các doanh nghiệp trong CCN và giữa các CCN với nhau.

2) Đối với hạ tầng giao thông kết nối

Thực hiện theo chủ trương của Trung ương cũng như của Thành phố, đầu tư CSHT của Thành phố được ưu tiên thực hiện, đạt được những cải tiến đáng kể thông qua việc hoàn thành ba dự án cốt lõi là đường cao tốc Hà Nội – Hải Phòng, đường ô tô Tân Vũ – Lạch Huyện và cầu Đình Vũ – Cát Hải. Bằng cách tạo điều kiện cho các mối liên kết với đường cao tốc Hà Nội – Lào Cai, các dự án này giúp giảm thời gian đi lại giữa các tỉnh phía Bắc của Lào Cai và Cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng xuống còn 6 giờ. Thành phố Hải Phòng là thành phố cảng, đầu mối giao thông quan trọng và cửa chính ra biển của các tỉnh phía Bắc; hệ thống cảng biển, hạ tầng giao thông được đầu tư mạnh, có bước phát triển đột phá theo hướng đồng bộ, hiện đại. Sự cải thiện về cơ sở hạ tầng, đặc biệt là giao thông được đánh giá là yếu tố quan trọng cả từ phía các cơ quan quản lý và các doanh nghiệp. Mặc dù là được các doanh nghiệp đánh giá cao về hạ tầng kết nối giao thông, nhưng vẫn có 10 - 20% số doanh nghiệp điều tra cho rằng, hệ thống giao thông hiện nay của Hải Phòng đang ít và chỉ ở mức trung bình (Bảng 3.30). Dưới góc độ đặc điểm và yêu cầu của ngành chế biến, chế tạo, hạ tầng giao thông của Hải Phòng còn một số bất cập sau:

Bảng 3.30. Đánh giá của doanh nghiệp về mức độ đáp ứng nhu cầu về cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển ngành CNCBCT Thành phố Hải Phòng

TT	Nội dung đánh giá	Mức độ đánh giá (%)				
		Không	Ít	Bình thường	Nhiều	Rất nhiều
1	Cơ sở hạ tầng giao thông, cảng biển	0	3,8	13,5	73,1	9,6
2	Hạ tầng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp	0	1,9	9,6	80,8	7,7

Nguồn: Khảo sát của NCS năm 2022

Việc mở rộng hệ thống đường chính trong khu vực nội đô còn gặp nhiều khó khăn (Một trong nguyên nhân chính là khó khăn trong công tác giải phóng mặt bằng do phần lớn các tuyến đường chính theo quy hoạch đều đi qua khu vực có mật độ dân cư tập trung). Hệ thống giao thông công cộng sử dụng phương tiện có khối lượng chuyên chở lớn (đường sắt đô thị) chưa được nghiên cứu đầu tư xây dựng.

Hệ thống giao thông đường bộ còn yếu về khả năng kết nối vùng. Do đó cần nghiên cứu, kết nối với các hành lang giao thông, kinh tế quốc gia, đặc biệt là hành lang công nghiệp phía Bắc (QL 18, đường cao tốc Nội Bài – Hạ Long), hành lang ven biển phía Đông (đường cao tốc ven biển Ninh Bình – Hải Phòng – Hạ Long), hành lang QL 10 phía Tây và hành lang QL 37 phía Nam. Hệ thống đường sắt còn thiếu kết nối với mạng lưới cấp vùng, như đường sắt Yên Viên – Hạ Long (phía Bắc). Ngoài ra chưa có kết nối với khu vực phát triển công nghiệp, cảng biển phía Đông (đặc biệt là cảng Lạch Huyện). Sân bay Cát Bi là 1 trong những công trình trọng điểm phát triển kết cấu hạ tầng đang được khởi công xây dựng nhà ga số 2 và khu vực logistic hàng hoá. Với vị trí như hiện nay, sân bay Cát Bi sẽ gặp khó khăn về quỹ đất và không gian tĩnh không khi muốn phát triển 1 cảng hàng không quy mô cấp vùng; thêm nữa, việc đầu tư xây dựng sân bay cấp vùng đòi hỏi nguồn vốn đầu tư rất lớn, vượt quá khả năng kinh tế tài chính của thành phố Hải Phòng. Trong khi nhu cầu tăng trưởng số lượng hành khách và hàng hoá qua sân bay Cát Bi rất lớn trong thời gian tới. Do đó, quy hoạch sân bay cần xem xét ở nhiều khía cạnh để quyết định thực hiện.

3.3.3. Xây dựng chính sách hỗ trợ doanh nghiệp

3.3.3.1. Thực trạng xây dựng chính sách hỗ trợ doanh nghiệp

Cùng với các chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp của Trung ương, căn cứ vào năng lực địa phương và nhu cầu của doanh nghiệp, giai đoạn vừa qua Thành phố Hải Phòng đã ban hành một số văn bản chính sách hỗ trợ, gần đây nhất, Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Kế hoạch số 95/KH-UBND ngày 12/4/2022, về việc hỗ trợ DNNVV thành phố Hải Phòng giai đoạn 2022-2025, Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 11/5/2022 quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất; Quyết định số 1338/QĐ-UBND ngày 10/5/2022 về việc ban hành Danh mục các dự án công nghiệp khuyến khích đầu tư, không khuyến khích đầu tư trên địa bàn TP. Hải Phòng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030... Qua rà soát các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp hiện nay cho thấy, chính sách mà doanh nghiệp ngành CNCBCT của TP Hải Phòng đang được hưởng gồm các chính sách cơ bản sau:

1) *Hỗ trợ tiếp cận đất đai*: Quy hoạch sử dụng đất phù hợp thúc đẩy phát triển CN thông qua các hình thức: KCN, CCN và cấp đất cho DN riêng rẽ, đảm bảo đủ quỹ đất thu hút đầu tư, phát triển CN đáp ứng các mục tiêu đề ra; điều tiết

hợp lý về giá đất thuê để xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng và giá cho thuê lại đất trong các KCN nên đã thu hút được các nhà đầu tư sản xuất, kinh doanh thuê mặt bằng. Diễn hình trong giai đoạn nhu cầu thuê đất KCN của các nhà đầu tư nước ngoài tăng mạnh, đẩy giá thuê tại đây tăng cao trong năm 2020, trung bình phía Bắc là 107 USD/m²/chu kỳ thuê, tăng 8,1% so với cùng kỳ năm trước, trong khi đó, giá tại Hải Phòng có mức tăng thấp hơn so với các tỉnh phía Bắc chỉ tăng 3,2% lên 96 USD/m²/chu kỳ thuê (trong khi Hà Nội tăng 13,1%, Bắc Ninh là 9,2%, Hưng Yên là 6,4% ...), mặc dù tiêu chuẩn các công trình KCN của Hải Phòng được đánh giá là đạt mức cao hơn. Ngoài ra, Thành phố đã bỏ ngân sách thành lập 3 CCN, tại đây các doanh nghiệp được thuê đất với giá rẻ nhất.

2) *Chính sách khoa học công nghệ: KH&CN* đã có những đóng góp đáng kể vào sự phát triển CN Thành phố. Các chính sách về KH&CN tập trung vào hai lĩnh vực chính là đổi mới công nghệ và nâng cao chất lượng trong quản lý. Cụ thể là: hỗ trợ các DNNVV đổi mới công nghệ, nâng cao sức cạnh tranh của SP, xử lý chất thải bảo vệ môi trường: Đã có nhiều dự án hỗ trợ các DN tiểu thủ CN và làng nghề, đầu tư đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của SP; hỗ trợ các DN xây dựng thương hiệu, áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến và thực hiện bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Các chính sách liên quan hoạt động KHCN và đổi mới sáng tạo của thành phố đang thực hiện theo Nghị quyết số 08-NQ/TU về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH và hội nhập quốc tế TP Hải Phòng đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

3) *Phát triển nguồn nhân lực:* có các chế độ chính sách thu hút các chuyên gia giỏi về công tác tại Thành phố; quy hoạch và xây dựng các khu nhà ở, tạo điều kiện cho công nhân có điều kiện làm việc tốt, nhằm phát triển bền vững; tập trung vào việc nâng cao trình độ, nhận thức cho lao động, đặc biệt là lao động ở các khu vực có đất thu hồi. Những chính sách này đã có hiệu quả nhất định như: mở rộng quy mô đào tạo nghề, nâng cao chất lượng dạy nghề, bước đầu nâng cao nhận thức cho người lao động về học nghề, về tác phong và kỷ luật lao động trong công nghiệp. Hiện nay, Hải Phòng đang xây dựng đề án chủ động đào tạo nghề chất lượng cao trong 1 số lĩnh vực công nghiệp mũi nhọn trọng điểm như điện tử, sản xuất bán dẫn, công nghệ tin học hoặc 1 số lĩnh vực logistic. Các hoạt động hỗ trợ khác như: Hải Phòng đã tổ chức ký hợp tác đào

tạo nguồn nhân lực thiết kế vi mạch giữa Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh (SHTP), Công ty cổ phần Giáo dục Quốc tế Sun Edu với Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng, Sở Khoa học và Công nghệ Hải Phòng với Trường đại học Hải Phòng. Đồng thời, đại diện Trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia trao chứng nhận bản quyền phần mềm thiết kế vi mạch của Cadence cho Trung tâm điện tử và vi mạch bán dẫn (Hải Phòng-ESC) của Trường đại học Hải Phòng.

4) *Chính sách hỗ trợ tín dụng và thuế*: Để hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp, Hải Phòng hiện có 2 loại quỹ gồm: Quỹ của tư nhân (ít hơn 30 cá nhân thành lập) và quỹ do Nhà nước thành lập. TP Hải Phòng hiện có 7 loại quỹ, trong đó có quỹ đầu tư phát triển. Năm 2022, Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng đã ban hành Nghị quyết trong đó có danh mục các dự án, ngành nghề, lĩnh vực có thể vay vốn được từ quỹ đầu tư phát triển này. Các doanh nghiệp quan tâm về vấn đề này có thể xem xét trong ngành nghề được công khai để vay vốn, trong đó không hạn chế doanh nghiệp khởi nghiệp.

3.3.3.2. Đánh giá thực trạng chính sách hỗ trợ doanh nghiệp

Doanh nghiệp ngành công nghiệp CBCT trên địa bàn Thành phố Hải Phòng chủ yếu mới là doanh nghiệp tư nhân trong nước (khoảng 2.343 doanh nghiệp, chiếm tới 84,6% trong tổng số DN trong ngành CBCT) quy mô nhỏ nên trong quá trình phát triển còn gặp nhiều khó khăn. Do đó việc sử dụng chính sách hỗ trợ là rất cần thiết. Cùng với các chính sách hỗ trợ cho DN của Trung ương, việc xây dựng và tổ chức triển khai các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp thời gian vừa qua của Thành phố Hải Phòng đã góp phần giúp cho các DN trong ngành CNCBCT phát triển có phần thuận lợi hơn. Tuy nhiên, các chính sách hỗ trợ cho khu vực doanh nghiệp trong ngành CNCBCT hiện nay còn một số bất cập:

1) *Tỷ lệ tiếp cận chính sách còn thấp*: Dưới góc độ đánh giá của doanh nghiệp, mặc dù Thành phố có nhiều chính sách hỗ trợ cho doanh nghiệp, tuy nhiên không phải doanh nghiệp nào cũng có thể tiếp cận các chính sách này, nhiều doanh nghiệp nhận định thiếu vốn, thiếu công nghệ và thiếu nhân lực chất lượng cao, cần nhận được sự hỗ trợ của chính quyền địa phương. Trong khi đó, tỷ lệ các doanh nghiệp được hỏi tiếp cận các loại chính sách ưu đãi, hỗ trợ chưa cao, chỉ mới đạt khoảng 13%.

2) *Mức hỗ trợ còn thấp*: Theo kết quả điều tra doanh nghiệp trong phạm vi luận án, phần lớn doanh nghiệp được hỏi đều cho rằng mức hỗ trợ trong các chính sách hiện nay ở mức độ thấp và rất thấp, thấp nhất là ở chính sách tiếp cận đất đai, sau đó đến hỗ trợ tín dụng và thuế; chính sách hỗ trợ khoa học, công nghệ. Cụ thể, có tới 82,7% DN cho rằng mức độ hỗ trợ của chính sách tiếp cận đất đai hiện nay ở mức thấp và rất thấp; tỷ lệ này ở chính sách hỗ trợ về tín dụng, thuế là 46,2%; chính sách hỗ trợ tiếp cận khoa học và công nghệ là 44,2% (Bảng 3.24).

Bảng 3.24. Đánh giá của doanh nghiệp về mức độ hỗ trợ trong các chính sách cho ngành CNCBCT Thành phố Hải Phòng

TT	Nội dung đánh giá	Mức độ đánh giá (%)				
		Rất thấp	Thấp	Bình thường	Nhiều	Rất nhiều
1	Chính sách hỗ trợ về tín dụng, thuế	7,7	38,5	46,2	7,7	0
2	Chính sách hỗ trợ tiếp cận đất đai	15,4	67,3	15,4	1,9	0
3	Chính sách khoa học và công nghệ	11,5	32,7	44,2	9,6	1,9
4	Chính sách phát triển nhân lực	9,6	28,8	48,1	11,5	1,9

Nguồn: Khảo sát của NCS năm 2022

Mặc dù Nhà nước và chính quyền địa phương Hải Phòng đã có khá nhiều chính sách hỗ trợ doanh nghiệp. Tuy nhiên, số lượng doanh nghiệp gặp khó khăn còn nhiều, họ gặp khó khăn trên nhiều góc độ khác nhau. Theo kết quả điều tra doanh nghiệp trong phạm vi luận án, các doanh nghiệp ngành CNCBCT trên địa bàn TP Hải Phòng còn gặp các khó khăn như khó khăn trong tiếp cận đất đai, khó khăn trong tiếp cận vốn, khó khăn trong việc tiếp cận nguồn nguyên liệu, khó khăn trong việc tiếp cận nguồn nhân lực, khó khăn trong việc tiếp cận thông tin về công nghệ mới.

Bảng 3.25. Những khó khăn trong hoạt động SXKD của doanh nghiệp ngành CBCT trên địa bàn TP Hải Phòng

TT	Các loại hình khó khăn	Tỷ lệ DN gặp phải (%)
1	Khó khăn trong việc tiếp cận đất đai	15,4
2	Thiếu vốn	38,5
3	Khó khăn về nguồn nguyên vật liệu sản xuất	25,0
4	Thiếu nguồn nhân lực	28,8
5	Thiếu thông tin về công nghệ mà doanh nghiệp dự định đầu tư	13,5

Nguồn: Khảo sát của NCS năm 2022

Trong đó, tỷ lệ DN khó khăn về vốn chiếm tỷ lệ nhiều nhất, có tới 38,5% doanh nghiệp gặp phải trong tổng số 100 DN điều tra; tiếp đó là khó khăn về nguồn nhân lực, chiếm 28,8%; khó khăn về nguồn nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, chiếm 25,0% (Bảng 3.25). Qua đó cho thấy, trong giai đoạn tới Trung ương cũng như chính quyền TP Hải Phòng cần phải quan tâm nhiều hơn đến chính sách hỗ trợ để tháo gỡ các khó khăn, giúp doanh nghiệp ngành CBCT phát triển thuận lợi hơn.

3.3.4. Xây dựng môi trường kinh doanh và đầu tư

3.3.4.1. Thực trạng môi trường kinh doanh và đầu tư

Về môi trường đầu tư: tạo môi trường đầu tư minh bạch, loại bỏ các thủ tục hành chính rườm rà, gây khó cho nhà đầu, do vậy, đã thu hút được nhiều DN lớn đầu tư vào các lĩnh vực CNCBCT. Môi trường đầu tư trong các KKT/KCN/CCN: KKT Đình Vũ – Cát Hải nằm trong danh sách 16 khu kinh tế trọng điểm của Việt Nam. Đây cũng là một trong những khu được hưởng khá nhiều ưu đãi đầu tư theo luật hiện hành. Ban quản lý KKT cho biết tính đến 15/4/2021, Hải Phòng có 770 dự án còn hiệu lực. 96 dự án đầu tư trong 5 CCN đang hoạt động, tỷ lệ lấp đầy các CCN đầu tư hạ tầng kỹ thuật đạt khoảng 90%.

Về MTKD, thành phố Hải Phòng đứng vị trí thứ hai trong bảng xếp hạng Chỉ số NLCT cấp tỉnh PCI 2021, nhờ những cố gắng trong thuận lợi hóa MTKD như: (i) Tập trung tháo gỡ kịp thời những vướng mắc nảy sinh trong hoạt động sản xuất, kinh doanh thông qua đối thoại trực tiếp hàng tháng giữa DN với lãnh đạo UBND thành phố và các sở, ngành chức năng. (ii) Thành lập Trung tâm xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch làm đầu mối theo mô hình “một cửa” cho các hoạt động đầu tư, góp phần thu hút các nhà đầu tư lớn trong và ngoài nước. (iii) Tăng cường các hình thức đối thoại, nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm giải trình. Một số sở ngành của Hải Phòng như Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thuế và Ban Quản lý KKT đã ký cam kết công khai trước DN: chủ động liên lạc với DN để hướng dẫn chi tiết hồ sơ nếu chưa phù hợp, không để DN phải đi lại bổ sung hồ sơ quá 1 lần, giảm thời gian giải quyết nhiều thủ tục xuống còn một nửa so với quy định của Trung ương.

- Thành phố Hải Phòng cũng thường xuyên tổ chức các hoạt động giới thiệu, quảng bá tiềm năng, lợi thế, hình ảnh về Thành phố đang phát triển mạnh

mẽ, phấn đấu trở thành thành phố công nghiệp hiện đại, thông minh, bền vững, là vùng động lực tăng trưởng của Việt Nam trên nhiều phương tiện thông tin đại chúng.

- Ban Quản lý KKT Hải Phòng phối hợp với đài truyền hình tuyên truyền và xúc tiến đầu tư cho giai đoạn tới về môi trường đầu tư kinh doanh, các giải pháp xúc tiến đầu tư vào các KCN, KKT, hoạt động của Ban Quản lý KKT Hải Phòng trong việc hỗ trợ nhà đầu tư, phát triển các KCN, cải cách hành chính, chuyển đổi số, giới thiệu về tiềm năng và các dự án đầu tư vào Hải Phòng...

- UBND thành phố Hải Phòng, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Quản lý KKT Hải Phòng phối hợp tổ chức các hội nghị xúc tiến đầu tư, giới thiệu thông tin tổng quan về tiềm năng, lợi thế, cơ hội đầu tư và chính sách đầu tư vào Hải Phòng, tiếp thu ý kiến của các nhà đầu tư, DN; thông tin, giải đáp, làm rõ những vấn đề mà doanh nghiệp quan tâm trong quá trình tìm hiểu cơ hội hợp tác và đầu tư vào thành phố.

3.3.4.2. Đánh giá thực trạng môi trường kinh doanh và đầu tư

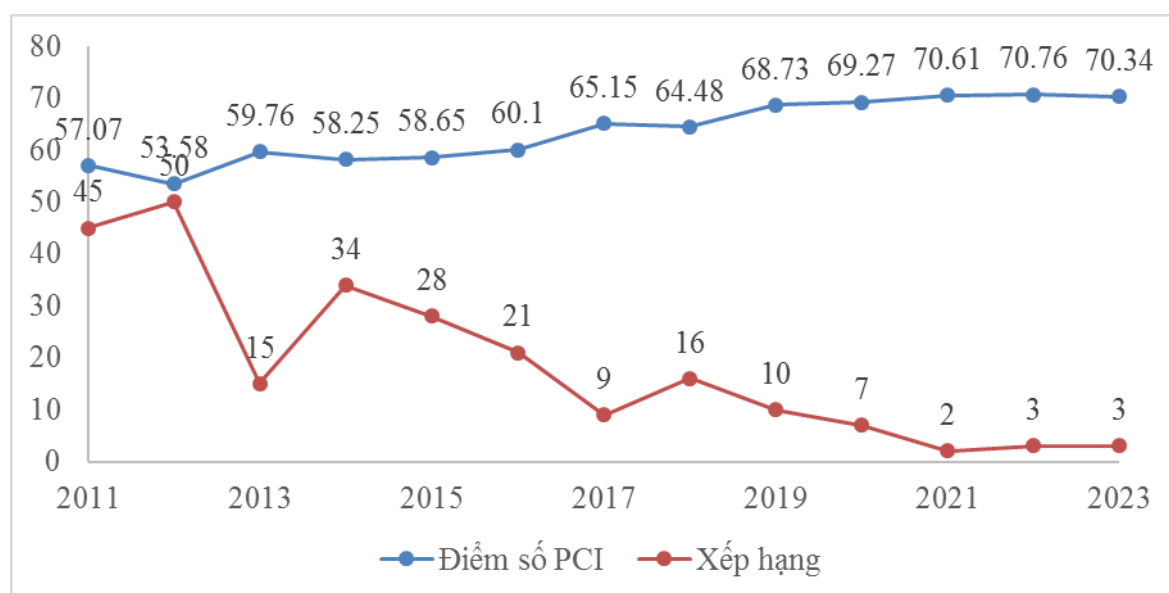
Môi trường kinh doanh luôn được chính quyền địa phương quan tâm, thực hiện nhiều giải pháp để cải thiện, nhằm thu hút đầu tư không chỉ từ các nhà đầu tư nước ngoài mà còn từ các nhà đầu tư trong nước. Đây là một trong những yếu tố quan trọng giúp ngành CNCBCT Hải Phòng đạt được những thành tựu quan trọng trong quá trình TCT. Các doanh nghiệp được hỏi cũng đánh giá thuận lợi về môi trường đầu tư, kinh doanh tại Thành phố và đã có những cải thiện đáng kể, thủ tục hành chính thuận tiện hơn nhờ sự chuyển đổi số mạnh mẽ tại các cơ quan công quyền, các dịch vụ công trực tuyến cũng được đẩy mạnh thực hiện (khoảng $\frac{3}{4}$ số doanh nghiệp được khảo sát trả lời môi trường đầu tư, kinh doanh có tác động nhiều hoặc rất nhiều đến quá trình TCT của ngành CNCBCT, Bảng 3.26).

Bảng 3.26. Đánh giá của doanh nghiệp về môi trường kinh doanh có liên quan đến ngành CNCBCT trên địa bàn Thành phố Hải Phòng

TT	Nội dung đánh giá	Mức độ đánh giá (%)				
		Không	Ít	Bình thường	Nhiều	Rất nhiều
1	Môi trường đầu tư	0	1,9	26,9	55,8	15,4
2	Môi trường kinh doanh	0	1,9	25,0	59,6	13,5

Nguồn: Báo cáo PCI Hải Phòng 2022

Bên cạnh đó, những hoạt động thông tin, quảng bá và xúc tiến đầu tư cho Thành phố tổ chức là hoạt động thiết thực, thu hút được nhiều nhà đầu tư vào các KCN của Thành phố (tỷ lệ lấp đầy trung bình các KCN đang hoạt động trên 65%, một số KCN cơ bản đạt 100% tỷ lệ lấp đầy). Các DN trong nước cũng đã quan tâm đầu tư, đặc biệt là sự có mặt của Tập đoàn Vingroup đã đóng góp lớn cho sự phát triển ngành CNCBCT của Thành phố.



Hình 3. 8: Xếp hạng và điểm số PCI của Hải Phòng từ năm 2011-2023

Nguồn: Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), tại địa chỉ <https://pcivietnam.vn/ho-so-tinh/hai-phong>

Theo báo cáo xếp hạng PCI 2023 do Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam công bố, với điểm số PCI tổng hợp đạt 70,34 điểm, Hải Phòng tiếp tục đứng giữ thứ 3 năm thứ 2 liên tiếp trong bảng xếp hạng. Đồng thời, kéo dài chuỗi 3 năm tiếp trong top 3 PCI kể từ năm 2021. Đạt được kết quả này thành phố Hải Phòng đã quyết liệt thực hiện nhiều giải pháp cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, trọng tâm đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, xây dựng chính quyền điện tử, nâng cao chất lượng công vụ của bộ máy chính quyền thành phố Hải Phòng.

Về mặt tổng thể môi trường kinh doanh và đầu tư của thành phố Hải Phòng có nhiều thành tựu nổi bật, tuy nhiên vẫn còn một số nội dung cần cải cách để cải thiện môi trường kinh doanh và đầu tư như: Đơn giản hoá quy trình thực hiện thủ tục hành chính; cải thiện tính minh bạch và tiếp cận thông tin; cải

thiện hiệu quả hệ thống dịch vụ công trực tuyến; tổ chức đối thoại hiệu quả với doanh nghiệp đặc biệt đối với các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ.

3.4. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ TÁI CẤU TRÚC CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

3.4.1. Những kết quả đạt được

3.4.1.1. Về tái cấu trúc theo tiểu ngành

1) Cơ cấu ngành CNCBCT đã dịch chuyển theo hướng tích cực, gắn với đổi mới mô hình từ chiều rộng sang chiều sâu đã được đề cập ở Nghị quyết 05 về phát triển CN của thành ủy Hải Phòng. Theo đó, cơ cấu ngành đã dịch chuyển từ ngành CN truyền thống có công nghệ thấp, gây ô nhiễm (như SX kim loại, xi măng, phân bón) sang các ngành CN ứng dụng công nghệ cao, tỷ trọng GTGT lớn (ngành SX điện tử, MVT; SX máy móc, thiết bị, SX ô tô và xe có động cơ).

2) Tốc độ TCT nhanh thể hiện qua giá trị SPCN và GTGT tăng nhanh, tỷ trọng đóng góp cho tăng trưởng kinh tế lớn ở các tiểu ngành sau: SX điện tử, MVT, SX máy móc, thiết bị, SX ô tô và xe có động cơ.

3) Dịch chuyển từ tiểu ngành có NSLĐ thấp sang ngành có NSLĐ cao hơn và tập trung ở các tiểu ngành giải quyết nhiều việc làm: Chuyển dịch từ các tiểu ngành SX da giày, đóng tàu sang các tiểu ngành SX SP điện tử, MVT, sản xuất xe có động cơ với tốc độ cao ở các ngành có NSLĐ cao. Bên cạnh đó, chuyển dịch tỷ trọng lao động cao ở ngành giải quyết nhiều việc làm như Dệt may.

4) Xu hướng TCT ngành CNCBCT ổn định: thể hiện ở chỉ số phát triển sản xuất có xu hướng tăng ổn định trong giai đoạn TCT, ngay cả trong thời gian bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19.

3.4.1.2. Về tái cấu trúc theo thành phần kinh tế

1) Đẩy mạnh thu hút FDI vào KKT/KCN đã thúc đẩy chuyển dịch giá trị ngành CNCBCT sang khu vực FDI, đóng góp lớn vào tăng trưởng của Thành phố: thể hiện ở tỷ trọng giá trị SPCN và GTGT của DNNN, DN ngoài nhà nước có xu hướng giảm, DN FDI có xu hướng tăng lên. Chiếm tỷ trọng khoảng 11-15% về số lượng, khu vực DN FDI vẫn tạo ra phần lớn GTSXCN, đóng góp

quan trọng cho xuất khẩu của Hải Phòng. Hầu hết các nhà máy trong các KCN/KKT của Hải Phòng đều ứng dụng công nghệ cao, hiện đại, thân thiện với môi trường do chính sách thu hút FDI có chọn lọc.

2) Sắp xếp, đổi mới, CPH DNNN có hiệu quả: đã làm giảm cả về số lượng và đóng góp về GTSP lẫn GTGT của khối DN này, DNNN chỉ còn nắm giữ tỷ trọng lớn hơn ở tiểu ngành SX hóa chất và SP hóa chất. Các DNNN đã có chuyển biến tích cực trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.

3) Khu vực DN ngoài nhà nước có xu hướng phát triển, đóng góp vào ngành CNCBCT của Thành phố ngày càng tăng lên: Mặc dù khu vực DN ngoài nhà nước còn yếu (tỷ trọng đóng góp GTGT và NSLĐ thấp), song điểm tích cực là tốc độ tăng NSLĐ trung bình thời kỳ TCT cao hơn khu vực DN FDI. Tiểu ngành SX ô tô và xe có động cơ có sự tăng mạnh về tỷ trọng GTSXCN ở khối tư nhân. Khu vực ngoài nhà nước phát triển ở các tiểu ngành SX kim loại; SX hóa chất và SP hóa chất; SX SP từ khoáng phi kim khác.

3.4.1.3. Về tái cấu trúc theo vùng lãnh thổ

1) Dịch chuyển sang các quận, huyện có KKT, KCN, trong đó, phân bố DN CNCBCT tập trung ở các KKT, KCN, chiếm khoảng 80% giá trị. Kết quả là các DN CNCBCT tạo ra giá trị lớn đã dịch chuyển từ quận Hồng Bàng (chuyển sang phát triển thành khu đô thị thông minh, phát triển thương mại, dịch vụ), sang vùng tập trung các KCN (Huyện Thủy Nguyên, Huyện An Dương, quận Hải An), là nơi tập trung thu hút FDI.

2) Hạ tầng giao thông và logistics của Hải Phòng đã được cải thiện đáng kể với sự phát triển của hệ thống cảng biển, đường cao tốc, và sân bay quốc tế Cát Bi. Điều này tạo thuận lợi cho việc vận chuyển hàng hóa và nguyên vật liệu, giảm chi phí và thời gian sản xuất. Hải Phòng đã xác lập vị trí là một thành phố cảng biển và công nghiệp hiện đại. Đặc biệt, Tập đoàn Vingroup đã đầu tư và hoàn thành Nhà máy sản xuất ô tô Vinfast với tổng vốn đầu tư trên 3 tỷ USD. Điều này đã tạo sự chuyển biến cơ bản trong tái cấu trúc ngành công nghiệp của thành phố và khẳng định Hải Phòng là trung tâm công nghiệp lớn của cả nước.

3) Cơ cấu kinh tế của Hải Phòng đã chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa. Khu vực công nghiệp-xây dựng chiếm tỷ trọng cao nhất, chiếm 52,48% trong cơ cấu GRDP. Đây cũng là khu vực có mức tăng cao nhất, tăng 18%.

3.4.2. Những hạn chế, bất cập

3.4.2.1. Về tái cấu trúc theo tiểu ngành

1) Các tiểu ngành trong ngành công nghiệp CBCT của Thành phố đang phát triển chưa đồng đều giữa các tiểu ngành, chỉ trọng tâm phát triển một tiểu ngành đó là sản xuất sản phẩm điện, máy vi tính (MVT) và sản phẩm quang học. Theo số liệu của Cục Thống kê TP Hải Phòng (2022), tỷ trọng giá trị sản xuất (GTSX) của tiểu ngành này trong tổng GTSX của toàn ngành công nghiệp CBCT của Thành phố đang từ 2,7% năm 2011 lên 55,6% vào năm 2021; trong khi 20 tiểu ngành khác cũng trong ngành công nghiệp CBCT đang chiếm từ 97,3% năm 2011 xuống còn 44,4% vào năm 2021; gần như ngành nào cũng giảm.

2) Các tiểu ngành mũi nhọn và tiềm năng chưa có sự đa dạng và chiều sâu cần thiết. Sự tăng trưởng của ngành điện tử và sản xuất ô tô phụ thuộc phần lớn từ dự án của DN FDI và Vinfast. Các ngành công nghiệp còn lại chủ yếu mang lại GTGT thấp do chủ yếu thực hiện công đoạn gia công, lắp ráp.

3) Một số ngành công nghiệp truyền thống NSLĐ còn thấp, chưa phát huy được hết tiềm năng: Chưa phát huy được công suất các ngành thép, đóng tàu, hóa chất và chưa loại bỏ được công nghiệp lạc hậu trong các ngành này, NSLĐ còn thấp; công nghiệp truyền thống (như công nghiệp CBTP) vừa và nhỏ kém phát triển; Dệt may – da giày tập trung vào gia công SX trang phục, da với NSLĐ thấp, chưa phát triển ngành SX sợi và xơ sợi (cung cấp nguyên liệu cho ngành dệt may), tiểu thủ công nghiệp không được phát huy.

4) CNHT còn thiếu, dẫn đến phụ thuộc chủ yếu vào nhập khẩu nguyên phụ liệu từ nước ngoài: TCT đã đặt ra mục tiêu tự chủ về nguyên vật liệu, giảm nhập khẩu và phát triển CNHT, song mục tiêu này chưa đạt được. Kết quả là khả năng tự chủ về nguyên vật liệu của ngành CNCBCT còn chưa cao, đặc biệt là các ngành công nghiệp truyền thống (hóa chất, cơ khí, thép...) và CNHT dẫn đến phụ thuộc chủ yếu vào nhập khẩu nguyên phụ liệu từ nước ngoài. Phụ thuộc nhập khẩu ngày càng có xu hướng gia tăng, không chỉ với nguyên liệu đầu vào mà cả máy móc, thiết bị, phụ tùng cho SX công nghiệp. Điều này làm

tăng tính rủi ro trong điều kiện biến động địa chính trị, giá cả và các cú sốc từ bên ngoài, khiến hoạt động sản xuất có thể bị gián đoạn. Phụ thuộc nhập khẩu cũng làm gia tăng rủi ro khi nguồn FDI rút khỏi.

3.4.2.2. Về tái cấu trúc theo thành phần kinh tế

1) Các chủ thể của ngành công nghiệp CBCT của Thành phố phát triển chưa đồng đều, chưa khai thác được vai trò của khu vực doanh nghiệp trong nước. Theo số liệu của Cục Thống kê TP Hải Phòng (2022), số lượng doanh nghiệp trong nước (gồm cả DN nhà nước) của ngành CBCT đang chiếm 85,1% nhưng chỉ chiếm khoảng 21,9% giá trị sản xuất của ngành CNCBCT; ngược lại số lượng doanh nghiệp FDI chỉ chiếm 14,9% nhưng đang chiếm tới 78,1% tổng giá trị sản xuất của ngành CNCBCT.

2) Khu vực doanh nghiệp FDI: Mặc dù đóng vai trò quan trọng trong quá trình TCT ngành, song ngay cả đối với khu vực doanh nghiệp FDI, đầu tư chưa đi vào chiều sâu, do vậy việc tận dụng nguồn vốn đầu tư nước ngoài còn hạn chế, chưa tạo được sức lan tỏa đến các doanh nghiệp trong nước về công nghệ và nâng cao sức cạnh tranh.

3) Khu vực DNNN: hiệu quả hoạt động còn thấp, chưa thể hiện vai trò dẫn dắt, tạo động lực, mở đường, thúc đẩy các thành phần kinh tế khác.

4) Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước mặc dù chiếm tỷ trọng lớn, song chủ yếu quy mô còn nhỏ; ít liên kết với nhau và thiếu kết nối với DN FDI. Tính cạnh tranh của các doanh nghiệp ngoài nhà nước còn yếu: đầu tư thiết bị, công nghệ lạc hậu, năng suất thấp, hiệu quả sản xuất còn chưa cao, chưa tạo được nhiều sản phẩm có uy tín, thương hiệu trên thị trường trong và ngoài nước. Hoạt động đầu tư đổi mới công nghệ trong doanh nghiệp còn ít, tập trung ở những ngành thâm dụng lao động, giải quyết việc làm là chủ yếu.

5) Doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trong nước vẫn còn yếu và thiếu, chủ yếu mới chỉ cung cấp ở mảng sản xuất bao bì.

3.4.2.3. Về tái cấu trúc theo vùng

1) Các hoạt động và giá trị sản xuất của ngành công nghiệp CBCT của Thành phố Hải Phòng hiện nay đang phát triển tập trung chủ yếu ở một đơn vị hành chính, trong khi 13 đơn vị hành chính cấp huyện khác lại giảm mạnh. Theo số liệu của Cục Thống kê Thành phố Hải Phòng (2022), tỷ trọng GTSX

của ngành CBCT tạo ra trên địa bàn huyện An Dương hiện nay đang chiếm tới 64,4% trong tổng GTSX trên toàn địa bàn Thành phố (trước đây, năm 2011 chỉ là 24,1%); trong khi 13 quận, huyện khác chỉ chiếm 35,6% (năm 2011 đang là 75,9%).

2) Một số khu vực tại Hải Phòng phát triển mạnh mẽ hơn so với các khu vực khác, dẫn đến sự mất cân đối trong phân bố các khu công nghiệp và các dự án đầu tư. Các khu vực như Đình Vũ - Cát Hải và Trảng Duệ phát triển nhanh chóng, trong khi một số khu vực khác không thu hút được nhiều đầu tư.

3) Mặc dù hạ tầng giao thông và logistics đã được cải thiện, nhưng vẫn tồn tại sự thiếu đồng bộ giữa các khu vực. Các tuyến đường kết nối giữa các khu công nghiệp và các khu vực sản xuất khác chưa được hoàn thiện, gây khó khăn cho việc vận chuyển hàng hóa và nguyên vật liệu.

3.4.3. Nguyên nhân của những hạn chế, bất cập

3.4.3.1. Về công tác lập quy hoạch và kế hoạch phát triển

1) Quy hoạch phát triển công nghiệp của Hải Phòng chưa được thực hiện một cách đồng bộ và toàn diện. Sự thiếu tầm nhìn dài hạn dẫn đến việc phát triển các khu công nghiệp không gắn kết với nhau, gây ra sự chênh lệch và mất cân đối giữa các khu vực.

2) Chủ trương phát triển công nghiệp chưa thực sự gắn với chính sách thương mại và đầu tư, thiếu sự chuẩn bị cần thiết cho các doanh nghiệp công nghiệp trong nước để có thể tận dụng đầy đủ các cơ hội mà hội nhập quốc tế, đầu tư nước ngoài và lợi thế địa - kinh tế mang lại.

3) Quy hoạch thiếu cơ chế liên kết vùng mới đang trong quá trình xây dựng và hoàn thiện, chưa đưa vào thực tiễn, đặc biệt là Hải Phòng là một cực tăng trưởng của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, liên kết trực cao tốc phía Đông trong Đề án thể chế liên kết vùng ở Việt Nam giai đoạn 2021-2030 trình Thủ tướng Chính phủ ban hành. Việc nâng cao hiệu quả liên kết phát triển hạ tầng các KCN chưa được quan tâm đúng mức.

4) Chủ trương tăng cường tiềm lực KHCN của Thành phố thông qua việc chuẩn bị, triển khai dự án có tính chiến lược, lâu dài như xây dựng Khu công

nghiệp công nghệ kỹ thuật cao, Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, Khu công nghệ thông tin tập trung chưa được quan tâm đúng mức.

5) Có sự chênh lệch giữa quy hoạch và thực tế thực thi. Các quy hoạch phát triển thường không được thực hiện đúng tiến độ và kế hoạch ban đầu, gây ra sự lãng phí tài nguyên và thời gian, làm chậm quá trình tái cấu trúc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

3.4.3.2. Về xây dựng cơ sở hạ tầng

1) Về CSHT: Việc xây dựng CSHT một số KCN còn chậm tiến độ do công tác giải phóng mặt bằng chậm. Công tác phát triển CCN của thành phố đang gặp một số vướng mắc, như đang phải thực hiện thủ tục chồng chéo, gồm: chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và thủ tục thành lập CCN theo quy định của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP, Nghị định số 66/2020/NĐ-CP. Bên cạnh đó, trên địa bàn có nhiều CCN đủ phù hợp với các quy hoạch liên quan và có nhà đầu tư đăng ký nhưng chưa thể thành lập do vướng quy định về tỷ lệ lấp đầy theo quy định tại Nghị định 68.

Khả năng đáp ứng về kết cấu hạ tầng xã hội các công trình thiết chế phục vụ cho KCN/CCN như nhà ở công nhân, trường học, bệnh viện và trung tâm nghiên cứu chưa được đầu tư đồng bộ, hầu hết đang sử dụng hạ tầng xã hội các khu dân cư và đô thị xung quanh.

2) Về tài nguyên, tiềm năng phát triển CN CBTP do có nguồn tài nguyên dồi dào về khai thác, nuôi trồng thủy sản, song các ngành này chưa được quan tâm phát triển.

3) Về lao động, lực lượng lao động chưa đáp ứng được nhu cầu rất lớn cả về số lượng lẫn chất lượng trong thời gian tới khi thu hút đầu tư vào các KKT/KCN/CCN của Hải Phòng đang rất mạnh mẽ. Hiện tại, Hải Phòng còn hơn 3 vạn lao động hàng ngày làm việc ở Hải Phòng nhưng không cư trú tại địa phương là đối tượng cần được quan tâm nhằm ổn định lực lượng lao động, quản lý dân cư và đóng góp chi tiêu trên địa bàn. Bên cạnh đó, lực lượng lao động trẻ, song NSLĐ còn thấp, còn thiếu đào tạo nghề phù hợp với các ngành phát triển.

4) *Yếu tố về CNHT*: Bên cạnh nguyên nhân do bản thân nội tại các doanh nghiệp trong nước sức cạnh tranh còn kém, chưa đáp ứng được yêu cầu

về chất lượng sản phẩm của các doanh nghiệp FDI, ngoài ra còn do hầu hết do các DN FDI vệ tinh của công ty xuyên quốc gia cung cấp, dẫn đến việc thâm nhập vào chuỗi cung ứng sản phẩm CNHT cho các công ty này là hết sức khó khăn.

Như vậy, để TCT ngành CNCBCT thành phố Hải Phòng đạt hiệu quả, giảm sự mất cân đối hiện nay phụ thuộc quá nhiều vào khu vực FDI, liên kết giữa các DN trong ngành và giữa các ngành còn hạn chế, cần tập trung nâng cao năng lực nội tại cho các DN trong nước và khắc phục các hạn chế về mặt chính sách, CNHT và các yếu tố khác.

3.4.3.3. Về xây dựng chính sách hỗ trợ doanh nghiệp

1) Chính sách về thu hút FDI với nhiều ưu đãi, song chưa có chính sách thúc đẩy khu vực DN này chuyển giao công nghệ, liên kết với DN trong nước. Chính sách thu hút đầu tư không phân biệt các thành phần kinh tế, tuy nhiên, trên thực tế, các DN FDI có tiềm lực lớn dễ tiếp cận hơn DN trong nước khi đầu tư tại các KKT/ KCN – những nơi có mức ưu đãi lớn. Các chính sách ưu đãi không phân biệt ngành nghề SX, thương mại hay dịch vụ nên có DN FDI chỉ thuê văn phòng trong KKT để nhập linh kiện về lắp ráp để hưởng ưu đãi... Nguyên nhân là do tiêu chí chọn lọc thu hút đầu tư nước ngoài đối với lĩnh vực CNCBCT chưa được hoàn thiện để bảo đảm tính chặt chẽ của pháp luật.

2) Chính sách phát triển KHCN, đổi mới sáng tạo chưa đem lại hiệu quả thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ và phát triển sản phẩm mới, nguyên nhân là do:

+ Chính sách thúc đẩy đổi mới sáng tạo, R&D còn chưa cụ thể và đi vào thực tiễn. Cơ chế chính sách chưa đủ mạnh để tạo điều kiện hỗ trợ sản phẩm công nghệ mới được áp dụng rộng rãi trong thực tế, thiếu cơ chế chính sách hỗ trợ bảo đảm bù đắp rủi ro trong hoạt động R&D.

+ Đầu tư của xã hội cho KHCN còn thấp. Kinh phí ngân sách nhà nước dành cho KHCN còn thấp (bình quân đạt 0,39%, thấp hơn nhiều so với chỉ tiêu 2% tổng chi ngân sách). Quỹ phát triển KHCN của thành phố chưa đi vào hoạt động do vướng mắc về cơ chế tài chính, nhân lực. Việc thực hiện quy định doanh nghiệp phải trích từ 3-10% lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm để trích lập quỹ phát triển KHCN còn hạn chế.

+ Đội ngũ cán bộ KHCN còn mỏng, thiếu các chuyên gia chất lượng cao ở hầu hết các ngành công nghiệp, thiếu sự liên kết giữa nghiên cứu khoa học vào sản xuất kinh doanh. sự gắn kết các viện nghiên cứu, trường đại học và các DN trong thực hiện nhiệm vụ KHCN còn hạn chế. Các DN đăng ký DN KHCN còn ít do để được công nhận, DN phải chứng minh quyền sở hữu, quyền sử dụng hợp pháp kết quả nghiên cứu KHCN, giới thiệu quá trình ươm tạo và làm chủ công nghệ, đòi hỏi phải chia sẻ bí quyết công nghệ..., vì vậy khó tiếp cận các chính sách ưu đãi của Nhà nước nói chung và của Hải Phòng nói riêng. Các sản phẩm nghiên cứu mới còn gặp khó khăn trong việc phát triển và ứng dụng vào thực tế. Quy hoạch, cơ chế, chính sách trong sử dụng, đãi ngộ, thu hút nguồn nhân lực KHCN có trình độ cao còn trong quá trình nghiên cứu.

+ Công tác chuyển đổi số còn chậm, chưa được xây dựng một cách cụ thể mang tính thực tiễn và khoa học.

3) Chính sách phát triển nguồn nhân lực: mặc dù định hướng TCT sang các ngành công nghiệp công nghệ hiện đại, công nghệ cao, đóng góp GTGT lớn, song chính sách về phát triển nguồn nhân lực không theo kịp.

+ Cơ cấu giáo dục, đào tạo, dạy nghề chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển của ngành, dẫn đến thiếu hụt lao động chất lượng cao, mất cân đối về ngành nghề đào tạo, thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ với yêu cầu phát triển và yếu tố đặc thù của thành phố như những ngành, lĩnh vực: công nghệ biển, công nghệ vật liệu mới, công nghệ nano, công nghệ sinh học... còn thiếu cán bộ chủ chốt ở một số lĩnh vực khoa học, đặc biệt là thiếu cán bộ trẻ kế cận có trình độ cao. Việc chuẩn bị nhân lực KHCN trong các doanh nghiệp chưa đầy đủ; năng lực làm chủ, vận hành, chuyển giao công nghệ chưa đáp ứng yêu cầu...

+ Chưa có dự báo tương đối về nhu cầu nguồn lực lao động cho phát triển công nghiệp về số lượng, lẫn ngành nghề đào tạo.

4) Chính sách về tài chính – tín dụng: Mặc dù TCT ngành CNCBCT Thành phố đã thu hút được nhiều nguồn lực, song cơ cấu nguồn vốn cho phát triển cho phát triển CN còn mất cân đối, phụ thuộc ngày càng nhiều vào nước ngoài. Tín dụng cho phát triển CNCBCT, công nghiệp công nghệ cao, các ngành công nghiệp ưu tiên còn ở mức thấp.

3.4.3.4. Về môi trường kinh doanh và đầu tư

Mặc dù trong thời gian qua, thành phố đã rất nỗ lực trong việc cải cách thủ tục hành chính, thực hiện các chính sách hỗ trợ DN phát triển, tập trung nguồn lực thực hiện các dự án kết cấu hạ tầng trọng điểm; duy trì tổ chức đối thoại định kỳ giữa cơ quan nhà nước và DN, kịp thời tháo gỡ khó khăn cho DN. Tuy nhiên, vẫn còn hiện tượng chậm trong giải quyết thủ tục đầu tư, nhất là giải phóng mặt bằng.

3.4.3.5. Một số nguyên nhân khác

1) Nhiều DN đầu tư khép kín, chưa phối hợp năng lực sẵn có của các DN để tiết kiệm chi phí, tăng nội lực ngành và đạt hiệu quả hoạt động cao hơn. Các công ty như LG, Bridgestone, Nipro Pharma, và Fuji Xerox đã đầu tư hàng tỷ USD vào Hải Phòng, tạo ra các nhà máy sản xuất linh kiện điện tử, xe hơi và các sản phẩm công nghiệp khác. Tuy nhiên, phần lớn các dự án này hoạt động khép kín, ít có sự liên kết với các doanh nghiệp nội địa để chia sẻ công nghệ và nguồn lực.

2) NLCT của các doanh nghiệp trong nước còn yếu, nguyên nhân là do trình độ cán bộ quản lý và tay nghề lao động của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước còn thấp. Nghiên cứu từ World Bank (2017) chỉ ra rằng một phần lớn doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam, bao gồm Hải Phòng, gặp khó khăn trong việc tiếp cận nguồn vốn tín dụng và tài chính cần thiết để đầu tư vào công nghệ và thiết bị mới. Trong Báo cáo PCI 2022, nhiều doanh nghiệp phản ánh về khó khăn trong việc tiếp cận nguồn vốn.

3) Sự liên kết giữa khu vực DN nội địa với doanh nghiệp FDI còn yếu. Nguyên nhân là do: Một số doanh nghiệp trong nước liên doanh với các DN FDI với mong muốn tăng thêm tiềm lực về vốn, công nghệ, cơ chế quản lý mới để phát triển, thông qua đó, học tập, tiếp thu, nhận chuyển giao về bí quyết kỹ thuật, kinh nghiệm quản lý tiên tiến. Tuy nhiên, hầu hết các DN liên doanh đều đã trở thành DN 100% vốn nước ngoài với các hoạt động và quy trình quản lý khép kín. Sự liên kết giữa DN FDI và DN nội địa cần phải có sự hỗ trợ và tác động của Nhà nước và sự chủ động của các DN trong nước. Hải Phòng có rất ít dự án về mua bán, chuyển giao công nghệ với nước ngoài được hỗ trợ kinh phí từ nguồn vốn KHCN của thành phố.

Chương 4.

BỐI CẢNH VÀ GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY TÁI CẤU TRÚC NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

4.1. BỐI CẢNH VÀ ĐỊNH HƯỚNG TÁI CẤU TRÚC NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG ĐẾN NĂM 2030

4.1.1. Bối cảnh phát triển

4.1.1.1. Bối cảnh quốc tế

Thứ nhất, xu thế toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Trong bối cảnh hiện nay, toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế có tác động lớn tới phát triển kinh tế - xã hội nói chung và phát triển CN thành phố Hải Phòng nói riêng. Việt Nam tham gia các FTA, với mục tiêu chính là liên kết các nền kinh tế thông qua tăng cường trao đổi thương mại, đầu tư và hợp tác kinh tế. Năm bất cơ hội này để tăng cường thu hút nguồn vốn lớn từ bên ngoài cho phát triển CN thành phố Hải Phòng có ý nghĩa quan trọng. Tuy nhiên, quá trình toàn cầu hóa cũng tạo ra những nguy cơ không nhỏ. Các DN có nguy cơ bị cạnh tranh, lấn lướt ngay trên sân nhà; hàng nội địa có thể bị hàng hóa nhập khẩu chèn ép lớn, các nhà đầu tư trong nước cũng có nguy cơ bị chèn ép. Đồng thời nhận định một xu hướng là các nước giàu chuyển luồng vốn cùng với công nghệ đã hoặc sắp lỗi thời sang các nước nghèo có nguồn nhân công rẻ và dễ tiếp nhận. Do vậy, cần rất tinh táo trong việc tiếp nhận nguồn vốn FDI.

Ngoài ra, Việt Nam nói chung và Hải Phòng nói riêng cũng có cơ hội đón nhận các dòng vốn FDI toàn cầu do xu hướng dịch chuyển GVC mang lại. Các GVC đã có những thay đổi đáng kể trong những năm gần đây do sự thay đổi về bối cảnh kinh tế - địa chính trị thế giới, khác biệt về mức độ phát triển, năng suất và tiền lương của các nước tham gia chính vào chuỗi như xu hướng dịch chuyển sản xuất ra khỏi Trung Quốc, chiến lược Trung Quốc +1 (các DN nước ngoài khi đầu tư vào Trung Quốc sẽ mở rộng, đặt chi nhánh hoặc cơ sở sản xuất sang các nước châu Á khác, trong đó có Việt Nam), xu hướng đa dạng hóa và khu vực hóa chuỗi cung ứng (một phần do tác động của đại dịch Covid-19)... Điều này có thể làm thay đổi phân bố về mặt địa lý và cấu trúc của các

GVC, đem lại cơ hội cho Việt Nam tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu và GVC, đây cũng là cơ hội của Thành phố trong việc thu hút FDI và TCT ngành CN theo hướng hiện đại hóa và nâng cao chất lượng.

Thứ hai, khoa học và công nghệ phát triển mạnh. Cách mạng CN lần thứ tư (CMCN 4.0) đã làm thay đổi các phân đoạn của chuỗi giá trị truyền thống. Trên thực tế, việc ứng dụng công nghệ của CMCN 4.0 đã làm thay đổi cách thức thực hiện các hoạt động trong các phân khúc SX, phân phối. Với sự hỗ trợ của dữ liệu lớn việc xác định xu hướng thị trường trở nên dễ dàng và nhanh chóng, chính xác hơn. Ở khâu SX chế tạo, với sự hỗ trợ của công nghệ, quá trình SX được tối ưu hóa, cắt giảm được những chi phí lãng phí trong SX. Quá trình tổ chức phân phối cũng có những đột biến do công nghệ về quảng cáo, lập kế hoạch, theo dõi hàng hóa được số hóa. CMCN 4.0, hay chính xác hơn là số hóa đã làm thay đổi căn bản hệ thống SX toàn cầu, thay đổi hoàn toàn cách con người sống, làm việc, và kết nối với người khác; số hóa cũng tạo ra các DN và ngành CN mới, làm thay đổi các mô hình kinh doanh truyền thống và định hình lại nền kinh tế toàn cầu.

CMCN 4.0, đặc biệt là công nghệ tự động hóa, mở ra các công nghệ tiết kiệm lao động mới, có khả năng giảm sự phụ thuộc vào lao động kỹ năng thấp trong sản xuất và do đó làm giảm lợi ích của việc gia công. Tự động hóa cũng có ý nghĩa quan trọng đối với việc phân bổ lại sản xuất về mặt địa lý, vì các chuỗi giá trị sẽ trở nên mang tính khu vực hơn, tiến gần hơn đến thị trường tiêu dùng nơi các hệ sinh thái hỗ trợ nhiều hơn cho hoạt động kinh doanh.

Đại dịch Covid-19 sẽ thúc đẩy việc áp dụng tiến bộ công nghệ, đặc biệt là công nghệ tự động hóa trong sản xuất để giảm nguy cơ lây nhiễm bệnh do tiếp xúc trực tiếp. Sự tiến bộ của công nghệ mà CMCN 4.0 mang lại đặt ra ngành CN Việt Nam nói chung và của thành phố Hải Phòng nói riêng rất nhiều thách thức, trong đó quan trọng là lợi thế và nhu cầu lao động giá rẻ sẽ không còn lớn; nhu cầu đầu tư hạ tầng cứng cho công nghệ thông tin; nhu cầu về xây dựng hạ tầng mềm, thể chế, quy định luật pháp liên quan đến các phương thức SX và kinh doanh mới, và trên cả là thay đổi tư duy quản lý của nhà nước và DN, người dân trong thích ứng với sự vận động nhanh công nghệ. Sự thay đổi tư duy quản lý nhà nước và sự chuẩn bị sẵn sàng về hạ tầng và hệ sinh thái SX kinh doanh là

yếu tố then chốt đối với thành phố Hải Phòng trong việc tận dụng thành tựu của cuộc CMCN 4.0, cũng như cơ hội thu hút nguồn FDI có chất lượng.

Thứ ba, yêu cầu xanh và bền vững trong CN. Trong vài năm gần đây, khái niệm “CN xanh” đã được Tổ chức phát triển CN Liên Hợp quốc (UNIDO) đưa ra để đặt phát triển CN trong bối cảnh phát triển bền vững toàn cầu. Nhu cầu phát triển CN với các sản phẩm có thiết kế hoặc được sản xuất từ các công ty thân thiện với môi trường, phù hợp với các tiêu chuẩn bền vững về sản phẩm và sản xuất đang được đặt ra cấp thiết. Nhiều nhà cung cấp và tiêu dùng trên toàn cầu đã hướng việc sản xuất và tiêu dùng theo hướng bền vững hơn để đảm bảo vị thế của mình trong chuỗi cung ứng toàn cầu. Bên cạnh đó, một số quốc gia đang phát triển đang đi tiên phong trong việc đầu tư vào các quy trình sản xuất bền vững (ví dụ như tái chế) và các sản phẩm có thiết kế thân thiện với môi trường (ví dụ như hàng may có nhãn sinh thái và sử dụng điện năng hiệu quả).

Định hướng tăng trưởng xanh và phát triển bền vững trong lĩnh vực CN để hướng đến mục tiêu sử dụng tiết kiệm và hiệu quả các nguồn lực, nhất là nguồn lực tài nguyên thiên nhiên; sử dụng hiệu quả và tiết kiệm các nguyên liệu đầu vào như điện, các loại nguyên, nhiên liệu, phân bón vô cơ, thuốc trừ sâu, các loại hóa chất khác trong SX NN; thúc đẩy kinh tế tuần hoàn trong CN; chuyển dịch năng lượng... Tăng trưởng xanh làm thay đổi nội hàm CN hóa, cơ cấu kinh tế và lao động trong nền kinh tế.

4.1.1.2. Bối cảnh trong nước và Vùng Bắc Bộ

Phát triển CN thành phố Hải Phòng đặt ra trong bối cảnh đất nước vận hành với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, theo xu hướng mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế. Mô hình kinh tế mới tạo điều kiện thuận lợi hơn trong việc phát huy sức mạnh tổng hợp, huy động nguồn lực, sức sáng tạo của toàn dân để đẩy mạnh phát triển CN tỉnh. Trong quá trình đổi mới nền kinh tế, cơ chế, chính sách tiếp tục được đổi mới mạnh mẽ là tiền đề để phát huy hơn nữa việc sử dụng các nguồn lực, các tiềm năng và phát triển kinh tế - xã hội và phát triển CN thành phố Hải Phòng. MTKD được cải thiện, ngày càng thuận lợi cho hoạt động SX kinh doanh. Hiện nay, Việt Nam được đánh giá là một trong những nước ổn định về chính trị - xã hội, kinh tế vĩ mô khá ổn định, NLCT của nền kinh tế dần được nâng cao. Một số nét chính trong bối cảnh TCT ngành CNCBCT thành phố Hải Phòng như sau:

- Việt Nam tiếp tục đẩy mạnh CNH, HĐH, trong đó Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 có mục tiêu phấn đấu đến năm 2030, là nước đang phát triển có CN hiện đại, thu nhập trung bình cao; có thể chế quản lý hiện đại, cạnh tranh, hiệu lực, hiệu quả; Tiếp tục đẩy mạnh CNH, HĐH dựa trên nền tảng của khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và những thành tựu công nghệ của CMCN 4.0; Tỷ trọng CNCBCT đạt khoảng 30% GDP, kinh tế số đạt khoảng 30% GDP. Quan điểm phát triển là phát triển nhanh và bền vững dựa chủ yếu vào KHCN, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Phải đổi mới tư duy và hành động, chủ động nắm bắt kịp thời, tận dụng hiệu quả các cơ hội của cuộc CMCN 4.0 gắn với quá trình hội nhập quốc tế để cơ cấu lại nền kinh tế, phát triển kinh tế số, xã hội số, coi đây là nhân tố quyết định để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh.

- Theo Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (tại Quyết định số 368/QĐ-TTg ngày 4/5/2024), các ngành công nghiệp phát triển với công nghệ hiện đại, chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc tế, tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu, phát triển các ngành, sản phẩm công nghiệp mới, công nghệ cao và chủ động trong các khâu nghiên cứu, thiết kế, chế tạo. Phát triển nền công nghiệp công nghệ cao, tập trung vào chế biến, chế tạo. Đẩy nhanh quá trình đổi mới công nghệ, xây dựng nền công nghiệp vững mạnh với năng lực sản xuất mới, tự chủ, khả năng thích ứng công nghệ cao, làm chủ công nghệ lõi, công nghệ nền. Ưu tiên công nghiệp cơ điện tử, chip bán dẫn, chế tạo phần mềm, sản phẩm công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, sản xuất robot. Phát triển công nghiệp bán dẫn, sản xuất và thiết kế chip, vi mạch điện tử, sản xuất linh kiện, thiết bị điện tử tập trung chủ yếu tại Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Phòng, Hải Dương. Tập trung phát triển cụm liên kết ngành dọc theo vành đai 4, 5 và các hành lang kinh tế.

- CNH, HĐH dựa trên nền tảng KHCN và ĐMST và CMCN 4.0 gắn với tăng trưởng xanh, phát triển bền vững và bao trùm, đặt con người vào vị trí trung tâm. Nhận thức được tầm quan trọng của phát triển công nghệ số trong thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/03/2018 của Bộ Chính trị (khóa XII) đã chỉ rõ định hướng xây dựng chính sách phát triển CN quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 với quan điểm phát triển CN

CNTT, CN điện tử là con đường chủ đạo, phát triển CNCBCT là trung tâm, phát triển CN chế tạo thông minh là bước đột phá, chú trọng phát triển CN xanh.

- Việt Nam đang đẩy mạnh hoàn thiện thể chế, MTKD, tạo điều kiện cho phát triển khu vực tư nhân và thu hút FDI. Một số FTA thế hệ mới có tiêu chuẩn cao, toàn diện và cân bằng lợi ích quan trọng như Hiệp định CPTPP; Hiệp định EVFTA, Hiệp định RCEP... được kỳ vọng có thể đẩy nhanh quá trình cải cách thể chế trong nước, mở ra cơ hội cho phát triển CN và thực hiện CNH. Với sự trợ giúp của các FTA thế hệ mới đã được ký kết, Việt Nam đang dần trở thành một trong những trung tâm SX toàn cầu từ kết quả của quá trình hội nhập và tiến trình TCT chuỗi và dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu. Quá trình này đã và đang làm thay đổi cấu trúc kinh tế và CN của Việt Nam và là cơ hội để Việt Nam nói chung, cũng như thành phố Hải Phòng nói riêng dịch chuyển ngành CNCBCT theo hướng từ nền kinh tế năng suất thấp với ít cơ hội cho cải tiến công nghệ sang nền kinh tế năng suất và GTGT cao hơn và TCT lại không gian phát triển các ngành CN theo hướng tối đa hóa vị trí địa lý và lợi thế cạnh tranh của các vùng.

4.1.1.3. Bối cảnh của Thành phố Hải Phòng

Phát triển CN Việt Nam nói chung và thành phố Hải Phòng nói chung tiếp tục đứng trước những thách thức về TCT lại hệ thống chính sách CN để nâng cao năng lực nội tại cho các DN trong nước trước áp lực về phụ thuộc quá lớn vào các DN FDI. Quá trình này đòi hỏi phải thực hiện đồng bộ các yếu tố: (1) Thay đổi về cơ cấu của các ngành kinh tế, dịch chuyển theo hướng các ngành có hàm lượng công nghệ cao giảm dần các ngành thâm dụng lao động, tài nguyên; và (2) Thay đổi về phân bố không gian/địa lý của các ngành sản xuất/hoạt động kinh tế theo hướng nhằm tận dụng và khai thác tối đa hiệu quả của các nguồn lực sẵn có; (3) Nâng cao năng lực của các DN CN nội địa. Bên cạnh đó, khu vực kinh tế tư nhân đang từng bước được củng cố và dần trở thành động lực quan trọng của nền kinh tế cũng như phát triển CN, sự phát triển của một số Tập đoàn CN lớn sẽ là nền tảng quan trọng để củng cố và nâng cao năng lực nội tại.

Trong đó, Quyết định 1516/QĐ-TTg ngày 2/12/2023 phê duyệt Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 định hướng Thành phố sẽ ưu tiên các DN công nghệ cao, công nghệ mới, có năng lực quản trị hiện đại, sử dụng ít tài nguyên, liên kết theo chuỗi giá trị, mũi nhọn

là cơ khí chế tạo, điện tử - tin học, có cam kết chuyển giao công nghệ, hoặc đóng góp lớn cho ngân sách, các hàng rào kỹ thuật sẽ được thiết kế chặt chẽ nhằm hiện thực hóa mục tiêu này. Thành phố cũng đặt ra mục tiêu đổi tốc độ đổi mới công nghệ, thiết bị đạt trung bình giai đoạn 2021-2025; tỷ trọng giá trị SP công nghệ cao và SP ứng dụng công nghệ cao trong giá trị SX CN đạt 45% năm 2025 trong các ngành, lĩnh vực SX trọng điểm của Thành phố, đó là: lĩnh vực cơ khí chế tạo, lĩnh vực điện tử, điện lạnh, tin học, CN hóa chất, nhựa, đúc, luyện kim, cán, kéo thép, sản xuất vật liệu xây dựng, dệt may, giày dép, lĩnh vực kinh tế dịch vụ, lĩnh vực NN, thủy sản.

4.1.2. Định hướng tái cấu trúc

4.1.2.1. Định hướng phát triển theo tiểu ngành

- Kết hợp hài hoà giữa phát triển công nghiệp CBCT trên địa bàn thành phố cả theo chiều rộng và chiều sâu, trong đó chú trọng phát triển theo chiều sâu. Khai thác triệt để các thành tựu của cách mạng công nghiệp lần thứ tư, tạo bước đột phá trong nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm. Tận dụng triệt để các lợi thế và nguồn lực để thúc đẩy sự phát triển của ngành CN CBCT.

- Chuyển dịch cơ cấu nội ngành CN CBCT trên địa bàn thành phố Hải Phòng từ các ngành thâm dụng tài nguyên, lao động sang thâm dụng vốn và công nghệ.

- Tập trung phát triển công nghiệp mũi nhọn như: cơ khí chế tạo, điện tử - máy tính – sản phẩm quang học, bán dẫn, các sản phẩm từ cao su, plastic, thiết bị điện... Theo hướng tăng tỷ lệ nội địa hoá, nâng cấp lên các công đoạn có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị toàn cầu. Qua đó tạo nền tảng xây dựng ngành CN CBCT Hải Phòng vững mạnh, hiện đại, góp phần vào sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá thành phố.

- Đẩy mạnh phát triển công nghiệp hỗ trợ nhằm phục vụ những ngành CNCBCT có giá trị xuất khẩu lớn như: điện tử, ô tô, cơ khí, công nghệ cao Tăng cường kết nối giữa nhà cung cấp trong nước với các tập đoàn đa quốc gia đầu tư vào Hải Phòng nhằm nâng cao khả năng tham gia vào mạng lưới sản xuất trong nước và toàn cầu của các doanh nghiệp nội địa.

4.1.2.2. Định hướng phát triển theo lãnh thổ

- Phát triển không gian lãnh thổ CN CBCT trên địa bàn thành phố Hải Phòng đảm bảo tính chuyên môn hoá cao, phát huy tốt nhất lợi thế của mỗi quận huyện về kết cấu hạ tầng, điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý, nguồn nhân lực. Đảm bảo kết nối toàn bộ trọng điểm công nghiệp của thành phố từ Thủy Nguyên – An Dương – An Lão – Vĩnh Bảo – Tiên Lãng.

- Tập trung phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố Hải Phòng theo hướng bền vững gắn với việc hình thành các mạng sản xuất, chuỗi giá trị có tính đến lợi thế so sánh. Đảm bảo việc sử dụng nguồn lực đất đai tiết kiệm, bền vững, hiệu quả gắn với bảo vệ môi trường.

- Tăng cường liên kết hợp tác với các tỉnh trong và ngoài vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. - Tăng cường liên kết với Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh ... để thực hiện tốt cơ chế phối hợp có phân công, hợp tác cùng phát triển.

4.1.2.3. Định hướng phát triển theo thành phần kinh tế

- TCT CNCBCT Hải Phòng theo thành phần kinh tế cần tập trung vào việc điều chỉnh vai trò của các thành phần kinh tế. Trọng tâm là khối doanh nghiệp nhà nước sẽ chiếm tỷ trọng ngày càng nhỏ, tập trung vào những lĩnh vực chiến lược, đóng vai trò dẫn dắt và định hướng phát triển toàn ngành. Khu vực kinh tế tư nhân sẽ được khuyến khích và tạo điều kiện phát triển mạnh mẽ, trở thành lực lượng chính trong việc thúc đẩy tăng trưởng và đổi mới công nghệ trong ngành chế biến chế tạo thành phố.

- Đẩy mạnh thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp FDI nhằm tận dụng nguồn lực, công nghệ và kinh nghiệm quốc tế, giúp nâng cao giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh của ngành CBCT trên thị trường toàn cầu.

- Tăng cường kết nối giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước, phát triển công nghiệp hỗ trợ còn cần thực hiện các giải pháp thúc đẩy các doanh nghiệp FDI nhỏ và vừa đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.

4.2. GIẢI PHÁP TÁI CẤU TRÚC NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG ĐẾN NĂM 2030

4.2.1. Thực hiện tốt công tác lập và triển khai quy hoạch và kế hoạch

4.2.1.1. Về TCT theo tiểu ngành

Trên phương diện lĩnh vực CN, chính sách phát triển những ngành CN ưu tiên sẽ giúp chuyển từ cơ cấu những ngành CN khai thác, sơ chế sang những ngành CN chế tạo, CN công nghệ cao. Mặt khác, từ việc chuyển dịch cơ cấu nội bộ lĩnh vực CN thì chính sách CN góp phần thúc đẩy nhanh quá trình CNH. Nhà nước phải can thiệp vào quá trình phân bổ nguồn lực giữa các ngành CN. Cơ sở của chính sách CN là do việc đưa ra những tiêu chuẩn lựa chọn những khu vực nào nên được khuyến khích phát triển và từ đó ảnh hưởng đến khu vực còn lại. Theo quan điểm cơ sở tiêu chuẩn lựa chọn cho rằng Chính phủ, cũng như chính quyền địa phương cần xây dựng và thực hiện chính sách CN trên cơ sở xác định những ngành chiến lược, những ngành mũi nhọn trong lĩnh vực CN để thực hiện mục tiêu đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế. Việc đầu tư vào, khuyến khích phát triển một khu vực / ngành nào đó không nằm ngoài mục đích làm cho các khu vực/ ngành đó phát triển, từ đó, với hiệu ứng “lan toả” làm cho các ngành/ khu vực còn lại phát triển và dẫn tới sự phát triển kinh tế của địa phương. Ngoài ra, chính sách CN còn có thể xây dựng dựa trên mục tiêu nhằm khắc phục những thất bại của thị trường.

Chính vì vậy, nội dung của chính sách TCT CN thành phố Hải Phòng bao gồm việc xác định, lựa chọn lại những ngành CN ưu tiên và xây dựng những chính sách khuyến khích, hỗ trợ cho những ngành CN đó phát triển. Xác định những ngành CN ưu tiên phải dựa trên lợi thế so sánh của địa phương trong từng thời kỳ. Lợi thế so sánh có thể là lợi thế về điều kiện tự nhiên, lợi thế về lực lượng lao động hoặc về công nghệ, vốn...; và dựa trên xu thế phát triển của khoa học kỹ thuật. Tăng tỷ lệ nội địa hóa ngành, cần giảm tỷ lệ nhập khẩu các phụ kiện, linh kiện từ nước ngoài, từng bước nâng cao tỷ trọng đóng góp của CNCBCT cho nền kinh tế. Đồng thời, nghiên cứu thị trường thông minh và xác định các SP, chuỗi giá trị và lĩnh vực có triển vọng nhất với các cơ hội việc làm và xuất khẩu trong trung và dài hạn. Trên cơ sở đó, các giải pháp được xây dựng nhằm TCT ngành CNCBCT hiệu quả, đạt được các mục tiêu đến năm 2030 theo

Quyết định 1516/QĐ-TTg ngày 2/12/2023 phê duyệt Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Trên cơ sở đánh giá thực trạng và định hướng nêu tại Quy hoạch này, trong giai đoạn tới, Thành phố Hải Phòng cần tập trung phát triển một số tiểu ngành, SP mũi nhọn ưu sau:

a) Đối với ngành SX điện tử, MVT và SP quang học:

- Tiếp tục phát triển, mở rộng các DN SX, lắp ráp các SP điện, điện tử hiện có (điện tử, ti vi, điều hoà, máy giặt, màn hình, bảng vi mạch điện tử, bo mạch điện tử, mô-đun tinh thể lỏng định vị tự động, phụ tùng, linh kiện điện tử...) để đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

- Ưu tiên phát triển và thu hút các dự án SX các SP: thiết bị điện tử, điện lạnh, các SP công nghiệp công nghệ cao; các dự án đầu tư SX các thiết bị truyền dẫn, kết nối, chuyển mạch, giám sát, cảnh báo điện tử; SX màn hình chuyên dụng, SX các thiết bị y tế thông dụng; SX, lắp ráp thiết bị thu phát đa tần; SX lắp ráp các thiết bị dò tìm, viễn thám, định vị qua vệ tinh.

- Ưu tiên phát triển và thu hút các dự án CNHT phục vụ các ngành CN mũi nhọn nhằm nâng cao giá trị SX và tham gia vào mạng SX và chuỗi giá trị toàn cầu.

- Thúc đẩy việc tiếp nhận chuyển giao và phát triển công nghệ nhằm làm chủ các công nghệ mới trong SX các loại thiết bị công nghệ thông tin không dây; thiết bị điện tử gia dụng chất lượng tiêu chuẩn cao; lắp ráp đồng bộ, thiết bị cơ điện tử, tự đồng hóa điều khiển; công nghệ hỗ trợ mạch in nhiều lớp, khuôn mẫu có độ chính xác cao; công nghiệp điện tử y tế. Thiết bị, công nghệ hoàn toàn chuyển sang kỹ thuật số.

b) Đối với ngành SX ô tô và cơ khí chế tạo:

- Ưu tiên phát triển các SP: ô tô khách, ô tô tải, ô tô buýt, tàu thủy; SP cơ khí siêu trường, siêu trọng, máy móc thiết bị, máy móc thiết bị điện. Ưu tiên thu hút các dự án đầu tư sản xuất SP cơ khí trọng điểm, các dự án sản xuất máy móc chuyên dụng, máy điều khiển tự động phục vụ các ngành kinh tế khác.

- Ưu tiên đầu tư cho nghiên cứu, thiết kế chế tạo SP mới và chuyển giao công nghệ, đầu tư một số trung tâm đúc, tạo phôi hiện đại, máy móc NN, linh kiện phụ tùng ô tô, đóng tàu biển...

- Chú trọng phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ như đúc, dập, khuôn mẫu; sản xuất dây và thiết bị dây dẫn; sản xuất máy móc, lắp ráp động

cơ diesel, sản xuất các linh kiện, thiết bị tàu thủy, sơn, que hàn, phụ kiện đường ống, thiết bị, khí cụ điện... thiết bị chuyên dùng cho các ngành kinh tế; sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho ô tô, xe máy.

- Tiếp tục thu hút đầu tư các dự án công nghệ cao, hiện đại để sản xuất các thiết bị đáp ứng yêu cầu sản xuất xanh, sạch, tiêu tốn ít vật tư, năng lượng, có giá trị gia tăng cao; sản xuất các thiết bị gia dụng chất lượng cao bằng vật liệu mới; chế tạo các thiết bị đo kiểm, thiết bị y tế. Đầu tư xây dựng Khu Công nghệ cao để thu hút các ngành công nghiệp công nghệ mới.

c) *Đối với ngành SX phương tiện vận tải khác (đóng tàu):* Đầu tư phát triển ngành CN tàu thủy Hải Phòng đáp ứng được nhu cầu của thị trường; hình thành trung tâm có khả năng đóng mới tàu thuyền chuyên dụng có công nghệ cao, giá trị kinh tế lớn, bao gồm cả tàu Container, tàu chở dầu, tàu chở hàng rời, ụ nổi và kho nổi chứa dầu đến 100.000 tấn đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế về chất lượng, phục vụ nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu.

d) *Đối với SX hóa chất và SP từ hóa chất:*

- Đầu tư mới các nhà máy sản xuất các SP sơn đặc chủng và các chủng loại sơn thân thiện môi trường; các nhà máy sản xuất sơn tĩnh điện, sơn chống hà và 445 sơn bảo vệ; các nhà máy sản xuất SP cao su tổng hợp, nhựa kỹ thuật cao phục vụ công nghiệp sản xuất ô tô, điện tử, điện lạnh, ti vi, máy tính, điện thoại, đồ chơi cao cấp...

- Tiếp tục phát triển, đa dạng hóa các SP thuộc các phân ngành hóa chất, trong đó ưu tiên hướng tới các SP có giá trị kinh tế cao, thân thiện môi trường; nâng cao chất lượng SP đạt tiêu chuẩn quốc tế.

e) *Đối với ngành dệt may - da giày:* Duy trì phát triển và mở rộng các DN đang hoạt động có quy mô vừa và lớn, có thương hiệu; phát triển SX các SP CNHT; đầu tư mới các dây chuyền SX SP thời trang cao cấp; chuyển dần phương thức sản xuất từ hình thức gia công sang hình thức mua nguyên liệu - SX - bán thành phẩm, tiến tới sản xuất SP với thương hiệu riêng.

4.2.1.2. Về định hướng phát triển các thành phần kinh tế

Theo Chương trình hành động của Ban Thường vụ Thành ủy thực hiện Nghị quyết 45 của Bộ Chính trị, phấn đấu đến năm 2025, khu vực kinh tế tư nhân của Thành phố đóng góp 56%, FDI đóng góp 35% GRDP của Hải Phòng. Như vậy, dự kiến DNNN chiếm tỷ trọng nhỏ trong GRDP. Hiện tại, tỷ trọng

đóng góp trong tổng giá trị SP CNCBCT đã giảm xuống mức thấp (khoảng 1%). Bên cạnh đó, khu vực tư nhân trong ngành CNCBCT đóng vai trò quan trọng trong phát triển CN của Thành phố. DN tư nhân còn là nhân tố quan trọng của ngành CNHT, mất xích không thể thiếu trong chuỗi giá trị để nâng cao khả năng cạnh tranh, hình thành nên những cụm liên kết. Tuy nhiên, mặc dù chiếm tỷ trọng lớn về số lượng, song tỷ trọng đóng góp trong GTSXCN ngành CBCT còn thấp, do DN tư nhân chủ yếu là DNNVV, hiệu quả hoạt động còn chưa cao. Với tốc độ tăng trưởng giá trị SP CNCBCT trung bình giai đoạn 2016-2020 chưa đến 20%, thấp hơn so với khối DN FDI (khoảng 35%), dự kiến, tỷ trọng đóng góp của khối DN tư nhân đến năm 2030 vẫn thấp hơn khối DN FDI. Chính vì vậy, TCT thành phần kinh tế ngành CNCBCT cần tập trung vào:

a) Định vị lại vai trò của DN nhà nước Hải Phòng

Hiện nay, số lượng DNNN trong ngành CNCBCT chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ, do vậy, cần bám sát tinh thần của Nghị quyết số 68/NQ-CP của Chính phủ ngày 12/5/2022, về tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động và huy động nguồn lực của DNNN, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty trong phát triển kinh tế - xã hội. Chương trình phát triển CNHT thành phố Hải Phòng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Đề án phát triển các cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị trong ngành CN thành phố Hải Phòng đều xác định vai trò của DNNN trong việc dẫn dắt, mở đường, tạo sức lan toả để phát triển khu vực DN tư nhân. Theo đó, các giải pháp trọng tâm cần thực hiện để đảm bảo TCT các thành phần kinh tế ngành CNCBCT đi đúng hướng:

- Tiếp tục đổi mới, sắp xếp lại, cổ phần hóa, nâng cao hiệu quả DNNN, đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, quản trị doanh nghiệp nhà nước theo các chuẩn mực quốc tế; bảo đảm doanh nghiệp nhà nước là một lực lượng vật chất quan trọng của kinh tế nhà nước. Đồng thời, “Củng cố, phát triển một số tập đoàn kinh tế nhà nước có quy mô lớn, thực hiện quyền tự chủ, nâng cao hiệu quả hoạt động, có NLCT khu vực và quốc tế trong một số ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế”.

- Tập trung tăng cường năng lực của DNNN trong đổi mới sáng tạo, đặc biệt trong các ngành có khả năng dẫn dắt chuyển đổi cơ cấu kinh tế như các

công nghệ lõi, công nghệ số trong cuộc Cách mạng CN 4.0; các ngành chứa đựng giá trị khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo cao...

- Ưu tiên nguồn vốn ưu đãi cho các dự án đầu tư SP CN chủ lực, ngoài những chính sách chung của Nhà nước, Thành phố cần có nguồn kinh phí hỗ trợ cho các DNNN thực hiện các chương trình nghiên cứu cải tiến công nghệ, nghiên cứu công nghệ mới.

- Triển khai nghiên cứu đầu tư một số dự án quan trọng, CN bán dẫn, hạ tầng chuyên đổi số, cung ứng các nguyên vật liệu đầu vào quan trọng cho SX... trên cơ sở thể mạnh, ngành nghề kinh doanh chính của DN. Xây dựng cơ chế khuyến khích phối hợp, hợp tác giữa DNNN với các DN ngoài nhà nước nhằm phát triển chuỗi giá trị của ngành CNCBCT.

b) Giải pháp phát triển DN ngoài nhà nước

Đối với khu vực DN ngoài nhà nước, xác định phát triển kinh tế tư nhân là chủ lực, đưa kinh tế tư nhân tạo đột phá trong các ngành kinh tế. DN CNCBCT tư nhân của thành phố hiện nay chủ yếu là DNNVV, chiếm tỷ trọng trong tổng giá trị còn thấp.

- Khuyến khích hình thành, phát triển những tập đoàn kinh tế tư nhân lớn, tiềm lực mạnh, có khả năng cạnh tranh khu vực, quốc tế.

- Các giải pháp trọng tâm tăng cường năng lực của khu vực DN ngoài nhà nước: (i) hỗ trợ về tiếp cận nguồn lực SX: vốn, công nghệ, đất đai; (ii) hỗ trợ tăng cường năng lực quản trị DN; (iii) tạo mối liên kết giữa các DN với nhau, với DNNN hoặc DN FDI và tăng cường khả năng tiếp cận, chuyển giao công nghệ, ở đây Nhà nước/DNNN hoặc hiệp hội đóng vai trò quan trọng trong việc tạo mối liên kết này.

- Khuyến khích đầu tư, tạo phong trào ĐMST, nhằm phát triển các SP mang thương hiệu Việt Nam trên trường quốc tế: không hạn chế chi phí DN đầu tư vào các start-up, được tính vào chi phí khấu trừ thuế; hỗ trợ đổi mới về KHCN, giúp đỡ các DN cải tiến công nghệ nhất là DN mới thành lập; phát hiện, bồi dưỡng, tuyển dụng, trọng dụng nhân lực chất lượng cao, vừa khai thác chất xám trong nghiên cứu vừa khuyến khích nâng cao tay nghề.

c) Giải pháp về thu hút FDI

Theo định hướng TCT các thành phần kinh tế, FDI vẫn đóng vai trò quan trọng trong phát triển CNCBCT thành phố Hải Phòng, tuy nhiên, thu hút FDI chất lượng thay thế số lượng, nâng cao hiệu quả sử dụng FDI và giảm sự phụ thuộc vào khu vực kinh tế này. Theo đó, các giải pháp hướng tới thu hút FDI có chọn lọc (tiêu chí lựa chọn ưu tiên dự án công nghệ cao, công nghệ 4.0, chuyển giao công nghệ và có sự lan tỏa đến các DN trong nước, giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường), bên cạnh đó, cách thức cũng thay đổi mang tính chủ động:

- Chủ động xúc tiến đầu tư và thu hút FDI có chọn lọc, chuyển trọng tâm chính sách thu hút đầu tư nước ngoài từ số lượng sang chất lượng, lấy chất lượng, hiệu quả cao, công nghệ hiện đại và bảo vệ môi trường là tiêu chí thu hút chủ yếu:

- + Ưu tiên các dự án có công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ cao, công nghệ sạch, quản trị hiện đại, có GTGT cao, có vai trò dẫn dắt, kết nối chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu. Trong đó, trọng tâm là công nghệ cốt lõi mới trong các ngành CNCBCT. Điều này có thể học hỏi kinh nghiệm của Hàn Quốc hướng ưu tiên phát triển công nghệ cốt lõi như robot, các loại pin thế hệ mới; vô tuyến kỹ thuật số, công nghệ trình diễn; phát triển công nghệ viễn thông; các loại linh kiện cốt lõi của thiết bị quang học LED; nano; thiết bị y tế điện tử.

- + Xúc tiến đầu tư FDI với các dự án có tác động lan tỏa tốt, có cam kết chuyển giao công nghệ và lao động có kỹ năng cao.

- Ưu tiên dự án FDI kết nối với các ngành CN động lực của Thành phố để thay thế hàng nhập khẩu như linh kiện điện tử; linh kiện, phụ tùng ô tô.

Dự án FDI gần đây nhất đáp ứng tiêu chí thu hút FDI trong giai đoạn tiếp tục TCT ngành CN phải kể đến nhà máy SX linh kiện quang, điện tử do Công ty TNHH Lite on Việt Nam (Đài Loan) xây dựng tiếp giai đoạn 2 (SX bản mạch điện tử, đóng gói lắp ráp và hoàn thiện đầu máy in, scan, module wifi và linh kiện điện tử) tại KCN VSIP Hải Phòng. Nhà máy được định hướng trở thành nhà máy SX thông minh với công nghệ 4.0; xây dựng khả năng SX thông minh để phục vụ khách hàng với mức độ tự động hóa, số hóa cao, kết hợp với các công nghệ tiên tiến dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, mạng lưới vạn vật kết nối

internet để sản xuất và chế tạo các SP như thiết bị điện tử tiêu dùng. Lite On Việt Nam là đối tác tiềm năng của các thương hiệu nổi tiếng như Fuji Xerox, Kyocera, ASUS, Amazon, IBM, Motorola, Sony, Samsung, Shap, Lenovo...

- Khuyến khích thu hút các dự án phát triển CSHT và các lĩnh vực có tính liên kết vùng, lĩnh vực tạo ra chuỗi giá trị SP, chuỗi cung ứng sản xuất cho các quận, huyện trên địa bàn.

4.2.1.3. Về phân bố theo vùng lãnh thổ

Việc quy hoạch luôn cần hướng tới phát triển bền vững. Với CN CBCT Hải Phòng, việc phân bố theo vùng lãnh thổ cần bám sát: (i) Cấu trúc không gian quy hoạch chung của thành phố: Hai vành đai - Ba hành lang - Ba trung tâm và các đô thị vệ tinh. Hai vành đai: vành đai kinh tế ven biển phát triển dịch vụ - du lịch - đô thị hướng ra biển; vành đai kinh tế công nghiệp dịch vụ từ cảng Lạch Huyện đến phía Bắc (huyện Thủy Nguyên), phía Tây (đọc quốc lộ 10), phía Nam (đọc sông Văn Úc) kết nối với mạng lưới khu, cụm công nghiệp vùng đồng bằng sông Hồng và hệ thống cảng biển Hải Phòng. Ba hành lang cảnh quan gồm: hành lang sông Cấm, sông Lạch Tray và sông Văn Úc. Ba Trung tâm đô thị và các đô thị vệ tinh gồm: Trung tâm đô thị lịch sử và đô thị hành chính mới Bắc sông Cấm; Trung tâm Thương mại, Tài chính quốc tế (CBD) ở quận Hải An và quận Dương Kinh; Đô thị sân bay Tiên Lãng. (ii) Bố trí công nghiệp thành các cụm tập trung và ngoài đô thị tập trung. (iii) Gắn phát triển công nghiệp với hạ tầng giao thông và logistics. (iv) Đảm bảo phân bố việc làm cho các địa phương. (v) Ưu tiên các vị trí chiến lược để phát triển công nghiệp công nghệ cao. Cụ thể:

a) Phân vùng phát triển CN CBCT các quận, huyện dựa trên các phân khu

Dựa trên cấu trúc phát triển không gian, đặc điểm tự nhiên, cấu trúc hành chính và định hướng phát triển của thành phố, không gian phát triển CN CBCT được tổ chức như sau:

Phân khu 1: Phân khu trung tâm. Bao gồm 03 quận nội thành cũ là Lê Chân, Ngô Quyền, Hồng Bàng. Đây là khu vực lõi của đô thị Hải Phòng do đó được

định hướng di dời các cơ sở sản xuất ra các khu công nghiệp tập trung của thành phố và chuyển đổi đất đai cho các ngành dịch vụ đô thị và không gian xanh.

Phân khu 2: Phân khu phía Đông. Bao gồm 04 quận: Kiến An, Hải An, Dương Kinh, Đồ Sơn và huyện Kiến Thụy.

- Từng bước di dời các cơ sở sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường ra các khu công nghiệp tập trung của thành phố và chuyển đổi đất đai cho các ngành dịch vụ đô thị và không gian xanh.
- Phát triển công nghiệp dọc sông Văn Úc hướng tới các công nghiệp CBCT có chọn lọc, giảm thiểu ảnh hưởng môi trường.

Phân khu 3: Phân khu phía Bắc. Gồm huyện Thủy Nguyên.

- Lựa chọn loại hình công nghiệp CBCT có giá trị gia tăng cao trong khu kinh tế. Chuyển đổi mô hình đầu tư công nghiệp sạch trên quốc lộ 10 và sông Bạch Đằng.
- Phát triển công nghiệp CBCT có chọn lọc, giảm thiểu ảnh hưởng môi trường.

Phân khu 4: Phân khu phía Tây. Bao gồm huyện An Dương và An Lão.

- Hình thành hành lang công nghiệp phía Tây kết nối với vùng công nghiệp hậu phương dọc quốc lộ 5.
- Khuyến khích chuyển đổi loại công nghiệp cũ gây ô nhiễm (khu vực sông Cấm) sang công nghiệp sạch.
- Phát triển công nghiệp theo hành lang công nghiệp đường QL10 và QL5.
- Phát triển công nghiệp dọc sông Văn Úc hướng tới công nghiệp CBCT có chọn lọc, giảm thiểu ảnh hưởng môi trường.

Phân khu 5: Phân khu phía Nam. Bao gồm huyện Tiên Lãng và Vĩnh Bảo.

- Phát triển công nghiệp theo hành lang công nghiệp đường QL10.

b) Bố trí, hình thành các khu công nghiệp, cụm công nghiệp theo các hướng phát triển chính của thành phố

- Hình thành các khu công nghiệp, cụm công nghiệp dọc quốc lộ 10, quốc lộ 5, sông Bạch Đằng, sông Văn Úc trên địa bàn các huyện Thủy Nguyên, An Dương, An Lão, Kiến Thụy, Tiên Lãng, Vĩnh Bảo. Tiếp tục tập trung phát triển 14 khu công nghiệp đã thành lập theo hướng đồng bộ, thông minh, sinh thái cả về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội. Đồng thời phát triển 31 cụm công nghiệp với tổng diện tích khoảng 2.150 ha, đảm bảo sử dụng nguồn lực đất đai tiết kiệm, bền vững, hiệu quả cao nhất gắn liền với bảo vệ môi trường. Đến năm 2025 tỷ lệ lấp đầy 14 KCN đã thành lập đạt 70%, thành lập thêm 4-6 KCN mới, chuyển đổi từ 2-3 KCN thành KCN sinh thái, 1 KCN công nghệ cao.
- Bên cạnh đó các cơ sở công nghiệp cũ nằm trong khu dân cư: Khuyến khích chuyển đổi mới công nghệ hoặc chuyển đổi chức năng. Quỹ đất sau khi di dời các cơ sở công nghiệp được chuyển đổi chức năng theo quy hoạch tổ chức không gian và sử dụng đất của đô thị: Một phần dành để giải quyết sự mất cân đối về hệ thống hạ tầng xã hội trong khu vực và một phần để khai thác phát triển các khu dân cư, thương mại, dịch vụ...
- Các điểm TTCN: Làng nghề truyền thống gắn với ngành nghề nông thôn, chú trọng bảo vệ môi trường; Quy hoạch các cụm làng nghề truyền thống theo các nhóm nghề, kết hợp với bảo tồn và khai thác du lịch.

4.2.2. Phát triển mạnh và hiện đại cơ sở hạ tầng

1) Hạ tầng trong các KCN/CCN:

- Phát triển cơ sở hạ tầng KCN/CCN: hạ tầng KCN được xác định có các công trình trọng điểm như thành lập thêm 15 KCN với diện tích hơn 6.400 ha Thành phố cần phát triển các KCN lớn theo mô hình 5 trong 1 (phát triển đồng bộ CN, dịch vụ, thành phố thông minh, đặc biệt coi trọng cơ sở hạ tầng y tế và giáo dục...). Các KCN, Khu kinh tế cũng được đầu tư trọng điểm với các dự án lớn tại khu vực Cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện, Khu công nghiệp Tiên Thanh. Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng đang được nghiên cứu với diện tích khoảng 20.000 ha tại khu vực lân cận sông Văn Úc, cảng Nam Đồ Sơn.

- Để thực hiện mục tiêu này, cần có các giải pháp như sau:

+ Về phân bổ nguồn lực đất đai: Cần làm rõ trong Quy hoạch nhu cầu chuyển đổi một phần đất NN sang đất CN.

+ Tạo điều kiện thuận lợi thu hút DN làm chủ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và DN đầu tư sản xuất kinh doanh trong CCN.

+ Lập phương án phát triển các CCN để tích hợp vào quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội thành phố, đảm bảo phù hợp với yêu cầu thực tế.

- Hoàn thiện các thủ tục trình phê duyệt thành lập các KCN: KCN An Hòa, KCN Giang Biên II, KCN Vinh Quang huyện Vĩnh Bảo; KCN An Hưng - Đại Bản huyện An Dương, KCN Tiên Thanh huyện Tiên Lãng, KCN Kiến Thụy huyện Kiến Thụy và một số KCN khác; tiếp tục thí điểm chuyển đổi 2 KCN đang hoạt động thành KCN sinh thái; triển khai mô hình các KCN liên kết theo chuỗi, tăng kết nối và sức lan tỏa của các DN trong KCN với các DN bên ngoài... Triển khai tiếp 5 CCN: Tiên Cường 1 (Công nghiệp nhẹ), Tiên Cường 2 (Công nghiệp nhẹ, công nghiệp sạch, công nghiệp hỗ trợ), Tiên Cường 3 (Công nghiệp tổng hợp), Đại Thắng (Công nghiệp nhẹ) và Quang Phục (Công nghiệp cơ khí đóng tàu).

- Bảo đảm tiến độ thực hiện triển khai các KCN/CCN theo kế hoạch, phối hợp chặt chẽ các đơn vị liên quan đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng, xây dựng các KCN, tập trung cho các KCN Tràng Duệ giai đoạn 3 (huyện An Lão); KCN VSIP (huyện Thủy Nguyên); KCN Cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng (huyện Cát Hải), KCN An Dương, KCN Nam Cầu Kiền.

- Thu hút vốn đầu tư xã hội phát triển cơ sở hạ tầng KCN/CCN, đầu tư xây dựng hạ tầng giao thông kết nối các KCN/CCC. Xây dựng kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của DN.

- Đẩy nhanh việc đầu tư kết cấu hạ tầng xã hội, phát triển các khu dân cư có hạ tầng kỹ thuật và xã hội đồng bộ nhằm cung ứng nhà ở xã hội cho người lao động, đặc biệt là ở các địa điểm gần các KCN/CCN nơi có hàng chục nghìn lao động đang làm việc (nhằm đạt mục tiêu 15.400 căn nhà ở xã hội vào năm 2025, và 33.500 căn đến năm 2030). Tiếp tục đề xuất kiến nghị về việc hoàn thiện các thể chế về nhà ở xã hội cho người lao động, trong đó, có cơ chế ưu đãi cho các doanh nghiệp xây nhà ở xã hội; cơ chế vay ưu đãi mua nhà ở xã hội; cơ chế cho doanh nghiệp được mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội để chủ động bố trí cho người lao động thay vì tự đầu tư các dự án nhà ở xã hội.

- Kết nối hạ tầng các KCN các tỉnh trực cao tốc phía Đông gồm Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương, Hưng Yên. Xây dựng đề án liên kết phát triển hạ tầng KCN, KKT nhằm tận dụng các nguồn lực, thế mạnh của các địa phương lân cận trong vùng. Trong đó, kết nối cả trong xúc tiến đầu tư, nhằm tạo cho các KCN khả năng thu hút đầu tư tốt nhất thông qua việc phối hợp xây dựng và ban hành bộ tài liệu xúc tiến đầu tư vào các KCN, KKT chung cho cả 4 địa phương và tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư chung. Để thu hút các dự án phát triển bền vững, bên cạnh việc tận dụng tốt các ưu đãi về đất, mặt bằng, cần sử dụng công cụ thuế một cách hiệu quả, Hải Phòng và các tỉnh cần có chung một quy định về sử dụng đất mặt bằng, nước thải một cách hợp lý.

2) Hạ tầng giao thông, cảng biển:

Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ thực hiện 13 dự án giao thông trọng điểm kết nối liên tỉnh, liên vùng

Quy hoạch phát triển giao thông vận tải phải gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của thành phố; đồng thời phát triển hạ tầng giao thông vận tải phải đi trước một bước để tạo tiền đề thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt đối với ngành CNCBCT, hạ tầng giao thông, cảng biển phát triển sẽ tạo điều kiện thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước vào các KCN/CCN đã và đang được xây dựng, mở rộng, đồng thời tạo điều kiện kết nối với các tỉnh lân cận và kết nối với các thị trường tiêu thụ sản phẩm. Một số định hướng và giải pháp trọng tâm:

- Phát triển hạ tầng giao thông, hạ tầng cảng biển – logistics: xây dựng cầu Nguyễn Trãi (cầu thứ 3 trên sông Cấm kết nối nội thành với khu đô thị mới Bắc sông Cấm); cầu Bến Rừng, cầu Lại Xuân (huyện Thủy Nguyên) kết nối với tỉnh Quảng Ninh, xây dựng các đoạn đường Vành đai 2, Vành đai 3; đầu tư xây dựng từ 1-3 khu dịch vụ logistics cấp quốc gia; khởi công xây dựng các bến cảng 3, 4, 5, 6 của cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện, mở rộng nhà ga T2 Cảng Hàng không quốc tế Cát Bi. Để thực hiện mục tiêu này, nhu cầu về vốn cho phát triển là rất lớn, do vậy cần có các giải pháp để cân đối nguồn lực, trong đó chú trọng thu hút nguồn lực từ khu vực tư nhân và đầu tư nước ngoài. Cụ thể:

+ Ưu tiên vốn đầu tư công cho các công trình, dự án trọng điểm được xác định trong Chương trình hành động của Ban Thường vụ Thành ủy thực hiện Nghị quyết 45 của Bộ Chính trị. Ưu tiên các dự án, công trình trọng điểm, nhất

là các dự án phát triển cảng biển, hàng không, hạ tầng kết nối cả đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa đáp ứng yêu cầu tăng nhanh lượng hàng hóa qua cảng.

+ Tập trung xây dựng cơ chế, chính sách đẩy mạnh huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực xã hội, đa dạng hóa hình thức đầu tư xây dựng cơ cấu hạ tầng, nhất là hình thức đối tác công - tư (PPP), trong đó chú trọng nguồn vốn đầu tư tư nhân, FDI, đây là nguồn lực chính thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

- Thống nhất việc đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kết cấu giao thông đồng mức, đồng bộ đảm bảo kết nối thông suốt giữa các địa phương trong trục kinh tế cao tốc phía Đông. Thúc đẩy hợp tác với các địa phương trong vùng (như Quảng Ninh) liên kết mạnh mẽ hơn trên nhiều lĩnh vực, trong đó về phát triển hạ tầng giao thông. Tích cực phối hợp chặt chẽ trong việc quản lý nhà nước về vận tải đường bộ, đường thủy, cảng biển; phát triển vận tải hành khách công cộng (xe điện, xe bus...) kết nối từ trung tâm TP Hải Phòng đến trung tâm TP Hạ Long (tỉnh Quảng Ninh) và ngược lại, góp phần giao thương, phát triển kinh tế - xã hội giữa các địa phương và kết nối phát triển kinh tế liên tỉnh, vùng, liên vùng.

4.2.3. Tăng cường chính sách hỗ trợ doanh nghiệp

1) Chính sách phát triển nguồn nhân lực

Hiện nay, thành phố Hải Phòng đang thiếu hụt lực lượng lao động kỹ năng, trình độ cao, có khả năng vận hành các dây chuyền sản xuất hiện đại. Thách thức này sẽ ngày càng gia tăng khi tự động hóa sản xuất sẽ diễn ra như một xu hướng tất yếu trong bối cảnh CMCN 4.0 và sau diễn biến của đại dịch Covid-19. Bên cạnh đó, nhu cầu về lao động ở các KCN/CCN là rất lớn, chất lượng nguồn lao động là một trong những yếu tố quyết định trong thu hút đầu tư vào các KKT/KCN/CCN của Hải Phòng. Muốn thu hút các nhà đầu tư công nghệ cao phải có đủ khả năng cung cấp nguồn lao động chất lượng. Do đó cần có các giải pháp để giải quyết nhu cầu về nguồn nhân lực của ngành CBCT để đảm bảo TCT hiệu quả, cần thực hiện các giải pháp sau:

- Thực hiện công tác quản lý nhà nước về đào tạo nguồn nhân lực và nguồn nhân lực chất lượng cao. Xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực dựa trên nhu cầu phát triển các ngành thuộc CNCBCT và DN của Thành phố.

- Xác định chương trình đào tạo nghề phù hợp với các ngành CN mà Thành phố tiếp tục thực hiện TCT trong thời gian tới, bao gồm: SX điện tử,

MVT; SX xe có động cơ; đào tạo công nghệ cao, công nghệ hiện đại trong các ngành CNCBCT còn lại có lợi thế so sánh của Thành phố: CNCBTP, đóng tàu, SX hóa chất, SX kim loại.

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực công nghệ ngành CNCBCT thông qua chính sách hỗ trợ DN đào tạo nhân lực, thành lập bộ phận R&D trong DN để DN có thể tiếp cận được với KH&CN tiên tiến trên thế giới; từ đó giúp DN làm chủ được dây chuyền công nghệ, từng bước cải tiến, sao chép, đổi mới công nghệ, góp phần thực hiện các mục tiêu về SP, công nghệ của DN.

- Để thực hiện nhiệm vụ này, cần thực hiện tốt công tác thống kê, dự báo, kết nối với DN để nắm bắt nhu cầu về lực lượng lao động. Theo đó, xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu nguồn nhân lực, dự báo các vấn đề và xác định nhu cầu lao động kỹ thuật hàng năm cho từng ngành.

Ngoài ra, để giải quyết vấn đề thiếu lao động, cần đầu tư CSHT, dự án nhà ở xã hội... để thu hút nguồn lao động từ các địa phương khác làm việc.

2) Chính sách phát triển khoa học công nghệ

Để đảm bảo TCT hiệu quả, đồng thời, góp phần đưa Hải Phòng trung tâm sáng tạo, đổi mới SX, tăng sức hấp dẫn của các dự án SX CN công nghệ cao, cần thực hiện các giải pháp sau:

- Hoàn thiện việc xây dựng chiến lược/quy hoạch/kế hoạch về phát triển CNCBCT gắn với việc nâng cao trình độ công nghệ trong ngành CNCBCT, bởi trình độ công nghệ nói chung và trình độ công nghệ trong ngành CNCBCT nói riêng còn chưa cao (dệt may, da giày, điện tử, cơ khí chế tạo). Phát triển công nghệ là tiền đề quan trọng để tạo ra GTGT cao hơn. Do vậy, cần xây dựng các chính sách phát triển CNCBCT gắn chặt với việc nâng cao trình độ công nghệ trong DN, góp phần từng bước nâng cao chất lượng SP, hạ giá thành, đảm bảo thời gian giao hàng đúng thời hạn.

- Nhà nước cũng như Thành phố Hải Phòng cần phân cấp quản lý rõ ràng và tăng cường sự phối hợp thực hiện các chiến lược/quy hoạch/kế hoạch về phát triển công nghệ trong ngành CNCBCT để tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động kiểm soát quá trình thực thi chính sách. Hiện nay, chính sách về phát triển CNCBCT còn chung chung, các mục tiêu/tiêu chí, đơn vị chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện, điều kiện về nguồn lực để bảo đảm mục tiêu đều chưa rõ ràng nên rất khó triển khai. Cho nên, cần có sự phân cấp quản lý nhà

nước về phát triển CNCBCT từ trung ương đến địa phương, trong đó có hoạt động phát triển công nghệ. Hơn nữa, trong quá trình hoạch định, tổ chức thực thi chính sách cần có sự tham gia, đối thoại của đối tượng thụ hưởng (cộng đồng DN), các bên liên quan (bộ/ban/ngành/hiệp hội ngành nghề) và các chuyên gia.

- Thu hút đầu tư xây dựng các trung tâm R&D với sự hỗ trợ của chính quyền địa phương: Trong chính sách về CN trong thời gian gần đây, đổi mới sáng tạo được coi là một đột phá chiến lược, thu hút đầu tư vào công nghệ cao, đầu tư cho R&D luôn được nhắc đến là một trong những giải pháp để SX CN có thể chuyển sang các công đoạn tạo GTGT cao hơn. Tuy nhiên, Hải Phòng hiện nay mặc dù thu hút được các tập đoàn công nghệ hàng đầu thế giới đầu tư xây dựng nhà máy, song còn thiếu các trung tâm R&D lớn, đơn cử như Tập đoàn LG đặt nhiều nhà máy SX ở Hải Phòng, nhưng lại thiết lập trung tâm R&D ở Đà Nẵng. Do đó, việc ưu tiên thu hút đầu tư xây dựng các trung tâm R&D góp phần giải quyết những hạn chế hiện ngành trong cấu trúc ngành CN CBCT Hải Phòng.

- Hình thành trung tâm R&D với vai trò điều phối, kết nối và chi trả một phần kinh phí của Thành phố (dưới mô hình như cụm liên kết sáng tạo, dựa trên sự đánh giá trình độ phát triển công nghệ của các DN trong cụm, của CSHT nghiên cứu và triển khai và sự phối hợp với các trường đại học). Một số nghiên cứu chỉ ra rằng các chương trình của Chính phủ về R&D tác động lớn đến năng suất hơn so với hoạt động R&D phối hợp giữa các DN với nhau, và do đó Chính phủ với vai trò trong việc điều phối và chi trả chi phí, sẽ giúp hiện thực hóa việc phối hợp về R&D trên quy mô lớn hơn so với quy mô do thị trường tự điều tiết. Trung tâm R&D này có thể đầu tư các máy móc đo lường tiêu chuẩn hoặc sản xuất những SP mẫu đạt chuẩn cung cấp theo đơn đặt hàng của các DN. Điều này có thể giải quyết được vấn đề thiếu vốn đầu tư máy móc thiết bị đo lường tiêu chuẩn SP của các DNNVV.

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn chính sách hỗ trợ đổi mới công nghệ cho DN, tổ chức các hội nghị xúc tiến, hội thảo hỗ trợ DN SX, kinh doanh, dịch vụ từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

- Tăng cường hỗ trợ DN ứng dụng công nghệ 4.0, thực hiện chuyển đổi số và phát triển SX thông minh.

3) Chính sách hỗ trợ vốn và tín dụng

- Hỗ trợ DN tư nhân tiếp cận vốn tín dụng: Đa phần các DN ngành CNCBCT, đặc biệt là các DNNVV đều gặp khó khăn về vốn để đổi mới công nghệ bằng nguồn vay ngân hàng hoặc nguồn tín dụng khác. Trong khi, các qui định để được hưởng ưu đãi về thuế, tín dụng, hỗ trợ trực tiếp được DN đánh giá còn phức tạp, hiệu lực thi hành một số văn bản pháp luật trên thực tế chưa được đảm bảo nên chưa thực sự đem lại hiệu quả tích cực như DN mong muốn. Do vậy, giải pháp liên quan đến hỗ trợ vốn cho DN để giúp DN có thể mở rộng hoạt động SX kinh doanh hay thực hiện đầu tư đổi mới công nghệ như sau: (i) Công khai và phổ biến thông tin về các chính sách ưu đãi về vốn cho DN; (ii) Hỗ trợ DNNVV trong việc lập hồ sơ tín dụng; (iii) Tăng cường vai trò bảo lãnh của Nhà nước trong việc cấp tín dụng cho DN thông qua các Quỹ; Trung tâm hỗ trợ DN hay các cơ quan nhà nước có liên quan; (iv) Cải tiến, đơn giản hóa quy trình được nhận ưu đãi về vốn, yêu cầu thông tin cung cấp phù hợp với thực tế và có tư vấn, hướng dẫn chi tiết để các DN dễ dàng thực hiện.

- Hoàn thiện các chính sách ưu đãi (thuế, tín dụng, đào tạo, đất đai, hỗ trợ trực tiếp) nhằm thúc đẩy DN ngành CNCBCT thực hiện các hoạt động R&D và đổi mới công nghệ. Ngoài chính sách ưu đãi cho các DN nói chung. Nhà nước cần có những chính sách riêng biệt cho các DN ngành CNCBCT để tạo điều kiện thuận lợi cho DN đầu tư, mở rộng SX, hiện đại hóa dây chuyền công nghệ, từng bước nâng cao năng lực cạnh tranh của SP trên thị trường như: nâng mức hỗ trợ, tài trợ cho các dự án nghiên cứu và SX thử nghiệm SP CNCBCT, chính sách ưu đãi thuế nhập khẩu dây chuyền công nghệ SX SP CNCBCT, chính sách ưu đãi tín dụng tại các quỹ hỗ trợ phát triển, quỹ phát triển KH-CN chế biến, chế tạo.

- Khuyến khích DN thành lập các cơ sở ươm tạo công nghệ và trung tâm R&D theo chính sách hỗ trợ của Nhà nước như hỗ trợ về thuế, tín dụng đối với các hoạt động R&D. Tiếp tục xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ một phần kinh phí đối với các tổ chức tư vấn phát triển DN KH-CN; kinh phí nghiên cứu, hoàn thiện công nghệ, chuyển giao công nghệ, trang thiết bị; kinh phí đào tạo, xây dựng phát triển thương hiệu của DN. Cần có hỗ trợ kinh phí hoặc cơ chế tiếp cận vốn tín dụng để phát triển các DN KH-CN, đây là khu vực DN tạo động lực đổi mới sáng tạo, hỗ trợ các DN tư nhân tiếp cận và đổi mới công nghệ.

4.2.4. Tăng cường cải thiện môi trường kinh doanh và đầu tư

Những giải pháp về cải thiện MTKD, môi trường đầu tư cần tiếp tục duy trì và nâng cao hiệu quả trong thời gian tới để đạt được mục tiêu TCT CN:

1) Rà soát các chính sách liên quan đến phát triển CN của Thành phố, tránh chồng chéo. Tiếp tục đưa các chính sách phát triển CN từ các Nghị quyết vào thực tiễn trong giai đoạn 2021-2030.

2) Tăng cường các kênh đối thoại giữa DN và lãnh đạo UBND và các Sở. Thường xuyên theo dõi, nắm bắt tình hình SX kinh doanh và triển khai dự án đầu tư, giải quyết kịp thời các vướng mắc, tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện thuận lợi để các DN đầu tư, mở rộng và phát triển SX kinh doanh.

3) Cải cách thủ tục hành chính theo hướng đơn giản để nhận được các ưu đãi trong hoạt động phát triển công nghệ, đồng thời tăng cường thu hút các DN nước ngoài đầu tư vào Việt Nam trong ngành CNCBCT có sử dụng công nghệ cao, công nghệ thân thiện môi trường.

4) Tiếp tục tập trung nâng cao hiệu quả hoạt động xúc tiến đầu tư tại chỗ thông qua các hoạt động hỗ trợ DN, hướng dẫn nhà đầu tư tìm hiểu về chính sách ưu đãi đầu tư vào các KCN/KKT.

5) Tiếp tục hoàn thiện các nền tảng công nghệ thông tin thiết yếu để xây dựng Chính quyền số, đẩy mạnh dịch vụ công trực tuyến.

6) Tuyên truyền, phổ biến rộng rãi chủ trương, chính sách về phát triển CN trên địa bàn. Cần tổ chức công khai hóa công tác quy hoạch phát triển ngành, các chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển ngành CN thông qua các phương tiện thông tin đại chúng. Đồng thời cần có những thông tin mang tính khuyến cáo để giúp các nhà đầu tư, các DN có thông tin về lĩnh vực đầu tư dự kiến, hạn chế được những rủi ro và lãng phí trong đầu tư.

Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng; Trung tâm Xúc tiến đầu tư và dịch vụ việc làm Khu kinh tế Hải Phòng trực thuộc Ban Quản lý Khu Kinh tế Hải Phòng và các đơn vị liên quan triển khai thực hiện các hoạt động xúc tiến đầu tư trên địa bàn thành phố. Thường xuyên tổ chức đối thoại với các DN để giải quyết kịp thời những kiến nghị hợp lý của DN hiện đang hoạt động trên địa bàn thành phố nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc. Sửa đổi, bổ sung, cập nhật danh mục các dự án kêu gọi,

thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài thành phố Hải Phòng giai đoạn 2022-2025, 2026-2030.

Chương trình xúc tiến đầu tư cần đa dạng hóa đối tác, hình thức đầu tư; tiếp tục tập trung mời gọi và xúc tiến nhà đầu tư trong và ngoài nước có tiềm lực, thương hiệu mạnh, tập trung thu hút đầu tư có trọng điểm các lĩnh vực CNCBCT đã được nêu ở trên. Ngoài ra, khuyến khích DN trong và ngoài nước đầu tư vào công nghệ cao, hạ tầng chuyển đổi số, chuyển đổi năng lượng xanh, đa dạng hóa chuỗi cung ứng, hạ tầng CN, các ngành CN nền tảng như chế biến chế tạo, vật liệu, các ngành đổi mới, sáng tạo...; Tăng cường liên kết với các địa phương trong vùng, như Quảng Ninh. Hải Phòng và Quảng Ninh có tiềm năng hợp tác trên một số khía cạnh: mở rộng các KCN/CCN, hợp tác phát triển logistic với điểm đầu là cảng biển và phát triển kết cấu hạ tầng giao thông...

4.2.5. Một số giải pháp khác

1) Hải Phòng cần tạo ra cơ chế để khuyến khích các doanh nghiệp liên kết và hợp tác với nhau để tận dụng tối đa nguồn lực và giảm chi phí. Các doanh nghiệp cần phát triển mô hình hợp tác để nâng cao sức cạnh tranh tổng thể, doanh nghiệp trong nước cởi mở hơn với các doanh nghiệp FDI để có thể tận dụng được sự chia sẻ về công nghệ và nguồn lực từ các doanh nghiệp FDI.

2) Các doanh nghiệp cần nâng cao năng lực cạnh tranh thông qua việc nâng cao trình độ lao động và cán bộ quản lý như tăng đầu tư vào đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là cán bộ quản lý và công nhân kỹ thuật.

3) Tăng cường khả năng tiếp cận vốn: Hải Phòng cần đẩy mạnh các chính sách hỗ trợ tài chính và tín dụng cho doanh nghiệp. Chính phủ cần có các biện pháp cụ thể để giảm thiểu các rào cản trong việc tiếp cận vốn tín dụng và khuyến khích đầu tư tư nhân vào đổi mới thiết bị.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Luận án đã hệ thống cơ sở lý thuyết và thực tiễn về phát triển CN và TCT cơ cấu kinh tế, TCT ngành CNCBCT. Theo lý thuyết về phát triển CN và chuyển dịch cơ cấu, nhóm chỉ tiêu phân tích thực trạng TCT: chuyển dịch tỷ trọng giá trị GTSXCN ngành CNCBCT, và chuyển dịch lao động, sự chuyển dịch được đánh giá theo tiểu ngành, theo vùng và theo thành phần kinh tế. Bên cạnh đó, phương pháp phân tích sự dịch chuyển cơ cấu ngành GTGT và phương pháp xem xét chuyển dịch cấu trúc ngành trên góc độ chuyển dịch cơ cấu lao động và NSLĐ là các công cụ đo lường hiệu quả TCT phù hợp với việc phân tích, đánh giá TCT ngành CNCBCT tại thành phố Hải Phòng. Các yếu tố ảnh hưởng đến TCT ngành CNCBCT ở địa phương cũng được xác định: cơ chế, chính sách của Trung ương, địa phương; Môi trường đầu tư, kinh doanh; CSHT và hậu cần; Nguồn lực sẵn có; sự phát triển của CNHT.

TCT ngành CNCBCT thành phố Hải Phòng giai đoạn vừa qua đã chuyển dịch theo hướng tích cực, hợp lý, gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu. Nhóm ngành CN có GTGT cao chiếm tỷ trọng lớn trong tổng giá trị SPCN toàn Thành phố, gồm ngành SX điện tử, MVT và quang học; SX máy móc, thiết bị. Cơ cấu lao động chuyển dịch từ các ngành đóng tàu, da giày sang các ngành SX xe có động cơ; SX điện tử, MVT và dệt may. Một số ngành như CN CBTP, CNHT còn chậm phát triển. Theo vùng (các quận/huyện), TCT theo hướng các quận Hồng Bàng, Lê Chân chuyển từ CN sang dịch vụ thương mại; huyện Thủy Nguyên, An Dương, và quận Hải An tập trung phát triển kết cấu hạ tầng KKT/KCN/CCN. Một số huyện còn quỹ đất sạch đang được đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng để thu hút đầu tư như huyện Tiên Lãng, An Lão. Theo thành phần kinh tế, TCT đã đẩy mạnh được thu hút đầu tư của khu vực FDI, song việc chưa chuẩn bị về năng lực cho khối DN tư nhân dẫn đến sự mất cân đối giữa các thành phần kinh tế, phụ thuộc quá mức vào khu vực DN FDI. Tuy nhiên, điểm sáng là đã có tập đoàn tư nhân VinGroup đầu tư nhà máy Vinfast vào Hải Phòng, kỳ vọng về sự phát triển CNHT và ngành ô tô của Thành phố trong tương lai. TCT ngành đã dịch chuyển sang các ngành giải quyết được việc làm cho nhiều lao động, với NSLĐ

cao (SX điện tử, MVT, SX xe có động cơ). Tỷ trọng lao động tập trung ở ngành dệt may vẫn còn khá lớn, nơi NSLĐ vẫn còn thấp.

Tuy nhiên, TCT ngành CNCBCT Hải Phòng vẫn còn nhiều bất cập, hạn chế. Sự tăng trưởng của ngành SX điện tử, MVT và SX ô tô phụ thuộc phần lớn từ khu vực FDI và Vinfest; các ngành CN còn lại chủ yếu mang lại GTGT thấp. Khả năng tự chủ về nguyên vật liệu còn hạn chế, phụ thuộc vào nhập khẩu. TCT theo hướng thu hút FDI quá mức, gây ra sự mất cân đối giữa các thành phần kinh tế, đóng góp GTGT phụ thuộc vào các DN FDI. DN ngoài nhà nước quy mô nhỏ và vừa, NSLĐ còn thấp. Về TCT theo vùng, một số KCN đầu tư hạ tầng chậm, gây lãng phí đất đai trong khi quỹ đất sạch không còn nhiều. Nguyên nhân là do các chính sách khuyến khích đầu tư còn dàn trải, triển khai chưa đồng đều. Chính sách thu hút FDI có nhiều ưu đãi, nhưng chưa chú trọng đến thúc đẩy chuyển giao công nghệ, và lựa chọn các dự án có sự lan tỏa lớn. NLCT của các DN trong nước còn yếu, DNNN chưa đóng vai trò dẫn dắt, thúc đẩy đầu tư ĐMST, đổi mới công nghệ. Sự kết nối giữa các DN FDI và DN trong nước còn hạn chế. Lực lượng lao động còn thiếu đào tạo nghề phù hợp. CNHT còn kém phát triển.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, để phát huy lợi thế, khắc phục những bất cập, hạn chế, ngành công nghiệp CBCT của Hải Phòng cần tái cơ cấu theo hướng sau: (i) Định hướng TCT theo tiểu ngành: Tập trung phát triển các ngành CN mũi nhọn gồm SX điện tử, MVT, SX ô tô, cơ khí chế tạo; Phát triển các SP CN công nghệ cao, ứng dụng công nghệ của CMCN 4.0; Phát triển một số ngành tận dụng tài nguyên sẵn có như CBTP, ngành giải quyết lao động việc làm (dệt may, giày dép). (ii) Định hướng TCT theo vùng: bảo đảm tiến độ triển khai các KCN/CCN, chuẩn bị sẵn mặt bằng, kết cấu hạ tầng hiện đại để thu hút các nhà đầu tư lớn, tập trung KCN Tràng Duệ 3, KCN VSIP, KCN Cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng; tăng cường liên kết Hà Nội–Hải Phòng–Quảng Ninh, các tỉnh vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, phối hợp cung ứng vật liệu, lao động, mở rộng thị trường tiêu thụ. (iii) Định hướng TCT theo thành phần kinh tế: DNNN đóng vai trò dẫn dắt, tạo thị trường công nghệ; nâng cao NLCT của các DN tư nhân, hình thành các tập đoàn tư nhân lớn có sức lan tỏa; chuyển từ giai đoạn thu hút FDI số lượng sang chất lượng. Trên cơ sở định hướng TCT, các giải pháp cần tập trung cho giai đoạn

tới là thực hiện đồng bộ các nội dung trong quy hoạch, kế hoạch; tập trung phát triển CSHT giao thông và hậu cần; nguồn nhân lực; KHCN; quyết liệt cải thiện MTKD, môi trường đầu tư làm khâu đột phá.

2. Những hạn chế của luận án

1) Nội dung phân tích thực trạng tái cấu trúc, phân tích hiệu quả của tái cấu trúc và vai trò của Nhà nước trong việc tái cấu trúc ngành công nghiệp CBCT chủ yếu là phân tích định tính qua sử dụng phương pháp thống kê so sánh và thống kê mô tả, không sử dụng phân tích bằng mô hình định lượng nên chưa phản ánh được mối quan hệ tương quan của từng nội dung trong tái cấu trúc và từng vai trò của nhà nước trong tái cấu trúc ngành công nghiệp CBCT trên địa bàn Thành phố Hải Phòng.

2) Nội dung đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến tái cấu trúc ngành công nghiệp CBCT trên địa bàn Thành phố Hải Phòng mới tập trung được vào yếu tố là vai trò của Nhà nước, chưa đánh giá được một số yếu tố khác như đặc điểm tự nhiên, liên kết vùng và năng lực doanh nghiệp.

3. Kiến nghị hướng nghiên cứu tiếp theo

1) Các công trình nghiên cứu sau, khi nghiên cứu về tái cấu trúc ngành cùng với việc sử dụng phương pháp thống kê so sánh và thống kê mô tả để phân tích định tính thì nên sử dụng mô hình định lượng để làm rõ hơn mối quan hệ tương quan giữa các nội dung trong tái cấu trúc và từng vai trò của Nhà nước trong tái cấu trúc ngành kinh tế.

2) Các công trình nghiên cứu sau, khi đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến TCT ngành kinh tế cùng với việc đánh giá vai trò của Nhà nước thì nên nghiên cứu thêm các yếu tố là đặc điểm tự nhiên, liên kết vùng và năng lực doanh nghiệp trong ngành.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

1. Nguyễn Đức Văn (2015), *Những vấn đề đặt ra trong tái cấu trúc trúc DN nhà nước*, Tạp chí Quản lý kinh tế, ISSN: 1859- 039X.
2. Nguyễn Đức Văn (2015), *Công nghiệp chế biến chế tạo Hải Phòng, những vấn đề đặt ra trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ 4*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế Cách mạng công nghiệp 4.0: cơ hội và thách thức đối với phát triển kinh tế Việt Nam, ISBN: 987-604-55-3231-7.
3. Nguyễn Đức Văn (2017), *Tác động của hiệp định toàn diện và tiến bộ xuyên thái bình dương đến công nghiệp chế biến chế tạo hải phòng*, Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia: Thương mại quốc tế: chính sách và thực tiễn ở Việt Nam.
4. Nguyễn Đức Văn (2020), *Xây dựng khung lý thuyết tái cấu trúc trúc ngành công nghiệp: Trường hợp ngành công nghiệp chế biến chế tạo*, Tạp chí Công thương, ISSN: 0866 -7756, 2020.
5. Nguyễn Đức Văn (2022), *Xu hướng vận động công nghiệp chế biến chế tạo trong bối cảnh chuyển đổi số*, Hội thảo khoa học quốc gia: chuyển đổi số trong quản lý kinh tế, kinh doanh và tài chính – kế toán, ISBN: 978-604-937-313-8, 2022.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

1. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2016), Nghị quyết 05-NQ/TW về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế.
2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2007), Quyết định số 337/QĐ-BKH về việc ban hành quy định nội dung hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam.
3. Bộ Nội vụ (2015), Thông tư liên tịch 06/2015/TTLT-BKHĐT-BNV, Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế.
4. Trương Thị Chí Bình (2010) Phát triển công nghiệp hỗ trợ trong ngành điện tử gia dụng ở Việt Nam. *Luận án tiến sĩ*.
5. Chính phủ (1999), Nghị định số 119/1999/NĐ-CP của Chính phủ về một số chính sách và cơ chế tài chính khuyến khích các DN đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ.
6. Chính phủ (2008), Nghị định số: 29/2008/NĐ-CP, Quy định về khu Công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế.
7. Chính phủ (2009), Nghị định số 56/2009/NĐ-CP của Chính phủ về trợ giúp phát triển DNNVV.
8. Chính phủ (2022), Nghị quyết số 54/NQ-CP ngày 12/4/2022 ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021-2025.
9. Cục Thống kê Thành phố Hải Phòng (2013), Báo cáo kinh tế xã hội Thành phố Hải Phòng năm 2013.
10. Cục Thống kê Thành phố Hải Phòng (2014), Báo cáo kinh tế xã hội Thành phố Hải Phòng năm 2014.
11. Cục Thống kê Thành phố Hải Phòng (2014), Các số liệu cơ bản của DN Thành phố Hải Phòng năm 2013
12. Cục Thống kê Thành phố Hải Phòng (2015), Báo cáo kinh tế xã hội Thành phố Hải Phòng năm 2015.
13. Cục Thống kê Thành phố Hải Phòng (2016), Báo cáo kinh tế xã hội Thành phố Hải Phòng năm 2016.
14. Cục Thống kê Thành phố Hải Phòng (2016), Các số liệu cơ bản của DN Thành phố Hải Phòng năm 2015

15. Cục Thống kê Thành phố Hải Phòng (2017), Báo cáo kinh tế xã hội Thành phố Hải Phòng năm 2017.
16. Cục Thống kê Thành phố Hải Phòng (2018), Báo cáo kinh tế xã hội Thành phố Hải Phòng năm 2018.
17. Cục Thống kê Thành phố Hải Phòng (2019), Báo cáo kinh tế xã hội Thành phố Hải Phòng năm 2019.
18. Cục Thống kê Thành phố Hải Phòng (2020), Báo cáo kinh tế xã hội Thành phố Hải Phòng năm 2020.
19. Cục Thống kê Thành phố Hải Phòng (2021), Các số liệu cơ bản của DN Thành phố Hải Phòng năm 2020
20. Phạm Ngọc Dũng (2002) Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành công nghiệp ở vùng lãnh thổ đồng bằng sông Hồng - Thực trạng và giải pháp, *Luận án tiến sĩ*, Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh
21. Hoàng Công Dũng (2013) Nghiên cứu tổ chức lãnh thổ công nghiệp ở TP. HCM, *Luận án tiến sĩ*, Trường Đại học Sư phạm TP. HCM
22. Trần Văn Hùng (2014), Nâng cao năng lực ngành công nghiệp chế biến gỗ của Việt Nam đáp ứng nhu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.
23. Trần Văn Hùng (2016) Phát triển ngành chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ, *Luận án tiến sĩ*, Trường Đại học Quốc gia TP. HCM.
24. Đào Duy Huân và Nguyễn Lê Anh (2015), Tái cấu trúc ngành công nghiệp trong quá trình chuyển đổi mô hình kinh tế tỉnh Đồng Nai theo hướng hội nhập toàn cầu, ĐH KT Tài chính Hồ Chí Minh.
25. Phùng Minh Lai, Phùng Anh Tiên. (2008) Phát triển bền vững và sức cạnh tranh của Thái Lan dựa vào KH&CN. Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia.
26. Đinh Thị Bích Liên (2012): Thực trạng phát triển ngành công nghiệp chế biến thực phẩm ở TP. HCM - ĐH SP TP HCM.
27. Đặng Nguyên Anh (2014), Tái cấu trúc nguồn nhân lực: chìa khoá để Việt Nam phát triển nhanh và bền vững, Tạp chí xã hội học số 4-2014
28. Hà Thị Hương Lan (2014), Công nghiệp hỗ trợ trong một số ngành công nghiệp ở Việt Nam.
29. Trương Đức Lực (2006) Phát triển công nghiệp chế biến rau quả ở Việt Nam trong quá trình hội nhập, *Luận án tiến sĩ*, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
30. Ngô Thắng Lợi (2012), Giáo trình Kinh tế phát triển, NXB ĐH KT quốc dân.

31. Nguyễn Khắc Minh, Nguyễn Việt Hùng (2009), Thay đổi cấu trúc kinh tế ở Việt Nam - Cách tiếp cận phân tích I/O, Tạp chí Kinh tế & Phát triển, 142 (2009).
32. Nguyễn Thị Thanh Thủy, Nguyễn Văn Tuấn(2014), Suy ngẫm về tái cơ cấu nền kinh tế Việt Nam, Tạp chí kinh tế và phát triển, số 208 (10/2014).
33. Trần Văn Nhung (2001), Xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành công nghiệp trên địa bàn TP Hồ Chí Minh - Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh
34. Nguyễn Ngọc Sơn (2015). Nghiên cứu phát triển cụm ngành công nghiệp: từ lý luận đến thực tiễn ở các nước trên thế giới và gợi ý chính sách cho Việt Nam. Bản B của Tạp Chí Khoa học Và Công nghệ Việt Nam, 57(5). Truy vấn từ https://b.vjst.vn/index.php/ban_b/article/view/747.
35. Nguyễn Ngọc Trân(2016), Tái cấu trúc nông nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long, bối cảnh mới, xây kết chuỗi, liên kết vùng, Hội nghị về TCC nông nghiệp.
36. Nguyễn Trọng Xuân, Đỗ Văn Trịnh, Phùng Quang Phát (2022) , Đánh giá thực trạng cơ cấu kinh tế công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hải Dương và hàm ý chính sách, Tạp chí nghiên cứu tài chính kế toán, Số 08-2022.
37. Nguyễn Văn Triệu, Phạm Thị Dung (2016), Tái cơ cấu ở Việt Nam giai đoạn 2011 -2015, Tạp chí Kinh tế đối ngoại, số 79-2016.
38. Lê Minh Tấn (2021), Pháp luật về xác định giá trị doanh nghiệp trong hoạt động tái cơ cấu các tổ chức tín dụng ở Việt Nam, *Luận án tiến sĩ*, Đại học Luật Hà Nội.
39. Nguyễn Thị Phương (2022), Phân bổ không đúng các nguồn lực, Tái phân bổ và tăng trưởng năng suất tại các doanh nghiệp ngành chế tác Việt Nam, *Luận án tiến sĩ*, Đại học Kinh tế quốc dân.
40. Nguyễn Phúc Nam (2023), Tái cơ cấu thương mại Việt Nam – Asean, *Luận án tiến sĩ*, Viện nghiên cứu chiến lược, Chính sách công thương.
41. Sở KH-CN Đà Nẵng (2006), Trình độ công nghệ của 15 ngành SX công nghiệp tại Đà Nẵng, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở.
42. Trần Ngọc Thơ (2016), Tái cơ cấu nền kinh tế: Hiểu đúng để làm đúng, Báo điện tử Đầu tư, truy cập ngày 17/12/2017.

43. Đỗ Minh Thụy (2012), Công nghiệp hỗ trợ ngành giày dép - nghiên cứu đối với ngành giày dép ở Hải Phòng, *Luận án tiến sĩ*, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương.
44. Phạm Kim Thư (2016) Quản lý nhà nước đối với các khu công nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội, *Luận án tiến sĩ*, Trường Đại học Mỏ Địa Chất.
45. Bùi Thị Thêm (2007) Một số vấn đề về cơ cấu công nghiệp Việt Nam - Tạp chí Kinh tế Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội.
46. Phan Quốc Tuấn (2012) Giải pháp hỗ trợ cho các DN trong khu công nghiệp TP. HCM phát triển đến năm 2020, *Luận án tiến sĩ*, Trường Đại học Kinh tế TP. HCM.
47. Thủ tướng Chính phủ (2023), Quyết định 1516/QĐ-TTg ngày 2/12/2023 phê duyệt Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
48. Thủ tướng Chính phủ (2017), Quyết định số 192/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Đề án phát triển ngành công nghiệp môi trường Việt Nam đến năm 2025.
49. Thủ tướng Chính phủ (2017), Quyết định số 68/QĐ-TTg của thủ tướng chính phủ: Về việc phê duyệt Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ từ năm 2016 đến năm 2025.
50. Thủ tướng Chính phủ (2014), Quyết định số 1291/QĐ-TTg phê duyệt Kế hoạch hành động phát triển ngành CNCB nông, thủy sản thực hiện chiến lược Công nghiệp hóa của Việt Nam trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam-Nhật Bản hướng đến năm 2020, tầm nhìn 2030.
51. Thủ tướng Chính phủ (2014), Quyết định số 879/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển Công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035.
52. Thủ tướng Chính phủ (2012), Quyết định số 1231/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch phát triển DN nhỏ và vừa giai đoạn 2011 – 2015.
53. Thủ tướng Chính phủ (2011), Quyết định số 677/QĐ- TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình đổi mới công nghệ Quốc gia đến năm 2020
54. Thủ tướng Chính phủ (2007), Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg Ban hành hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam.
55. Tô Hiến Thà (2011), Phát triển công nghiệp vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ Việt Nam theo hướng bền vững, *Luận án tiến sĩ*.
56. Tổng cục Thống kê (2014), Tổng Điều tra doanh nghiệp năm 2013.

57. Tổng cục Thống kê (2015), Tổng Điều tra doanh nghiệp năm 2014.
58. Tổng cục Thống kê (2016), Tổng Điều tra doanh nghiệp năm 2015.
59. Tổng cục Thống kê (2017), Tổng Điều tra doanh nghiệp năm 2016.
60. Tổng cục Thống kê (2017), Các chỉ số ngành công nghiệp Việt Nam 2013-2016
61. Tổng cục Thống kê (2017), Đầu tư nước ngoài vào Việt Nam 2009-2016
62. Tổng cục Thống kê (2017), Các chỉ số ngành công nghiệp Việt Nam 2013-2016
63. Tổng cục Thống kê (2017), Đầu tư nước ngoài vào Việt Nam 2009-2016
64. Tổng cục Thống kê (2017), Các số liệu thống kê từ 2007-2017, liên quan đến các ngành công nghiệp và cấu trúc tỉ trọng ngành công nghiệp.
65. Tổng cục Thống kê (2018), Tổng Điều tra doanh nghiệp năm 2017.
66. Tổng cục Thống kê (2019), Tổng Điều tra doanh nghiệp năm 2018.
67. Tổng cục Thống kê (2020), Tổng Điều tra doanh nghiệp năm 2019.
68. Tổng cục Thống kê (2021), Tổng Điều tra doanh nghiệp năm 2020.
69. Tổng cục Thống kê (2022), Tổng Điều tra kinh tế năm 2021.
70. Tổng cục Thống kê (2022), Năng suất lao động của Việt Nam giai đoạn 2011-2020: Thực trạng và giải pháp,
71. Tổng cục Thống kê (2022), Công nghiệp chế biến, chế tạo – Động lực tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2011-2020, NXB Dân trí.
72. Tổng cục Thống kê (2023), Tổng Điều tra doanh nghiệp năm 2022.
73. Trần Văn Thọ (2005), Biến động kinh tế Đông Á và con đường công nghiệp hóa ở Việt Nam. H: NXB Chính trị Quốc gia.
74. Trần Ngọc Thơ (2016), Tái cơ cấu nền kinh tế: Hiểu đúng để làm đúng, Báo điện tử Đầu tư, truy cập ngày 17/12/2017.
75. Mai Thị Thanh Xuân (2010) Các mô hình công nghiệp hóa trên thế giới và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam, Trường Đại học kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội.
76. World Bank (2017), Việt Nam: tăng cường năng lực cạnh tranh và liên kết của doanh nghiệp vừa và nhỏ: Bài học kinh nghiệm trong nước và quốc tế.

Tài liệu tiếng Anh

77. Nguyen Van Anh (2019), Industrial Restructuring in Dong Nai Province: Lessons and Policy Implications, Journal of Industrial Development, 12 (3).

78. Akamatsu Kaname (1935), *The Trend of Foreign Trade in Manufactured Woolen Goods in Japan*, Shogyo Keizai Roniew (Higher Commercial School of Nagoya), 13. July, 1935.
79. Akamatsu, K. (1962). A historical pattern of economic growth in developing countries. *The Developing Economies*. 1 (1): 3–25. DOI:10.1111/j.1746-1049.1962.tb01020.x.
80. Alfred Marshall (1890), *Principles of Economics*.
81. Albert O. Hirshman, *The Strategy of Economic Development*, Yale University Press, C. T., 1958.
82. Beaudry, Catherine & Schiffauerova, Andrea (2009). Who's right, Marshall or Jacobs? The localization versus urbanization debate, *Research Policy*, Elsevier, vol. 38(2), 318-337, March.
83. Bekele, W. G. And Jackson, W., R. (2006) *Theoretical Perspectives on Industry Clusters*, Research Paper.
84. Bui Trinh, Kiyoshi Kobayashi, Trung-Dien Vu, “Economic Integration and Trade Deficit: A Case of Vietnam”, *Journal of Economic and International Finance* 3 (2011) 13.
85. Bùi Trinh, Kiyoshi Kobayashi, Vũ Trung Điền, Phạm Lê Hoa, Nguyễn Việt Phong, “New Economic Structure for Vietnam toward Sustainable Economic Growth in 2020”, *Global Journal of HUMAN SOCIAL SCIENCE Sociology Economics & Political Science*, Vol. 12, Issue 10, Version 1. 0 2012, 2012.
86. Bussayawit, Sunee and Sombat Saehae (1996). *Impact of Tariff Re form on the Competitiveness of Thai Industries (in Thai)*. Bangkok: Thailand Development Research Institute.
87. Carrie, S. A. (2000) *From Integrated Enterprises to Regional Clusters: The changing basis of Competition*. *Computer in Industry*, 42: 289-298.
88. Clayton M. Christensen (1997), *The Innovator's Dilemma: When New Technologies Cause Great Firms to Fail*, Harvard Business Review Press.
89. Chenery, H. B. & Watanabe, T., (1958), “International Comparisons of the Structure of Production”, *Econometrica*, (26), 4.
90. Criscuolo, C., and Timmis, J. (2017). *The Relationship Between Global Value Chains and Productivity*. *International Productivity Monitor* 32: 61–83.
91. Ferdows, K. (1999) *Generating and Sharing Knowledge in Global Operations Networks*. Keynote address to VI EurOMA Conference, Venice.

92. Glaeser E.-L., H.-D. Kallal, J.-A. Sheinkman and A. Sheifler (1992), Growth in Cities. *Journal of Political Economics*, 100, 1126-1152. DOI : 10.1086/261856.
93. Hausmann, R., Hidalgo, C. A., Bustos, S., Coscia, M., & Simoes, A. (2014). *The atlas of economic complexity: Mapping paths to prosperity*. Mit Press.
94. Hammer, M. and Champy, J. A.: (1993) *Reengineering the Corporation: A Manifesto for Business Revolution*, Harper Business Books, New York, 1993. ISBN 0-06-662112-7.
95. Henry Mintzberg (1983), *Structure in Fives: Designing Effective Organizations*, Prentice Hall.
96. Hirschman, Albert O. (1958). *The Strategy of Economic Development*. New Haven, Conn.: Yale University Press. ISBN 0-300-00559-8.
97. Hoang Thi Kim (2020), "The Evolution of Manufacturing Industries in Ho Chi Minh City: Policy and Practice", *Journal of Development Economics*, 14(3).
98. Hoffmann, W.G., (1958). *The Growth of Industrial Economies*. Manchester, UK: University of Manchester.
99. Hsu Chiung-Wen, Chiang Hsueh-Chiao (2000), *The government strategy for the upgrading of industrial technology in Taiwan*, Technovation.
100. Kummritz, V. (2016), *Do Global value chains cause industrial development*. CTEI Working Paper No 2016-01. Centre for Trade and Economic Integration, The Graduate Institute.
101. Kuznets (1955), 'Economic growth and income inequality', *The American Economic Review*, XLV(One), 1-28.
102. Isserman, A.M. (1977), "The Location Quotient Approach to Estimating Regional Economic Impacts". *Journal of the American Planning Association*, 43:1, January 1977, pp. 33-41.
103. James P. Womack & Daniel T. Jones (1996), *Lean Thinking: Banish Waste and Create Wealth in Your Corporation*, Free Press.
104. Jorgenson, D. W., & Griliches, Z. (1967). The explanation of productivity change. *The review of economic studies*, 34(3), 249-283.
105. Juthathip Jongwanich (2014), *Technological Change and Industrial Restructuring in Thailand*, *Asian Development Review*, 2(31).
106. Kwang M. K., Bui T., Kaneko F., Secretario T., (2007), "Structural Analysis of National Economy in Vietnam: Comparative Time Series Analysis based on

- 1989-1996-2000's Vietnam I/O Tables" presented at the 18th conference Pan Pacific Association of input-output studies, Chukyo University.
107. Lin, J. Y., Monga, C. (2010). The Growth Report and New Structural Economics. World Bank Policy Research Working Paper No.5336.
 108. Lin, J. Y. (2011). New structural economics: A framework for rethinking development. *The World Bank Research Observer*, 26(2), 193-221.
 109. Lee Poh Ping (2017), Technological Upgrading and Industrial Restructuring in Malaysia, *Journal of Asia-Pacific Economy*, 22(4).
 110. Ministry of Industry (1998). Industry Restructuring Master Plan: Executive Summary. Bangkok: Ministry of Industry.
 111. Nurkse, R. (1961). *Equilibrium and Growth in the World Economy*, Cambridge Mass., Harvard University Press.
 112. Nguyen Thi Phuong (2019), Impact of Industrial Policy on the Manufacturing Sector in Ho Chi Minh City, *Journal of Urban Economics*, 13(2).
 113. OECD (1997), Strategic industries in a global economy. In Policy issues for the 1990s. OECD Publications.
 114. Ohno, T., (1988), *Toyota Production System: Beyond Large-Scale Production*. Cambridge: Productivity Press.
 115. Pham Van Ich (2021), Dong Nai's Industrial Sector Restructuring: A Comprehensive Review, *Journal of Economic Transformation*, 15(2).
 116. Peter Drucker (1999), *Management Challenges for the 21st Century*, Harper Business.
 117. Peter Havlik (2003), restructuring of manufacturing industry in the central and east european countries, *Prague economic Papers*, 1, 2003.
 118. Paul Rosenstein-Rodan (1943), "Problems of Industrialization of Eastern and South-Eastern Europe." *The Economic Journal*, 53(210/211), 202-211.
 119. Pongsak Hoontrakul (2018), Industrial Upgrading in Thailand: The Role of Government Policy, *Journal of Southeast Asian Economies*, 35(1).
 120. Porter, M. (1985), *Competitive Advantage: Creating and Sustaining Superior Performance*, Harvard Business School Press.
 121. Porter, M.E. (1990), *The Competitive Advantage of Nations*, Free Press, New York.
 122. Porter, M. (1990), *The Competitive Advantage of Nations*. Free Press, New York.

123. Rajah Rasiah (2016), Industrial Policy and Industrial Restructuring in Malaysia, *International Journal of Development Issues*, 15(1).
124. Ragnar Nurkse (1953), *Problems of Capital Formation in Underdeveloped Countries*. Oxford University Press.
125. Rosenstein-Rodan, Paul N., ed. 1964b. *Capital Formation and Economic Development*, Cambridge: MIT Press.
126. Rostow, W. W. (1960). *The stages of economic growth: A non-communist manifesto*. Cambridge: Cambridge University Press.
127. Schroeder, R. G., Flynn, B. B., (2001), *High performance manufacturing: Global perspectives*. New York: John Wiley & Sons.
128. Skousen, Mark. (1990), *The Structure of Production*. New York: New York University Press.
129. Syrquin. M (1988), Patterns of structural change, *Handbook of development economics*, Vol 1, pp.203-273.
130. Somchai Jitsuchon (2015), Industrial Restructuring in Thailand: Policy and Performance, *Asian Economic Policy Review*, 10(2).
131. Streeten, Paul P. (1959), "Unbalanced Growth." *Oxford Economic Papers* N.S. 11(2): 167-90.
132. Syrquin, M. (1988) Patterns of Structural Change. In: Chenery, H. and Srinivasan, T.N., Eds., *Handbook of Development Economics*, Elsevier, New York, 203-273.
133. Thailand (2013), *The National Science and Technology Strategic Plan (2003-2013)*.
134. Tham Siew Yean (2019), Industrial Evolution and Restructuring in Malaysia, *Malaysian Journal of Economic Studies*, 56(3).
135. Tran Thi Hoa (2018), Policy Measures for Industrial Restructuring in Ho Chi Minh City: An Analysis, *Journal of Policy Analysis*, 11(3).
136. Tran Van Cuong (2020), Industrial Transformation in Dong Nai: Strategies and Outcomes, *Journal of Economic Policies*, 11(2).
137. Unido (2003) *Methodological guide: Restructuring, upgrading and industrial competitiveness*.
138. UNIDO (2002-2003), *Industrial Development Report 2002/2003: Competing Through Innovation and Learning*.

139. UNIDO (2012-2013), Competitive Industrial Performance Report 2012/2013: The Industrial Competitiveness of Nations - Looking back, forging ahead.
140. UNIDO (2013), Industrial Development Report 2013: Sustaining Employment Growth: The Role of Manufacturing and Structural Change.
141. Yanran Dong (2015), A comparison of the development process of industrial structure between Mainland China Guangdong and Taiwan.
142. Yuri Khromov (1999), The role of the state in industrial restructuring, Russian financial crisis, p.113-117
143. W. Edwards Deming (1986), Out of the Crisis, MIT Press
144. Wassily Leontief, The Structure of the American Economy, 1919-1929, Cambridge, Mass: Harvard University Press, 1941.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP

(ngành công nghiệp chế biến chế tạo)

(Thông tin cung cấp trong phiếu này chỉ phục vụ mục đích nghiên cứu và được bảo mật theo Luật định)

PHẦN I

THÔNG TIN CHUNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thông tin về doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp:

Địa chỉ trụ sở chính:

Mã số thuế:

Số điện thoại:

Email:

2. Loại hình doanh nghiệp

- 01. Công ty cổ phần, công ty TNHH có vốn Nhà nước > 50% •
- 02. Hợp tác xã/liên hiệp HTX •
- 03. Doanh nghiệp tư nhân •
- 04. Công ty hợp danh •
- 05. Công ty TNHH tư nhân, công ty TNHH có vốn Nhà nước ≤ 50% •
- 06. Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50%, không có vốn Nhà nước •
- 07. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (100% vốn nước ngoài, DN liên doanh với nước ngoài) •

3. Ngành nghề sản xuất, kinh doanh chính (theo VSIC 2018 – cấp 5):

.....

4. Tổng số lao động (31/12/2021):(lao động)

5. Tổng nguồn vốn (31/12/2021):(triệu đồng)

PHẦN II
HOẠT ĐỘNG TÁI CẤU TRÚC VÀ SẢN XUẤT, KINH DOANH CỦA DOANH
NGHIỆP NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN CHẾ TẠO

6. Kết quả sản xuất, kinh doanh năm 2011 (nếu có):

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:.....(triệu đồng)
02. Giá trị sản xuất công nghiệp: (triệu đồng)
03. Giá trị tiêu thụ công nghiệp: (triệu đồng)
04. Lợi nhuận sau thuế: (triệu đồng)
05. Tổng trả người lao động: (triệu đồng)

7. Kết quả sản xuất, kinh doanh năm 2021:

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:(triệu đồng)
02. Giá trị sản xuất công nghiệp: (triệu đồng)
03. Giá trị tiêu thụ công nghiệp: (triệu đồng)
04. Lợi nhuận sau thuế: (triệu đồng)
05. Tổng trả người lao động: (triệu đồng)

8. Trong thời gian hoạt động (từ năm 2010 đến nay), doanh nghiệp có thay đổi ngành nghề sản xuất, kinh doanh chính không?

Có •

Không •

Nếu có, ngành nghề sản xuất, kinh doanh chính của doanh nghiệp trước đây là gì?

.....

9. Lý do doanh nghiệp lựa chọn hoặc chuyển đổi ngành nghề sản xuất, kinh doanh là gì? (có thể chọn nhiều phương án):

- a. Do doanh nghiệp nhận định ngành nghề có xu hướng phát triển tốt trong tương lai. •
- b. Do doanh nghiệp gần nguồn cung cấp nguyên vật liệu •
- c. Do doanh nghiệp gần thị trường tiêu thụ •
- d. Do tác động của các chủ trương, định hướng, chính sách phát triển ngành công nghiệp chế biến chế tạo tại địa bàn..... •
- e. Do nhận thấy lợi ích khi đầu tư tại các KKT/ KCN/ CCN •
- f. Do các chính sách hỗ trợ, ưu đãi cho doanh nghiệp •
- g. Khác (cụ thể): •

PHẦN III
NHẬN ĐỊNH, ĐÁNH GIÁ CỦA DOANH NGHIỆP
VỀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TÁI CẤU TRÚC VÀ HOẠT ĐỘNG SẢN
XUẤT, KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP
NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN CHẾ TẠO

10. Doanh nghiệp nhận định các yếu tố nào sau đây có ảnh hưởng đến hoạt động tái cấu trúc và sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp (có thể chọn nhiều phương án):

- a. Quan điểm, định hướng và quy hoạch phát triển công nghiệp của Trung ương •
- b. Quan điểm, định hướng và quy hoạch phát triển công nghiệp của địa phương..... •
- c. Phát triển cơ sở hạ tầng (giao thông, kết cấu hạ tầng KCN/CCN...)..... •
- d. Môi trường kinh doanh, đầu tư..... •
- e. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp..... •
- f. Khác (cụ thể): •

11. Đánh giá của doanh nghiệp về mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến quá trình tái cấu trúc và hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến chế tạo của Thành phố nói chung:

Các yếu tố ảnh hưởng	Rất kém	Kém	Trung bình	Tốt	Rất tốt
Nhóm 01: Về quan điểm, định hướng, quy hoạch					
a1. Quan điểm, định hướng, quy hoạch của Trung ương					
a2. Quan điểm, định hướng, quy hoạch của địa phương					
Nhóm 02: Về cơ sở hạ tầng					
b1. Cơ sở hạ tầng giao thông					
b11. Đường hàng không					
b12. Đường bộ					
b13. Đường sắt					
b14. Đường thủy					
b2. Hạ tầng KCN/CCN/cảng biển					

<i>b21. KCN</i>					
<i>b22. CCN</i>					
<i>b23. Cảng biển</i>					
Nhóm 03: Cải thiện môi trường kinh doanh, đầu tư					
<i>c1. Môi trường đầu tư</i>					
<i>c2. Môi trường kinh doanh</i>					
Nhóm 04: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp					
<i>d1. Chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư</i>					
<i>d2. Chính sách hỗ trợ về tín dụng, thuế</i>					
<i>d3. Chính sách hỗ trợ tiếp cận đất đai</i>					
<i>d4. Chính sách khoa học – công nghệ</i>					
<i>d5. Chính sách phát triển nguồn nhân lực</i>					
<i>d6. Chính sách phát triển bền vững (bao gồm cả môi trường)</i>					
<i>d7. Chính sách khác (cụ thể):.....</i>					
Yếu tố khác (cụ thể):					

12. Doanh nghiệp có những thuận lợi nào sau đây trong quá trình tái cấu trúc và hoạt động sản xuất, kinh doanh (có thể chọn nhiều phương án):

a. Thuận lợi từ sự hỗ trợ của chính quyền địa phương

b. Thuận lợi về cơ sở hạ tầng

b1. Hạ tầng giao thông

b11. Đường hàng không

b12. Đường bộ

b13. Đường sắt

b14. Đường thủy

b2. Hạ tầng KCN/CCN/cảng biển

b21. KCN

b22. CCN

b23. Cảng biển

c. Thuận lợi về môi trường đầu tư, kinh doanh:

- c1. Môi trường đầu tư •
- c2. Môi trường kinh doanh •
- d. Thuận lợi trong tiếp cận các nguồn lực sản xuất, kinh doanh:
 - d1. Đất đai •
 - d2. Nguồn nguyên vật liệu sản xuất •
 - d3. Vốn •
 - d4. Lao động •
 - d5. Công nghệ •
 - d6. Thị trường tiêu thụ •
 - d7. Khác (cụ thể):..... •

13. Doanh nghiệp đã từng nhận được ưu đãi, hỗ trợ nào từ các chính sách của Nhà nước nào dưới đây (có thể chọn nhiều phương án):

- a. Chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư •
- b. Chính sách hỗ trợ về tín dụng, thuế •
- c. Chính sách hỗ trợ tiếp cận đất đai •
- d. Chính sách khoa học – công nghệ •
- e. Chính sách phát triển nguồn nhân lực •
- f. Chính sách phát triển bền vững (bao gồm cả môi trường) •
- g. Chính sách khác (cụ thể):..... •
-

14. Những rào cản nào hiện nay ảnh hưởng đến quá trình tái cấu trúc và hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp (có thể chọn nhiều phương án):

- a. Kết nối giao thông không thuận tiện..... •
- b. Khó khăn trong việc tiếp cận hạ tầng các KKT/KCN/CCN..... •
- c. Khó khăn trong việc tiếp cận đất đai..... •
- d. Thiếu vốn •
- e. Khó khăn về nguồn nguyên vật liệu sản xuất..... •
- f. Thiếu nguồn nhân lực •
- g. Thiếu thông tin về công nghệ mà doanh nghiệp dự định đầu tư..... •
- h. Khó khăn trong việc tiếp cận các chính sách hỗ trợ của Nhà nước..... •
- i. Khác (cụ thể): •

PHẦN IV
ĐỀ XUẤT CỦA DOANH NGHIỆP

15. Đề xuất của doanh nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả tái cấu trúc ngành công nghiệp chế biến chế tạo của Thành phố nói chung và hỗ trợ sự phát triển của chính doanh nghiệp nói riêng:

.....

.....

.....

TRÂN TRỌNG CẢM ƠN!

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN

Đối với cán bộ cơ quan quản lý

(Thông tin cung cấp trong phiếu này chỉ phục vụ mục đích nghiên cứu và được bảo mật theo Luật định)

I. Thông tin người trả lời phỏng vấn

1. Họ tên:
2. Trình độ:
3. Thâm niên công tác:
4. Đơn vị công tác:

II. Thực trạng ngành công nghiệp chế biến chế tạo (CNCBCT) của Thành phố Hải Phòng

5. Theo anh/chị đánh giá tầm quan trọng của phân ngành CNCBCT sau đây đối với sự phát triển ngành CNCBCT của Thành phố Hải Phòng hiện tại và trong 10 năm tới (mức độ quan trọng từ 1-5):

Phân ngành	Mức độ quan trọng (từ 1-5)	
	Hiện tại	Trong 10 năm tới
SX SP điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học		
SX thiết bị điện		
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu		
SX SP từ cao su và nhựa		
SX ô tô và xe có động cơ		
SX kim loại		
SX SP từ kim loại đúc sẵn		
SX hóa chất và SP hóa chất		
SX trang phục		
SX SP từ khoáng phi kim loại khác		
Khác (cụ thể):.....		

6. Trong 10 phân ngành ở câu 5, theo anh/chị phân ngành yếu kém/không phù hợp/ gây cản trở đến sự phát triển của toàn ngành CNCBCT của Hải Phòng hiện nay? (chọn 3/10)

7. Trong 10 phân ngành ở câu 5, phân ngành phát triển tốt, đóng góp cho sự phát triển của toàn ngành CNCBCT của Hải Phòng hiện nay? (chọn 3/10)

8. Trong 10 phân ngành ở câu 5, phân ngành nào phụ thuộc sâu vào nguyên liệu đầu vào tại địa phương hoặc từ tỉnh kế cận?

III. Thực trạng tái cấu trúc ngành CNCBCT của Thành phố Hải Phòng

9. Theo anh/chị, phân ngành nào (trong 10 phân ngành ở câu 5) không phù hợp với sự phát triển của Thành phố trong 10 năm tới?

10. Theo anh/chị, phân ngành nào (trong 23 phân ngành CNCBCT) cần phát triển, đẩy mạnh đóng góp cho sự phát triển của Thành phố trong 10 năm tới?

11. Theo anh/chị về mức độ ảnh hưởng của các yếu tố như thế nào đến quá trình tái cấu trúc ngành CNCBCT của Thành phố trong 10 năm qua:

Các yếu tố ảnh hưởng	Rất kém	Kém	Trung bình	Tốt	Rất tốt
Nhóm 01: Về quan điểm, định hướng, quy hoạch					
a1. Quan điểm, định hướng, quy hoạch của Trung ương					
a2. Quan điểm, định hướng, quy hoạch của địa phương					
Nhóm 02: Về cơ sở hạ tầng					
b1. Cơ sở hạ tầng giao thông					
<i>b11. Đường hàng không</i>					
<i>b12. Đường bộ</i>					
<i>b13. Đường sắt</i>					
<i>b14. Đường thủy</i>					
b2. Hạ tầng KCN/CCN/cảng biển					
<i>b21. KCN</i>					
<i>b22. CCN</i>					
<i>b23. Cảng biển</i>					
Nhóm 03: Cải thiện môi trường kinh doanh, đầu tư					
c1. Môi trường đầu tư					
c2. Môi trường kinh doanh					
Nhóm 04: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp					
d1. Chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư					
d2. Chính sách hỗ trợ về tín dụng, thuế					
d3. Chính sách hỗ trợ tiếp cận đất đai					
d4. Chính sách khoa học – công nghệ					
d5. Chính sách phát triển nguồn nhân lực					
d6. Chính sách phát triển bền vững (bao gồm cả môi trường)					
d7. Chính sách khác (cụ thể):					

Yếu tố khác (cụ thể):					
12. Theo anh/chị, mức độ ảnh hưởng của các yếu tố như thế nào đến quá trình tái cấu trúc ngành CNCBCT của Thành phố trong 10 năm tới:					
Các yếu tố ảnh hưởng	<i>Rất kém</i>	<i>Kém</i>	<i>Trung bình</i>	<i>Tốt</i>	<i>Rất tốt</i>
Nhóm 01: Về quan điểm, định hướng, quy hoạch					
a1. Quan điểm, định hướng, quy hoạch của Trung ương					
a2. Quan điểm, định hướng, quy hoạch của địa phương					
Nhóm 02: Về cơ sở hạ tầng					
b1. Cơ sở hạ tầng giao thông					
<i>b11. Đường hàng không</i>					
<i>b12. Đường bộ</i>					
<i>b13. Đường sắt</i>					
<i>b14. Đường thủy</i>					
b2. Hạ tầng KCN/CCN/cảng biển					
<i>b21. KCN</i>					
<i>b22. CCN</i>					
<i>b23. Cảng biển</i>					
Nhóm 03: Cải thiện môi trường kinh doanh, đầu tư					
c1. Môi trường đầu tư					
c2. Môi trường kinh doanh					
Nhóm 04: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp					
d1. Chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư					
d2. Chính sách hỗ trợ về tín dụng, thuế					
d3. Chính sách hỗ trợ tiếp cận đất đai					
d4. Chính sách khoa học – công nghệ					
d5. Chính sách phát triển nguồn nhân lực					
d6. Chính sách phát triển bền vững (bao gồm cả môi trường)					
d7. Chính sách khác (cụ thể):					
Yếu tố khác (cụ thể):					

13. Về môi trường đầu tư, kinh doanh với các doanh nghiệp ngành CNCBCT thành phố Hải Phòng đã cung cấp ở mức độ nào (mức độ cung cấp từ 1-5):

Môi trường đầu tư, kinh doanh	Mức độ cung cấp (từ 1-5)
a. Chính sách ưu đãi tín dụng, thuế	
b. Thủ tục hành chính	
c. Chất lượng nguồn nhân lực	
d. Hỗ trợ tiếp cận đất	
e. Cơ sở hạ tầng	
f. Khả năng tiếp cận thông tin	
g. Hỗ trợ khác (cụ thể):	

14. Khó khăn trong quá trình triển khai các chính sách liên quan đến tái cấu trúc ngành CNCBCT và chính sách hỗ trợ doanh nghiệp của Trung ương và địa phương?

15. Đề xuất của anh/chị trong việc nâng cao hiệu quả tái cấu trúc ngành CNCBCT của Thành phố trong thời gian tới?

TRÂN TRỌNG CẢM ƠN!

**PHỤ LỤC II: DANH SÁCH VĂN BẢN CHỦ TRƯỞNG, CHÍNH SÁCH
CÓ LIÊN QUAN ĐẾN TCT NGÀNH CNCBCT
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

STT	Tên văn bản
I	Văn bản chủ trương, chính sách của Trung ương
1	Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI về Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011- 2020
2	Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII về Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030
3	Nghị quyết số 24/2016/QH14 ngày 8/11/2016 của Quốc hội về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016 - 2020
4	Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24/01/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045
5	Nghị quyết số 35/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng
6	Nghị quyết số 108/NQ-CP ngày 26/11/2019 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24/01/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045
7	Nghị quyết số 115/NQ-CP ngày 06/8/2020 về các giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ
8	Nghị quyết số 54/NQ-CP ngày 12/04/2022 ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021-2025
9	Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03/11/2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ
10	Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển CCN
11	Nghị định số 66/2020/NĐ-CP ngày 11/6/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển CCN
12	Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế
13	Quyết định số 2457/QĐ-TTg ngày 31/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020
14	Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 09/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035

15	Quyết định số 880/QĐ-TTg ngày 09/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030
16	Quyết định số 347/QĐ-TTg ngày 22/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển một số ngành công nghiệp công nghệ cao thuộc Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao
17	Quyết định số 2146/QĐ-TTg ngày 01/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành công thương phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá và phát triển bền vững giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025
18	Quyết định số 66/2014/QĐ-TTg ngày 25/11/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển
19	Quyết định số 2289/QĐ-TTg ngày 06/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến năm 2030
20	Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050
21	Quyết định số 569/QĐ-TTg ngày 11/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030
22	Quyết định số 1448/QĐ-TTg ngày 16/9/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thành phố Hải Phòng đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030
23	Quyết định số 1438/QĐ-TTg ngày 03/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, thành phố Hải Phòng đến năm 2025
24	Quyết định số 821/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hải Phòng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030
25	Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2023 phê duyệt quy hoạch thành phố hải phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050
II	Văn bản chủ trương, chính sách của Thành phố Hải Phòng
1	Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố Hải Phòng lần thứ XV, nhiệm kỳ 2015-2020
2	Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố Hải Phòng lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2020-2025
3	Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 02/6/2006 của Ban Thường vụ Thành ủy Hải Phòng về phát triển công nghiệp đến năm 2010, định hướng đến 2020
4	Nghị quyết số 20-NQ/TU ngày 28/5/2008 của Ban Thường vụ Thành ủy về nhiệm

	vụ và giải pháp chủ yếu đẩy mạnh công tác quản lý, phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố đến năm 2010, định hướng đến năm 2020
5	Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 21/9/2012 của Ban Thường vụ Thành ủy Hải Phòng về phát triển thương mại Hải Phòng đến năm 2015, định hướng đến 2020
6	Nghị quyết số 21/2013/NQ-HĐND ngày 12/12/2013 của Hội đồng nhân dân thành phố về nhiệm vụ, giải pháp thực hiện điều chỉnh cơ cấu kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao sức cạnh tranh nền kinh tế thành phố Hải Phòng, đảm bảo yêu cầu phát triển nhanh, bền vững năm 2020, định hướng đến năm 2025
7	Kết luận số 72-KH/TU ngày 17/3/2014 của Ban Thường vụ Thành ủy về triển khai thực hiện Kết luận số 72-KL/TW ngày 10/10/2013 của Bộ Chính trị khóa XI về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 32-NQ/TW ngày 05/8/2003 của Bộ Chính trị khóa IX
8	Chương trình hành động số 76-Ctr/TU ngày 8/7/2019 của Ban Thường vụ Thành ủy về thực hiện Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24/01/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045
9	Quyết định 2571/QĐ-UBND ngày 24/12/2007 của UBND thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt đề án “Rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển công nghiệp Hải Phòng đến năm 2010 và 2020”
10	Quyết định 1225/QĐ-UBND ngày 01/07/2013 về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp Hải Phòng giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2025
11	Quyết định số 2523/QĐ-UBND ngày 23/12/2013 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc ban hành Danh mục các dự án công nghiệp khuyến khích đầu tư, đầu tư có điều kiện và không chấp thuận đầu tư trên địa bàn thành phố Hải Phòng đến năm 2020
12	Quyết định số 1463/QĐ-UBND ngày 02/7/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2014-2020
13	Quyết định số 3065/QĐ-UBND ngày 09/12/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt danh mục kêu gọi đầu tư trực tiếp nước ngoài thành phố Hải Phòng giai đoạn 2016-2020

Nguồn: Rà soát, tổng hợp của NCS.

PHỤ LỤC III
MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO CHỦ YẾU CỦA
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Một số SP CN chủ yếu	Đơn vị	Năm 2011	Năm 2015	Năm 2020	Năm 2021
SP nước mắm	1.000 lít	5.900	5.594	5.783	6.806
SP bia các loại	1.000 lít	51.186	64.376	37.028	31.476
SP thuốc lá điều	1.000 bao	65.681	100.086	126.081	131.804
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim/không đan móc	1.000 cái		186	75.295	118.327
SP ống nhựa PVC	Tấn	47.717	69.651	64.525	87.965
SP phân khoáng/phân hóa học	Tấn	265.710	307.701	207.610	259.960
SP xi măng các loại	1.000 tấn	5.179	5.718	4.224	3.846
SP gạch xây bằng đất nung	1.000 viên	298.884	152.089	235.175	211.657
SP quạt điện các loại	Cái	246.510	257.974	687.113	680.000
SP dung lượng ắc quy	1.000 Kwh	328	188	705	659
SP tàu đóng mới các loại	Chiếc	96	281	124	120
Điện thoại dùng cho mạng di động	Cái	0	2.233.617	12.134.040	3.946.761
Màn hình khác	Cái	0	797.127	12.548.843	15.498.539
Máy giặt	Cái	0	350.068	1.401.740	1.343.246
Màn hình ti vi	Cái	0	-	2.211.979	3.830.140
Ô tô	chiếc			20.601	36.033
Xe máy điện	chiếc			46.362	45.060
Modun Camera điện thoại	cái			69.017.405	102.791.644

Nguồn: Niên giám Thống kê Thành phố Hải Phòng.

PHỤ LỤC IV
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN SXCN (IIP) THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 2012-
2021

Mã ngành	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Chung	103,63	104,52	112,22	118,08	118,46	125,7	127,58	125,13	116,77	119,28
10	94,72	105,28	94,1	88,38	101,41	75,7	94,11	108,54	129,4	87,83
11	101,55	96,2	112,18	107,79	81,08	84,3	78,87	81,29	87,59	82,64
12	...	...	...	...	...	127,49	106,06	83,29	103,86	100,64
13	163,01	103,57	103,27	98,27	63,06	106,5	98,33	97,3	91,2	102,51
14	93,89	100,1	106,12	83,96	210,87	269,5	142,78	114,29	83,35	156,07
15	96,59	102,64	104,3	117,69	94,15	103,6	108,52	97,63	81,29	121,74
16	...	...	...	...	...	131,8	105,66	145,75	114,89	131,92
17	106,14	107,4	105,41	113,18	114,76	104,4	108,69	94,82	96,08	103,61
18	...	...	...	...	...	91,4	86,07	82,26	57,72	103,47
19	...	...	...	128,23	135,33	...	...			
20	117,38	86,53	122,27	99,95	82,66	132,8	105,16	97,67	95,14	100,69
21	...	...	...	...	...	120,8	82,04	76,73	90,11	84,73
22	108,15	113,44	110,21	103,85	116,87	109,1	101,04	101,73	98,86	97,02
23	99,08	123,63	95,02	110,42	101,26	109,3	138,04	75,78	80,57	111,26
24	86,32	84,03	98,74	121,77	105,25	119,8	96,72	111,3	102,86	96,78
25	98,91	91,49	115,23	107,72	101,47	100,7	96,71	105,84	103,13	102,14
26	82,02	83,99	149,03	691,47	285,55	132	209,87	149,01	150,56	116,64
27	91,78	123,94	103,2	102,31	124,04	106,8	95,79	146,1	96,68	98,24
28	112,89	125,56	236,79	143,42	115,18	151	90,39	102,86	94,58	112,28
29	118,19	114,12	101,45	143,42	115,18	105,8	108,71	216,63	119,03	157,27
30	105	67,38	122,55	102,67	102,17	79,9	69,44	138,03	133,57	76,79
31	...		...	...	...	104,8	102,19	92,58	87,75	92,04
32	105,62	96,41	74,46	125,64	91,9	114,2	59,13	68,96	108,34	103,81
33	...		...	...	...	95,8	84,42	102,08	108,97	108,47

Nguồn: Niên giám thống kê Thành phố Hải Phòng 2021.

PHỤ LỤC V
ĐẶC ĐIỂM CỦA MỘT SỐ TIỂU NGÀNH CHỦ YẾU NGÀNH CNCBCT

(1) SX sản phẩm điện tử, MVT và SP quang học: SX máy tính, linh kiện máy tính, thiết bị truyền thông và các SP điện tử cùng loại cũng như SX các linh kiện cho các sản phẩm này. Quá trình SX của ngành này mang đặc tính riêng bởi kiểu dáng và việc sử dụng bo mạch và ứng dụng kỹ thuật với độ chuyên môn hóa cao. Ngành này cũng gồm SX điện tử tiêu dùng, đo lường, kiểm nghiệm, thiết bị điều khiển, bức xạ, thiết bị điện y học và điện liệu pháp, thiết bị và dụng cụ quang học, SX phương tiện truyền thông từ tính và quang học.

(2) SX thiết bị điện: SX các SP SX, phân phối và sử dụng năng lượng điện. Ngành này cũng gồm SX đèn điện, thiết bị phát tín hiệu và các thiết bị điện gia đình (Loại trừ SX sản phẩm điện tử được phân vào ngành SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học).

(3) SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu: SX máy móc và thiết bị hoạt động độc lập với nguyên liệu về mặt cơ khí sản sinh và ứng dụng lực và bất kỳ linh kiện ban đầu nào được SX, các thiết bị cố định, di động hoặc cầm tay, không kể chúng được thiết kế cho CN, xây dựng, kỹ thuật dân dụng, nông nghiệp hoặc gia dụng. SX các thiết bị đặc biệt cho vận tải hành khách và hàng hóa trong phạm vi liên quan. SX các máy chuyên dụng khác chưa được phân vào đâu trong hệ thống ngành. SX các sản phẩm kim loại sử dụng chung, thiết bị liên quan đến điều khiển, thiết bị máy tính, thiết bị đo lường và kiểm tra, phân phối điện và máy móc điều khiển và xe có động cơ dùng cho mục đích chung.

(4) SX SP từ cao su và nhựa: SX SP từ cao su và nhựa. SX săm, lốp cao su cho xe thô sơ, thiết bị, máy di động, máy bay, đồ chơi, đồ đạc và các mục đích sử dụng khác; đắp và tái chế lốp cao su; SX SP khác từ cao su. SX SP từ nhựa: SX bao bì từ nhựa; CB chất dẻo mới hoặc nhựa đã dùng thành các SP trung gian hoặc SP cuối cùng sử dụng các hoạt động như khuôn nén; đẩy nén, thổi nén, phun nén và cắt. Ngành này có đặc trưng là dùng nguyên liệu thô trong SX.

(5) SX ô tô và xe có động cơ: SX ô tô và xe có động cơ dùng để vận chuyển người và hàng hóa. SX các thiết bị và phụ tùng khác nhau, cũng như

SX xe moóc và bán rơ moóc; các hoạt động làm thay đổi lớn cho xe có động cơ. Bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ.

(6) SX kim loại: Các hoạt động nung chảy, tinh luyện kim loại màu và kim loại đen từ quặng, các mảnh nhỏ, rác thải sử dụng quá trình xử lý điện kim và các kỹ thuật luyện kim khác. Các đơn vị trong nhóm này cũng SX hợp kim kim loại và siêu hợp kim bằng cách cho thêm các chất hóa học vào kim loại nguyên chất. Đầu ra của hoạt động cán, nung chảy, tinh luyện thường ở dạng thỏi được dùng trong lăn, kéo, đẩy thành tấm, thanh, bản, dây và ở dạng nấu chảy để tạo thành khuôn và kim loại cơ bản khác.

(7) SX SP từ kim loại đúc sẵn: SX các SP kim loại nguyên chất (như một phần kim loại, thùng hòm và các công trình xây dựng) thường là với chức năng tĩnh, cố định, chứ không phải theo ngành 26-30, là toàn bộ hoạt động SX phối kết hợp hoặc quá trình lắp ráp các SP kim loại đó (thỉnh thoảng với một số kim loại khác) thành các đơn vị phức tạp, trừ khi chúng là các công trình xây dựng với việc di dời từng phần hoàn toàn bằng điện hoặc quang học.

(8) SX hóa chất và sản phẩm hóa chất: SX hóa chất cơ bản và các cơ sở SX SP bằng các quy trình hóa học chủ yếu. Chuyển các nguyên liệu thô hữu cơ và vô cơ bằng quá trình hóa học để hình thành SP. Ở đây có phân biệt hoạt động SX các hóa chất cơ bản tạo thành nhóm ngành đầu tiên từ SX các sản phẩm trung gian và cuối cùng được SX bằng quy trình CB sâu hơn tạo thành các nhóm còn lại.

(9) SX trang phục: Hoạt động may (may gia công hoặc may sẵn) bằng tất cả các nguyên liệu (ví dụ da, dệt, vải đan hoặc móc), tất cả các loại quần, áo và các đồ phụ kiện.

(10) SX SP từ khoáng phi kim loại khác: SX thủy tinh phẳng và các SP thủy tinh khác, xi măng, SP đất sét kết cấu, SP gốm, bê tông và thạch cao, đá cắt, các SP mài mòn và amiăng, các SP từ các nguyên liệu lấy từ đất dưới dạng đá, đất sét, và cát.

PHỤ LỤC VI

**Quy hoạch phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo theo địa bàn của
Thành phố Hải Phòng**

Quận/huyện	KCN	KCN bổ sung thêm đến 2030	Phát triển ngành/SP CNCBCT
Quận Hải An, huyện Cát Hải	KCN Đình Vũ, Nam Đình Vũ, Nam Tràng Cát, Lạch Huyện	Các khu vực phát triển CN: Đảo Cái Tráp, Lạch Huyện mở rộng...	Ưu tiên phát triển các loại hình CN điện tử, điện gia dụng, cơ khí chế tạo, CN phụ trợ vận tải biển, CNHT công nghệ IT, logistic...
Huyện Thủy Nguyên	KCN Thủy Nguyên – VSIP, KCN Bến Rừng, Minh Đức – Tràng Kênh	KCN Tam Hưng - Ngũ Lão, KCN Bến Rừng 2	Khuyến khích áp dụng công nghệ sạch đối với khu vực CN cũ, phát triển CN đa ngành CN tổng hợp, cơ khí chính xác, sản xuất linh kiện, phụ tùng máy cơ khí, ứng dụng công nghệ cao...
Huyện An Dương, huyện An Lão	KCN Nam Cầu Kiền, Nomura, An Hưng – Đại Bản, An Dương, Tràng Duệ, Cầu Cự	KCN Tràng Duệ giai đoạn 3 (huyện An Lão)	Ưu tiên phát triển loại hình CN cơ khí chế tạo các SP cơ khí phục vụ các ngành kinh tế mũi nhọn, cơ khí chính xác, sản xuất linh kiện, phụ tùng máy cơ khí có ứng dụng công nghệ kỹ thuật cao...
Huyện Vĩnh Bảo	Các KCN An Hoà, Giang Biên II, Vĩnh Quang (Vĩnh Bảo); các Cụm CN Dũng Tiến, Tiên Thanh	KCN thị trấn Vĩnh Bảo	Ưu tiên phát triển CN đa ngành hỗ trợ các ngành CN mũi nhọn, chế biến ứng dụng công nghệ cao...

Huyện Vĩnh Bảo, huyện Kiến Thụy, huyện Tiên Lãng	KCN Tiên Lãng 1, KCN Tiên Lãng 2, Ngũ Phúc – Kiến Thụy, các CCN Tiên Lãng, Tân Trào, Chiến Thắng, An Thọ	KCN Đoàn Xá, Tam Cường -Vĩnh Bảo, KCN sân bay Tiên Lãng	Ưu tiên phát triển CN đa ngành, cơ khí chế tạo các SP cơ khí siêu trường, siêu trọng, tàu thủy, CNHT ngành hàng không, CN vật liệu mới, CNHT công nghệ IT, công nghệ sinh học
---	--	--	--

Nguồn: Tác giả tổng hợp.